

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bản luận án này là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi. Các số liệu và trích dẫn trong luận án có nguồn gốc rõ ràng và trung thực./.

TÁC GIẢ

Phan Thị Hạnh

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA

LỜI CAM ĐOAN	i
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG, BIỂU	vi
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 HIỆN ĐẠI HOÁ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	8
1.1. Hoạt động của NHTM	8
1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển NHTM	8
1.1.2. Khái niệm và đặc trưng	9
<i>1.1.2.1. Khái niệm NHTM</i>	9
<i>1.1.2.2. Đặc trưng của NHTM</i>	11
1.1.3. Hoạt động của NHTM	12
<i>1.1.3.1. Theo bản chất kinh tế</i>	12
<i>1.1.3.2. Theo tính hệ thống</i>	15
<i>1.1.3.3. Theo công nghệ</i>	17
1.2. Hiện đại hoá hoạt động của NHTM	21
1.2.1. Khái niệm hiện đại hoá hoạt động của NHTM	21
1.2.2. Nội dung hiện đại hoá hoạt động của NHTM	23
<i>1.2.2.1. Hệ thống chuẩn mực quốc tế cho hoạt động của NHTM</i>	23
<i>1.2.2.2. Công nghệ NHTM hiện đại</i>	38
1.2.3. Các chỉ tiêu phản ánh trình độ hiện đại hoá hoạt động của NHTM.....	43
<i>1.2.3.1. Mức độ tuân thủ các chuẩn mực trong hoạt động NH</i>	44
<i>1.2.3.2. Công nghệ NH</i>	44
<i>1.2.3.3. Hiệu quả đầu tư công nghệ</i>	45
<i>1.2.3.4. Sự phù hợp của mô hình tổ chức với công nghệ NH hiện đại</i>	46
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiện đại hoá hoạt động của NHTM	47
1.3.1. Các nhân tố bên ngoài NHTM.....	47
<i>1.3.1.1. Hệ thống pháp luật</i>	47

1.3.1.2. Môi trường kinh tế	48
1.3.1.3. Công nghệ thông tin.....	48
1.3.1.4. Môi trường văn hoá - xã hội.....	49
1.3.1.5. Môi trường quốc tế	49
1.3.2. Các nhân tố bên trong hệ thống NH	50
1.3.2.1. Chiến lược và chính sách hoạt động.....	50
1.3.2.2. Nhân lực.....	51
1.3.2.3. Quy mô.....	51
1.3.2.4. Cơ cấu tổ chức	52
1.3.2.5. Công nghệ NH.....	54
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG HIỆN ĐẠI HOÁ HOẠT ĐỘNG	56
CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM.....	56
2.1. Khái quát về hệ thống NHTM Việt Nam	56
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển hệ thống NH Việt Nam	56
2.1.2. Hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam	59
2.1.2.1. Hoạt động bên nguồn vốn.....	59
2.1.2.2. Hoạt động tài sản.....	63
2.1.2.3. Các hoạt động khác	65
2.2. Thực trạng hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam	68
2.2.1. Môi trường kinh tế - xã hội	69
2.2.1.1. Hội nhập kinh tế quốc tế.....	69
2.2.1.2. Hệ thống pháp luật trong nước.....	72
2.2.1.3. Hệ thống tài chính.....	74
2.2.1.4. Môi trường văn hoá – xã hội	77
2.2.1.5. Công nghệ thông tin.....	79
2.2.2. Thực trạng hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam.....	82
2.2.2.1. Các chuẩn mực trong hoạt động NH.....	82
2.2.2.2. Hiện đại hoá công nghệ.....	93
2.2.3. Các chỉ tiêu phản ánh trình độ hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam.....	99
2.2.3.1. Mức độ tuân thủ các chuẩn mực trong hoạt động NH	99

2.2.3.2. Công nghệ ngân hàng.....	101
2.2.3.3. Hiệu quả đầu tư công nghệ.....	102
2.2.3.4. Sự phù hợp của mô hình tổ chức với công nghệ NH hiện đại.....	111
2.3. Đánh giá thực trạng hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam..	113
2.3.1. Thành công.....	113
2.3.2. Hạn chế.....	114
CHƯƠNG 3 GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY HIỆN ĐẠI HOÁ HOẠT ĐỘNG	118
CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM.....	118
3.1. Định hướng hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam	118
3.1.1. Mục tiêu phát triển hệ thống NH Việt Nam đến năm 2020	118
3.1.2. Mục tiêu hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam.....	123
3.2. Giải pháp thúc đẩy hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam....	126
3.2.1. Nhóm giải pháp vĩ mô	126
3.2.1.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, thể chế cho hoạt động NH	126
3.2.1.2. Phát triển hệ thống tài chính	142
3.2.1.3. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin	145
3.2.1.4. Tạo lập môi trường văn hoá kinh doanh hiện đại	146
3.2.2. Nhóm giải pháp vi mô	150
3.2.2.1. Giải pháp về chiến lược kinh doanh.....	150
3.2.2.2. Thiết lập cơ cấu tổ chức phù hợp	150
3.2.2.3. Phát triển nguồn nhân lực	153
3.2.2.4. Giải pháp nâng cao năng lực tài chính	154
3.2.2.5. Tăng cường quản trị rủi ro	155
3.2.2.6. Phát triển công nghệ.....	159
KẾT LUẬN.....	165
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ.....	167
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU.....	167
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	168
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<i>Từ viết tắt</i>	<i>Cụm từ</i>
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
BCTC	Báo cáo tài chính
BIS	Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (Bank for International Settlements)
CNTT	Công nghệ thông tin
CRM	Hệ thống quản trị quan hệ khách hàng (Customer Relationship Management)
EU	Liên minh Châu Âu
GAAP	Nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận
HTM	Giữ tới đáo hạn
IAS	Chuẩn mực kế toán quốc tế
IASB	Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế
IASCF	Tổ chức ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế
IFRIC	Hội đồng hướng dẫn báo cáo tài chính quốc tế
IFRS	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế
ISO	Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế
KH	Khách hàng
NH	Ngân hàng
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTW	Ngân hàng trung ương
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development)
SAC	Hội đồng cố vấn chuẩn mực

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG, BIỂU

I. SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Tiến trình phát triển Hiệp ước vốn Basel	26
Sơ đồ 1.2: Mô hình Hiệp ước Vốn Basel II	29
Sơ đồ 1.3: Cấu trúc Hệ thống NH lõi - Core banking.....	39
Sơ đồ 2.1. Tiến trình tuân thủ các Hiệp ước vốn Basel ở Việt Nam.....	82

II. BẢNG

Bảng 2.1. Hệ số an toàn vốn của các NHTM nhà nước.....	60
Bảng 2.2. Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) bình quân	61
Bảng 2.3. Tỷ lệ sinh lời trên tài sản (ROA) bình quân 2001-2010	64
Bảng 2.4. Tổng hợp Chuẩn mực kế toán quốc tế và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam tương ứng	87
Bảng 2.5 Danh sách các NHTM công bố đã triển khai hệ thống NH lõi.....	94
Bảng 2.6. Danh sách các liên minh thẻ ở Việt Nam	97
Bảng 2.7. Thống kê số lượng máy ATM, máy POS và số lượng thẻ của toàn hệ thống NH.....	99
Bảng 2.8. Ma trận phân tích tương quan của các biến đang được xem xét	105

III. BIỂU

Biểu 2.1. Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) bình quân	61
Biểu 2.2: Thị phần huy động vốn 2001-2010	62
Biểu 2.3: Thị phần huy động vốn tính đến 31/12/2010	63
Biểu 2.4: Tổng hợp các phương thức thanh toán năm 2008	65
Biểu 2.5: Tổng hợp các phương thức thanh toán năm 2009	66
Biểu 2.6. Đồ thị của CAR và T/E; ROE và T/E.....	104

MỞ ĐẦU

1. Lý do nghiên cứu

Hiện đại hoá là một quá trình thường xuyên, diễn ra ở tất cả các hình thức tổ chức trong xã hội. Trong khoảng gần một thập kỷ trở lại đây, vấn đề hiện đại hoá NH Việt Nam luôn là thời sự nóng trên mọi diễn đàn về NH. Dự án “Hiện đại hoá NH và hệ thống thanh toán” do NH Thế giới tài trợ đã triển khai đến giai đoạn II với tổng giá trị tài trợ cả hai giai đoạn lên đến 154 triệu USD, và sau khi hoàn thành giai đoạn I đã được đánh giá là một trong những dự án của NH Thế giới thành công nhất ở Việt Nam [128]. Quá trình hiện đại hoá NH Việt Nam đã đem lại những thành tựu đáng kể cho riêng ngành NH và toàn xã hội. Với KH, sự thay đổi dễ nhận thấy đến từ việc mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ thanh toán điện tử. Hoạt động NH trực tuyến cho phép KH được mở tài khoản chỉ ở một chi nhánh NH nhưng có thể thực hiện mọi giao dịch NH tại bất cứ một chi nhánh nào của chính hệ thống NH đó. Với các NHTM, quá trình hiện đại hoá NH là một công cuộc làm mới bản thân, mà qua đó, NH có thể mở rộng các loại hình sản phẩm dịch vụ cũng như khối lượng KH NH có thể phục vụ và tăng nhanh tốc độ xử lý các giao dịch, củng cố hoạt động quản trị điều hành NH qua hệ thống thông tin quản lý ngày càng hoàn thiện về cả số lượng và chất lượng. Với các cơ quan quản lý vĩ mô ngành NH như Chính phủ, NHNN, Bộ Tài chính, ... thành tựu của tiến trình hiện đại hoá NH cũng chính là sự gia tăng trong tốc độ chu chuyển vốn của nền kinh tế nhờ vào những thay đổi vượt bậc của hệ thống thanh toán liên NH, và sự đáp ứng nhanh chóng, kịp thời hơn các yêu cầu về thông tin quản lý trong toàn ngành NH.

Tuy nhiên, hiện đại hoá NH có thể bị hiểu không đúng, như chỉ là hiện đại hoá công nghệ NH, hoặc chính là quá trình tự động hoá các giao dịch NH [120]. Theo cách nhìn phiến diện đó, hiện đại hoá NH đơn giản là các vấn đề của khoa học kỹ thuật. Sâu xa hơn, đã từng xuất hiện những suy nghĩ thiên kiến về hiện đại hoá NH là tìm các giải pháp công nghệ tiên tiến phù hợp với điều kiện tổ chức hiện tại của NH [113]. Quan điểm này đã bị phê phán là cách “gọt chân cho vừa giày”. Trong tư duy bảo thủ, có những chuyên gia cho rằng hiện đại hoá NH cơ bản là xu thế tất yếu từ nội tại nhu cầu thay đổi của hoạt động NH Việt Nam chứ không phải do áp lực của hội nhập, cạnh tranh trong điều kiện toàn cầu hoá [115].

Bởi vậy, hiểu thế nào là hiện đại hoá hoạt động NHTM; nội dung hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam và bằng cách nào để triển khai cũng như đẩy mạnh hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam đang là vấn đề cần được bàn luận. Trong thời gian này, một công trình nghiên cứu mang tính chất sâu sắc và toàn diện về lý luận và thực tiễn đối với quá trình hiện đại hoá hoạt động NHTM Việt Nam là rất cần thiết.

Với mong muốn góp phần thúc đẩy quá trình hiện đại hoá hoạt động các NHTM Việt Nam, đề tài nghiên cứu “**Hiện đại hoá hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam**” đã được lựa chọn.

2. Tình hình nghiên cứu

Là một vấn đề rất căn bản, hoạt động của NHTM được xem xét, phân tích rất nhiều trong các tác phẩm nghiên cứu mang tính hàn lâm cũng như cập nhật thông tin thời sự trên phạm vi quốc tế và trong nước. Tuy nhiên, số lượng các công trình nghiên cứu các vấn đề liên quan đến hiện đại hoá hoạt động của NHTM Việt Nam thì hiện còn khiêm tốn, đặc biệt là phần cơ sở lý luận về hiện đại hoá hoạt động của NHTM.

Các công trình nghiên cứu liên quan đến hiện đại hoá hoạt động của NHTM Việt Nam được công bố trong các dạng: (1) đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ/ngành/cơ sở; (2) luận án trong các kỷ yếu hội thảo khoa học ngành NH; (3) bài báo trong các tạp chí khoa học kinh tế được tặng tải trên báo giấy truyền thống hoặc trang web của tạp chí; và (4) luận văn, luận án của các sinh viên, nghiên cứu sinh các trường đại học về kinh tế.

Trong đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành, *Áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế trong lĩnh vực kế toán NH tại Việt Nam*, Mã số: KNH.2007.05, Hội đồng Khoa học Công nghệ NH, Hà Nội 12/2008, chủ nhiệm đề tài TS. Nguyễn Thị Thanh Hương cùng các thành viên đã trình bày một công trình nghiên cứu khoa học rất sâu sắc và có tính ứng dụng cao về hệ thống các chuẩn mực kế toán quốc tế trong lĩnh vực NH, tài chính và giải pháp áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế trong lĩnh vực kế toán NH tại Việt Nam [15].

Với đề tài *Hoàn thiện hệ thống quản lý rủi ro tại NHTM Cổ phần Quân đội*, 2008, Luận văn Thạc sỹ Kinh tế, Khoa NH – Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, ThS. Phạm Thị Trung Hà đã trình bày tương đối tổng hợp các

thông lệ quốc tế về quản trị rủi ro trong hoạt động của NHTM [11].

Trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học *Nâng cao năng lực quản trị rủi ro*, NHNN Việt Nam - Thường trực Hội đồng KH&CN NH, Vụ Chiến lược Phát triển NH, 2005, Nhà xuất bản Phương Đông, Hà Nội, các tác giả của các luận án đã đề cập đến mô hình quản lý rủi ro tín dụng của NHTM theo Basel I [32].

Trong đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành, *Giải pháp ứng dụng công nghệ mới (mô hình 3 lớp) trong xử lý giao dịch NH trực tuyến, tập trung hoá tài khoản*, Mã số: KNH.2004.05, NHNN Việt Nam, Cục Công nghệ Tin học NH, Hà Nội 2006, chủ nhiệm đề tài Phạm Tiến Dũng cùng các thành viên đã phân tích và chứng minh sự cần thiết của việc chuyển đổi từ mô hình 2 lớp hiện tại sang mô hình 3 lớp trong xử lý giao dịch NH trực tuyến, tập trung hoá tài khoản tại các NHTM [6].

Trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, *Công nghệ và dịch vụ NH hiện đại*, NHNN Việt Nam - Thường trực Hội đồng KH&CN NH, Vụ Chiến lược Phát triển NH, 2006, Nhà xuất bản Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, các tác giả của các luận án đã tập trung phân tích thực trạng hiện đại hoá công nghệ NH ở Việt Nam, những ảnh hưởng, tác động hai chiều của quá trình này đến công tác quản lý, thanh tra, giám sát NH và gợi ý một số giải pháp hiện đại hoá NH và hệ thống thanh toán điện tử liên NH Việt Nam [29].

Hướng tới việc tổng kết thành quả của hệ thống NH Việt Nam sau hai thập kỷ đổi mới, Hội thảo Khoa học *Vai trò của hệ thống NH trong 20 năm đổi mới ở Việt Nam* do NHNN Việt Nam - Thường trực Hội đồng KH&CN NH, Vụ Chiến lược Phát triển NH tổ chức năm 2006 đã tập hợp được các nghiên cứu đánh giá thực trạng đổi mới hệ thống NH Việt Nam và đề xuất một số định hướng phát triển các hoạt động cũng như sản phẩm và dịch vụ NH [30].

Các tác giả của những luận án trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học *Chiến lược phát triển dịch vụ NH đến năm 2010 và tầm nhìn 2020*, NHNN Việt Nam - Thường trực Hội đồng KH&CN NH, Vụ Chiến lược Phát triển NH, 2005, Nhà xuất bản Phương Đông, Hà Nội đã xây dựng được các mục tiêu phát triển hệ thống NH Việt Nam đến năm 2010 và định hướng chiến lược đến năm 2020 [31]. Các mục tiêu định hướng chiến lược này có giá trị tham khảo để tác giả luận án xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm thúc đẩy tiến trình hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam.

Trong các nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án nêu trên cũng như các

nghiên cứu có liên quan khác, chưa có công trình nào đề cập toàn diện đến cơ sở lý luận về hiện đại hoá hoạt động của NHTM cả về phương diện công nghệ cũng như các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Tác giả luận án không tìm thấy bất cứ tài liệu tham khảo nào có khái niệm hiện đại hoá hoạt động NHTM, nội dung và các chỉ tiêu phản ánh trình độ hiện đại hoá hoạt động NHTM.

Về cơ bản, các công trình nghiên cứu có liên quan đã công bố mới chỉ dừng lại ở các phân tích định tính. Bởi vậy, tác giả luận án sẽ xây dựng các mô hình kinh tế lượng trên cơ sở lý thuyết về cơ cấu vốn và chi phí vốn của Modigliani và Miller, để đánh giá ảnh hưởng của đầu tư công nghệ đến kết quả hoạt động của các NHTM VN theo hai tiêu chí cơ bản là sinh lời và an toàn.

3.Mục đích nghiên cứu

- (i) Hệ thống hóa, xây dựng cơ sở lý luận và phương pháp luận về hoạt động của NHTM, giới hạn nghiên cứu sâu dưới giác độ công nghệ, hiện đại hoá hoạt động NHTM. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu phản ánh trình độ hiện đại hoá hoạt động của NHTM. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến công cuộc hiện đại hoá hoạt động của NHTM.
- (ii) Phân tích thực trạng tiến trình hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam. Sử dụng các nhân tố ảnh hưởng từ bên ngoài như hệ thống pháp luật, môi trường trong nước và quốc tế, cũng như các nhân tố ảnh hưởng từ bên trong như chiến lược, nhân lực, quy mô hoạt động, cơ cấu tổ chức đến quá trình hiện đại hoá hoạt động của các NHTM để đánh giá thực trạng hiện đại hoá hoạt động các NHTM Việt Nam.
- (iii) Xây dựng các giải pháp ở tầm vĩ mô và vi mô nhằm thúc đẩy tiến trình hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam.

4.Phạm vi và giới hạn nghiên cứu

4.1.Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: Trên phạm vi toàn bộ hệ thống NHTM Việt Nam và khảo sát thực tiễn tại một số NHTM điển hình.
- Phạm vi thời gian: Tiến trình hiện đại hoá hoạt động NHTM Việt Nam trong

giai đoạn 2001-2009.

4.2. Giới hạn nghiên cứu

Cũng như nhiều nghiên cứu sinh thực hiện các đề tài nghiên cứu về kinh tế Việt Nam, tác giả đã rất khó tìm hiểu sâu được các dữ liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu. Nguyên nhân là các báo cáo thường niên cũng như các báo cáo công khai khác của NHTM Việt Nam không công bố nhiều thông tin liên quan đến thực trạng hiện đại hoá NHTM Việt Nam như cấu trúc công nghệ thông tin của NH hay tổng giá trị và cơ cấu đầu tư công nghệ. Do vậy, một số vấn đề phân tích và đánh giá tác giả trình bày trong luận án đương nhiên chứa đựng các hạn chế về lỗi hổng dữ liệu.

Ngoài ra, tác giả đã rất cố gắng tìm hiểu kinh nghiệm triển khai hệ thống NH lõi và các hệ thống ứng dụng hỗ trợ khác của các NHTM trên thế giới nhằm tìm ra bài học thích hợp cho các NHTM Việt Nam. Song, cố gắng của tác giả đã không có nhiều kết quả. Bởi lẽ việc triển khai, sử dụng, khai thác và phát triển, nâng cấp hệ thống NH lõi và các hệ thống ứng dụng hỗ trợ khác đối với mỗi NHTM hiện được coi là bí quyết kinh doanh của doanh nghiệp. Thông tin tác giả đã thu thập được hiện còn rải rác và ít ỏi, chưa đủ để tổng hợp thành bài học kinh nghiệm.

4.3. Khung lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Có nhiều khung lý thuyết cũng như quan điểm có thể làm cơ sở cho việc phân tích hoạt động của NHTM. Nếu như Mishkin phân tích hoạt động của NHTM qua công cụ tài khoản chữ T để đi sâu vào tìm hiểu các hoạt động bên sử dụng vốn và tìm kiếm nguồn của các NH, từ đó chỉ ra quá trình tạo tiền và huỷ tiền đơn giản và phức hợp qua hệ thống NHTM [23] thì Rose lại mô tả các hoạt động NHTM từ truyền thống như: trao đổi ngoại tệ, chiết khấu thương phiếu và cho vay, nhận tiền gửi, bảo quản vật có giá, tài trợ các hoạt động của chính phủ và thanh toán hộ; cho đến các dịch vụ NH mới phát triển như cho vay tiêu dùng, tư vấn tài chính, quản lý tiền mặt, dịch vụ thuê mua thiết bị, cho vay tài trợ dự án, bán bảo hiểm, cung cấp các dịch vụ hưu trí, dịch vụ môi giới đầu tư chứng khoán, dịch vụ quỹ tương hỗ và đặc biệt là cung cấp các dịch vụ NH đầu tư và bán buôn [42]. Đối với nghiên cứu này, tác giả sẽ kết hợp khung lý thuyết của Mishkin với cách phân tích các hoạt động cụ thể của Rose.

Tác giả luận án sẽ sử dụng các phương pháp nghiên cứu truyền thống cùng với một số phân tích sử dụng mô hình kinh tế lượng để tìm hiểu và luận giải các vấn

đề của hiện đại hoá hoạt động NHTM Việt Nam. Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, các phương pháp được sử dụng trong quá trình thực hiện luận án là khảo sát thực tế; phỏng vấn chuyên gia; thống kê; so sánh; phân tích định lượng, định tính... Một số mô hình kinh tế lượng sẽ được ứng dụng để đánh giá ảnh hưởng của việc đổi mới công nghệ đến kết quả hoạt động của NHTM trên hai giác độ sinh lời và an toàn.

5. Những đóng góp mới

5.1. Những đóng góp mới về mặt lý luận

- Nếu các nghiên cứu trước hoặc là chỉ thuần túy phân tích những thành tựu mới về công nghệ hiện đang được áp dụng trong các Ngân hàng Thương mại (NHTM) hoặc chỉ phân tích các chuẩn mực quốc tế liên quan đến hoạt động của NHTM thì qua khái niệm hiện đại hóa hoạt động NHTM được xây dựng mới trong luận án, hoạt động của NHTM hiện đại được phân tích theo chiều sâu của các chuẩn mực về quản trị trong mối liên hệ biện chứng với những tiến bộ khoa học công nghệ áp dụng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

- Trái với các nhận định đã có cho rằng hình thức và cấu trúc công nghệ trước hết sẽ quyết định mức độ hiện đại trong hoạt động của NHTM, thì ở luận án, tác giả đã chứng minh rằng mức độ hiện đại trong hoạt động của NHTM không chỉ phụ thuộc vào trình độ công nghệ mà còn phụ thuộc vào khả năng khai thác và hiệu quả đầu tư công nghệ. Hiệu quả đầu tư công nghệ được lượng hóa trên cơ sở lý thuyết về cơ cấu vốn và chi phí vốn của Modigliani và Miller để đánh giá ảnh hưởng đến khả năng sinh lời và tính an toàn của hoạt động NHTM trong cả ngắn hạn và dài hạn.

5.2. Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu

- Bởi vì các NHTM trong nước hiện chưa tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực quốc tế về hạch toán kế toán (CMKT QT) nên trong luận án, tác giả đã đề xuất lộ trình cụ thể, phù hợp để áp dụng có hiệu quả các chuẩn mực kế toán quốc tế vào các NHTM Việt Nam (VN). Lộ trình được xây dựng theo 2 giai đoạn (i) Hòa hợp hai hệ thống chuẩn mực theo hướng quán triệt áp dụng các nội dung trọng yếu, nền tảng và nguyên tắc cơ bản của CMKT QT trong hệ thống CMKT VN và bỏ qua những nội

dung không trọng yếu; (ii) Áp dụng hoàn toàn CMKT QT.

- Trong các phân tích về thực trạng kế toán VN, tác giả luận án đã nhận thấy Bộ Tài chính hiện đang theo đuổi trường phái quản lý về mặt nhà nước trong lĩnh vực kế toán là “kế toán pháp lý”. Trong khi đó, hoạt động kế toán của các NHTM có đặc trưng là hàm lượng tự động hóa cao. Vì vậy, để có thể ứng dụng hiệu quả CMKT QT trong lĩnh vực ngân hàng tài chính thì tác giả luận án đề xuất chuyển đổi cách quản lý nhà nước trong lĩnh vực kế toán theo trường phái “kế toán ràng buộc pháp lý”, theo đó doanh nghiệp được lựa chọn một trong các phương pháp kế toán và tổ chức công tác kế toán theo quy định.

- Khi phân tích thực trạng hoạt động của các NHTM VN, tác giả luận án đã phát hiện sự phát triển không đồng đều về công nghệ giữa các NHTM đang cản trở việc ứng dụng công nghệ để hiện đại hóa hoạt động. Bởi vậy, giải pháp phát triển công nghệ của các NHTM VN là phải có một chiến lược phù hợp với chiến lược kinh doanh chung của ngân hàng trên cả giác độ tổng thể cũng như bộ phận và lộ trình thực hiện.

CHƯƠNG 1

HIỆN ĐẠI HOÁ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Hoạt động của NHTM

1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển NHTM

Lịch sử hình thành và phát triển NHTM, một loại hình tổ chức có hoạt động phức tạp, rộng khắp và ảnh hưởng quan trọng đến nhiều mặt của đời sống xã hội, đã vận động, biến đổi qua nhiều giai đoạn chung của lịch sử loài người.

Cho đến nay, chúng ta không tìm thấy bất cứ một tư liệu nào mô tả về các hoạt động mang tính chất NH từ 3500 năm trước công nguyên trở về trước. Trong khoảng thời gian sau đó, 3500 năm trước công nguyên cho đến 1800 năm trước công nguyên, tư liệu lịch sử đã ghi dấu một vài hoạt động mang tính chất của hoạt động NH, xuất hiện đầu tiên và tập trung chủ yếu ở Hy Lạp, khởi đầu cho giai đoạn lịch sử của các “NH sơ khai”. Tổ chức thực hiện các hoạt động NH thời kỳ này chưa có tên. Hoạt động NH sơ khai gồm có: bảo quản, giữ hộ tiền, đổi tiền hưởng hoa hồng. Chính những người thợ vàng đã giữ hộ của cải cho dân chúng. NH sơ khai luôn duy trì mức dự trữ 100% tổng tài sản, bởi vậy chưa hề manh nha các hoạt động tạo tiền [49].

Theo dòng lịch sử, năm 323 trước công nguyên, sau cái chết của Alexander Macedoine, đế quốc Hy Lạp tan rã, nghệ thuật NH sơ khai được du nhập vào La Mã. Trước Thiên Chúa giáng sinh, hoạt động này đã được gọi tên là “NH” (Bank - xuất phát từ chữ La tinh Bancus - chỉ chiếc bàn dài, nhiều ngăn hộc, được những người nhận tiền gửi và cho vay tiền thời đó sử dụng để giao dịch, cất giữ tài sản và sổ sách) [49].

Sự phát triển của những con đường thương mại xuyên lục địa mới và những biến chuyển trong ngành hàng hải từ thế kỷ 15-17 đã dịch chuyển trung tâm thương mại của thế giới từ Địa Trung Hải sang Châu Âu và đặc biệt tại quần đảo Anh, nơi hoạt động của các NH đã rất phát triển. Chính giai đoạn lịch sử này đã gieo mầm cho cuộc cách mạng công nghiệp với yêu cầu về một hệ thống tài chính phát triển. Trong thế kỷ 17, các NH đều có quyền tạo ra những tờ giấy bạc có hiệu lực pháp lý như nhau trong lưu thông. Đương nhiên, các NH đã lạm dụng điều này và dẫn đến hậu quả cản trở quá trình giao lưu và phát triển kinh tế. Từ đó, chính phủ tại các quốc gia bắt đầu có ý thức can thiệp vào hoạt động NH để hạn chế việc lạm dụng phát hành.

Sau khi các chính phủ lần lượt giới hạn quyền phát hành tiền về cho một số NH và cuối cùng là một NH duy nhất vào cuối thế kỷ 17, sự phân tách hệ thống NH trong nền kinh tế vẫn tiếp tục phát triển và hoàn thiện cho đến tận năm 1945 của thế kỷ 20 - khi các chính phủ thực sự quốc hữu hoá NH Trung ương và độc quyền phát hành giấy bạc pháp định¹. Như vậy, tuy NH đã có lịch sử phát triển lâu đời, nhưng phải đến tận thế kỷ 20, sự phát triển hệ thống NH hai cấp trong từng quốc gia mới tương đối hoàn thiện [49].

Ngày nay, trong hầu hết các quốc gia, hệ thống NH hai cấp bao gồm một NH trung ương với chức năng phát hành tiền và quản lý nhà nước về tiền tệ; và các NHTM với chức năng kinh doanh tiền tệ. Sự kinh doanh tiền tệ của NHTM đã được phát triển và hoàn thiện trên nhiều phương diện, bao gồm việc kinh doanh giá trị của tiền tệ, giá trị sử dụng của tiền tệ và quyền sử dụng tiền tệ. Hoạt động kinh doanh tiền tệ của NHTM đã phát triển ở phạm vi đa quốc gia và quốc tế, vượt qua nhiều giới hạn về không gian và thời gian, luôn chiếm một vị trí hết sức quan trọng trong các hoạt động tài chính của từng nền kinh tế quốc gia và cả nền kinh tế toàn cầu.

1.1.2. Khái niệm và đặc trưng

1.1.2.1. Khái niệm NHTM

Quá trình hình thành và hoàn thiện hệ thống NH đã tạo ra các NHTM, được biết đến với chức năng kinh doanh tiền tệ. Hơn bất cứ tổ chức tài chính nào khác, NHTM luôn được coi là bách hoá tài chính, cung ứng rất nhiều các sản phẩm, dịch vụ về tài chính. *“NH là loại hình tổ chức tài chính cung cấp một danh mục các dịch vụ tài chính đa dạng nhất - đặc biệt là tín dụng, tiết kiệm và dịch vụ thanh toán - và cũng thực hiện nhiều chức năng tài chính nhất so với bất kỳ một tổ chức kinh doanh nào trong nền kinh tế”* [42]

Để xây dựng khái niệm NHTM, có thể dựa vào tính chất và mục đích hoạt động của nó trên thị trường tài chính, hoặc kết hợp tính chất, mục đích và đối tượng hoạt động.

Theo luật pháp nước Mỹ: *“bất kỳ một tổ chức nào cung cấp tài khoản tiền gửi*

¹ NH Trung ương Thụy Điển - Bank of Sweden thành lập vào năm 1669 được coi là NH trung ương đầu tiên trên thế giới, tiếp đến là NH Trung ương Anh – Bank of England, 1694, NH Trung ương Mỹ - US Federal Reserve, 1912.

cho phép KH rút tiền theo yêu cầu (như bằng cách viết séc hay bằng việc rút tiền điện tử) và cho vay đối với tổ chức kinh doanh hay cho vay thương mại sẽ được xem là một NH". [42]

Theo Luật NH của Pháp năm 1941 “*những xí nghiệp hay cơ sở hành nghề thường xuyên nhận của công chúng dưới hình thức ký thác hay hình thức khác các số tiền mà họ dùng vào các nghiệp vụ chiết khấu, tín dụng hay tài chính thì được coi là NH” [19].*

Luật NH của Ấn Độ ban hành năm 1950, bổ sung năm 1959 đã quy định: “*NH là cơ sở nhận các khoản tiền ký thác để cho vay hay tài trợ, đầu tư” [19].*

Khái niệm NHTM của Luật NH (Đan Mạch, 1930) căn cứ vào sự kết hợp với đối tượng hoạt động: “*Những NH thiết yếu gồm các nghiệp vụ nhận tiền ký thác, buôn bán vàng bạc, hành nghề thương mại và các giá trị địa ốc, các phương tiện tín dụng và hối phiếu, thực hiện các nghiệp vụ chuyển ngân, bảo hiểm, ...” [19].*

Ở Việt Nam, theo quy định tại Điều 4, Luật các Tổ chức tín dụng Số 47/2010/QH12 được Quốc hội khoá XII thông qua ngày 16/6/2010:

“Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng có thể được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, các loại hình ngân hàng bao gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã.”.

“Hoạt động ngân hàng là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây: a) Nhận tiền gửi; b) Cấp tín dụng; c) Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.” [56].

Như vậy, với tư cách là trung gian tài chính, kinh doanh tiền tệ và cung ứng nhiều dịch vụ tài chính, khái niệm NHTM có thể được xây dựng từ nhiều bình diện khác nhau. Cùng với sự phát triển của hệ thống NH trên khắp thế giới, quy định pháp luật của từng quốc gia lại có thể mở rộng tối đa hoặc hạn chế hoạt động của NHTM trong một số lĩnh vực nhất định.

Trong khuôn khổ nghiên cứu của luận án này, khái niệm về NHTM được xây dựng theo cách tiếp cận truyền thống qua chức năng và các hoạt động cơ bản của nó.

NHTM là tổ chức kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi, cấp tín dụng và cung ứng dịch vụ thanh toán

trong nền kinh tế.

Hoạt động kinh doanh tiền tệ của NHTM được biểu hiện qua chênh lệch tỷ giá hối đoái; chênh lệch lãi suất; chuyển đổi kỳ hạn nguồn vốn – tài sản; chuyển đổi rủi ro nguồn vốn – tài sản; và tích tụ và tập trung tư bản.

1.1.2.2. Đặc trưng của NHTM

** Về cấu trúc tài chính và tài sản: là doanh nghiệp có quy mô lớn, hệ số nợ rất cao và cấu trúc tài sản đặc biệt*

NHTM là doanh nghiệp có quy mô lớn trên cả giác độ vốn chủ sở hữu và tổng tài sản. Ở Việt Nam, vốn chủ sở hữu của các NHTM là hàng nghìn tỷ đồng. Đối với các NHTM trên thế giới, vốn chủ sở hữu lên tới nhiều tỷ đô la Mỹ. Mạng lưới các chi nhánh NH thường rất lớn và phân tán rộng về địa lý. Trong khi quy mô về vốn chủ sở hữu đã rất lớn, nguồn vốn của NHTM lại chủ yếu là nợ được huy động từ bên ngoài NH. Cấu trúc tài sản của NHTM đặc biệt hơn so với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh khác là ở tỷ trọng tài sản tài chính. Phần lớn tài sản của NHTM là tài sản tài chính, mang đặc trưng trừu tượng, hình thái vật chất giản đơn chỉ là giấy tờ hoặc thậm chí chỉ là dữ liệu điện tử được lưu giữ trong một thiết bị nhất định. Bên cạnh đó, NHTM thường có xu hướng liên tục phát triển các sản phẩm, công cụ tài chính mới.

** Hoạt động của NHTM luôn chứa đựng nhiều rủi ro và chịu sự kiểm soát, giám sát chặt chẽ của hệ thống luật pháp*

Trên giác độ tài chính doanh nghiệp, doanh nghiệp có hệ số nợ cao sẽ dẫn đến rủi ro trong hoạt động cũng cao. Bên cạnh đó, nguồn vốn nợ chủ yếu của NHTM lại là tiền gửi với đặc trưng có thể bị rút ra trước hạn với khối lượng khó xác định. Sản phẩm, dịch vụ NH không được hưởng quy chế bảo hộ độc quyền và mang tính phức tạp, trực tiếp. Hơn nữa, NHTM tham gia vào nhiều cam kết trong khi chưa chuyên giao vốn thực sự, tức là hoạt động ngoại bảng phong phú và đa dạng. Điểm này là một đặc trưng khác biệt với các loại hình doanh nghiệp khác. Vì những lý do này, hoạt động của NHTM chứa đựng nhiều rủi ro hơn các ngành kinh doanh khác. Rủi ro trong hoạt động của NHTM đa dạng, ở mức độ cao, tích lũy nhanh và dễ lây lan. Rủi ro trong hoạt động của NHTM bao gồm các loại rủi ro đặc thù như rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối,

rủi ro vốn khả dụng, rủi ro đạo đức,...

Là doanh nghiệp có quy mô lớn, mạng lưới rộng khắp, hoạt động chịu nhiều rủi ro, ảnh hưởng đáng kể đến nhiều hoạt động kinh tế xã hội, NHTM chịu sự kiểm soát, giám sát chặt chẽ của hệ thống pháp luật. Các quy định pháp lý đối với NHTM được phổ rộng trên nhiều mặt của hoạt động kinh doanh như: điều kiện kinh doanh, tiêu chuẩn của người lãnh đạo NH, dự trữ bắt buộc, bảo hiểm tiền gửi, an toàn trong hoạt động, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng vốn tự có đầu tư cho tài sản cố định,...

** Tính liên kết và ổn định của hệ thống NH*

Hệ thống NH có tính phụ thuộc lẫn nhau rất lớn. Hơn bất cứ ngành kinh doanh nào trong nền kinh tế, rủi ro trong hoạt động NH có tính lan toả rất nhanh. Hoạt động như một hệ thống các mắt xích liên kết chặt chẽ, chỉ cần một NHTM, dù yếu và nhỏ nhất, gặp khó khăn trong hoạt động, đặc biệt là khó khăn về thanh khoản, là có thể dẫn đến nguy cơ phá sập hệ thống. Thực tiễn đã cho thấy, thanh khoản được ví như hơi thở của sự sống của hoạt động NHTM. Mọi rủi ro, tổn thất trong hoạt động của NHTM đều có thể dẫn đến hậu quả cuối cùng là NH mất khả năng thanh toán rồi phá sản.

Hệ thống NH – tài chính trong nền kinh tế rất nhạy cảm với mọi biến động về kinh tế, kỹ thuật, chính trị và xã hội. Những biến động này thường có tác động gần như tức thời đến hoạt động của thị trường tài chính, điển hình là thị trường chứng khoán, theo đó, nó gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của hệ thống NH. Đối với công tác quản lý vĩ mô nền kinh tế, việc nắm bắt được cơ chế hoạt động, ảnh hưởng lẫn nhau của các phần tử trong hệ thống tài chính là một trong những vấn đề cốt yếu, quyết định thành bại.

1.1.3. Hoạt động của NHTM

Để mô tả hoạt động của NHTM, có thể sử dụng một số các tiêu chí phân loại, nhìn nhận hoạt động của NHTM dưới các góc độ khác nhau. Trong đó, có ba tiêu chí rất quan trọng là bản chất kinh tế; tính hệ thống và công nghệ.

1.1.3.1. Theo bản chất kinh tế

Là một tổ chức kinh tế hoạt động vì mục tiêu kinh doanh, lấy lợi nhuận làm

động lực, hoạt động của NHTM, cũng như bất cứ một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nào khác, bao gồm 3 mảng chính: hoạt động tạo lập nguồn vốn, hoạt động sử dụng vốn và các hoạt động khác.

Tạo lập nguồn vốn: Nguồn vốn của một NHTM bao gồm: vốn chủ sở hữu, tiền gửi của KH, tiền vay, vốn uỷ thác và một số nguồn vốn nợ từ bên ngoài khác. Vốn chủ sở hữu luôn đóng một vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động của NHTM. Tuy thường chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn, vốn chủ sở hữu của NHTM là cơ sở để hình thành nên một NH và luôn đóng vai trò là tấm đệm, chống đỡ cho mọi khó khăn, rủi ro mà NH phải chịu đựng trong quá trình hoạt động kinh doanh. Nếu NH hoạt động kinh doanh tạo ra nhiều lợi nhuận, tấm đệm vốn chủ sở hữu sẽ nở nhanh, với tốc độ lớn gấp nhiều lần so với sự gia tăng tài sản trên vốn nợ. Ngược lại, mọi khó khăn tổn thất trong hoạt động của NH đều trông chờ vào khả năng gánh vác của tấm đệm này.

Phần lớn nguồn vốn của NHTM là nợ, trong đó chủ yếu là tiền gửi. NHTM luôn coi tiền gửi là nguồn vốn chiến lược trong các hoạt động. KH gửi tiền vào NH thường nhằm tới hai mục đích: tiết kiệm và thanh toán. Nhìn chung, hai mục đích này mâu thuẫn nhau. Bởi vậy, một khoản tiền gửi vào NH luôn gắn với một mục đích cụ thể. Để thu hút được nhiều tiền gửi, NHTM tìm nhiều cách thiết kế các sản phẩm tiền gửi (hoặc các sản phẩm tương đương) linh hoạt, phong phú và đa dạng về kỳ hạn, quy mô, loại tiền, phương thức trả lãi, lãi suất và nhiều đặc tính kèm theo.

Trong khi tiền gửi đã chiếm một tỷ trọng rất lớn trong vốn nợ cũng như tổng nguồn của NH, tiền vay lại có một vai trò riêng, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh tiền tệ ngắn hạn và dự trữ đáp ứng khả năng thanh toán của NH. NHTM thường vay tiền của NH trung ương thông qua kênh tái chiết khấu và các NHTM (hoặc tổ chức tín dụng nói chung) khác thông qua thị trường tiền tệ liên NH. Khả năng vay được của NH tác động đến lượng dự trữ được NH nắm giữ để đáp ứng khả năng thanh toán.

Sử dụng vốn: Ban đầu, hầu hết tài sản của NHTM có hình thái vật chất là tiền. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu kinh doanh, sinh lời, NH đã sử dụng vốn để tạo nên 3 khối tài sản: dự trữ đáp ứng khả năng thanh toán, tài sản sinh lời, và tài sản để duy trì hoạt động.

Dự trữ là khối tài sản có tính thanh khoản cao nhất, được NHTM nắm giữ với mục tiêu chính là đáp ứng khả năng thanh toán. Dự trữ của NHTM bao gồm tiền và các tài sản tương đương tiền, kim loại quý, đá quý, chứng khoán chính phủ có kỳ đáo hạn thực tế ngắn hạn. Lượng ngoại tệ và vàng trong danh mục dự trữ là một trong những căn cứ để xác định trạng thái ngoại hối của NH. Hoạt động kinh doanh tiền tệ của NH được thể hiện đầy đủ trong cả việc kinh doanh ngoại hối và huy động vốn rồi cho vay. Trên giác độ quản lý, không phải bất cứ lúc nào kim loại quý, đá quý... cũng được NHTM nắm giữ như tài sản để đáp ứng khả năng thanh toán nhanh nhất. Trong một số hoàn cảnh nhất định, loại tài sản này lại có thể được giữ để đầu cơ với mục đích sinh lời.

Trong tài sản của NH, tài sản sinh lời luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất, và đây cũng là khối tài sản có kết cấu đa dạng, phong phú và phức tạp nhất. Tài sản sinh lời của NHTM bao gồm các khoản tín dụng, chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư. Đối với một số quốc gia cho phép các NHTM được kinh doanh bất động sản, tài sản sinh lời của NH có thể còn bao gồm cả bất động sản đầu tư. Khối tài sản sinh lời hứa hẹn đem lại cho NH các khoản thu nhập từ lãi, cổ tức, sự tăng giá của chính tài sản; đồng thời cũng chứa đựng rủi ro do KH không trả đủ lãi, gốc của các khoản tín dụng, mất giá chứng khoán...

Hầu hết tài sản cố định hữu hình (bao gồm nhà, kho bãi, máy móc thiết bị,...) và tài sản cố định vô hình được nắm giữ với mục tiêu duy trì hoạt động của NH. Với đặc điểm giao dịch cao, phục vụ KH nhanh nhất và tốt nhất, khối tài sản đảm bảo duy trì hoạt động của NH có ý nghĩa rất quan trọng. Trong điều kiện các NH cạnh tranh gay gắt về kỹ thuật nghiệp vụ, tài sản để duy trì hoạt động của NH quyết định giá trị công nghệ NH trên cả phương diện tác nghiệp và thông tin quản lý. Thông thường, NH phải đánh đổi giữa chi phí cho công nghệ và tầm vóc của công nghệ.

Các hoạt động khác: Mặc dù hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán thể hiện ngay trong cách NH huy động và sử dụng vốn. Tuy nhiên, khi đề cập tới các hoạt động khác của NH, thanh toán luôn là hoạt động được nhấn mạnh lại, bởi tầm quan trọng và giá trị lớn lao của nó đối với bản thân NH và cả nền kinh tế. Ngày nay, tỷ trọng thu nhập từ hoạt động thanh toán nói riêng và từ các hoạt động dịch vụ của NH nói chung đã trở thành một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển theo chiều sâu của một NHTM. Nếu nền kinh tế là một cơ thể sống, thì hoạt

động thanh toán, trong đó phần lớn là thanh toán qua NH, được coi như hệ thống huyết mạch, luôn có chức năng tưới máu đều đặn nuôi sống cơ thể. Hoạt động thanh toán của NHTM có thể được nhìn nhận từ nhiều khía cạnh. Theo phạm vi địa lý, thanh toán qua NH bao gồm thanh toán trong nước và thanh toán quốc tế với sự phân biệt tương đối rạch ròi về đối tượng KH, sản phẩm, và phương thức tổ chức hoạt động. Từ bên ngoài, KH quan tâm đến những dịch vụ thanh toán mà NH có thể cung cấp cho các KH. Đối với bản thân NH, để phục vụ yêu cầu thanh toán của KH, vấn đề quan trọng là hệ thống thiết bị và phương thức quản lý, tổ chức thanh toán trong một hệ thống NHTM (thanh toán liên hàng) và giữa các NH (thanh toán liên NH).

Bên cạnh các dịch vụ thanh toán, NHTM còn cung cấp cho KH trong nền kinh tế rất nhiều các dịch vụ tài chính khác như tư vấn đầu tư, bảo quản, quản lý hộ tài sản. Đặc biệt, khác rất nhiều lĩnh vực kinh doanh khác, hoạt động ngoại bảng trong các NHTM có một vai trò rất lớn, góp phần bộc lộ cả dự trữ ngầm và nghĩa vụ nợ tiềm ẩn của NH. Hoạt động ngoại bảng của NHTM có ba mảng chính. Thứ nhất là việc quản lý tài sản cầm cố, thế chấp của KH trong hoạt động tín dụng. Mảng công việc thứ hai trong hoạt động ngoại bảng của NHTM rất quan trọng. Đó là quản lý các cam kết ngoại bảng truyền thống như bảo đảm, bảo lãnh... Cuối cùng, NHTM còn phải quản lý rất chặt chẽ các cam kết ngoại bảng phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh. Thực tế đã cho thấy hoạt động ngoại bảng của NHTM cũng rất quan trọng. Một số bài học kinh điển về rủi ro trong hoạt động NH đã chỉ ra nguy cơ sụp đổ cả hệ thống NHTM lâu đời, vững mạnh chỉ vì những sai lầm từ việc quản lý hoạt động ngoại bảng không tốt.

1.1.3.2. Theo tính hệ thống

NHTM là một hệ thống kinh doanh, được tạo bởi hai tiểu hệ thống: tác nghiệp và quản lý. Cho nên, hoạt động của NHTM bao gồm hai loại: hoạt động tác nghiệp và hoạt động quản lý.

** Hoạt động tác nghiệp*

Hoạt động tác nghiệp là việc sử dụng các phương pháp và công cụ có thể để trực tiếp can thiệp vào quá trình biến đổi đầu vào thành đầu ra trong sản xuất, kinh

doanh.

Đối với NHTM, hoạt động tác nghiệp bao gồm các nghiệp vụ cụ thể như nhận tiền gửi, phát hành giấy tờ có giá, cho vay, đầu tư chứng khoán, mua sắm tài sản cố định, kinh doanh ngoại tệ, thanh toán trong nước, thanh toán quốc tế...

Ở nhiều loại hình doanh nghiệp, trong đó có NHTM, ranh giới giữa hoạt động tác nghiệp và hoạt động quản lý không hoàn toàn rạch ròi. Tuy nhiên, có thể xem xét tính chất của thông tin để phân biệt hoạt động tác nghiệp và hoạt động quản lý. Hoạt động tác nghiệp sử dụng thông tin từ hoạt động quản lý như các chỉ thị, mang tính chỉ đạo cho từng nghiệp vụ cụ thể. Trong khi đó, hoạt động quản lý sử dụng thông tin từ hoạt động tác nghiệp như thông tin báo cáo, phục vụ cho quá trình xây dựng và thực thi quyết định sản xuất, kinh doanh.

** Hoạt động quản lý*

Hoạt động quản lý là việc tổ chức, kiểm soát, điều phối các nguồn lực để đạt mục tiêu của sản xuất, kinh doanh.

Theo lý thuyết khoa học quản lý cổ điển, hoạt động quản lý có thể gồm 7 chức năng là lập kế hoạch, tổ chức, quản lý nhân lực, chỉ huy, phối hợp, kiểm tra, và tài chính; hoặc 5 chức năng là lập kế hoạch, tổ chức, chỉ huy, phối hợp, và kiểm tra.

Ngày nay, hoạt động quản lý có thể được tiếp cận theo quá trình hoặc theo hoạt động của tổ chức. Theo quá trình, hoạt động quản lý bao gồm 4 chức năng cơ bản: lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, và kiểm tra. Theo tính chất hoạt động của tổ chức, hoạt động quản lý bao gồm những lĩnh vực khác nhau, có tính độc lập tương đối, cụ thể là quản lý marketing, quản lý nghiên cứu và phát triển, quản lý sản xuất - kinh doanh, quản lý tài chính, quản lý nguồn nhân lực, quản lý chất lượng, và quản lý các dịch vụ hỗ trợ cho tổ chức: thông tin, pháp lý, đối ngoại...

Như vậy, xét theo quá trình, hoạt động quản lý NHTM là quá trình xác định các mục tiêu, xây dựng kế hoạch kinh doanh, cũng như tổ chức phân bổ các nguồn tài nguyên để thực hiện các mục tiêu theo kế hoạch đã đặt ra.

Hoạt động quản lý NHTM bao gồm việc thiết lập các mục tiêu, xây dựng kế hoạch kinh doanh. Đối với mỗi NHTM, mục tiêu tổng quát nhất được thể hiện trong chiến lược kinh doanh của NH. Mục tiêu tối hậu đối với hoạt động tài chính của

NHTM là các mục tiêu về thu nhập và mức độ rủi ro phải đương đầu trong ngắn hạn và dài hạn. Các mục tiêu trung gian được thể hiện thông qua số lượng, chủng loại, quy mô, kỳ hạn của sản phẩm, dịch vụ, mạng lưới hoạt động, hệ thống KH, trình độ công nghệ và nguồn nhân lực của NHTM. Các mục tiêu tổng quát cần được cụ thể hoá thành các mục tiêu hành động với những chỉ tiêu chi tiết, mang tính hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động tác nghiệp. Kế hoạch kinh doanh cần thể hiện được tính khả thi và mối liên hệ giữa các mục tiêu tổng quát và cụ thể.

Bên cạnh đó, hoạt động quản lý NHTM còn là tổ chức, phân bổ các nguồn tài nguyên để thực hiện các mục tiêu theo kế hoạch đã đặt ra. Thực hiện các chương trình mục tiêu một mặt là quá trình cụ thể hoá các vị trí hay những phần hành công việc, mặt khác là xác định rõ chi phí và thu nhập khi thực hiện những phần hành này, hơn nữa còn bao gồm cả việc xây dựng bộ máy tổ chức, kiểm soát nguồn nhân lực, huy động và sử dụng vốn nhằm đạt mục tiêu kinh doanh của NH.

Đối với các NHTM có quy mô lớn, mô hình hoạt động có thể bao gồm một số khối chức năng lớn mang tính trụ cột, có ảnh hưởng sâu rộng tới toàn NH. Từ khối, mô hình chi tiết sẽ dẫn đến các ban, rồi đến các phòng và các bộ phận.

1.1.3.3. Theo công nghệ

Nếu như công nghệ được hiểu là tổng thể nói chung các phương tiện kỹ thuật, các phương pháp tổ chức, quản lý được sử dụng vào quy trình sản xuất để tạo ra các sản phẩm vật chất và dịch vụ [54], thì công nghệ NH là tổng thể những tác động kỹ thuật nghiệp vụ làm thay đổi cơ cấu tổ chức bộ máy hoạt động nghiệp vụ, phương pháp quản trị điều hành, hình thức giao dịch, thu thập xử lý hệ thống thông tin, các sản phẩm dịch vụ và các mối quan hệ tác nghiệp trong hoạt động NH [47].

Trong các điều kiện tổ chức từ giản đơn đến phức tạp, từ thủ công đến cơ giới hoá rồi tự động hoá, hoạt động của NHTM đã có những thay đổi về chất. Nếu như các hoạt động của NHTM trước đây được tổ chức theo định hướng chức năng nghiệp vụ thì trong điều kiện công nghệ hiện đại, hoạt động của NHTM hướng về KH, coi KH là trung tâm để tổ chức hệ thống, mạng lưới phục vụ. Ở khía cạnh công nghệ, hoạt động của NHTM được xem xét dưới sự chi phối của hai mô hình tổ chức đặc thù: phân tán và tập trung.

** Hoạt động của NHTM trong điều kiện phân tán*

Điều kiện phân tán được đề cập đến ở đây là sự phân tán trong tổ chức bộ máy để thực hiện các hoạt động của NH. Trong điều kiện này, một NHTM thường bao gồm hội sở chính và các chi nhánh lớn có nhiều thẩm quyền, phân bố rộng khắp trong địa bàn hoạt động ở tầm quốc gia, khu vực hoặc thậm chí trên toàn cầu. Mỗi chi nhánh hoạt động như một NH nhỏ bởi có quyền tự quyết khá cao trong tổ chức như tổ chức cán bộ; quy mô hoạt động; loại hình sản phẩm; dịch vụ cung cấp cho KH..., và được sử dụng các phương tiện hỗ trợ riêng.

Về công nghệ, đặc trưng của hoạt động trong điều kiện này là vấn đề lưu giữ thông tin phân tán. Trước hết, sự phân tán thể hiện trong việc lưu giữ thông tin giữa các chi nhánh và hội sở chính. Theo định kỳ báo cáo, các chi nhánh gửi các thông tin tổng hợp, khái quát các mảng hoạt động của chi nhánh về hội sở chính. Bởi vậy, tại hội sở chính, việc nắm bắt tình hình hoạt động của chi nhánh được thực hiện một cách rời rạc theo các thông tin tổng hợp. Hơn nữa, trong một đơn vị NH (hội sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, phòng giao dịch...), thông tin cũng được cập nhật và lưu giữ phân tán giữa các bộ phận khác nhau, chẳng hạn như cho vay, thanh toán trong nước, kinh doanh ngoại tệ, thanh toán quốc tế...

Tổ chức hoạt động phân tán phù hợp với điều kiện công nghệ đơn giản, thủ công, dữ liệu được lưu giữ trên giấy hoặc trong giai đoạn đầu mới đưa các máy tính cá nhân không nối mạng, hoặc nối mạng nội bộ trong từng đơn vị NH vào sử dụng để hỗ trợ việc xử lý giao dịch và lưu giữ thông tin.

Ưu điểm của mô hình phân tán là chi phí đầu tư cho công nghệ thấp, có thể đầu tư rời rạc cho từng bộ phận và khả năng mở trong việc đầu tư nâng cấp hoặc bổ sung. Bởi vì các bộ phận hoạt động phân tán nên ảnh hưởng qua lại thường hạn chế. Nếu một bộ phận gặp vấn đề về công nghệ thì chỉ ảnh hưởng đến cụm xung quanh nó, còn các nơi khác vẫn có thể tiếp tục hoạt động. Ngoài ra, trong điều kiện phân tán, đòi hỏi về cơ sở hạ tầng và trình độ nhân lực cũng không lớn.

Hạn chế của hoạt động NH phân tán là phân tán và “chẻ nhỏ” dữ liệu của toàn hệ thống, khó tạo ra một bức tranh toàn cảnh, kịp thời về hoạt động của hệ thống, làm hạn chế cả chức năng tác nghiệp và chức năng điều hành của hệ thống. Thông tin phân tán, một mặt làm cho hệ thống hoạt động kém hiệu quả vì không phối hợp được các giao dịch một cách trực tuyến và nhịp nhàng, có thể gây nên tình trạng lãng phí vốn

cũng như các tài nguyên khác, một mặt làm tăng rủi ro trong hoạt động. Chẳng hạn, việc phân tán thông tin về KH có thể dẫn đến tình trạng không cập nhật thông tin KH đầy đủ giữa các bộ phận trong một đơn vị NH và giữa các đơn vị NH với nhau. Một KH có thể được đánh giá hoàn toàn khác nhau giữa các đơn vị NH. Rủi ro đạo đức và thông tin không cân xứng là vấn đề nổi cộm trong điều kiện phân tán thông tin của NH. Hơn nữa, việc quản lý trong nội bộ hệ thống như vốn khả dụng, các khoản đầu tư và chi tiêu khác có thể rất yếu và tiềm ẩn nhiều rủi ro xuất phát từ các mâu thuẫn vì thông tin về những hoạt động này trong cả hệ thống thường rời rạc và chắp vá, vừa có thể trùng lặp hoặc lại có thể thiếu.

Để giảm ảnh hưởng tiêu cực của điều kiện phân tán, các NHTM thường phải khắc phục bằng các tăng cường quản lý các đối tượng KH cũng như các hoạt động trong nội bộ hệ thống. Các báo cáo về tình hình hoạt động có thể được yêu cầu thường xuyên, chi tiết và kịp thời hơn. Hội sở chính chịu trách nhiệm trong việc chuẩn hoá các hoạt động của chi nhánh nhằm xoá bỏ sự khác biệt trong giao dịch đối với KH giữa các đơn vị NH khác nhau. Tuy nhiên, tất cả những cố gắng này không thể triệt tiêu được các nhược điểm kể trên mà chỉ có thể làm giảm ảnh hưởng xấu của chúng tới hiệu quả hoạt động và mức độ rủi ro trong hoạt động của các NHTM.

** Hoạt động của NHTM trong điều kiện tập trung*

Ngày nay, vấn đề về công nghiệp NH vẫn còn là một vấn đề tranh cãi. Có những học giả đã lớn tiếng khẳng định “Hầu hết các nhà NH đều cho rằng NH là loại công nghiệp tài chính chứ không phải là công nghiệp dịch vụ” [78], rằng các NH đã dành hết nguồn nhân lực, vật lực và thời gian cho việc quản lý tài chính hơn là quản lý KH và công tác phục vụ. Bởi thế, khuynh hướng cạnh tranh của các NH là dựa trên năng lực về tài chính nhiều hơn là chất lượng dịch vụ. Quan điểm này hiện đang gây tranh cãi. Tuy nhiên, cho dù một NH được tổ chức để định hướng vào các nghiệp vụ cụ thể hay định hướng tập trung vào KH thì tổ chức hoạt động tập trung vẫn luôn là nền tảng tốt.

Tổ chức hoạt động NH theo mô hình tập trung đòi hỏi những điều kiện cơ bản về hạ tầng công nghệ thông tin như trang thiết bị phần cứng, mạng truyền thông, phần mềm và cơ sở dữ liệu cũng như đội ngũ nhân lực về công nghệ thông tin phải

đạt những tiêu chuẩn tối thiểu.

Hoạt động của NHTM trong điều kiện tập trung được xây dựng trên nền tảng dữ liệu được tích hợp và tập trung tại hội sở chính. Hội sở chính được mở rộng và tăng cường thẩm quyền hơn, đặc biệt trong điều kiện thông tin minh bạch và quá trình trao đổi thông tin diễn ra dễ dàng, với tốc độ cao. Hội sở chính là nơi kiểm soát các sản phẩm dịch vụ cho từng nhóm KH mục tiêu thông qua các kênh phân phối. Trong điều kiện này, các chi nhánh được coi như một kênh phân phối và bán hàng cho hội sở chính. Hội sở chính, vì vậy, trở nên lớn hơn, trực tiếp kinh doanh trong một số lĩnh vực chiến lược như: kinh doanh tiền tệ, kinh doanh trên thị trường vốn, tín dụng, tài trợ thương mại... Các chi nhánh thì thu nhỏ lại cả về chức năng, nhiệm vụ và quy mô. Đối với hoạt động kế toán, hội sở chính là nơi tập trung lưu giữ và xử lý thông tin; các chi nhánh, phòng giao dịch trở thành nơi nhận, gửi thông tin với hội sở chính.

Tổ chức hoạt động NH theo mô hình tập trung thường hướng vào trung tâm KH. NH nhận thức vai trò tối quan trọng của KH và sự phụ thuộc vào KH. Trong điều kiện này, NH trở thành một cỗ máy marketing chăm sóc, phục vụ KH. Nhờ vào hệ thống tập trung, NH có thể cung cấp tới KH các sản phẩm dịch vụ có tính đồng nhất, phong phú đa dạng hơn, chất lượng tốt hơn (và không hẳn đã phải trả giá cao hơn). Điều thú vị nhất cho KH là giờ đây họ chỉ cần mở tài khoản ở một nơi nhưng có thể giao dịch ở bất kỳ chi nhánh nào (trong phạm vi quốc gia) của một hệ thống NH. Cách thức tổ chức hoạt động của NH thay đổi từ bộ máy cơ cấu theo định hướng sản phẩm sang bộ máy cơ cấu theo định hướng KH. Như vậy, trong giai đoạn phát triển này, NH đã thực hiện chức năng tác nghiệp tốt hơn hẳn. Hơn nữa, đối với NH, hệ thống thông tin KH trên cơ sở tích hợp và dữ liệu tập trung không chỉ hỗ trợ các yêu cầu về tác nghiệp mà còn đem lại các thông tin tổng hợp theo chiều sâu giúp các nhà quản lý phân tích và đánh giá hiệu quả KH để xây dựng chính sách KH phù hợp.

Ưu điểm của mô hình hoạt động tập trung là loại bỏ được sự trùng lặp, chồng chéo. Mỗi quyết định hoặc thông tin đều là duy nhất, không có dị bản. Hoạt động của cả hệ thống xuyên suốt, ít trở ngại. Quá trình truy cập thông tin nhanh và chính xác do chỉ cần kết nối với trung tâm.

Tuy nhiên, mô hình hoạt động tập trung cũng có một số hạn chế căn bản. Thứ nhất là đòi hỏi về chi phí đầu tư xây dựng thường rất tốn kém; hạ tầng công nghệ thông tin cả bên trong và bên ngoài NH cũng phải rất tốt. Ngoài ra, khi trung tâm xử lý tại hội

sở chính gặp vấn đề thì toàn bộ hệ thống có thể bị tê liệt.

1.2. Hiện đại hoá hoạt động của NHTM

1.2.1. Khái niệm hiện đại hoá hoạt động của NHTM

Hiện đại là thuật ngữ được sử dụng phổ biến trong đời sống và nghiên cứu khoa học trên nhiều lĩnh vực. Thông thường, hiện đại có thể là cách làm mới, khác với những cách cũ trước đây. Hiện đại là từ Hán Việt. Có những quan điểm cho rằng, trước khi truyền sang Việt Nam, ở Trung Quốc, hiện đại là từ được dùng nhiều từ cuối thế kỷ XIX, gắn liền với giai đoạn bột phát của sự tiếp xúc Đông Tây, khi mà người Trung Quốc bắt đầu ý thức được rằng dù bản thân từng có truyền thống văn hoá lâu đời, song hiện đang ở giai đoạn trì trệ, bế tắc, thậm chí có những lĩnh vực đã cổ hủ, lạc hậu. Bởi vậy, trong đời sống, hiện đại thường được hiểu như là trình độ của các nước tiên tiến trên thế giới [38].

Trong các giáo khoa về lịch sử, người ta thường phân chia các thời kỳ lịch sử như sau: Không kể thời cổ đại thì từ Cách mạng tư sản Anh trở về trước là lịch sử trung đại; từ Cách mạng Anh tới Công xã Paris (1871) là lịch sử cận đại; sau Công xã Paris, lịch sử bước sang một trang mới là lịch sử hiện đại. (Gần đây, nhiều sách giáo khoa có sự điều chỉnh, coi lịch sử hiện đại bắt đầu từ sau Cách mạng tháng Mười Nga). Đây là phác đồ chung của lịch sử thế giới. Còn trong từng nước, lại có sự thay đổi, điều chỉnh cụ thể. Ở Trung Hoa lịch sử từ chiến tranh Nha phiến 1840 đến 1919 - phong trào Ngũ Tứ là lịch sử cận đại; 1919 đến 1949 là hiện đại, sau 1949 là đương đại. Riêng ở Việt Nam, lịch sử cận đại bắt đầu từ khi người Pháp đánh chiếm nước ta (1858) cho tới 1930, năm thành lập Đảng Cộng sản Đông dương. Từ sau 1930 là lịch sử hiện đại [38].

Theo Từ điển tiếng Việt, **hiện đại là thuộc về thời đại ngày nay; hoặc là có áp dụng những phát minh, những thành tựu mới nhất của khoa học, kỹ thuật; đồng nghĩa với đương đại; đối lập với cổ điển** [54].

Hiện đại không chỉ có nghĩa chung chung là cách làm mới, khác cũ mà có những nội dung cụ thể của nó. Khi gắn với một lĩnh vực hoạt động nhất định, hiện đại hàm chứa các tiêu chuẩn cụ thể để đánh giá và phân loại giữa truyền thống và hiện đại.

Từ khái niệm hiện đại, cần tiếp tục có sự luận giải để đạt tới việc thống nhất khái niệm hiện đại hoá, làm cơ sở cho nghiên cứu hiện đại hoá hoạt động của NHTM Việt Nam.

Trong một số từ điển văn hoá, hiện đại hoá là thuật ngữ dùng để xác định quá trình vận động từ xã hội tiền công nghiệp dựa trên truyền thống tới một hệ thống kinh tế và chính trị, cũng như văn hoá tiêu biểu cho sự phát triển của các nước tư bản. Những yếu tố cơ bản của quá trình này là khả năng sử dụng những kỹ thuật hiện đại trong những ngành then chốt của sản xuất được đẩy mạnh; hình thức tiêu thụ được mở rộng; những điều kiện mới (về xã hội, chính trị, văn hoá) được phát triển; nền sản xuất mới được hình thành. Quá trình hiện đại hoá bao gồm cả việc nắm vững những kiểu dạng mới của sinh hoạt tinh thần (kiểu tư duy mới)... Từ đó, “có một sự đối lập rõ rệt giữa xã hội trước và sau hiện đại hoá”, “nhân tố quyết định của hiện đại hoá là vượt qua, thay thế những giá trị truyền thống vốn thù địch với mọi biến động”. Hiện đại hoá như vậy là “bao trùm lên cả công nghiệp hoá” [38].

Theo Từ điển tiếng Việt, **hiện đại hoá là làm cho mang tính chất của thời đại mới; hoặc là làm cho trở thành có đầy đủ mọi trang bị, thiết bị của nền công nghiệp hiện đại** [54].

Như vậy, hiện đại hoá là một quá trình gắn với chủ thể và bối cảnh lịch sử nhất định. Quá trình này có thể diễn ra do chính sự vận động bên trong chủ thể, hoặc cũng có thể do tác động, ảnh hưởng của ngoại cảnh, hoặc do sự kết hợp của cả hai nhân tố.

Trong môi trường kinh doanh của thế kỷ XXI, hai đặc trưng cơ bản nổi bật là tính bất ổn ngày càng gia tăng và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra ngày càng mạnh mẽ [44]. Đây là hai mặt của một vấn đề. Trong khi những tiên lượng về tương lai ngày càng thiếu chắc chắn thì sự liên kết giữa các tế bào của nền kinh tế toàn cầu cần phải bền vững hơn, tất yếu nảy sinh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trong bối cảnh đó, quá trình hiện đại hoá NH, bao gồm hiện đại hoá hoạt động của các NHTM tại những quốc gia đang phát triển có hệ thống pháp luật thiếu hoàn chỉnh, tiềm lực vốn nhỏ và nền tảng công nghệ yếu, hướng tới việc tuân thủ các chuẩn mực quốc tế và ứng dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực tài chính – NH nhằm đạt tới hoạt động của các NHTM có nền tảng công nghệ tập trung, hướng tới trung tâm KH.

Tóm lại, **hiện đại hoá hoạt động của các NHTM là quá trình hướng các hoạt động của NHTM theo các chuẩn mực quốc tế; và áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật để tạo ra nền tảng công nghệ tập trung, hướng tới trung tâm KH.**

Như vậy, tính chất của thời đại mới trong hoạt động của NHTM bao gồm việc tuân thủ các chuẩn mực quốc tế và nền tảng công nghệ hiện đại. Trong khuôn khổ nghiên cứu của luận án, hoạt động của NHTM được xem xét từ ba góc độ là bản chất

kinh tế, tính hệ thống và công nghệ. Mức độ tuân thủ các chuẩn mực quốc tế trong hoạt động của NHTM được nhìn nhận qua tính hệ thống. Hoạt động NHTM về công nghệ bộc lộ tính chất và mức độ hiện đại. Từ đó, các hoạt động cơ bản của NHTM theo bản chất kinh tế sẽ là căn cứ để xác định trình độ hiện đại hoá.

1.2.2. Nội dung hiện đại hoá hoạt động của NHTM

Mục tiêu hiện đại hoá hoạt động NH nằm trong mục tiêu hoạt động của NH nói chung, nghĩa là để tăng cường tính an toàn và khả năng sinh lời cho NH trong cả ngắn hạn và dài hạn. Bên cạnh việc hướng tới tuân thủ các chuẩn mực quốc tế trong hoạt động của NHTM, nội dung hiện đại hoá hoạt động của NHTM về công nghệ là cần xây dựng hệ thống NH lõi (core banking), phát triển các sản phẩm, dịch vụ NH trên nền tảng NH lõi; và các hệ thống trợ giúp cho hoạt động của hệ thống NH lõi, trợ giúp cho hoạt động của NH. Các hệ thống trợ giúp này bao gồm hệ thống quản lý rủi ro, hệ thống quản trị doanh nghiệp và hệ thống quản trị quan hệ KH.

Trong phần này, nội dung hiện đại hoá hoạt động của NHTM được trình bày qua các mục: (i) Hệ thống chuẩn mực quốc tế cho hoạt động của NHTM; & (ii) Công nghệ NHTM hiện đại.

1.2.2.1. Hệ thống chuẩn mực quốc tế cho hoạt động của NHTM

● Hiệp ước vốn Basel

Tóm lược lịch sử về Hiệp ước vốn Basel

- Năm 1988, Hiệp ước vốn Basel đầu tiên (Basel I) ra đời và có hiệu lực từ 1992.
- Năm 1996, sửa đổi, bổ sung thêm rủi ro thị trường (có hiệu lực từ 1997).
- Tháng 6/1999, đề xuất một khung mới – chương trình tư vấn lần thứ nhất (First Consultative Package – CP1).
- Tháng 1/2001, chương trình tư vấn lần thứ hai (CP2).
- Tháng 4/2003, chương trình tư vấn lần thứ ba (CP3).
- Tháng 4/2004, phiên bản hoàn thiện của Hiệp ước Basel mới.
- Tháng 1/2007, Hiệp ước vốn Basel mới (Basel II) có hiệu lực.
- Tháng 1/2010, chấm dứt quá trình chuyển đổi.

Hộp 1.1. So sánh chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS)

Sự khác biệt đầu tiên giữa IAS (Chuẩn mực kế toán quốc tế) và IFRS (Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế) là chữ A (Accounting – Kế toán) đã được thay bằng chữ FR (Financial Reporting - Báo cáo tài chính). Sự thay đổi này có vẻ đơn giản nhưng thực sự là một bước đột phá và không chỉ thuần túy về từ ngữ mà bản chất là một sự thay đổi lớn về tư duy kế toán. Trước đây, kế toán là xác định, ghi chép, tổng hợp và trình bày thông tin tài chính cho người sử dụng. Có nghĩa là khái niệm này nhấn mạnh nhiều hơn đến đầu vào của thông tin tài chính và quá trình xử lý thông tin. Yếu tố người thụ hưởng thông tin chỉ chiếm một phần khiêm tốn. Tuy nhiên, khái niệm lập báo cáo tài chính (Financial Reporting) có ý nghĩa bao hàm hơn, tôn vinh hơn vai trò của người làm công tác kế toán. Cán cân nghiêng hơn về việc trình bày thông tin tài chính như thế nào để đảm bảo lợi ích cao hơn của các đối tượng sử dụng thông tin (báo cáo tài chính) được lập ra từ kết quả của công việc kế toán.

- IAS đứng trên một khía cạnh nào đó mang tính nguyên tắc “giá gốc” nhiều hơn. Cùng với sự chuyển đổi qua IFRS, nguyên tắc “giá trị hợp lý” được đề cập đến nhiều hơn. Mọi hoạt động trên thế giới hiện nay đều có những biến chuyển mạnh mẽ, khiến cho nguyên tắc giá gốc nhiều khi không còn phù hợp. Sự gia tăng mạnh của các công cụ tài chính, nhất là công cụ phái sinh, việc đầu tư nhiều vào các lĩnh vực giá trị gia tăng, công nghệ thông tin thay đổi từng phút... khiến cho giá gốc các tài sản, công nợ... quá xa so với giá trị thực tế tại thời điểm xem xét. IAS cũng có đề cập đến vấn đề nguyên tắc giá trị hợp lý trong một số chuẩn mực, tuy nhiên vẫn còn chưa đủ, gặp phải nhiều vấn đề chưa giải quyết được, không đồng bộ và khó tư duy trong bối cảnh khái niệm - “giá gốc” đã ăn sâu vào trong tiềm thức của nhiều thế hệ đi trước và lâu năm trong nghề tài chính, kế toán nhất là trong tư tưởng kế hoạch hóa.

- Cùng với việc ra đời IFRS, đó là sự thay đổi về cơ chế quy định của từng quốc gia về các chuẩn mực cần tuân thủ. Trước đây, các nước thường có các quy định riêng của mình, gọi là nguyên tắc kế toán được chấp nhận (GAAP), ví dụ Canada có Canada GAAP, nước Mỹ có US GAAP. Các nước cộng đồng chung Châu Âu cũng có những quy định chuẩn mực của nước mình và đi theo IAS đối với các công ty được niêm yết. Có hai khó khăn lớn là:

+ Đối với các công ty được thành lập tại nước này nhưng lại niêm yết tại nước khác: ví dụ khi công ty A thành lập tại EU và tuân thủ IAS khi lập BCTC nhưng khi công ty đó niêm yết trên thị trường chứng khoán Mỹ thì việc đầu tiên là phải chuyển đổi sang Báo cáo tài chính theo chuẩn mực US GAAP. Hãy nhớ rằng sự khác biệt không phải là nhỏ giữa hai hệ thống chuẩn mực này, và sự khác biệt đó đã làm ảnh hưởng đến các công ty trong việc bỏ thời gian và chi phí để chuyển đổi báo cáo tài chính, kiểm toán theo báo cáo mới..., và xa hơn nữa, chính là sự hao tổn nguồn lực để nhận thức được của toàn xã hội.

+ Tương tự như vậy đối với các công ty có công ty mẹ ở nước này nhưng các công ty thành viên (công ty con) ở nước khác, việc hợp nhất báo cáo tài chính theo chuẩn mực của công ty mẹ cũng gặp phải rất nhiều khó khăn, do các công ty con ở các nước khác với công ty mẹ và áp dụng chuẩn mực kế toán khác.

Hộp 1.1. So sánh chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) - tiếp (trang 2)

Việc chuyển sang một chuẩn mực chung hiển nhiên đã tạo điều kiện rất nhiều cho những người lập và đọc báo cáo tài chính được viết theo một ngôn ngữ chung cho toàn cầu. Đồng thời tăng tính minh bạch thông tin cho người sử dụng, từ đó hỗ trợ người sử dụng trong quá trình ra quyết định, tránh được những yếu tố bất lợi gây ra do hạn chế trong việc đọc hiểu thông tin tài chính.

- Theo khảo sát của Ủy ban kế toán quốc tế của IFAC cuối năm 2007, việc áp dụng IFRS cũng làm thay đổi tư duy và thái độ của Ban giám đốc. Khảo sát cho thấy ở nhiều doanh nghiệp trước đây, Ban giám đốc không dành nhiều thời gian cho việc đọc hiểu báo cáo, cũng không thực sự hỗ trợ cho các bộ phận tài chính trong việc hoàn thành báo cáo tài chính đúng hạn.

Việc chuyển đổi từ IAS sang IFRS khiến các Giám đốc cảm thấy có trách nhiệm cao hơn, dành nhiều thời gian hơn cho việc nghiên cứu IFRS, cũng vì lẽ đó chất lượng, tính chính xác, tính hợp lý của thông tin được nâng lên.

- Một yếu tố sâu hơn đó là sự thay đổi từ Tiêu điểm hòa hợp sang Tiêu điểm Hội tụ. Nếu như trước đây người ta nói rằng làm sao để Chuẩn mực kế toán áp dụng ở nước A có thể hòa hợp được với nước B và nước C. Điều đấy có nghĩa là vẫn có nhiều sự khác biệt và chúng ta cố gắng dung hòa. Nói một cách hình tượng hơn, đó là sự cố gắng đưa các các hệ thống chuẩn mực kế toán của các nước chạy song song với nhau. Với IFRS, đó là một sự cố gắng để các chuẩn mực giữa các nước tiến gần đến với nhau hơn theo một thông lệ chung. Tuy nhiên, việc chuyển đổi này cũng không hoàn toàn thuận lợi. Khảo sát của IFAC cho thấy cũng có khá nhiều ý kiến không đồng tình.

- Để đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính, nguyên tắc giá trị hợp lý được đưa vào thành yếu tố chủ đạo. Tuy nhiên, có rất nhiều trường hợp mà thị trường hoạt động là không thể có được, và giá trị hợp lý khi đó trở thành một sự ước lượng thiếu cơ sở, do đó mục tiêu có được thông tin đáng tin cậy đã không đạt được.

- Mặc dù có nhiều lớp đào tạo, hội thảo về chuyển đổi nhưng nhiều doanh nghiệp vẫn không thể tự làm được theo các quy định mới. Lựa chọn của họ là thuê các công ty kiểm toán hoặc các công ty làm dịch vụ kế toán giúp đỡ. Tuy nhiên ngay cả các công ty kiểm toán lớn đặt tại các nước nhỏ, đôi khi cũng còn phải cần đến sự viện trợ từ công ty mẹ trong việc diễn giải các chuẩn mực. Và như vậy mong muốn có được tính nhất quán đã làm giảm tốc độ cung cấp thông tin tài chính.

- Chi phí đầu tư ban đầu khá lớn. Do doanh nghiệp bắt buộc phải xây dựng lại một hệ thống thu thập, xử lý và trình bày thông tin tài chính. Đó là việc đào tạo lại cho nhân viên, chuyển đổi lại hệ thống báo cáo, xây dựng lại các quy trình, thay đổi hệ thống phần mềm. Đối với các doanh nghiệp lớn áp dụng những phần mềm như Oracle, Sap thì xây dựng lại một phần mềm này tiêu tốn hàng triệu đô la. Đối với những doanh nghiệp nhỏ hơn, sử dụng phần mềm tầm trung như Hassaworld thì cũng phải dao động từ trăm ngàn đến triệu đôla. - Đó là sự đánh đổi giữa việc sử dụng một hệ thống ổn định mặc dù có thể hơi lỗi thời nhưng ban quản lý có nhiều thời gian dành cho vận hành doanh nghiệp hơn, tạo ra nhiều lợi ích hơn cho doanh nghiệp. Và bên kia là ban giám đốc dành nhiều thời gian hơn cho sự cập nhật thường xuyên theo sự biến động của thế giới. Đối với nhiều doanh nghiệp chi phí cơ hội để theo cái mới là quá lớn so với lợi ích mà cá nhân doanh nghiệp đó thu được.

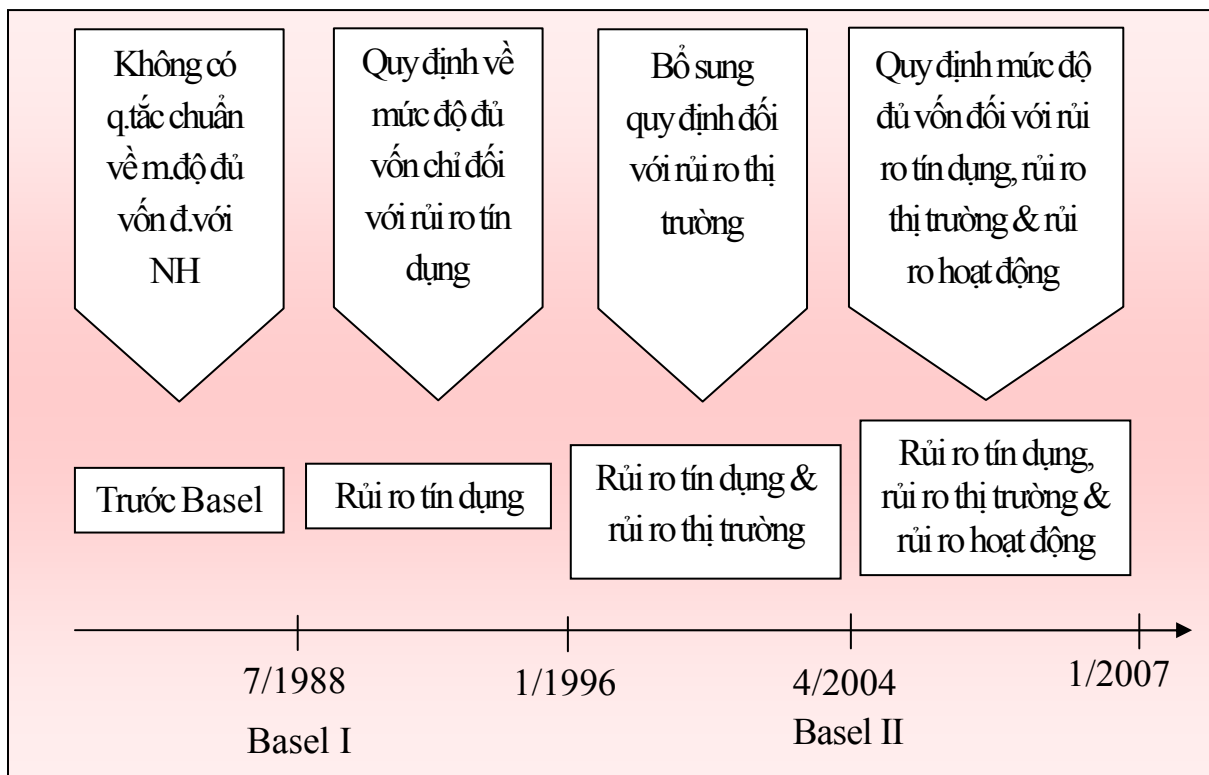
Hộp 1.1. So sánh chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) - tiếp (trang cuối)

- Nhiều đánh giá cho rằng, chuẩn mực IFRS quá phức tạp và rất khó hiểu. Đối với những người sử dụng báo cáo tài chính (Nhất là những người không có hoặc có ít kiến thức về kế toán) thì việc lấy thông tin tài chính từ đây để hỗ trợ cho mục đích ra quyết định thực sự bị hạn chế. Sự phức tạp trong việc trình bày báo cáo tài chính, với mục đích làm cho báo cáo minh bạch hơn đã không làm được.

Mặc dù còn có những thông tin không thực sự đồng tình với việc chuyển đổi từ IAS sang IFRS, nhưng thực sự việc áp dụng đang có những yếu tố chuyển đổi rất khả quan. Tất nhiên sẽ còn là tương lai không gần để IFRS được khai thác và thực hiện triệt để ở các quốc gia đã, đang và sẽ áp dụng.

(Nguồn: www.tapchiketoan.com)

Sơ đồ 1.1: Tiến trình phát triển Hiệp ước vốn Basel



(Nguồn: [11])

Hiệp ước Vốn Basel 1988 (Basel I)

Hiệp ước Vốn Basel I năm 1988 “Sự thống nhất quốc tế về đo lường mức vốn và các tiêu chuẩn về vốn” mang tính chất thỏa thuận quốc tế và các tiêu chuẩn về vốn đã trở thành chuẩn mực quốc tế về vốn tự có. Nó quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và quản lý rủi ro tín dụng đối với NH, là một trong những căn cứ, tiêu chuẩn để

các NH của các quốc gia trên thế giới áp dụng quản lý, bảo đảm an toàn trong hoạt động. Thực hiện thỏa ước an toàn vốn tối thiểu của Basel I đã và đang là một trong những mục tiêu quản lý rủi ro đối với các tổ chức tín dụng ở các nước đang phát triển như Việt Nam. Tuy nhiên, Basel I ban đầu mới chỉ đề cập đến những rủi ro về tín dụng chứ chưa đề cập đến những rủi ro khác như rủi ro thị trường, rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, hay rủi ro hoạt động ...

Tỉ lệ an toàn vốn dựa trên các hệ số rủi ro – “Tỉ lệ Cook”

Tỉ lệ này được phát triển nhằm mục đích củng cố hệ thống NH quốc tế, đối tượng ban đầu là những NH hoạt động quốc tế, nhưng sau này đã được thực thi trên hơn 100 quốc gia.

Theo đó, NH phải giữ lượng vốn bằng ít nhất 8% của rổ tài sản, được tính toán theo nhiều công thức khác nhau và phụ thuộc vào mức độ rủi ro của chúng. Cụ thể:

$$\text{Vốn tự có} \geq 8\% \times \text{Tổng tài sản điều chỉnh theo hệ số rủi ro}$$

$$\text{Tỉ lệ an toàn vốn (CAR)} = \text{Vốn tự có} / \text{Tổng tài sản điều chỉnh theo hệ số rủi ro}$$

Cơ sở vốn với ba cấp độ vốn

Vốn được coi là lớp đệm cho rủi ro không lường trước được, song vốn không thể thay thế cho việc quản trị điều hành kém hiệu quả. Vốn của NH là điều kiện quan trọng tạo ra sự ổn định và bù đắp các tổn thất phát sinh, qua đó bảo vệ người gửi tiền và các chủ nợ khi NH lâm vào tình trạng phá sản. Yêu cầu của Hiệp ước Vốn Basel là NH cần có cơ sở vốn mạnh với các thành phần vốn cơ bản và các hình thức vốn bổ sung, cụ thể là 3 cấp độ vốn.

Cấp 1 - Vốn nòng cốt

- + Vốn chủ sở hữu vĩnh viễn
- + Dự trữ công bố (Lợi nhuận giữ lại)
- + Lợi ích thiểu số (minority interest) tại các công ty con, có hợp nhất báo cáo tài chính
- + Lợi thế kinh doanh (goodwill)

Cấp 2 – Vốn bổ sung

- + Lợi nhuận giữ lại không công bố
- + Dự phòng đánh giá lại tài sản

- + Dự phòng chung/dự phòng thất thu nợ chung
- + Công cụ vốn hỗn hợp
- + Vay với thời hạn ưu đãi
- + Đầu tư vào các công ty tài chính con và các tổ chức tài chính khác

Vốn cấp 1 và vốn cấp 2 được dùng để bù đắp cho rủi ro tín dụng liên quan đến hoạt động trong và ngoài bảng cân đối kế toán.

Cấp 3 (Dành cho đánh giá rủi ro thị trường) = Nợ thứ cấp ngắn hạn

Vốn cấp 1 \geq Vốn cấp 2 + Vốn cấp 3

Các định mức về vốn

Mức vốn tốt: $CAR > 10\%$

Mức vốn thỏa đáng: $CAR \geq 8\%$

Thiếu vốn: $6\% \leq CAR < 8\%$

Thiếu vốn rõ rệt: $2\% \leq CAR < 6\%$

Thiếu vốn trầm trọng: $CAR < 2\%$

Ý nghĩa của Basel I

- Giới thiệu tiêu chuẩn vốn 8%
- Đưa ra định nghĩa các yếu tố vốn theo quy định của cơ quan giám sát
- Xử lý được rủi ro tín dụng; hòa hợp việc phân loại rủi ro tín dụng thành 3 nhóm (nhóm Chính phủ, nhóm NH, nhóm khác); sau này bổ sung thêm rủi ro thị trường (1996)
- Hướng vào các NH hoạt động quốc tế thuộc các nước G 10; hơn nữa, đã trở thành cột mốc trong việc hài hòa giám sát NH trên thế giới (tiêu chuẩn ở trên 100 nước)
- Hoàn thành được 2 mục tiêu cơ bản (đảm bảo mức an toàn vốn và bình đẳng cạnh tranh)

Hạn chế của Basel I

1. Không phân biệt theo mức rủi ro cụ thể

* Một khoản nợ đối với tổ chức xếp hạng AA được coi như một khoản nợ đối với tổ chức xếp hạng B.

* Khuyến khích việc giữ các tài sản có độ rủi ro thấp ít sinh lợi hơn tài sản có độ rủi ro cao.

2. Không cân nhắc lợi ích từ việc đa dạng hóa danh mục

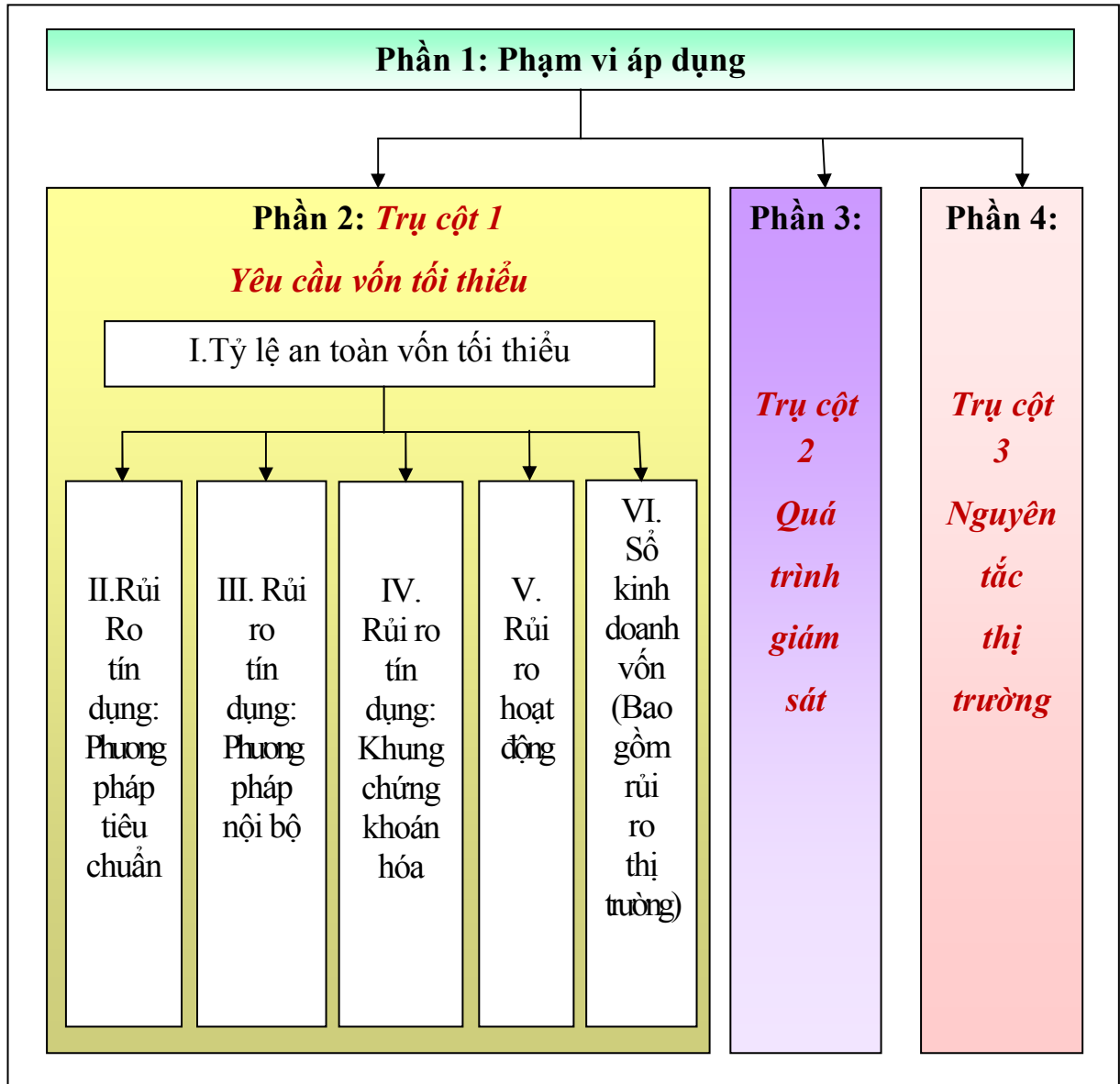
* Một khoản nợ riêng lẻ yêu cầu một lượng vốn giống như một danh mục đầu tư được đa dạng hóa, với cùng một giá trị.

* Không có sự khác biệt nào giữa một khoản vay \$100 và 100 khoản vay \$1.

3. “Cơ lợi” có tính hệ thống.
4. Không có yêu cầu vốn dự phòng rủi ro vận hành.

Hiệp ước Vốn Basel II

Sơ đồ 1.2: Mô hình Hiệp ước Vốn Basel II



Basel II bao gồm những khuyến nghị về luật và quy định ngành NH.

(Nguồn: [11])

Basel II sử dụng khái niệm “ba trụ cột”:

1. Trụ cột 1: Yêu cầu về vốn tối thiểu
2. Trụ cột 2: Quy trình giám sát, và

3. Trụ cột 3: Kỷ luật thị trường - nâng cao tính ổn định trong hệ thống tài chính.

Trụ cột 1: Yêu cầu vốn tối thiểu

Trụ cột thứ I liên quan tới việc duy trì vốn bắt buộc. Lượng vốn duy trì được tính toán theo ba yếu tố rủi ro chính mà NH phải đối mặt: rủi ro tín dụng, rủi ro vận hành và rủi ro thị trường. Những loại rủi ro khác không được coi là có thể lượng hoá hoàn toàn ở bước này.

* Tỷ lệ CAR – Tỷ lệ McDonough

* Các cách tiếp cận tính toán yêu cầu về vốn:

- o Rủi ro hệ thống
- o Rủi ro thị trường
- o Rủi ro tín dụng
- o Kỹ thuật làm giảm rủi ro tín dụng

Trụ cột 2: Quy trình giám sát

Trụ cột thứ hai liên quan tới việc hoạch định chính sách NH, cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách những “công cụ” tốt hơn so với Basel I. Trụ cột này cũng cung cấp một khung giải pháp cho các rủi ro mà NH đối mặt, như rủi ro hệ thống, rủi ro chiến lược, rủi ro danh tiếng, rủi ro thanh khoản và rủi ro pháp lý, mà hiệp ước tổng hợp lại dưới cái tên rủi ro còn lại (residual risk).

Trong quy trình rà soát giám sát cần tôn trọng bốn nguyên tắc cơ bản:

1. NH cần có một quy trình nội bộ xác định mức độ vốn phù hợp với mức rủi ro và một chiến lược duy trì mức vốn của họ.
2. Các giám sát viên cần rà soát và đánh giá việc xác định mức độ vốn nội bộ và chiến lược của NH, cũng như khả năng giám sát và đảm bảo tuân thủ tỷ lệ vốn tối thiểu.
3. Khuyến khích NH duy trì mức vốn cao hơn mức tối thiểu theo quy định.
4. Các giám sát viên sẽ can thiệp ở những giai đoạn đầu để ngăn cản mức vốn giảm xuống dưới mức tối thiểu.

Tính toán tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu

* Khung hiệp ước mới bao gồm cả:

o Định nghĩa hiện tại về vốn thường xuyên.

o Yêu cầu tỉ lệ vốn tối thiểu trên tài sản tính theo độ rủi ro gia quyền phải từ 8% trở lên.

Tỉ lệ thỏa đáng về vốn (CAR) $\geq 8\%$

$$\text{CAR} = (\text{Vốn cấp I} + \text{Vốn cấp II} + \text{Vốn cấp III})/\text{RWA}$$

Cách tiếp cận IRB – các loại mức độ nhạy cảm

Cách tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ (Internal Ratings Based approach) đề cập đến một hệ thống các kỹ thuật đo lường rủi ro được đưa ra trong quy định an toàn vốn Basel II đối với các tổ chức NH.

1. Mức độ nhạy cảm của doanh nghiệp (corporate exposure): nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp, theo đó nguồn để hoàn trả lại tiền chủ yếu là từ hoạt động hiện tại của bên vay, chứ không từ dòng tiền từ dự án hoặc từ bất động sản.
2. Mức độ nhạy cảm của NH (bank exposure): bao gồm các công bố đối với NH và các công ty chứng khoán; họ có thể bao gồm các NH Phát triển Đa phương (MDB).
3. Mức độ nhạy cảm của quốc gia (sovereign exposure): bao gồm các quốc gia (và các NH Trung ương). PSE được định nghĩa như một pháp chế theo cách tiếp cận tiêu chuẩn, và các MDB thỏa mãn các tiêu chí 0% về rủi ro theo cách tiếp cận tiêu chuẩn.

Rủi ro thị trường

Có hai phương pháp để đo lường rủi ro thị trường (không đổi so với trước):

1. Cách tiếp cận chuẩn hóa.
2. Cách tiếp cận mô hình nội bộ (mô hình giá trị khi rủi ro: Value-at-Risk VaR).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro có nguyên nhân từ sự không chắc chắn về khả năng hoặc độ sẵn sàng của một đối tác thực thi các nghĩa vụ trong hợp đồng.

* Cách tiếp cận tiêu chuẩn có điều chỉnh:

- o Tăng cường độ nhạy cảm đối với rủi ro so với Hiệp ước 1988. Song giống như Hiệp ước 1988, trọng số rủi ro được quyết định bởi phân loại người vay (chính phủ, NH, doanh nghiệp).
- o Trọng số rủi ro dựa vào phân loại tín dụng bên ngoài (nếu có).

- o Gia tăng độ nhạy cảm về rủi ro.
- o Hướng tới các NH mong muốn có một khung vốn đơn giản.

$$\text{Yêu cầu vốn tối thiểu} = \text{Mức độ nhạy cảm} \times \text{Trọng số rủi ro (\%)} \times 8\%$$

Trọng số rủi ro

Phân loại		Đánh giá					
		AAA tới AA-	A+ tới A-	BBB+ tới BBB-	BB+ tới B-	Dưới B-	Không xếp loại
Quốc gia		0%	20%	50%	100%	150%	100%
Ngân hàng	Trường hợp 1	20%	50%	100%	100%	150%	100%
	Trường hợp 2	20%	50%	50%	100%	150%	50%
Doanh nghiệp		20%	50%	100%	100%	150%	100%

* IRB cơ bản (F-IRB) và IRB nâng cao (A-IRB):

- o Dựa vào tính toán nội bộ của một NH.
- o Nhạy cảm hơn nhiều đối với rủi ro.
- o Đi cùng với các tiêu chuẩn tối thiểu và yêu cầu công bố thông tin.

Trụ cột 3: Nguyên tắc thị trường

Trụ cột thứ ba làm gia tăng một cách đáng kể các thông tin mà một NH phải công bố. Phần này được thiết kế để cho phép thị trường có một bức tranh hoàn thiện hơn về vị thế rủi ro tổng thể của NH và cho phép các đối tác của NH định giá và tham gia chuyển giao một cách hợp lý.

So sánh giữa hiệp ước 1988 (Basel I) và Hiệp ước mới (Basel II) [113]:

	Hiệp ước 1988	Hiệp ước mới
Cấu trúc và nội dung	Yêu cầu vốn tối thiểu	Ba cột trụ nhấn mạnh hơn về phương pháp luận nội bộ của ngân hàng, xem xét đánh giá, và quy luật thị trường
Tính linh động của ứng dụng	Một quy định cho tất cả	Linh hoạt hơn, một loạt các cách tiếp cận, khuyến khích quản lý rủi ro tốt hơn
Nhạy cảm với rủi ro	Đo đạc rủi ro quá sơ bộ	Nhạy cảm hơn với rủi ro
Trọng số rủi ro	0~100, ưu đãi hơn với các nước OECD	0~150 hoặc hơn, không có đặc quyền nào, bao gồm cả phân cấp bên trong và bên ngoài
Kỹ thuật giảm rủi ro tín dụng	Chỉ hỗ trợ và đảm bảo	Nhiều kỹ thuật hơn như hỗ trợ, đảm bảo, phái sinh tín dụng, lập mạng lưới vị thế (position netting)

** Hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế / báo cáo tài chính quốc tế (IAS/IFRS)*

Mỗi chuẩn mực kế toán quốc tế / báo cáo tài chính quốc tế (IAS/IFRS) bao gồm bốn nội dung cơ bản [15]:

- Xác định các mục đích chính và những vấn đề chủ yếu của chuẩn mực.
- Phạm vi mà chuẩn mực được áp dụng.
- Trình bày một số khái niệm có liên quan trong chuẩn mực, liệt kê những nguyên tắc kế toán cụ thể, các cơ sở, các thông lệ và quy tắc cụ thể mà doanh nghiệp cần áp dụng để tuân thủ chuẩn mực.
- Nêu cách thức trình bày các khoản mục tài chính và phi tài chính (vấn đề có liên quan) trong các báo cáo tài chính (nếu có) cũng như những khía cạnh cần được công bố trong các báo cáo tài chính.

Trong hệ thống các chuẩn mực kế toán quốc tế / báo cáo tài chính quốc tế (IAS/IFRS), IAS 32 (Công cụ tài chính: Trình bày và công bố), IAS 39 (Công cụ tài chính: đo lường và ghi nhận), IFRS 7 (Trình bày công cụ tài chính) và những yêu cầu công bố thông tin trong hệ thống báo cáo tài chính NHTM và các định chế tài chính tương tự là các chuẩn mực về công cụ tài chính đặc thù trong lĩnh vực NH [15].

Tóm tắt chuẩn mực IAS 32 - Các công cụ tài chính: Trình bày và công bố

Mục tiêu của IAS 32 là (i) Quy định các quy tắc trong việc phân loại và trình bày các công cụ tài chính thành công cụ nợ, hay công cụ vốn; cũng như việc bù trừ tài sản tài chính và công nợ tài chính khi lập bảng cân đối kế toán; (ii) Xác định các thông tin cần được công bố về các công cụ tài chính cả trong bảng (được ghi nhận) và ngoài bảng (chưa được ghi nhận).

IAS 32 áp dụng đối với tất cả các loại công cụ tài chính, cả những loại được ghi nhận, và chưa được ghi nhận.

Quy tắc cơ bản của IAS 32 là doanh nghiệp phát hành công cụ tài chính cần phân loại công cụ này hoặc các thành phần của công cụ như một khoản nợ hoặc vốn thì phải dựa vào bản chất của thỏa thuận theo hợp đồng khi ghi nhận lần đầu (theo các định nghĩa đã nêu), thay vì hình thức của hợp đồng.

Công bố thông tin trên báo cáo tài chính: Chính sách quản lý rủi ro; Điều khoản, điều kiện và chế độ kế toán; Rủi ro lãi suất; Rủi ro tín dụng; Giá trị hợp lý;

Tài sản tài chính vượt quá giá trị hợp lý; Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro; Các nội dung công bố bổ sung khác liên quan đến công cụ tài chính...

Tóm tắt chuẩn mực IAS 39 - Công cụ tài chính: đo lường và ghi nhận

IAS 32 và IAS 39 đã được ban hành thành những chuẩn mực riêng nhưng trong thực tiễn được áp dụng như một chuẩn mực do hai chuẩn mực này xử lý cùng một chủ đề kế toán giống hệt nhau. Do vậy, hai chuẩn mực có sự kết hợp chặt chẽ và có những nội dung bổ sung cho nhau.

Chuẩn mực IAS 39 được IASC ban hành vào tháng 3/1999. Kể từ năm 2003 đến nay, IAS 39 đã được IASB sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung nhiều lần: trong năm 2004 (1 lần), năm 2005 (3 lần), tiếp đến được bổ sung, sửa đổi theo các nội dung điều chỉnh của IFRS 2, và 3, và 4 (3 lần trong năm 2004), IFRS 5 (12/2004), IFRS 7 (8/2005), IAS 1 (9/2007), IFRS 3 (1/2008), và lần gần đây nhất ở tại IAS 27 (1/2008). Quá trình hoàn thiện nội dung, IASB bổ sung, điều chỉnh, hướng dẫn rõ một số vấn đề như xóa bỏ ghi nhận, khi nào một tài sản tài chính hoặc công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý, xác định giá trị hợp lý như thế nào, xác định giảm giá trị của tài sản tài chính như thế nào, và một số khía cạnh của kế toán phòng ngừa rủi ro. Trong những lần sửa đổi, IASB không thay đổi nội dung nền tảng của IAS 39 được xác định ngay từ khi xây dựng lần đầu. Nội dung tóm lược các vấn đề cơ bản của IAS 39 (cập nhật đến 1/2008) như sau:

Mục tiêu của IAS 39 là quy định các nguyên tắc cơ bản cho việc ghi nhận, xác định giá trị của tài sản tài chính, nợ tài chính, và một số hợp đồng mua hoặc bán các hàng hóa, dịch vụ phi tài chính (non-financial items).

Các yêu cầu của việc trình bày thông tin về các công cụ tài chính thực hiện theo IAS 32, các yêu cầu của công bố thông tin về các công cụ tài chính theo IFRS 7. IAS 39 tăng cường đáng kể việc sử dụng giá trị hợp lý trong hạch toán kế toán các công cụ tài chính, đặc biệt đối với bên tài sản của bảng cân đối kế toán.

IAS 39 được áp dụng đối với tất cả các công cụ tài chính, trừ: Các công ty con, công ty liên kết và các liên doanh; Quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng thuê tài sản; Tài sản và công nợ thuộc phúc lợi nhân viên; Quyền/ nghĩa vụ thuộc các hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, chuẩn mực này vẫn áp dụng đối với các công cụ phái sinh gắn với 1 hợp đồng trong phạm vi điều chỉnh của IFRS 4 nếu công cụ phái sinh đó bản thân nó không phải là 1 hợp đồng thuộc phạm vi của IFRS 4; Các công cụ vốn do doanh

nghiệp báo cáo phát hành; Các cam kết về cho vay. (Tuy nhiên, các cam kết cho vay sau đây lại thuộc phạm vi của chuẩn mực này: Các cam kết cho vay mà tổ chức chỉ định rõ là Nợ tài chính theo giá trị hợp lý ghi vào lãi/ lỗ...; Các cam kết cho vay mà có thể thanh toán phần giá trị rỗng bằng tiền, hoặc phát hành thêm công cụ tài chính khác. Những cam kết này là các công cụ phái sinh; Các cam kết cho vay với mức lãi suất theo lãi suất thị trường); Các yếu tố chưa xác định trong việc hợp nhất doanh nghiệp; Các hợp đồng dựa trên yếu tố biến đổi về vật chất, ví dụ: Khí hậu; Quyền đối với các khoản thanh toán để hoàn lại các khoản doanh nghiệp đã bắt buộc phải chi để tạo ra một khoản công nợ được hạch toán như 1 khoản dự phòng theo qui định của IAS 37, hay thanh toán hoàn nhập dự phòng của các kỳ trước đó theo qui định của IAS 37.

Ghi nhận và dừng ghi nhận một tài sản hoặc công nợ tài chính

Ghi nhận ban đầu: Một tổ chức sẽ ghi nhận một tài sản hoặc một khoản nợ tài chính vào BCDKT khi và chỉ khi nó trở thành một bên tham gia vào các điều khoản của công cụ đó.

Khi ghi nhận ban đầu một tài sản tài chính hoặc một công nợ tài chính phải được định giá theo giá trị hợp lý, và (trong trường hợp tài sản hoặc công nợ tài chính không ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/ lỗ) cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp tới việc mua hoặc phát hành tài sản hoặc công nợ tài chính.

Dừng ghi nhận một tài sản tài chính: Một tổ chức sẽ dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi các quyền trong hợp đồng đối với dòng tiền từ một tài sản tài chính đã hết hiệu lực; Tổ chức đó chuyển nhượng tài sản tài chính và việc chuyển nhượng thỏa mãn điều kiện dừng ghi nhận.

Dừng ghi nhận một công nợ tài chính: Một tổ chức sẽ loại ra khỏi BCDKT một hoặc một phần của công nợ tài chính khi và chỉ khi công nợ đó đã được thanh toán, hay nói cách khác là các nghĩa vụ được nêu trong hợp đồng đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn.

Xác định giá trị tài sản tài chính sau ghi ghi nhận ban đầu

Sau khi ghi nhận lần đầu tiên, tổ chức cần phải đánh giá lại các tài sản tài chính, bao gồm cả các công cụ phái sinh là tài sản theo giá trị hợp lý, không trừ đi phần chi phí giao dịch phát sinh từ việc bán hay thanh lý;

Các khoản cho vay và phải thu được xác định giá trị theo chi phí phân bổ bằng việc áp dụng phương pháp lãi suất thực;

Các khoản đầu tư HTM được xác định giá trị theo chi phí phân bổ bằng việc áp dụng phương pháp lãi suất thực;

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ không niêm yết trên thị trường năng động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy; và các công cụ phái sinh gắn kèm với chúng mà việc thanh toán được thực hiện bằng cách trao đổi những công cụ không được niêm yết, những công cụ này sẽ được xác định giá trị dựa trên chi phí.

Những tài sản tài chính được chỉ định là các tài sản nhằm phòng ngừa rủi ro thì việc xác định giá trị sẽ tuân theo các yêu cầu của kế toán phòng ngừa rủi ro. Tất cả các tài sản tài chính, ngoại trừ những tài sản được xác định giá trị theo giá trị hợp lý đều tuân theo qui định đánh giá lại sự giảm giá.

Xác định giá trị nợ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu

Sau khi ghi nhận lần đầu, tổ chức phải đánh giá lại các khoản nợ tài chính theo chi phí phân bổ bằng việc áp dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: Các khoản nợ tài chính theo giá trị hợp lý. Những khoản nợ này, bao gồm cả các công cụ phái sinh là công nợ; Các cam kết về việc cung cấp những khoản vay với lãi suất dưới mức thị trường;

Lãi hay lỗ

Một khoản lãi/ lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý của một tài sản tài chính hoặc công nợ tài chính và nó không phải là một phần của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro sẽ được ghi nhận như sau:

- Một khoản lãi hoặc lỗ của tài sản tài chính hoặc công nợ tài chính được phân loại thuộc nhóm thông qua lỗ hoặc lãi sẽ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính thuộc nhóm sẵn sàng để bán sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Kế toán phòng ngừa rủi ro

Nghĩa vụ phòng ngừa rủi ro đủ tiêu chuẩn để áp dụng kế toán phòng ngừa rủi ro nếu đáp ứng được những tiêu chí sau:

- Khi bắt đầu phòng ngừa rủi ro đã có những tài liệu chính thức trình bày chi tiết về việc phòng ngừa;

- Việc phòng ngừa rủi ro được mong đợi là có hiệu quả cao (*kết quả thực tế của sự thay đổi về lợi ích và nghĩa vụ được bù trừ trong khoảng 80% đến 125% trong suốt thời gian phòng ngừa rủi ro*).

- Trong trường hợp giao dịch dự đoán, khả năng giao dịch xảy ra là lớn;

- Hiệu quả của phòng ngừa rủi ro có thể tính toán được một cách đáng tin cậy.

Tóm tắt chuẩn mực IFRS 7- Công cụ tài chính: Công bố

Chuẩn mực này kết hợp việc công bố thông tin với các yêu cầu liên quan đến công cụ tài chính mà trước đó đã được đặt ra trong công cụ tài chính IAS 32: việc công bố thông tin, bản trình bày và thay thế IAS 30 trong báo cáo tài chính của các NH và các TCTC tương tự, để mà tất cả các yêu cầu của việc công bố thông tin của các công cụ tài chính được thực hiện cho tất cả các công ty nằm trong tiêu chuẩn; gộp tất cả yêu cầu công bố thông tin đối với công cụ tài chính trong cùng một chuẩn mực.

IFRS 7 yêu cầu công bố thông tin về mức độ trọng yếu của các công cụ tài chính đối với tình trạng và kết quả tài chính của doanh nghiệp/ công ty; Bản chất và phạm vi của khả năng rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính (công bố định lượng); và phương pháp để quản lý các rủi ro này (công bố định tính).

Nội dung công bố thông tin trong hệ thống báo cáo tài chính NHTM và các định chế tài chính tương tự

Xuất phát từ đặc thù hoạt động kinh doanh NH, từ yêu cầu của quản lý Nhà nước đối với hoạt động NH nên các yêu cầu về kế toán và báo cáo tài chính của các NH khác với doanh nghiệp thông thường. Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS 1, 30, 32, 37, 39 hoặc IFRS 07) đã yêu cầu về những thông tin bổ sung phải được công bố trong báo cáo tài chính của NHTM và các tổ chức tài chính tương tự để người sử dụng báo cáo tài chính của NH hiểu rõ hơn về loại hình hoạt động rất đặc biệt của NH, cụ thể là: Khả năng thực hiện nghĩa vụ đến hạn; Khả năng thanh khoản; Mức độ rủi ro gắn với các mảng hoạt động khác nhau của NH; Cách thức quản lý và kiểm soát những rủi ro của Ban lãnh đạo NH (công bố định tính).

Các tổ chức tài chính tương tự có thể được hiểu là các TCTD phi NH, và ở góc độ, phạm vi hoạt động nhất định, còn có thể hiểu đó là NHTW. Mặc dù chức

năng của NHTW là khác hẳn NHTM trong hệ thống tài chính tín dụng, tuy nhiên nhiều nghiệp vụ kinh tế tài chính, cũng như các rủi ro đặc thù trong hoạt động của NH Trung ương là tương tự như NHTM.

Những nội dung cơ bản cần phải bổ sung và trình bày trên các báo cáo tài chính của NH có thể tóm tắt ở 11 nội dung sau: (1) Thuyết minh về chế độ kế toán; (2) Bảng cân đối kế toán; (3) Báo cáo thu nhập; (4) Công bố các khoản chưa xác định và cam kết sau cũng như các khoản mục ngoại bảng; (5) Công bố bản phân tích tài sản và nợ theo các nhóm kỳ hạn tương ứng dựa vào thời hạn còn lại vào ngày lập báo cáo tài chính cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng; (6) Công bố bất kỳ mảng tập trung nào trong tài sản, nợ, và các khoản mục ngoại bảng; (7) Công bố những thông tin liên quan đến các khoản lỗ từ các khoản cho vay và tạm ứng; (8) Giá trị dành riêng cho rủi ro chung của NH; (9) Công bố tổng giá trị nợ được đảm bảo; tính chất và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp làm đảm bảo; (10) Công bố về giao dịch với các bên có liên quan; (11) Các hoạt động tín thác.

1.2.2.2. Công nghệ NHTM hiện đại

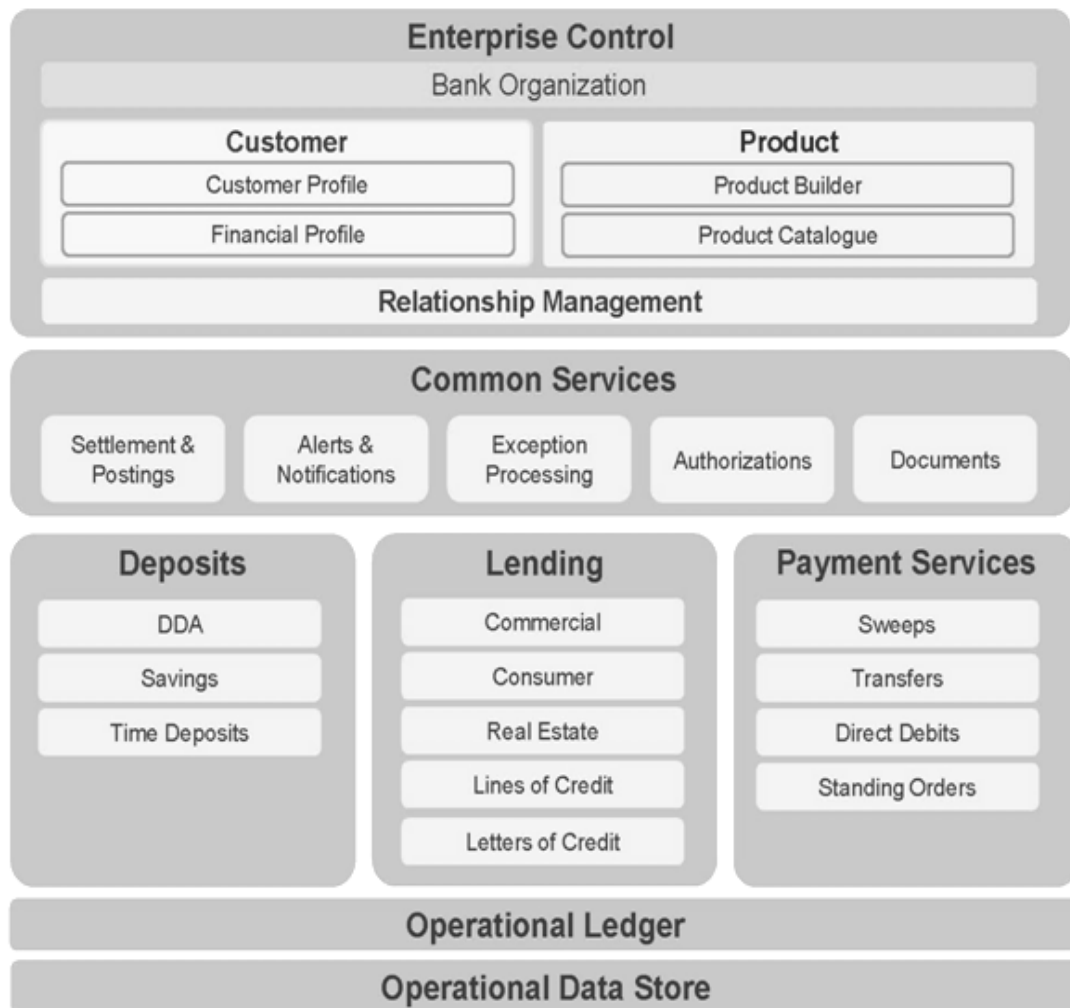
Công nghệ NHTM hiện đại bao gồm Hệ thống NH lõi (core banking), và các hệ thống trợ giúp cho hoạt động của hệ thống NH lõi, trợ giúp cho hoạt động của NH. Các hệ thống trợ giúp này bao gồm hệ thống quản lý rủi ro, hệ thống quản trị doanh nghiệp và hệ thống quản trị quan hệ KH.

Hệ thống NH lõi (core banking)

NH lõi (Core banking) là một thuật ngữ chung được dùng để mô tả các dịch vụ được cung cấp bởi các mạng lưới chi nhánh NH. KH của NH có thể truy cập vào tài khoản của họ và thực hiện các giao dịch đơn giản khác từ các chi nhánh bất kỳ trong hệ thống các chi nhánh thành viên của mạng lưới [75].

NH lõi (Core banking) được định nghĩa thông thường là các hoạt động/nghiệp vụ do cơ quan NH thực hiện đối với các KH nhỏ lẻ. Nhiều NH đối xử với khách lẻ của mình như là các KH của hệ thống core banking, và dành một kênh riêng để quản lý các hoạt động nhỏ. Các hoạt động lớn được thực hiện bởi bộ phận/phân hệ NH doanh nghiệp của tổ chức. Core banking cơ bản là nhận tiền gửi và cho vay. Các chức năng core banking thông thường bao gồm tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay, cho vay cầm cố và thanh toán. Các NH thực hiện dịch vụ của họ qua hệ thống đa kênh như ATM, Internet Banking, và giao dịch tại các chi nhánh [75].

Sơ đồ 1.3: Cấu trúc Hệ thống NH lõi - Core banking



(Nguồn: [15])

Giải pháp NH Lõi (Core Banking Solutions) là thuật ngữ mới thường xuyên được sử dụng trong NH. Những thành tựu trong công nghệ và đặc biệt là internet và công nghệ thông tin đã tạo ra những phương thức kinh doanh mới của NH. Sự hỗ trợ của công nghệ giúp giảm bớt thời gian, tạo điều kiện xử lý các công việc khác nhau đồng thời và tăng hiệu quả. Giải pháp NH Lõi (Core Banking Solutions) đòi hỏi nền tảng công nghệ truyền thông và công nghệ thông tin được hợp nhất để phù hợp với các nhu cầu cơ bản của hoạt động NH. Ở đây, phần mềm máy tính được phát triển để phục vụ các hoạt động cơ bản của NH như xử lý các giao dịch, duy trì tài khoản thanh toán séc, tính toán lãi tiền gửi và cho vay, hồ sơ KH, thực hiện các khoản rút tiền và thanh toán khác. Phần mềm này được cài đặt tại các chi nhánh của NH và kết nối với nhau qua các phương tiện truyền thông như đường điện thoại, vệ tinh hay

internet. Nó cho phép các KH của NH có thể giao dịch với toàn bộ NH sau khi có tài khoản chỉ tại một chi nhánh NH đã được cài đặt Giải pháp NH Lỗi. Nền tảng mới này đã thay đổi cách thức cách NH xử lý công việc. Giờ đây, nhiều tính năng mới của Giải pháp NH Lỗi đang được tiếp tục phát triển để cung cấp tới các NH như các yêu cầu quản lý theo giới hạn hoặc nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán. Giải pháp NH Lỗi cũng rất hữu ích đối với các KH doanh nghiệp nhỏ và vừa [75].

Hệ thống NH lỗi được xây dựng trên nền tảng công nghệ thông tin tiên tiến nhằm cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tốt nhất cho KH, nâng cao uy tín cho NH thông qua các phương thức quản lý an toàn và hiệu quả.

Hệ thống NH Lỗi giúp NHTM đạt được những mục tiêu kinh doanh, đó là:

- Tăng cường hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh cũng như cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mới cho KH thông qua việc hiện đại hóa cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin.
- Tăng cường tính bảo mật và tiết kiệm chi phí cho các sản phẩm và dịch vụ của NH.
- Giảm thiểu các thao tác không cần thiết trong việc thực hiện các giao dịch NH nhờ có một hệ thống hiện đại và tiện ích.
- Cung cấp cho Ban lãnh đạo NH cơ sở dữ liệu đầy đủ, trợ giúp trong việc đưa ra quyết định cũng như thực hiện tốt công việc quản lý một cách khách quan và công bằng.
- Tăng tính linh hoạt trong phương pháp tiếp cận nhờ việc thiết kế các giải pháp công nghệ thông tin với mục đích thu thập thông tin và nắm bắt các nhu cầu của thị trường.
- Giảm thiểu các rủi ro trong các khoản vay và các khoản tín dụng nhờ khả năng bổ sung và tích hợp các thông tin KH.
- Tăng cường khả năng cạnh tranh của NH trên thị trường.

Để đạt được những mục tiêu này, Hệ thống NH lỗi phải được xây dựng theo phương pháp tiếp cận sau:

- Yêu cầu cho một hạ tầng công nghệ thông tin chuẩn mực hiện đại để có thể đáp ứng được các nhu cầu phát triển trong tương lai. Hệ thống mới phải thích

nghi với được với xu hướng ngày càng phát triển của các sản phẩm khác nhau trong các nghiệp vụ NH như: Bán lẻ, bán buôn, thanh toán nội bộ, nguồn vốn thanh toán quốc tế, mua bán trao đổi ngoại tệ, thị trường vốn và chứng khoán, v.v.. hay các nghiệp vụ NH khác như thẻ tín dụng, NH điện tử để luôn cung cấp các dịch vụ hấp dẫn và chất lượng cao cho mọi KH.

- Hệ thống thông tin mới hỗ trợ hiệu quả các giao dịch trên toàn hệ thống NH. Ngoài ra hệ thống phải cho phép thực hiện các giao dịch thanh toán với các tổ chức tín dụng khác trong nước và các tổ chức tài chính quốc tế khác thông qua các giao diện như hệ thống thanh toán liên NH trong nước hay hệ thống quốc tế lớn như S.W.I.F.T.
- Hệ thống phải có khả năng để đáp ứng được lộ trình phát triển của NH trong trung và dài hạn.
- Phương pháp tiếp cận trong từng giai đoạn thực hiện phải được ghi chép tóm tắt dựa trên các yêu cầu về xây dựng kiến thức, chuyên gia vận hành và các cam kết thực hiện.
- Các thể chế của nhà nước đối với NH thường xuyên thay đổi, do vậy yêu cầu đối với hệ thống thông tin là phải cung cấp các công cụ mềm dẻo, linh hoạt và có tính ‘mở’ để thích nghi với những thay đổi (nếu có).
- Các giải pháp hệ thống đề xuất không những phải đáp ứng được các yêu cầu hiện thời của NH mà còn phải có khả năng nâng cấp mở rộng nhằm thỏa mãn các nhu cầu của thị trường trong tương lai.

Các hệ thống trợ giúp

• Hệ thống quản lý rủi ro

Hệ thống Quản lý rủi ro của NH phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

- Đánh giá được mức độ rủi ro trong từng loại hình kinh doanh, sản phẩm, KH, vùng hoạt động, danh mục đầu tư...
- Các tiện ích quản lý rủi ro tín dụng: ngành nghề, khoản vay, tài sản đảm bảo...
- Các tiện ích quản lý rủi ro về KH
- Các tiện ích quản lý rủi ro thanh toán quốc tế trong nước và quốc tế

- Các tiện ích quản lý rủi ro về giá: lãi suất, tỷ giá và biểu phí
- Các tiện ích quản lý rủi ro về IT
- Các tiện ích quản lý rủi ro nhân sự
- Các tiện ích quản lý các loại rủi ro hoạt động khác
- Hệ thống cảnh báo sớm rủi ro kinh doanh và rủi ro hoạt động
- Lưu vết thông tin và lập báo cáo

• *Hệ thống quản trị doanh nghiệp*

Quản trị doanh nghiệp nói chung bao gồm những quy định, quy chế và cơ chế quy định quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và hành vi ứng xử của các bên liên quan đến doanh nghiệp, như: Hội đồng quản trị, Ban điều hành, cổ đông, người lao động, các cơ quan quản lý Nhà nước, v.v... Một số vấn đề cơ bản sau cần phải quyết định trong quản trị doanh nghiệp: Lựa chọn cấu trúc quản trị doanh nghiệp như thế nào? Các vấn đề phát sinh cần quan tâm giải quyết là gì để đảm bảo hiệu quả, an toàn? Cơ chế nào bảo vệ được quyền lợi của các nhà đầu tư nhỏ lẻ? Sự minh bạch trong hoạt động của công ty có được bảo đảm?... [15]

Đối với NHTM, hệ thống quản trị doanh nghiệp bao gồm các phân hệ về quản lý tài sản, quản lý ngân sách và chi tiêu nội bộ, quản lý nhân sự, quản lý tiền lương, quản lý chi phí và thu nhập, và phân hệ hệ thống thông tin quản lý.

• *Hệ thống quản trị quan hệ KH*

Hệ thống thông tin KH của NHTM là tập hợp tất cả các dữ liệu về KH của NH, được lưu giữ theo một trật tự nhất định nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh của NH. Ở tầm thấp, hay còn gọi là ở mức độ tác nghiệp, hệ thống này có chức năng cung cấp thông tin cho các giao dịch viên trong xử lý các giao dịch giữa NH với KH. Ở tầm cao, hay còn gọi là ở mức độ điều hành, hệ thống này có chức năng cung cấp thông tin có tính chiến lược và kế hoạch giúp cho các nhà lãnh đạo NH đưa ra các quyết định quản lý kinh doanh đúng đắn.

Cho đến nay, tại các NHTM hiện đại, hệ thống thông tin KH đã được phát triển thành hệ thống quản trị quan hệ KH – Customer Relationship Management (CRM).

Thực ra CRM là ý tưởng chung cho các loại hình công ty khác nhau. Thuật

ngữ CRM xuất hiện từ đầu những năm 1990 tại các công ty tư vấn kinh doanh Mỹ. Mong muốn của các chuyên gia khi xây dựng hệ thống CRM là nhằm tạo ra một phương pháp để không chỉ duy trì KH truyền thống mà còn phát hiện các đối tượng tiềm năng, biến họ thành KH, và sau đó duy trì lâu dài các KH này cho công ty.

Hệ thống CRM là một phần mềm có hạt nhân là hệ thống cơ sở dữ liệu tổng hợp về KH, tối ưu hoá các chu trình và cung cấp thông tin đầy đủ về KH, cho phép đơn vị sử dụng thiết lập được những mối quan hệ có lợi hơn với KH của mình trong khi cắt giảm được chi phí hoạt động.

Trong NH, hiệu quả của hệ thống CRM còn thể hiện ở tính đơn giản khi KH có thể trao đổi thông tin với NH theo bất cứ cách nào, vào bất cứ thời điểm nào, thông qua các kênh liên lạc khác nhau dưới các loại ngôn ngữ... Trong quan hệ với KH ở các giai đoạn trước, một yêu cầu của KH có thể phải đi qua những kênh nội bộ phức tạp mới đến đúng bộ phận phụ trách về sản phẩm dịch vụ có liên quan. Giờ đây với hệ thống CRM, KH sẽ có được cảm giác đang giao tiếp với một thực thể duy nhất và nhận được sự chăm sóc mang tính cá nhân. Với quy mô hoạt động của một doanh nghiệp lớn, một bộ phận mà khi các NH triển khai hệ thống CRM không thể thiếu được là trung tâm liên lạc và chăm sóc KH.

Hệ thống Quản trị quan hệ KH hỗ trợ NH tiếp cận và giao tiếp với KH một cách có hệ thống và hiệu quả, quản lý các thông tin của KH như thông tin về tài khoản, nhu cầu, liên lạc, ... nhằm phục vụ KH tốt nhất.

Thông qua hệ thống Quản trị quan hệ KH, NH có thể phân tích, hình thành danh sách KH tiềm năng và lâu năm để đề ra những chiến lược chăm sóc KH hợp lý. Quản trị quan hệ KH cung cấp một hệ thống đáng tin cậy, giúp quản lý KH và nhân viên, cải thiện mối quan hệ giữa nhân viên với KH.

1.2.3. Các chỉ tiêu phản ánh trình độ hiện đại hoá hoạt động của NHTM

Hoạt động của một NHTM được nhìn nhận từ hai góc độ. Đối với các chủ thể bên ngoài NH, hoạt động của một NHTM hiện đại phải hướng tới trung tâm KH. Đối với bản thân NH, hoạt động hiện đại phải đảm bảo việc xử lý mọi giao dịch, nghiệp vụ nhanh nhất, hiệu quả nhất, đảm bảo an toàn. Từ những yêu cầu căn bản này, tiêu chí để

đánh giá trình độ hiện đại hoá hoạt động của NHTM xuất phát từ sự tuân thủ các chuẩn mực trong hoạt động, trình độ công nghệ, hiệu quả đầu tư công nghệ và sự phù hợp của mô hình tổ chức NHTM.

1.2.3.1. Mức độ tuân thủ các chuẩn mực trong hoạt động NH

Đối với các quốc gia đang phát triển, hoạt động NH thoát đầu được du nhập từ thế giới phát triển. Xu hướng toàn cầu hoá mọi hành vi trong nền kinh tế càng thúc đẩy quá trình hội nhập của hoạt động NH tại các quốc gia đang phát triển với thế giới. Yêu cầu tuân thủ các chuẩn mực quốc tế trong hoạt động NH là tất yếu. Bên cạnh đó, mỗi quốc gia có thể có những đặc thù riêng trong các hoạt động kinh tế tài chính. Bởi vậy, trình độ hiện đại của một NH cần được xem xét ở cả hai góc độ là mức độ tuân thủ các chuẩn mực quốc tế như Hiệp ước Vốn Basel I, II; hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế / báo cáo tài chính quốc tế (IAS/IFRS)... và mức độ tuân thủ các chuẩn mực của quốc gia trong hoạt động NH.

Ủy ban Basel về Giám sát NH đã có lịch sử hoạt động trên toàn thế giới gần 35 năm và các Hiệp ước vốn Basel đã đi vào đời sống của hệ thống NH trên toàn cầu hơn 20 năm. Với bề dày lịch sử, Ủy ban Basel về Giám sát NH đã và đang giữ vai trò ngày càng quan trọng trong công tác giám sát hoạt động NH trên toàn thế giới. Từ chỗ là diễn đàn trao đổi kinh nghiệm và hợp tác quốc tế về thanh tra, giám sát NH, Ủy ban Basel về Giám sát NH nay đã trở thành một cơ quan xây dựng và phát triển các chuẩn mực NH được quốc tế công nhận. Bên cạnh đó, Tổ chức ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASCF) và các Hội đồng, ủy ban có liên quan đến soạn thảo và ban hành chuẩn mực kế toán quốc tế / báo cáo tài chính quốc tế cũng đã có lịch sử hoạt động 36 năm với Hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế / báo cáo tài chính quốc tế (IAS/IFRS) đã được NH Thế giới (WB) và Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) công nhận; được Tổ chức các Ủy ban Chứng khoán Quốc tế (IOSCO), Ủy ban Basel về Giám sát NH hỗ trợ và Liên minh Châu Âu (EU) áp dụng. Bởi vậy, ***Hiệp ước Basel và Hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế / báo cáo tài chính quốc tế (IAS/IFRS) là hai hệ thống chuẩn mực quốc tế cơ bản được xem xét để đánh giá mức độ hiện đại của NHTM.***

1.2.3.2. Công nghệ NH

Công nghệ NH là “đòn bẩy” cho sự đột phá trong hoạt động NH. Tuy

nhiên, phát triển công nghệ NH đòi hỏi phải có bước đi và giải pháp phù hợp, đồng bộ. Điều quan trọng trong đầu tư công nghệ NH là để phát triển được những ứng dụng trên công nghệ đã đầu tư. Vì vậy không nhất thiết phải có một công nghệ NH quá đắt đỏ hoặc quá chuyên biệt. Có một điểm quan trọng mà khi đầu tư công nghệ các NHTM ít quan tâm là cơ sở hạ tầng để vận hành công nghệ. Khả năng vận hành của công nghệ được ví như một cơ thể sống. Cơ sở hạ tầng của con người là làn da (kênh giao dịch tiếp cận với KH) sẽ không có ý nghĩa gì nếu không có hệ thần kinh, mạch máu... trải đều khắp nơi, giúp làn da tiếp cận được với bên ngoài, phản hồi thông tin để đưa về bộ não xử lý. Một bộ não thông minh sẽ không có lợi gì nếu không có một làn da với hệ thần kinh nhạy bén... Công nghệ NHTM hiện đại có thể chỉ cần một kênh vận chuyển nhưng có thể tạo ra nhiều ứng dụng cho các dữ liệu khác nhau.

Như vậy, ***đánh giá công nghệ của một NH không chỉ dừng lại ở việc xem xét hình thức và cấu trúc của công nghệ, mà còn phải là việc NH sử dụng, khai thác công nghệ của mình như thế nào*** và sau hết, cũng rất cần đánh giá được hiệu quả của việc đầu tư công nghệ đến các mục tiêu hoạt động của NH.

1.2.3.3. Hiệu quả đầu tư công nghệ

Hiện đại hoá công nghệ NH có mục tiêu là tăng cường khả năng phục vụ và khai thác KH của NH, nâng cao năng lực quản lý rủi ro; đồng thời, công nghệ hiện đại cũng sẽ giúp cho NH quản trị tốt hơn các hoạt động nội bộ của mình. Tuy nhiên, đây mới chỉ là những mục tiêu trung gian, phục vụ trực tiếp vào từng loại hoạt động của NH. Bởi vì mục tiêu tối hậu của một NHTM, với tư cách là một doanh nghiệp, luôn là tính hai mặt của vấn đề kinh doanh: sinh lời và an toàn. Bởi vậy, ***đánh giá hiệu quả đầu tư công nghệ, cuối cùng chính là đánh giá ảnh hưởng của đầu tư công nghệ tới khả năng sinh lời và tính an toàn cho NH trong cả ngắn hạn và dài hạn.***

Khả năng sinh lời của NH có thể được nhìn nhận từ bên ngoài, thông qua chỉ tiêu tuyệt đối như lợi nhuận trước thuế, hoặc qua chỉ tiêu sinh lời tương đối như tỷ suất sinh lời trên tài sản (cũng sử dụng lợi nhuận trước thuế để xác định chỉ tiêu tương đối này). Tuy nhiên, NHTM có đặc trưng là hệ số nợ cao, và hệ số này có thể rất khác biệt giữa các NHTM. Hơn nữa, cấu trúc thu nhập của NHTM cũng không thuần túy xuất phát từ cơ cấu nguồn vốn hay tài sản của NH. Trong

hệ thống NH, có những NHTM khá lạc hậu trong cấu trúc thu nhập với nguồn thu chủ yếu từ tín dụng. Một số khác, ngược lại, có tỷ trọng thu dịch vụ trong tổng thu khá cao và con số này ngày càng được cải thiện. Bởi vậy, tỷ suất sinh lời trên tài sản thường khá cách biệt giữa các NHTM. Trong khi đó, đối với chủ sở hữu của NH hay nhiều nhà phân tích tài chính, đặc biệt là đối với cổ đông của NHTM cổ phần, khả năng sinh lời được đo lường tuyệt đối qua lợi nhuận sau thuế hoặc tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (dùng lợi nhuận sau thuế để xác định giá trị).

Khi đánh giá về khả năng sinh lời của NHTM, mọi đích đều hướng về lợi nhuận tuyệt đối và tương đối. Còn để đánh giá mức độ an toàn trong hoạt động của NHTM, vấn đề trở nên phức tạp và có nhiều cách tiếp cận hơn. Trên bình diện toàn cầu, các quy định của Ủy ban Basel chính là các đòi hỏi về an toàn cho hoạt động của NH. Các cơ quan quản lý NHTM trong một quốc gia có thể qui định các tỷ lệ an toàn trong hoạt động NH như tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, giới hạn tín dụng đối với KH, tỷ lệ về khả năng chi trả, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn, giới hạn góp vốn, mua cổ phần... Với bản thân NHTM, tính an toàn được đánh giá qua các công cụ đo lường các loại hình rủi ro đặc thù của NH như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản...), rủi ro hoạt động...

Trong phần đánh giá thực trạng hiệu quả đầu tư công nghệ, các mô hình kinh tế lượng phù hợp sẽ được xây dựng trên nền tảng lý thuyết chung về kinh tế tài chính áp dụng trong điều kiện quan sát thực tế hoạt động của hệ thống NH Việt Nam, để từ đó có căn cứ xây dựng các giải pháp đầu tư công nghệ phù hợp.

1.2.3.4. Sự phù hợp của mô hình tổ chức với công nghệ NH hiện đại

Nền tảng công nghệ cũ của các NHTM là mô hình 2 lớp client/server trong khi nền tảng công nghệ hiện đại trong xử lý giao dịch NH trực tuyến đòi hỏi phải tích hợp mạng truyền thông, hệ thống phần cứng và phần mềm trên mô hình một hệ thống chia sẻ tài nguyên lớn, xử lý giao dịch theo thời gian thực, độ ổn định cao (đáp ứng 24x7x365 – 24 giờ một ngày, 7 ngày 1 tuần và 365 ngày một năm), độ an toàn và bảo mật tốt. Bởi vậy, yêu cầu kiến trúc hệ thống NH lõi phải là mô hình ba lớp. Mô hình ba lớp cho phép xây dựng hệ thống ứng dụng lớn, tập trung, xử lý lượng giao dịch lớn, đầy năng lực dựa trên sự phân tách ứng dụng làm ba lớp riêng. Ba lớp này bao gồm: lớp cơ sở dữ liệu, lớp xử lý nghiệp vụ, lớp giao diện của hệ thống. Song song với mô hình công nghệ này, ***mô hình tổ chức và mô***

thức quản lý rủi ro của NHTM phải tách bạch 3 chức năng: kinh doanh (Front Office), Quản lý rủi ro (Middle Office) và tác nghiệp (Back Office). Cơ cấu tổ chức của NHTM phải chuyển đổi theo hướng tập trung hoá tại hội sở chính. Hội sở chính cần kiểm soát được một cách trực tuyến năng lực sinh lời và rủi ro trong toàn hệ thống.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiện đại hoá hoạt động của NHTM

1.3.1. Các nhân tố bên ngoài NHTM

1.3.1.1. Hệ thống pháp luật

NH là lĩnh vực hoạt động được kiểm soát chặt chẽ về phương diện pháp luật hơn so với các ngành khác. Ở hầu hết các quốc gia, hoạt động NH luôn được đặt dưới một hệ thống quy định chặt chẽ và trong khung pháp lý được xây dựng nhằm kiểm soát hoạt động NH, kiểm soát việc cung cấp các dịch vụ NH, chất lượng tín dụng, tình trạng vốn chủ sở hữu và cả cách thức NH phát triển, mở rộng hoạt động với mục đích cuối cùng là nâng cao chất lượng phục vụ cộng đồng. Có bảy lý do chính để NH trở thành đối tượng quản lý của chính phủ, đó là:

- Bảo đảm sự an toàn cho các khoản tiết kiệm của dân chúng.
- Kiểm soát mức cung ứng tiền tệ và tín dụng, phục vụ mục tiêu kinh tế chung của quốc gia.
- Tăng cường lòng tin của dân chúng đối với hệ thống tài chính, đảm bảo các khoản tiết kiệm được tập trung cho đầu tư sản xuất và quá trình thanh toán được nhanh chóng và hiệu quả.
- Ngăn chặn sự tập trung tiềm lực tài chính vào tay một số ít cá nhân hay tổ chức.
- Cung cấp cho chính phủ các khoản tín dụng, thuế và các dịch vụ tài chính khác.
- Trợ giúp các khu vực của nền kinh tế có nhu cầu tín dụng đặc biệt (như hộ gia đình, doanh nghiệp vừa và nhỏ, nông nghiệp...) [19].

Các chính sách tác động đến hoạt động kinh doanh của NH như chính sách cạnh tranh, phá sản, sát nhập, cơ cấu và tổ chức NH, các quy định về cho vay, bảo hiểm tiền gửi, dự phòng rủi ro tín dụng, quy định về quy mô vốn tự có... được quy định trong luật NH và các quy định hướng dẫn thi hành luật. Ngoài ra, chính sách tiền tệ, chính

sách tài chính, chính sách thuế, tỷ giá, quản lý nợ của nhà nước, các quy định về dự trữ bắt buộc, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu... do các cơ quan quản lý hữu quan như NH trung ương, Bộ Tài chính ban hành... cũng thường xuyên tác động vào hoạt động của NH.

1.3.1.2. Môi trường kinh tế

Đây là các nhân tố được tạo bởi các giai đoạn chu kỳ kinh tế, tỷ lệ lạm phát, tốc độ tăng trưởng của GDP, triển vọng các ngành nghề kinh doanh sử dụng vốn NH, cơ cấu chuyển dịch giữa các khu vực kinh tế, xu hướng đầu tư và chi tiêu thường xuyên của chính phủ, mức độ ổn định giá cả, lãi suất, cán cân thanh toán và ngoại thương... Môi trường kinh tế luôn tạo áp lực cho các NHTM phải phát triển để đáp ứng được các đòi hỏi không ngừng từ số lượng và chất lượng của các hoạt động kinh doanh, dịch vụ của NH. Đồng thời, sự ổn định cũng như các cơ hội cạnh tranh lại có thể tạo điều kiện thúc đẩy cho hoạt động NH phát triển.

Đối với chủ NH và những người kinh doanh NH, hoạt động kinh doanh ở mỗi NH trong các thời kỳ luôn chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi môi trường kinh doanh. Đây là nhân tố bên ngoài tác động mạnh mẽ đến hoạt động kinh doanh của từng NH mà NH không chủ động kiểm soát được. Tất nhiên, sự ảnh hưởng bởi những tác động từ phía môi trường kinh doanh cũng là đặc trưng chung của mọi lĩnh vực kinh doanh, nhưng lại có những khác biệt về tính chất và cường độ. Hoạt động NH lệ thuộc nhiều vào các hoạt động kinh tế chung của nền kinh tế xã hội, mà trước hết là các hoạt động sản xuất, lưu thông, tiêu dùng các sản phẩm vật chất. Việc cung ứng và lưu thông tiền cũng như các dịch vụ tài chính – tiền tệ nói chung, lệ thuộc chặt chẽ vào quá trình tái sản xuất ra các của cải vật chất, vào tình hình hoạt động của các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, thương mại, tiêu dùng cá nhân... Bất kỳ biến động đáng kể nào của các lĩnh vực này, đều trực tiếp hay gián tiếp ảnh hưởng đến thị trường tài chính và hoạt động NH. Bởi vì sự tăng trưởng và phát triển hay suy thoái trong các lĩnh vực nói trên trực tiếp ảnh hưởng đến sản lượng, thu nhập, tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư của nền kinh tế, theo hướng gia tăng hay giảm sút, và do đó trực tiếp ảnh hưởng đến khả năng thu lợi nhuận, khả năng trả nợ của các con nợ, mà con nợ chính của nền kinh tế luôn là các NH.

1.3.1.3. Công nghệ thông tin

Đổi mới, hiện đại hoá công nghệ NH là việc làm thường xuyên, liên tục của cả hệ thống NH. Hoạt động NH nói chung và công nghệ tin học NH nói riêng không thể

tách rời hoạt động của kinh tế xã hội đất nước. Do vậy, công nghệ thông tin NH nhất thiết chịu sự chi phối của các chính sách về công nghệ thông tin quốc gia. Để công nghệ NH phát triển thì trước hết nền tảng của hạ tầng công nghệ thông tin quốc gia phải phát triển mạnh. Mặt khác, do tính chất đặc thù của hoạt động NH theo hệ thống từ trung ương đến địa phương, sự thống nhất trong toàn hệ thống rất cao; cho nên các quy trình nghiệp vụ, các sản phẩm ứng dụng mới chỉ phát huy được thế mạnh, tính hiệu quả cao khi đã có một hệ thống mạng thông tin mạnh, đồng bộ được kết nối bởi những đường truyền thông tốt; tốc độ cao, dung lượng lớn... và đặc biệt quan tâm tới sự an toàn bảo mật cao của hệ thống mạng thông tin NH.

1.3.1.4. Môi trường văn hoá - xã hội

Nhân tố môi trường văn hóa xã hội là những vấn đề mang tính lâu dài và tương đối ít thay đổi, có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động NH như văn hoá tiêu dùng, thói quen sử dụng các dịch vụ NH trong đời sống, tập quán tiết kiệm, đầu tư, ứng xử trong quan hệ giao tiếp, kỳ vọng cuộc sống, cộng đồng tôn giáo, sắc tộc, xu hướng về lao động... Nhân tố môi trường xã hội còn bao gồm cả yếu tố dân số và yếu tố tự nhiên...

Yếu tố dân số: Đó là các yếu tố về cơ cấu dân số theo độ tuổi, giới tính, thu nhập, mức sống,... Tỷ lệ tăng dân số, quy mô dân số, khả năng dịch chuyển dân số giữa các khu vực kinh tế, giữa thành thị và nông thôn. Yếu tố dân số có ảnh hưởng lớn đến KH và chiến lược KH của NHTM.

Yếu tố tự nhiên: Sự khan hiếm các nguồn tài nguyên, khả năng sản xuất hàng hoá trên các vùng tự nhiên khác nhau, vấn đề ô nhiễm môi trường, thiếu năng lượng hay lãng phí tài nguyên thiên nhiên có thể ảnh hưởng đến quyết định đầu tư cho vay của NH.

1.3.1.5. Môi trường quốc tế

Xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế dẫn đến sự hội nhập giữa các nền kinh tế trong khu vực hay toàn cầu. Do đó, NH cần phải theo dõi và nắm bắt xu hướng kinh tế thế giới, phát hiện các thị trường tiềm năng, tìm hiểu các diễn biến về chính trị và kinh tế theo những thông tin về công nghệ mới, các kinh nghiệm về kinh doanh quốc tế.

Dưới ảnh hưởng của công nghệ và toàn cầu hoá, NH cần phải đa dạng các loại dịch vụ và mở rộng hoạt động bằng cách vươn tới các thị trường mới trong và ngoài nước. Đa dạng hoá và mở rộng thị trường là điều kiện để hạn chế rủi ro và cung cấp

cho KH về hình ảnh một NH toàn diện. Xu hướng này đang biến NH trở thành tổ chức tài chính đa năng.

Sự cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ tài chính đang ngày càng trở nên quyết liệt khi NH và các đối thủ cạnh tranh mở rộng danh mục dịch vụ. Các NH, các quỹ đầu tư, các quỹ hưu trí, các hiệp hội tiết kiệm... đang cạnh tranh để tìm kiếm các nguồn tiết kiệm và thị trường dịch vụ. Áp lực cạnh tranh đóng vai trò như một lực đẩy tạo ra sự phát triển dịch vụ cho tương lai. Cạnh tranh thúc đẩy các NH cung cấp các tiện ích ngày càng tốt hơn cho KH. Công chúng có một mức thu nhập khá hơn từ khoản tiết kiệm của mình. Nhiều loại tài khoản tiền gửi mới được phát triển. Lãi suất cho vay và điều kiện cho vay cũng thông thoáng hơn. Cạnh tranh buộc các NH trong nước phải áp dụng công nghệ mới, thay đổi tư duy về tuyển dụng nhân sự, mức lương, quảng cáo và đặc biệt chú ý tới chất lượng các dịch vụ. Cạnh tranh đã tạo nên phân biệt lãi suất giữa các NH. Mật độ NH, sự tiện lợi khi giao dịch với NH và quy mô thu nhập gia tăng đã khiến cho việc di chuyển của KH ngày càng tăng, làm tăng tính nhạy cảm của tài sản và nguồn đối với lãi suất. Điều này, một mặt tăng tính thanh khoản của nguồn và tài sản, mặt khác buộc NH phải đối đầu với rủi ro lãi suất cao hơn.

1.3.2. Các nhân tố bên trong hệ thống NH

1.3.2.1. Chiến lược và chính sách hoạt động

Chiến lược có vai trò rất quan trọng trong hoạt động của NHTM, bởi vì nó xác định phương hướng hoạt động dài hạn, cung cấp khuôn khổ cho tư duy và hành động của các nhà quản trị NH trong ngắn và dài hạn, cũng như tạo ra những căn cứ cơ bản cho việc đề ra các chính sách và quyết định kinh doanh. Các nhà quản trị NHTM cần phải phân tích môi trường hiện tại, dự báo môi trường tương lai, xác định sứ mệnh, mục tiêu và chương trình chiến lược, tổ chức triển khai, kiểm tra đánh giá việc thực hiện mục tiêu, chương trình chiến lược trên thực tế. Tất cả những công việc này giúp cho NH hiểu được mục đích và định hướng hoạt động kinh doanh; tăng tính chủ động và thích nghi với mọi hoàn cảnh, có thể thay đổi phương thức và cách thức quản trị khi cần thiết; dự đoán vị thế tương lai của NH cũng như nắm bắt các cơ hội và đối phó được với những thách thức có thể xảy ra.

Trong khi chiến lược là kế hoạch dài hạn mang tính tổng thể thì chính sách là

nguyên tắc chỉ đạo, những phương pháp thủ tục, quy tắc, hình thức và những công việc hành chính được thiết lập để hỗ trợ và thúc đẩy công việc theo những mục tiêu đã đề ra. Bởi vậy, chính sách là công cụ thực thi chiến lược, là cơ sở cho kiểm soát quản trị. Xây dựng và hoàn thiện các chính sách nhằm cung cấp những quy định chung nhất, hướng dẫn cách suy nghĩ và hành động cho các cấp quản trị trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ chiến lược ở mỗi cấp, mỗi đơn vị hay lĩnh vực hoạt động. Ngoài ra, các chính sách còn góp phần quan trọng làm cho các mục tiêu trở nên cụ thể và dễ hiểu hơn.

Chiến lược và chính sách hoạt động quyết định việc phân bổ các nguồn lực trong NHTM. Các nhà quản trị NH luôn phải rà soát lại định hướng tổng quát phân bổ nguồn vốn để phân tích cơ cấu tài chính của NH trong thực thi chiến lược kinh doanh. Cơ cấu tài chính ảnh hưởng đáng kể đến chi phí huy động vốn và lãi suất sinh lời. Hơn nữa, chiến lược và chính sách về mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ NH sẽ quyết định cơ cấu thu nhập của NH. Hai yếu tố này rất quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu lợi nhuận của NH.

1.3.2.2. Nhân lực

Chất lượng bộ máy lãnh đạo và các quản trị viên, trình độ chuyên môn, giao tiếp, tinh thần trách nhiệm, sự nhiệt tình, đạo đức nghề nghiệp của lực lượng nhân viên tác nghiệp, không khí nơi làm việc, chính sách tuyển dụng nhân viên, kinh nghiệm và tính năng động của nhân viên..., tất cả là những yếu tố tạo lực đẩy cho NH đạt được mục tiêu. Trong hoạt động quản lý và tác nghiệp của NHTM, yếu tố con người đóng vai trò quyết định thành bại.

Nhân lực ngành NH có những đòi hỏi đặc thù về khả năng tư duy, những đức tính cần thiết như trung thực, cần cù, cẩn trọng, khả năng sử dụng ngoại ngữ, máy tính tốt, năng lực giao tiếp tốt và sức khoẻ bền bỉ, dẻo dai.

1.3.2.3. Quy mô

Quy mô của NHTM thường được nhìn nhận qua vốn chủ sở hữu và tổng tài sản.

Vốn chủ sở hữu là nguồn lực cơ bản để minh chứng sức mạnh tài chính của các NHTM, đóng vai trò quan trọng vừa để một NH bắt đầu hoạt động, vừa đảm bảo khả năng tồn tại của NH đó, quyết định quy mô hoạt động, chiến lược đầu tư và độ an toàn cho các hoạt động kinh doanh của mỗi NH trên thương trường. Vốn chủ sở

hữu của NHTM có chức năng quan trọng là chống đỡ rủi ro cho những người gửi tiền. Do vậy, vốn chủ sở hữu tối thiểu luôn được các cơ quan chức năng kiểm soát NH quan tâm. Nhiều chỉ tiêu hoạt động của NHTM bị ràng buộc với vốn chủ sở hữu như mức huy động tối đa, mức cho vay tối đa cho một KH... Vốn chủ sở hữu thấp cũng gây gánh nặng tài chính to lớn cho quốc gia khi các NH bị phá sản. Vốn chủ sở hữu thấp hạn chế các NH mở rộng các dịch vụ và quy mô hoạt động. Sự phát triển của thị trường tài chính, nhu cầu mở rộng chi nhánh, thành lập các công ty con, và đối đầu với rủi ro, đang buộc các NH phải tăng vốn. Chính vì vậy, giới quản trị, điều hành NH, KH và các cơ quan quản lý đều quan tâm đến khả năng của NH trong việc duy trì đảm bảo mức vốn chủ sở hữu. Mỗi NH có phương pháp quản trị vốn chủ sở hữu khác nhau, có NH lấy an toàn làm tiêu chí để định hướng các hoạt động kinh doanh, nhưng cũng có NH lại chấp nhận rủi ro để xích gần tới những cơ hội sinh lời cao hơn. Tuy nhiên, dù khẩu vị rủi ro như thế nào thì vấn đề an toàn vẫn là vấn đề cần phải được quan tâm.

Trong khi vốn chủ sở hữu là nguồn lực cơ bản đóng vai trò quan trọng để một NH bắt đầu hoạt động, vừa đảm bảo khả năng tồn tại và chống đỡ rủi ro của NH, thì quy mô và cơ cấu tổng tài sản bộc lộ khả năng huy động vốn tiền gửi và vay mượn trên các thị trường tài chính, quy mô tín dụng, khả năng thanh toán, cơ cấu tài sản sinh lời, quy mô tài chính, và khả năng tạo lợi nhuận của NH..., phản ánh lợi thế của NH so với các NH đối thủ.

Quy mô của NHTM có ảnh hưởng phổ quát đến chiến lược kinh doanh của NH cũng như ảnh hưởng cụ thể đến chiến lược đầu tư công nghệ của NH. Như vậy, quy mô và hoạt động của NHTM có ảnh hưởng, tác động qua lại lẫn nhau. Một mặt quy mô của NH quyết định đến tầm vóc và thể loại hoạt động của NH. Mặt khác, các hoạt động của NH cũng tác động đến quy mô của NH.

1.3.2.4. Cơ cấu tổ chức

Mô hình tổ chức của một NH được xây dựng nhằm thực hiện có hiệu quả các hoạt động của NH. Trải theo thời gian, hoạt động của NH ngày càng phong phú đa dạng, theo đó hình thức tổ chức của NH phải luôn đổi mới và phát triển cho phù hợp. Tuy nhiên, có hai yếu tố là quy mô vốn của NH và quy định NHNN về các hoạt động của NH ảnh hưởng đáng kể tới mô hình tổ chức của NH.

Quy mô vốn của NH sẽ quyết định phương hướng kinh doanh, các hoạt động của NH, các dịch vụ mà NH có thể thực hiện, đối tượng KH mà NH có thể phục vụ,... để thực hiện các hoạt động này. Bởi vậy, các NH phải lựa chọn và xây dựng một mô hình thích hợp.

Các quy định của nhà nước về điều chỉnh, khống chế hoạt động của các NH theo mục tiêu an toàn trong hoạt động của NH và của nền kinh tế. Sự hạn chế hay nói lỏng trong quy định của nhà nước đối với hoạt động của NH sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới cơ cấu tổ chức của NH. Tuy nhiên, luật pháp ngày càng ít can thiệp cụ thể vào việc tổ chức của NH, mà thường là công nhận những gì mà các NH thực hiện nhằm phục vụ cho các hoạt động của nền kinh tế và không tiềm ẩn những rủi ro gây nên tình trạng bất ổn định cho nền kinh tế.

NH là một doanh nghiệp. Tuỳ theo quy mô hoạt động, hình thức sở hữu và chiến lược hoạt động mà mỗi NH phải tìm hình thức tổ chức phù hợp. Tổ chức bộ máy của NH lớn thường gồm nhiều bộ phận (phòng ban) hơn các NH trung bình và nhỏ.

NH lớn thường có nhiều chi nhánh, sở hữu nhiều công ty, hoạt động trên nhiều lĩnh vực, thị trường, và có thể có nhiều chi nhánh ở nước ngoài. NH lớn thực hiện các hoạt động NH bán buôn với những KH lớn (tổng công ty, các tập đoàn kinh tế...). Vì vậy, tổ chức bộ máy của NH phải mang tính chuyên môn hoá cao. Tổ chức bộ máy của NH lớn còn thể hiện ở tổ chức bộ máy của các đơn vị thành viên. Các chi nhánh của NH lớn bao gồm nhiều phòng chuyên sâu như tín dụng công ty, tín dụng tiêu dùng, thẩm định và bảo lãnh, kế toán và thanh toán quốc tế, ủy thác,...

Các NH nhỏ thường ít hoặc không có chi nhánh, hoạt động trong phạm vi địa phương, nghiệp vụ kém đa dạng. Để thích ứng với quy mô nhỏ, doanh lợi thấp, NH nhỏ thường tổ chức bộ máy gọn, mỗi phòng có thể kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ, chẳng hạn phòng tín dụng vừa cho vay doanh nghiệp vừa cho vay tiêu dùng, vừa phân tích dự án... NH nhỏ đòi hỏi mỗi cán bộ phải đa năng. So với NH lớn, mối liên kết giữa các bộ phận của NH nhỏ chặt chẽ hơn, khả năng kiểm soát của ban giám đốc đối với các bộ phận cao hơn.

Tổ chức bộ máy của NH không ngừng thay đổi trước thay đổi của môi trường kinh doanh. Sự phát triển của các tổ chức tài chính mới, sự ra đời của các sản phẩm NH, sự thay đổi về nhu cầu tiết kiệm hay vay mượn, sự phát triển của công nghệ, quá

trình đa dạng hoá, toàn cầu hoá tạo mối liên kết mới... đều dẫn đến sự thay đổi bộ máy của NH.

Tổ chức bộ máy nhằm mục tiêu chủ yếu là tăng hiệu suất công việc, dẫn đến tăng thu nhập, giảm rủi ro cho NH. Mỗi chi nhánh, công ty con, phòng ban tổ chức ra đều gia tăng chi phí nhân công, chi phí quản lý, chi phí đầu tư... Hơn nữa, nếu phân định nhiệm vụ không rõ ràng có thể dẫn đến trùng lặp giữa các phòng. Tổ chức bộ máy phải đảm bảo quyền và hiệu quả kiểm soát của ban giám đốc vừa phải tăng tính độc lập tương đối của các thành viên [19].

1.3.2.5. Công nghệ NH

Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội. Sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ thông tin trở thành yếu tố bứt phá trong cạnh tranh của ngành NH. Các NH giờ đây có xu hướng sử dụng ngày càng nhiều các thiết bị và công nghệ hiện đại để tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả hoạt động. Bên cạnh đó, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đã thúc đẩy sự phát triển của các NHTM đa năng và xu hướng liên kết kỹ thuật để cùng chia sẻ hệ thống công nghệ. Đây là một yếu tố tiềm ẩn nhiều nguy cơ cho hệ thống NH, bởi vì nó làm giảm sút khả năng cạnh tranh của các NH vốn có những thế mạnh chuyên biệt. Hơn nữa, giảm tương đối nhân công và gia tăng chi phí cố định là hệ quả trong hoạt động của NH dưới ảnh hưởng của sự phát triển công nghệ.

Tóm lại, các yếu tố tác động thuộc về môi trường bên ngoài, cả vĩ mô lẫn vi mô thường rất phức tạp, đa dạng, ảnh hưởng đa chiều đến hoạt động của NHTM...

*

* *

Hiện đại hoá hoạt động của các NHTM là quá trình hướng các hoạt động của NHTM theo các chuẩn mực quốc tế; và áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật để tạo ra nền tảng công nghệ tập trung, hướng tới trung tâm KH.

Các chuẩn mực quốc tế trong hoạt động NHTM bao gồm hiệp ước vốn Basel (được biết đến với Basel I và Basel II), và hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế / báo cáo tài chính quốc tế (IAS/IFRS) trong hoạt động kế toán NH. Basel I ra đời năm 1988 là quy định về mức độ đủ vốn chỉ đối với rủi ro tín dụng, sau này bổ sung thêm rủi ro thị trường. Basel II được phát triển trên nền Basel I, ra đời năm 2004, là quy định mức độ đủ vốn đối với rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường & rủi ro hoạt động. Các chuẩn mực đặc thù trong lĩnh vực kế toán NH bao gồm IAS 32 (Công cụ tài chính: Trình bày và công bố), IAS 39 (Công cụ tài chính: đo lường và ghi nhận), IFRS 7 (Trình bày công cụ tài chính) và những yêu cầu công bố thông tin trong hệ thống báo cáo tài chính NHTM và các định chế tài chính tương tự.

Công nghệ NHTM hiện đại bao gồm Hệ thống NH lõi (core banking), và các hệ thống trợ giúp cho hoạt động của hệ thống NH lõi, trợ giúp cho hoạt động của NH. Các hệ thống trợ giúp này bao gồm hệ thống quản lý rủi ro, hệ thống quản trị doanh nghiệp và hệ thống quản trị quan hệ KH.

Hệ thống chỉ tiêu phản ánh trình độ hiện đại hoá hoạt động của NHTM bao gồm (1) Mức độ tuân thủ các chuẩn mực trong hoạt động NH; (2) Công nghệ NH; (3) Hiệu quả đầu tư công nghệ; (4) Sự phù hợp của mô hình tổ chức với công nghệ NH hiện đại.

Để phân tích, đánh giá thực trạng hiện đại hoá hoạt động các NHTM Việt Nam, cần sử dụng các nhân tố ảnh hưởng từ bên ngoài như hệ thống pháp luật, môi trường trong nước và quốc tế, công nghệ thông tin, môi trường văn hoá – xã hội, cũng như các nhân tố ảnh hưởng từ bên trong như chiến lược, nhân lực, quy mô hoạt động, cơ cấu tổ chức, và công nghệ NH.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HIỆN ĐẠI HOÁ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

2.1. Khái quát về hệ thống NHTM Việt Nam

2.1.1. *Quá trình hình thành và phát triển hệ thống NH Việt Nam*

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, ở Việt Nam, do sản xuất hàng hoá chưa phát triển, NH ra đời muộn và hoạt động non yếu thể hiện ở chỗ ít về số lượng, nhỏ về quy mô, và kém về tổ chức hoạt động và nghiệp vụ. Trước Thế Chiến I, chưa hề có NH Việt Nam; chỉ có 3 NH nước ngoài hoạt động ở Việt Nam, đó là Hương Cảng NH (1865), Đông Dương NH (1875), và chi nhánh Chartered Bank (1904). Vài năm sau Thế Chiến I, một số NH nước ngoài khác được thành lập như Đông Á NH (1921), NHTM Pháp (1922). Trong thời kỳ này, mầm mống tư sản tài chính Việt Nam bắt đầu nhen nhóm. Năm 1927 một số thân hào nhân sĩ cấp tiến có tinh thần độc lập dân tộc kêu gọi các nhà tư sản khắp nơi góp vốn thành lập NH Việt Nam, là NH thuần túy của người Việt Nam, phục vụ người Việt Nam và do người Việt Nam quản trị.

Sau chiến Thế Chiến II, có thêm 3 NH nước ngoài vào Việt Nam, đó là Trung Quốc NH (1946), Giao Thông NH, Quốc Gia Thương Mãi và Kỹ Nghệ NH (1947). Theo sau đà bành trướng của NH nước ngoài, hàng loạt NH Việt Nam khác ra đời vừa để cạnh tranh với NH nước ngoài, vừa chứng tỏ sự lớn mạnh của NH và giới tư bản tài chính Việt Nam.

Sau năm 1954, đất nước bị chia cắt thành 2 miền có chế độ kinh tế chính trị khác nhau, do đó, hoạt động của hệ thống NH cũng khác nhau giữa 2 miền.

Ở Miền Bắc, ngày 05/06/1951 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 15/SL thành lập NH Quốc Gia Việt Nam và sắc lệnh số 17/SL quy định mọi công việc của Nha Ngân Khố Quốc Gia và Nha Tín Dụng Sản Xuất giao cho NH Quốc Gia phụ trách. NH Quốc Gia Việt Nam sau đó đổi tên thành NHNN Việt Nam và được tổ chức thành hệ thống thống nhất từ Trung ương đến địa phương theo địa giới hành chính do Nhà nước độc quyền sở hữu và quản lý. Hệ thống NH này tồn tại cho đến ngày Miền Nam được giải phóng. Sau khi thống nhất đất nước hệ thống NH này thay thế luôn hệ thống NH ở Miền Nam cho đến năm 1987.

Ở Miền Nam, ngày 31/12/1954 Bảo Đại ký dụ số 48 thành lập NH Quốc Gia cho Miền Nam. Từ 1954 đến 1975 hệ thống NH ở Miền Nam được tổ chức theo hệ thống NH các nước tư bản chủ nghĩa nhưng mang nét đặc thù Việt Nam.

Trong suốt thời gian từ năm 1951 đến năm 1986, NHNN là NH duy nhất vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước và vừa kinh doanh. Hệ thống NHNN thời kỳ này được tổ chức mạng lưới gần 41 chi nhánh ở các tỉnh, thành phố thị xã và 600 chi nhánh cấp huyện và một số NH chuyên doanh như NH đầu tư, NH Ngoại thương, Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa hoạt động dưới sự bảo trợ của nhà nước. Đây là chuỗi mô tả tổ chức hệ thống NHNN Việt Nam trước khi bắt đầu cải tổ: NHNN Việt Nam --> Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố ---> Chi nhánh NHNN quận, huyện ---> KH.

Trước khi cải tổ, hệ thống NH Việt Nam được tổ chức như là hệ thống NH một cấp bao gồm NHNN Việt Nam và hệ thống chi nhánh từ trung ương đến địa phương phân bố theo địa giới hành chính. Hệ thống này vừa đảm nhận chức năng quản lý Nhà nước về các mặt hoạt động tiền tệ, NH, tín dụng và thanh toán vừa thực hiện chức năng kinh doanh của một NHTM. Kiểu tổ chức hệ thống NH như thế này thích hợp với đặc thù của cơ chế quản lý kế hoạch tập trung bao cấp lúc bấy giờ nhưng khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế kinh doanh thì nó tỏ ra kém hiệu quả và không còn phù hợp nữa. Năm 1986 trước sức ép của công cuộc đổi mới kinh tế đòi hỏi hệ thống NH Việt Nam phải được cải tổ sâu rộng nhằm thích ứng với tình hình và yêu cầu chuyển đổi của nền kinh tế. Từ đó hệ thống NH Việt Nam bước vào thời kỳ cải tổ dần dần qua từng giai đoạn.

Trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung và đất nước có chiến tranh, NHNN Việt Nam thực hiện các kế hoạch tiền tệ tín dụng do chính phủ giao phó. Lãi suất, tỷ giá, quy mô cho vay... hướng vào các công ty, xí nghiệp nhà nước, hợp tác xã và phục vụ quốc phòng để hoàn thành các kế hoạch phát triển kinh tế miền Bắc đồng thời chi viện cho miền Nam. Trong điều kiện này, hiệu quả tài chính cho hoạt động của NH không được đặt lên hàng đầu. NHNN trở thành kênh cấp vốn của nhà nước cho các ngành, lĩnh vực thông qua hình thức tín dụng. Phần lớn các công ty, xí nghiệp và hợp tác xã vay NH 100% vốn lưu động và 70-90% vốn cố định.

NHNN Việt Nam cũng đã đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình tái thiết đất nước sau năm 1975. Nhiều công trình xây dựng đã mọc lên, nhà máy, xí nghiệp, trường học... đã được hình thành và phát triển qua tài trợ của NHNN Việt Nam. NHNN Việt Nam cũng đã thiết lập và mở rộng mạng lưới thanh toán không dùng tiền mặt trong toàn quốc, góp phần kiểm soát các hoạt động kinh tế. Hệ thống NH thời kỳ này đã đảm nhận trách nhiệm là cơ quan tiếp nhận và quản lý các khoản viện trợ từ bên ngoài, ủng hộ công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Tuy nhiên, quá trình tái thiết sau chiến tranh chứa đựng rất nhiều khó khăn. Đất nước trải qua nạn đói, các vấn đề xã hội cấp bách, cơ sở hạ tầng yếu, lạc hậu,

chịu đựng chính sách bao vây kinh tế của các thế lực thù địch, cùng với khó khăn chung của các nước xã hội chủ nghĩa, viện trợ từ bên ngoài không ổn định và giảm sút. Cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp trong kinh tế đã đưa nhiều xí nghiệp, công ty... vào tình trạng trì trệ, kém hiệu quả, không lối thoát. Trong điều kiện đó, NHNN đã buộc phải gia tăng lượng tiền cung ứng nhiều hơn tốc độ tăng sản lượng, từ đó đã dẫn đến tình trạng lạm phát kéo dài, ngày càng trầm trọng. Đỉnh điểm là vào những năm 1985-1986, lạm phát đã ở tình trạng tồi tệ nhất trong lịch sử, siêu lạm phát hàng trăm phần trăm một năm. Lạm phát cao dẫn đến lãi suất thực âm làm sói mòn tiết kiệm, thúc đẩy tích trữ đầu cơ và gia tăng nhu cầu vay vốn NH, đời sống người dân ngày càng khó khăn. Bên cạnh đó, tình trạng độc quyền trong hệ thống NH lại càng làm cho hệ thống NH tài chính trì trệ, giảm vai trò trung gian tài chính hoạt động vì hiệu quả kinh tế.

Tháng 5/1990, Việt Nam bắt đầu triển khai hai Pháp lệnh NH, thành lập hệ thống NH hai cấp: NHNN thực hiện chức năng quản lý nhà nước và phát hành tiền, các NHTM thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ. Sự kiện này đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong hoạt động của hệ thống NH Việt Nam. Tại thời điểm này đã có 4 NHTM nhà nước ra đời và hoạt động là: NH Ngoại thương Việt nam; NH Công thương Việt nam; NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam; NH Đầu tư và Phát triển Việt nam. Các NHTM cổ phần và các NH khác còn rất ít.

Hiện nay cả nước có 63 tỉnh, thành phố, trên 500 huyện thị (có hàng ngàn chi nhánh NH ở các tỉnh, thành phố, quận, huyện khắp cả nước). Cụ thể như sau:

- NHNN gồm 63 chi nhánh ở các tỉnh, thành phố trong cả nước;

- Đến cuối năm 2010, Việt Nam có 1 ngân hàng phát triển, 1 ngân hàng chính sách xã hội, 5 ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thương mại có cổ phần chi phối của Nhà nước, 37 ngân hàng thương mại cổ phần, 50 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 5 ngân hàng liên doanh, 18 công ty tài chính, 12 công ty cho thuê tài chính, 1 Quỹ Tín dụng nhân dân Trung ương, hơn 1.000 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và 1 tổ chức tài chính vi mô. [15]. Mỗi NHTM có hội sở chính và các chi nhánh ở các tỉnh, thành phố và các quận huyện. NHTM có nhiều chi nhánh nhất là NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với hàng ngàn chi nhánh trên khắp cả nước. Nhiều NH đã mở cả chi nhánh ở nước ngoài như NH Ngoại

thương Việt Nam, NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam, NH Công thương Việt Nam.

2.1.2. Hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam

2.1.2.1. Hoạt động bên nguồn vốn

*** Vốn chủ sở hữu**

Đối với các NHTM Việt Nam, vốn chủ sở hữu bao gồm các hạng mục vốn, quỹ, chênh lệch và lợi nhuận chưa phân phối [28]. Các hạng mục vốn gồm vốn điều lệ, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và vốn khác. Quỹ của NHTM bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác. Các khoản chênh lệch trong vốn chủ sở hữu của NHTM bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại vàng bạc, đá quý, công cụ tài chính phái sinh và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Đối với NHTM 100% vốn nhà nước, việc trích lập các quỹ được thực hiện theo trình tự: Lợi nhuận sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được phân phối: (i) Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5%, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ; (ii) Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có); (iii) Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp; (iv) Phần còn lại của lợi nhuận sau khi khấu trừ 3 khoản trên được phân phối tiếp cho quỹ dự phòng tài chính 10%; mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ 50%, trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành NHTM theo quy định chung đối với doanh nghiệp nhà nước, trích lập 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi. Mức trích tối đa không quá ba tháng lương thực hiện. Số lợi nhuận còn lại sau khi trích 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ.

Đối với các NHTM khác, lợi nhuận sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được phân phối: (i) Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp; (ii) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ. (iii) Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do NHTM tự quyết định.

Nguồn vốn chủ sở hữu của các NHTM Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng rất đáng

kể trong những năm gần đây. Trong vòng 5 năm 2000-2005, vốn chủ sở hữu của các NHTM nhà nước tăng hơn 3 lần và hơn 5 lần đối với các NHTM cổ phần. Trong vòng 5 năm tiếp theo, vốn chủ sở hữu của hệ thống NHTM tăng lên hơn 4 lần. Tính đến ngày 31/12/2010, tổng nguồn vốn chủ sở hữu của cả hệ thống NHTM Việt Nam khoảng 200.000 tỷ đồng. Trong khi các NHTM cổ phần luôn giữ vững tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% và thường có mức đạt thực tế cao hơn khá nhiều con số tối thiểu, thì các NHTM nhà nước đã phải nỗ lực rất nhiều trong thời gian qua để đạt được yêu cầu tối thiểu này. Cho đến nay, chỉ còn NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, với những đặc thù trong hoạt động hỗ trợ phát triển nông nghiệp sâu rộng trong cả nước, là chưa đạt được yêu cầu an toàn vốn tối thiểu.

Bảng 2.1. Hệ số an toàn vốn của các NHTM nhà nước

NH	2005	2005	2007	2008	2009
No&PTNT	5,51%	4,45%	5,19%	4,43%	7%
ĐT&PT	5,24%	4,73%	7,31%	8,77%	9,85%
Công thương	4,14%	4,2%	6,07%	6,45%	11,62%
PT Nhà Đồng bằng SCL	20,19%	11,74%	9,22%	13,13%	9,44%
Ngoại thương	4,7%	5,89%	6,07%	6,45%	9,24%
Trung bình	5,19%	4,85%	6,45%	7,1%	9,01%

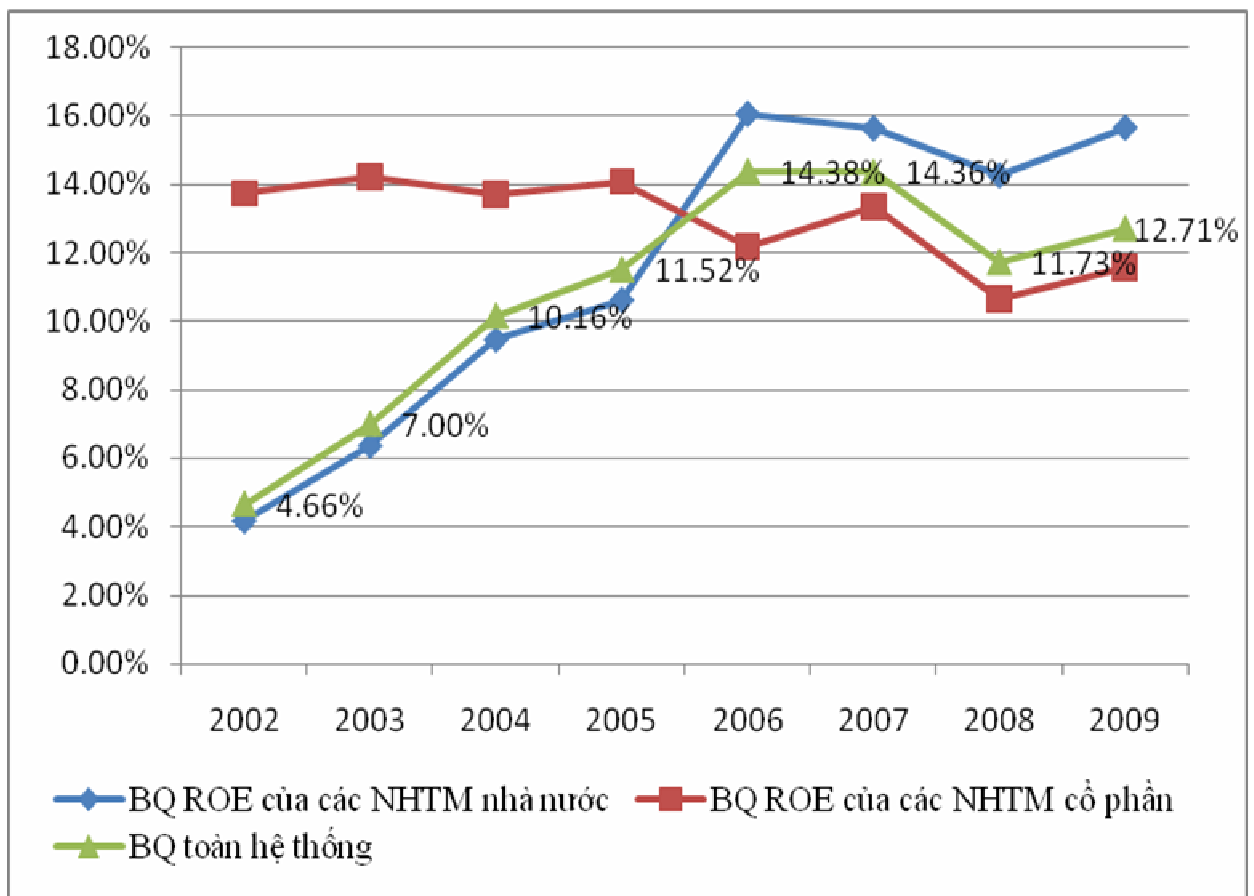
(Nguồn: NHNN Việt Nam)

Trong khoảng thời gian 10 năm từ 2001-2010, tốc độ tăng vốn chủ sở hữu bình quân toàn hệ thống NHTM là 32%/năm, trong đó tốc độ tăng vốn chủ sở hữu của các NHTM nhà nước trung bình là 28%/năm và 77%/năm đối với các NHTM cổ phần. Nhờ vào tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu của các NHTM cổ phần rất cao, cho đến thời điểm ngay trước khi NHTM nhà nước đầu tiên cổ phần hoá (NH Ngoại thương: 12/2007) thì tổng vốn chủ sở hữu của các NHTM cổ phần tương đương với tổng vốn chủ sở hữu của các NHTM nhà nước. Thành quả đáng ghi nhận của hệ thống NHTM Việt Nam là tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu vẫn được duy trì căn bản (đối với các NHTM cổ phần) và cải thiện nhiều (đối với các NHTM nhà nước) trong khi tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu rất cao.

Bảng 2.2. Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) bình quân

<i>Năm</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>	<i>2005</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>	<i>2010</i>
BQ ROE của các NHTM nhà nước	4,18%	6,37%	9,46%	10,62%	16,05%	15,63%	14,26%	15,65%	11,63%
BQ ROE của các NHTM cổ phần	13,72%	14,20%	13,67%	14,06%	12,17%	13,34%	10,65%	11,57%	11,9%
BQ toàn hệ thống	4,66%	7,00%	10,16%	11,52%	14,38%	14,36%	11,73%	12,68%	10,28%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ báo cáo thường niên của các NHTM)

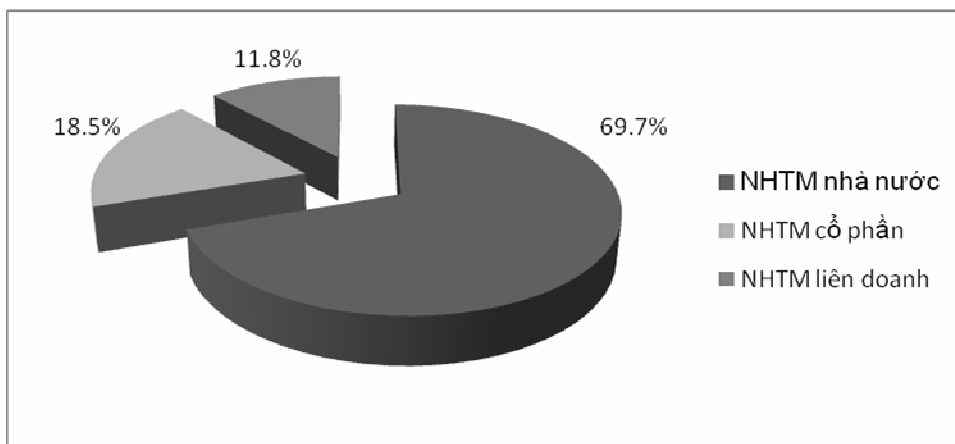
Biểu 2.1. Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) bình quân

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ báo cáo thường niên của các NHTM)

* **Vốn nợ**

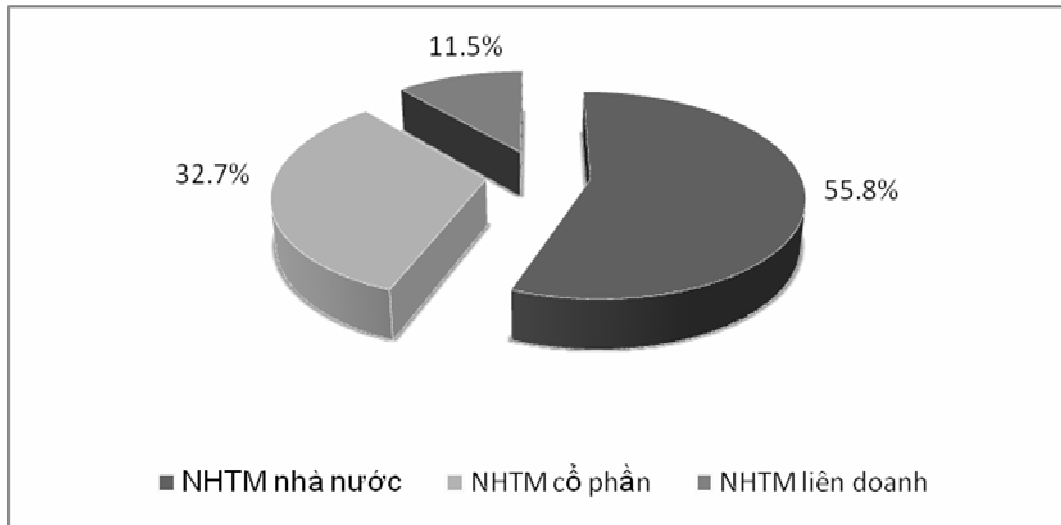
Trong khi vốn chủ sở hữu luôn chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn của các NH, các NHTM chủ yếu thực hiện huy động tiền gửi và đi vay để kinh doanh, đầu tư. Để huy động vốn nợ, các NHTM đã thu hút từ nhiều nguồn khác nhau như: nhận tiền gửi, phát hành các công cụ nợ hoặc có thể vay mượn lẫn nhau trên thị trường liên NH hoặc vay NHNN để giải quyết kịp thời các khó khăn về tài chính. Các NHTM nhà nước Việt Nam hiện nay đang chiếm thị phần lớn nhất về huy động vốn và chi phối trong hoạt động huy động vốn đối với các tổ chức tài chính khác ở Việt Nam. Trong 10 năm từ 2001-2010, thị phần huy động vốn nợ của các NHTM nhà nước chiếm 69,7% toàn thị trường, các NHTM cổ phần là 18,5% và các NHTM liên doanh chiếm 11,8%. Cũng trong 9 năm này, tốc độ tăng vốn nợ của các NHTM nhà nước bình quân là 22%/năm trong khi đối với các NHTM cổ phần là 69%/năm. Bởi vậy, tính đến 31/12/2010, thị phần huy động vốn nợ đã có sự thay đổi vượt bậc đối với khối các NHTM cổ phần (32,7% thị phần).

Biểu 2.2: Thị phần huy động vốn 2001-2010



(Nguồn: NHNN Việt Nam)

Sự phân biệt về lợi thế huy động vốn giữa khối NHTM nhà nước và NHTM cổ phần tạo ra sự khác biệt đáng kể trong hệ số nhân vốn của hai khối NHTM này. Trong thời gian 2001-2010, hệ số nhân vốn trung bình của các NHTM nhà nước là 20,02 lần; hệ số nhân vốn của các NHTM cổ phần là 9,85 lần; hệ số nhân vốn bình quân của toàn hệ thống NHTM là 16,26 lần. Cho đến 31/12/2010, hệ số nhân vốn trung bình của các NHTM nhà nước là 18,49 lần; hệ số nhân vốn của các NHTM cổ phần là 9,19 lần; hệ số nhân vốn bình quân của toàn hệ thống NHTM là 13,31 lần.

Biểu 2.3: Thị phần huy động vốn tính đến 31/12/2010

(Nguồn: NHNN Việt Nam)

2.1.2.2. Hoạt động tài sản

Tính đến 30/6/2011, tổng tài sản của toàn hệ thống NHTM Việt Nam lên tới hơn 4.600 nghìn tỷ đồng. Trong đó, tổng tài sản của khối NHTM nhà nước là 1.823 nghìn tỷ và tổng tài sản của các NHTM cổ phần là 2.070 nghìn tỷ đồng.

Tín dụng vẫn là hoạt động chiếm tỷ trọng lớn nhất trong hoạt động tài sản của các NHTM Việt Nam, chiếm từ 40% đến trên 80% tổng tài sản tùy theo từng NHTM. Hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam phát triển khá phong phú và đa dạng dưới các hình thức truyền thống như cho vay, chiết khấu, cho thuê, bảo lãnh và các hình thức mới phát triển theo đòi hỏi của thị trường như bao thanh toán, tài trợ xuất nhập khẩu...; với các đối tượng KH khác nhau như KH doanh nghiệp, KH cá nhân... Cho đến 6/2009, thị phần tín dụng của các NHTM trong nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn, khoảng trên 80% (trong đó khối NHTMCP chiếm gần 30% chưa tính NHTMCP Ngoại thương), con số còn lại là của khối NH liên doanh và NH nước ngoài. Trong thời gian 2001-2010, tỷ suất sinh lợi tài sản (ROA) của hệ thống NHTM Việt Nam bình quân là 1,1%/năm, trong đó khối các NHTM nhà nước đạt trung bình 0,54%/năm và khối các NHTM cổ phần đạt bình quân 1,24%/năm.

Dư nợ cho vay vào 30/6/2011 của khối TCTD nhà nước là 538 nghìn tỷ, chiếm hơn 50% tổng dư nợ của toàn hệ thống. Dư nợ tín dụng của các NHTM cổ phần chiếm tỷ trọng 34%. Khoảng 16% dư nợ cho vay còn lại là thuộc về các NH liên doanh, NH nước ngoài, khối công ty tài chính, cho thuê và khối TCTD hợp tác.

Bảng 2.3. Tỷ lệ sinh lời trên tài sản (ROA) bình quân 2001-2010

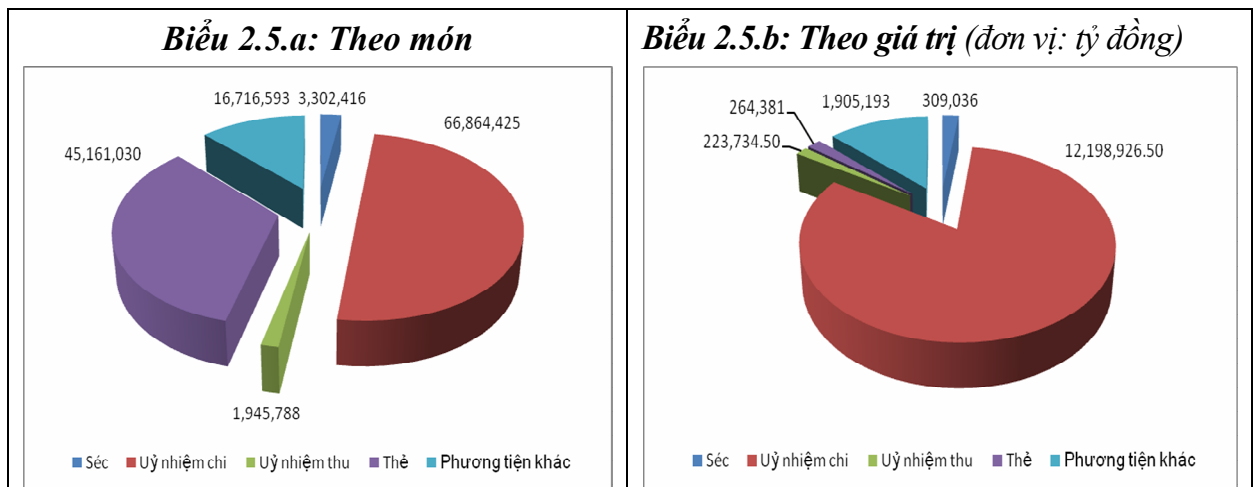
TT	Tên NH	ROA
<i>NHTM nhà nước</i>		
1.	NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	0.39%
2.	NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	0.61%
3.	NH Công thương Việt Nam	0.34%
4.	NH Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long	0.43%
5.	NH TMCP Ngoại thương	0.85%
<i>NHTM cổ phần</i>		
1.	NH Á Châu	1.45%
2.	NH Đại Á	2.40%
3.	NH Đông Á	1.27%
4.	NH Đông Nam Á	1.46%
5.	NH Đại Dương	0.42%
6.	NH An Bình	1.23%
7.	NH Bắc Á	0.57%
8.	NH Dầu khí Toàn Cầu	0.62%
9.	NH Gia Định	2.37%
10.	NH Hàng hải	0.89%
11.	NH Kỹ Thương Việt Nam	0.91%
12.	NH Kiên Long	2.43%
13.	NH Nam Á	1.26%
14.	NH Nam Việt	1.56%
15.	NH Các doanh nghiệp Ngoài quốc doanh	0.47%
16.	NH Nhà Hà Nội	1.32%
17.	NH Phát triển Nhà TPHCM	1.28%
18.	NH Phương Đông	1.53%
19.	NH Phương Nam	1.30%
20.	NH Quân Đội	1.35%
21.	NH Miền Tây	2.40%
22.	NH Quốc tế	0.81%
23.	NH TMCP Sài Gòn	0.87%
24.	NH Sài Gòn Công Thương	1.88%
25.	NH Sài Gòn Thương Tín	1.50%
26.	NH Sài Gòn-Hà Nội	0.78%
27.	NH Thái Bình Dương	1.05%
28.	NH Việt Á	1.04%
29.	NH Xuất nhập khẩu	0.74%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ báo cáo thường niên của các NHTM)

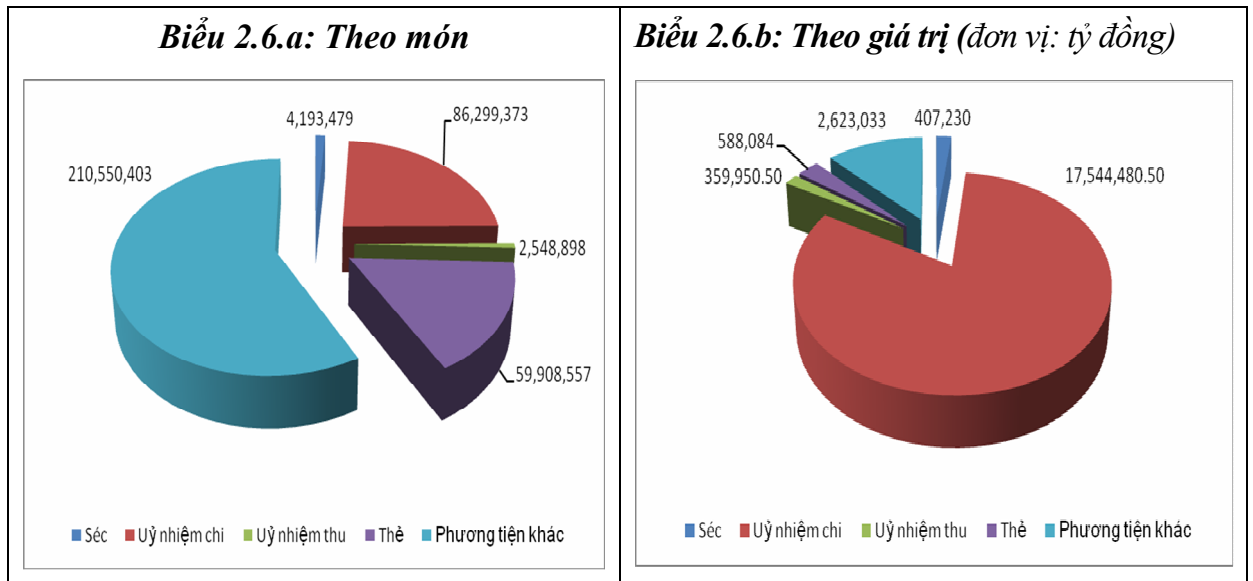
2.1.2.3. Các hoạt động khác

Những năm đầu thế kỷ mới, các NHTM VN, khoảng một thập kỷ sau khi tách hệ thống NH thành 2 cấp, đã dần ổn định hoạt động và bắt đầu triển khai quá trình đổi mới trang thiết bị, công nghệ phục vụ cho hoạt động NH. Thanh toán qua NH là một trong những hoạt động chịu nhiều ảnh hưởng của công nghệ thông tin nhất. Bởi vậy, trong những năm qua, hoạt động thanh toán qua hệ thống NH đã có nhiều thay đổi tích cực, góp phần nâng cao uy tín cho các NH. Hoạt động thanh toán điện tử dần được đưa vào áp dụng ở từng hệ thống NHTM và NHNN Việt Nam, rồi được mở rộng trên phạm vi liên NH. Tháng 5/2002, hệ thống thanh toán điện tử liên NH đã chính thức hoạt động, đến nay đã được áp dụng tại 59/63 tỉnh, thành phố. Hiện nay, hệ thống đang hoạt động ổn định, an toàn, hiệu quả, góp phần đẩy nhanh tốc độ thanh toán không dùng tiền mặt. Hệ thống thanh toán điện tử liên NH giai đoạn 1 bắt đầu hoạt động từ tháng 5/2002, hiện đã kết nạp được 73 NH tham gia và 343 đơn vị, chi nhánh NH thành viên. Ngày 18/11/2008, hệ thống thanh toán liên NH 2 chính thức được vận hành thay thế cho hệ thống 1 (hoạt động từ tháng 5/2002). Theo đó hệ thống 2 mở rộng thanh toán ra phạm vi cả nước, kết nối thanh toán với 63 NHNN chi nhánh tỉnh thành phố, với tất cả các TCTD trên toàn quốc gồm trên 1.500 chi nhánh cấp 1. Đồng thời cũng kết nối hệ thống thanh toán liên NH với các trung tâm bù trừ thẻ, lưu ký chứng khoán. Ước tính hệ thống 2 sẽ xử lý 2 triệu giao dịch thanh toán/ngày. Với hệ thống này, NHNN sẽ quản lý tập trung được cả 2 hệ thống thanh toán giá trị cao và thanh toán giá trị thấp.

Biểu 2.4: Tổng hợp các phương thức thanh toán năm 2008



(Nguồn: Cục Công nghệ Tin học, NHNN Việt Nam)

BIỂU 2.5: Tổng hợp các phương thức thanh toán năm 2009

(Nguồn: Cục Công nghệ Tin học, NHNN Việt Nam)

Theo số liệu thống kê, từ ngày 2.5.2002 đến tháng 3.2010, hệ thống thanh toán liên NH thực hiện gần 18,451 triệu giao dịch với doanh số 17.075.000 tỉ đồng. Tính từ đầu năm đến tháng 10.2010, hệ thống thực hiện giao dịch 5,551 triệu món với doanh số 7.917.000 tỉ đồng. Hiện nay, trung bình có 35.000 - 40.000 món giao dịch/ngày với doanh số 33.000 tỉ đồng/ngày.

Từ năm 2001 đến nay, tỷ trọng tiền mặt được sử dụng trong thanh toán so với tổng phương tiện thanh toán năm 2001 là 23,7%; năm 2004 là 20,3%; năm 2005 là 19%; năm 2006 là 17,21%, năm 2007 là 16,36%, năm 2008 là 14,6%; tuy tỷ trọng hàng năm đã giảm nhưng còn ở mức cao hơn so với thế giới; tỷ trọng này ở các nước tiên tiến như Thụy Điển là 0,7%, Na Uy là 1%, còn Trung Quốc là nước phát triển trung bình nhưng cũng chỉ ở mức là 10%.

Đề án xây dựng trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất đã được ban hành tại Quyết định số 3113/QĐ-NHNN ngày 31/12/2007 trên nền tảng Công ty cổ phần chuyển mạch tài chính quốc gia (banknet). Mục tiêu là trực tiếp kết nối các tổ chức phát hành thẻ để chuyển mạch và thanh toán bù trừ trên toàn quốc.

Để đáp ứng yêu cầu việc chi trả lương qua tài khoản theo Chỉ thị của Chính phủ, nhiều NHTM đã đầu tư nhiều tỷ đồng để lắp đặt hệ thống máy ATM, máy POS và phát hành nhiều loại thẻ ATM với nhiều tiện ích khác nhau, đến cuối tháng 6/2009, toàn thị trường đã có 8.800 ATM và 28.300 POS, khoảng 17.032.000 thẻ

đang lưu hành. Theo chỉ đạo của NHNN Việt Nam, hệ thống kết nối Smartlink – Banknetvn đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 23/5/2008, lần đầu tiên tạo ra một mạng lưới liên minh thẻ ATM thống nhất trên toàn quốc, đã kết nối thanh toán thẻ gồm 42 ngân hàng thành viên của 2 liên minh thẻ, tổng số máy ATM của 2 hệ thống này chiếm khoảng 80% tổng số máy ATM và số lượng thẻ thanh toán phát hành chiếm 86% thị phần trong cả nước. Việc chi trả lương qua tài khoản đã tạo điều kiện cho các NHTM mở rộng và phát triển giá trị gia tăng dịch vụ ngân hàng bán lẻ. Cuối năm 2010, đã có 11.294 máy ATM và 49.639 máy POS. Năm 2007, thị trường thẻ có 9,1 triệu thẻ, đến cuối năm 2010 lên tới 29,75 triệu thẻ (tăng hơn 3,3 lần). Sự kết nối liên thông hệ thống thanh toán thẻ nội địa (thẻ ATM) qua mạng POS (bắt đầu vào ngày 28/9/2010 tại Hà Nội và ngày 9/12/2010 tại TP HCM) cho tổng cộng 15 NHTM và 3 công ty Banknetvn, Smartlink và VNBC đã khẳng định nỗ lực của toàn ngành NH trong việc phát triển cả về chiều sâu cơ sở hạ tầng theo hướng gia tăng cung ứng tiện ích thanh toán không dùng tiền mặt cho các chủ thẻ, đồng thời tiết kiệm chi phí đầu tư mở rộng mạng lưới POS và giảm tải cho hệ thống ATM của từng ngân hàng. Trong thời gian tới, các liên minh thẻ sẽ tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ hạ tầng và các ngân hàng sẽ mở rộng mạng lưới các điểm chấp nhận thẻ.

Bên cạnh những thành tích đã đạt được, hoạt động thanh toán qua NH trong những năm qua còn sáu vấn đề tồn tại cần khắc phục.

Thứ nhất, thanh toán bằng tiền mặt còn chiếm tỉ trọng lớn do phần lớn dân cư có thói quen giữ tiền mặt, các doanh nghiệp và tổ chức còn sử dụng một tỉ lệ tiền mặt nhất định trong thanh toán;

Thứ hai, hành lang pháp lý liên quan đến lĩnh vực thanh toán chưa theo kịp yêu cầu phát triển thực tế và chưa đồng bộ;

Thứ ba là kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng và kỹ thuật công nghệ cho hoạt động thanh toán còn thấp, mức độ phát triển và ứng dụng công nghệ tin học tại các NHTM thấp hơn mặt bằng công nghệ chung của thế giới và chưa đáp ứng nhu cầu của người sử dụng;

Vấn đề thứ tư là hệ thống cơ sở hạ tầng chung (bưu chính, viễn thông, điện) và điều kiện kỹ thuật phục vụ cho hoạt động thanh toán NH chưa đảm bảo chất lượng, vẫn xảy ra sự cố kỹ thuật, ảnh hưởng xấu đến chất lượng sản phẩm dịch vụ;

Thứ năm, các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán chưa chấp hành đầy đủ sự chỉ đạo của NHNN, thiếu sự phối hợp giữa các NHTM trong việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và phát triển sản phẩm dịch vụ thanh toán;

Cuối cùng là công tác chỉ đạo và tổ chức hoạt động thanh toán thiếu đồng bộ và chưa thống nhất, còn có sự chòng chéo, trùng lặp, gây khó khăn cho việc giải quyết những vướng mắc và sự cố phát sinh trong quá trình thanh toán.

Một số khó khăn trong quá trình triển khai TTKHTM trong giai đoạn 1

Bên cạnh những kết quả đáng khả quan đã đạt được, TTKDTM tại Việt nam hiện nay đã bắt đầu phát triển, nhưng chưa tương xứng với cơ sở hạ tầng sẵn có. Hạ tầng cơ sở kỹ thuật phục vụ cho hoạt động TTKDTM phát triển chưa đồng bộ giữa thành thị với nông thôn, bản thân cơ sở hạ tầng giữa các thành thị cũng chưa đồng bộ với nhau. Ngoài ra, hệ thống ATM vẫn chủ yếu được dùng để rút tiền mặt, việc chuyển khoản chỉ được thực hiện chủ yếu trong hệ thống ngân hàng, hệ thống POS chưa phát triển nhiều.

Hoạt động TTKDTM trong khu vực công, giữa các doanh nghiệp với nhau vẫn còn một bộ phận bằng tiền mặt. Đặc biệt là việc TTKDTM trong dân cư còn nhiều hạn chế. Ngay cả khi ở các thành thị, nơi có điều kiện thuận lợi cho phát triển TTKDTM như tại các siêu thị, trung tâm mua sắm, ... việc sử dụng tiền mặt vẫn là chủ yếu do thói quen tâm lý sử dụng tiền mặt của một bộ phận cơ quan, tổ chức và cá nhân còn phổ biến.

Ngoài ra, công tác thông tin, tuyên truyền của các phương tiện thông tin đại chúng chưa thật đồng bộ, đầy đủ và kịp thời. Do đó, tác dụng của công tác này đối với việc nâng cao sự hiểu biết của người dân về hoạt động TTKDTM còn có những hạn chế nhất định.

2.2. Thực trạng hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam

Trong lĩnh vực tài chính – NH ở Việt Nam, vấn đề về NH hiện đại và hiện đại hoá NH diễn ra khá muộn. Trước thập kỷ 90 của thế kỷ XX, hoạt động NH dựa trên nền tảng cơ bản là thủ công và một phần nhỏ cơ giới hoá. Sản phẩm và dịch vụ NH (phần lớn chỉ là tiền gửi, tiền vay) được xây dựng và cung cấp dựa trên các giao dịch trực tiếp (face to face) diễn ra tại các chi nhánh và các phòng giao dịch. Hệ thống thông tin NH thời kỳ này được tổ chức trên nền tảng phân tán. Thông tin về KH của

NH thiếu và không đồng nhất, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động. Sự quá tải trong khối lượng giao dịch còn làm tăng thời gian chờ đợi của KH. Chi phí quản lý tăng và việc phân bổ các nguồn lực chồng chéo làm cho các NH lúng túng trong việc mở rộng các hoạt động dịch vụ như thanh toán, tư vấn. Các NH gặp nhiều khó khăn trong việc nắm bắt, giám sát và quản lý rủi ro cũng như hoạch định chiến lược kinh doanh trong dài hạn. Việc ứng dụng công nghệ thông tin để xử lý các nghiệp vụ NH ở Việt Nam chỉ thực sự bắt đầu từ khoảng thập niên 90 trở lại đây.

Mặc dù ý tưởng xây dựng các NH hiện đại ở Việt Nam đã xuất hiện từ thập niên 90 của thế kỷ XX và năm 1996 NH Thế giới đã khởi động chương trình dự án “Hiện đại hóa NH và hệ thống thanh toán” nhằm giúp đỡ các NH Việt Nam cải tổ hệ thống công nghệ thông tin hướng theo các chuẩn mực quốc tế, nhưng công cuộc hiện đại hoá NH thực sự phải tới năm 2001 mới được triển khai rộng khắp. Chương trình tài trợ của NH Thế giới đã thu xếp vốn cho 6 NHTM, trong đó có tư đại NHTM nhà nước. Dự án được chia thành bốn hạng mục: (i) Xây dựng một hệ thống thanh toán quốc gia liên NH; (ii) Thiết lập hệ thống thanh toán trong nội bộ các NHTM; (iii) Tăng cường thể chế của các NHTM; (iv) Hỗ trợ kỹ thuật về quản lý dự án.

Ngoài ra, các NHTM khác cũng sử dụng nguồn vốn tự có và các nguồn tài trợ từ bên ngoài khác để thực hiện các dự án hiện đại hoá NH của mình.

2.2.1. Môi trường kinh tế - xã hội

2.2.1.1. Hội nhập kinh tế quốc tế

Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành xu thế khách quan chi phối sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia và quan hệ quốc tế, bắt nguồn từ quy luật phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế. Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật đó.

Trong bối cảnh hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ đơn thuần giới hạn trong phạm vi cắt giảm thuế quan mà đã được mở rộng ra tất cả lĩnh vực liên quan đến chính sách kinh tế thương mại, nhằm mục đích mở cửa thị trường cho hàng hoá và dịch vụ, loại bỏ các rào cản hữu hình và vô hình đối với trao đổi thương mại.

Đối với Việt Nam hiện nay, vấn đề đặt ra không còn là có hội nhập hay không mà là làm thế nào để hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả, đảm bảo được lợi ích dân tộc, nâng cao được sự cạnh tranh của nền kinh tế, thực hiện thắng lợi các mục tiêu

phát triển kinh tế- xã hội trong quá trình hội nhập. Báo cáo Chính trị Đại hội IX của Đảng, nhất là Nghị quyết 07- NQ/W ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị về Hội nhập kinh tế quốc tế đã nhấn mạnh quan điểm: Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững, đảm bảo tính độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ gìn an ninh quốc gia, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái. Đây là một chủ trương lớn trong chính sách đối ngoại, hội nhập của Đảng và Nhà nước ta. Theo quan điểm này, hội nhập kinh tế quốc tế trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế là một quá trình mà trọng tâm là chủ động mở cửa kinh tế, tham gia phân công hợp tác quốc tế tạo điều kiện kết hợp có hiệu quả nguồn lực trong nước và nước ngoài, mở rộng không gian và môi trường để phát triển và chiếm lĩnh vị trí phù hợp trong quan hệ kinh tế quốc tế. Hội nhập giúp cho việc mở rộng cơ hội kinh doanh, thâm nhập thị trường thế giới, tìm kiếm và tạo lập thị trường ổn định, từ đó có điều kiện thuận lợi để xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, phát triển kinh tế trong nước. Việc nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và hàng hoá là một trong những nội dung quan trọng nhất để hội nhập kinh tế quốc tế hiệu quả, thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010.

Trong thời gian qua, nền kinh tế ở Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng như: tăng trưởng GDP ở nhịp độ cao, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng của công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỉ trọng nông nghiệp. Tỉ lệ huy động vốn cho đầu tư phát triển có xu hướng tăng, các nguồn lực trong xã hội được huy động tốt hơn, đặc biệt trong khu vực kinh tế tư nhân, đầu tư cho cơ sở hạ tầng có tiến bộ, năng lực sản xuất của nhiều ngành tăng lên. Tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài được cải thiện rất nhiều trong thời gian gần đây. Năm 2002 vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thu hút mới chỉ bằng 60% so với cùng kỳ năm 2001. Tính chung tổng cộng nguồn vốn FDI thu hút trong năm 2003 đạt gần 3 tỷ USD; vốn thực hiện cả năm ước đạt khoảng 2,6 tỷ USD. Năm 2004 được xem là năm khởi sắc của thu hút đầu tư nước ngoài. Những kết quả đạt được rất đáng khích lệ và tạo ra những kỷ lục mà Việt Nam chưa từng đạt được trong vòng 7 năm qua. Tổng vốn đầu tư cấp phép đạt trên 4 tỷ USD, chính xác là 4,1-4,2 tỷ USD. So với năm trước, mức tăng trưởng về vốn mới năm 2004 đạt 35%. Đây là kỷ lục thứ nhất. Kỷ lục thứ hai chính là vốn thực hiện. Năm 2004 số

vốn này đạt 2,85-2,9 tỷ USD so với năm 2003 là 2,6 tỷ. Năm 2005, thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam cả năm sẽ đạt trên 5,8 tỷ USD vốn đăng ký, tăng 25% so với năm ngoái và cao hơn nhiều so với mục tiêu ban đầu đề ra là 4,5 tỷ USD. Trong năm 2006, cả nước đã thu hút được trên 10,2 tỷ USD vốn đăng ký mới, tăng 57% so với năm trước và đạt mức cao nhất từ khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 đến nay, vượt mức kỷ lục đã đạt được vào năm 1996 là 8,6 tỷ USD. Cùng với việc gia tăng vốn đăng ký, vốn đầu tư thực hiện năm 2006 cũng đạt mức cao nhất trong vòng 20 năm qua. Tiến độ giải ngân vốn ĐTNN trong năm 2006 được đẩy nhanh, nhất là đối với các dự án tăng vốn đầu tư mở rộng sản xuất. Tổng vốn ĐTNN thực hiện trong cả năm ước đạt trên 4,1 tỷ USD, tăng 24,2% so với năm trước. Vốn FDI 2007 qua những con số: Vốn thu hút: 20,3 tỷ USD, tăng 69% so với năm 2006 và vượt 53% kế hoạch cả năm, cao nhất trong vòng 20 năm (1988-2007). Vốn thực hiện: 4,5 tỷ USD. Giải ngân vốn FDI trong năm 2008 dự kiến đạt mức 11,5 tỷ đến 12 tỷ USD. Năm 2010, vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam thực hiện đạt 11 tỉ đô-la Mỹ, tăng 11% so với cùng kì năm 2009. Trong đó vốn thực hiện của các nhà đầu tư nước ngoài đạt khoảng 8 tỉ đô-la Mỹ, tăng 9,5 so với năm 2009 và vượt mức dự kiến cho năm 2010. Trong năm 2010, Việt Nam đã thu hút được 18,59 tỉ đô-la Mỹ vốn đầu tư nước ngoài đăng kí (gồm cả cấp mới và tăng vốn) bằng 82,2% so với cùng kì năm 2009.

Tuy nhiên, hiệu quả sức cạnh tranh kinh tế nước ta vẫn còn một số hạn chế:

Thứ nhất là xét về các chỉ số cạnh tranh toàn cầu của nền kinh tế (Diễn đàn Kinh tế thế giới – WEF), Việt Nam xếp thứ 48/53 nước được xem xét năm 1999, 53/59 nước năm 2000, 60/75 nước năm 2001; 65/80 năm 2002 nước tham gia xếp hạng. Năm 2004 giảm 17 bậc so với năm 2003, năm 2005 giảm tiếp 4 bậc so với năm 2004 trong các nước xếp hạng. Năm 2006 Việt Nam đứng hạng 64. Năm 2007, Việt Nam xếp thứ 68/131. Theo xếp hạng cạnh tranh toàn cầu 2008, Việt Nam đứng thứ 70 trong số 134 quốc gia được xếp hạng. Với vị trí thứ 59/131 nền kinh tế thế giới, xếp hạng của Việt Nam 2010 đã vượt 16 bậc so với năm 2009 (75/133 nước). Trong khi đó, tại Báo cáo về môi trường kinh doanh toàn cầu “Best countries for business” năm nay (2011) của tạp chí Forbes, Việt Nam đã tụt 5 bậc, xuống vị trí 118 trong tổng số 128 quốc gia và vùng lãnh thổ được xếp hạng. Với thứ hạng này, Việt Nam chỉ đứng trên 10 nước, trong đó chủ yếu là các quốc gia thuộc Châu Phi như Chad, Zimbabwe, Bolivia, Cameroon hay Burundi. Đứng chót trong danh sách của Forbes là Venezuela.

Điểm hạn chế thứ hai là sức cạnh tranh và năng lực quản lý doanh nghiệp còn yếu, thiếu sự chuẩn bị để ứng phó hiệu quả với quá trình hội nhập đang diễn ra ngày càng sâu rộng.

Thứ ba, xét tiêu chí cạnh tranh của sản phẩm như giá cả, chất lượng, mạng lưới tổ chức tiêu thụ và uy tín doanh nghiệp thì sức cạnh tranh của hàng Việt Nam cũng thấp hơn so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Thứ tư là những lợi thế về nguồn lao động trẻ đang mất dần, vấp phải sự cạnh tranh của các nước trong khu vực nhất là Trung Quốc, việc phát triển các mặt hàng mới đang gặp khó khăn về vốn, công nghệ, nguồn nhân lực và thị trường tiêu thụ.

Điểm hạn chế thứ năm là tốc độ tăng trưởng nền kinh tế chưa tương xứng với mức tăng đầu tư, cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, chưa phát huy được các lợi thế so sánh cạnh tranh của ngành, sản phẩm. Khu vực dịch vụ tuy được đầu tư khá song tỷ trọng tăng chậm trong cơ cấu GDP, hệ thống dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất vừa thiếu, vừa yếu và kém hiệu quả. Cơ cấu lao động chuyển dịch rất chậm không tương xứng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhất là trong khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Cuối cùng, hoạt động tài chính - tiền tệ tuy có tiến bộ nhưng tiềm ẩn nhiều rủi ro, lãi suất tiền đồng quá cao so với lãi suất USD và rất cao so với khả năng sinh lời của nền kinh tế, làm tăng chi phí đầu vào của sản xuất kinh doanh, giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Vốn huy động của hệ thống NH chủ yếu là ngắn hạn, nhưng lại được sử dụng một tỷ lệ khá để cho vay trung và dài hạn. Do vậy, các NH chịu sức ép bất lợi về lợi nhuận và làm giảm khả năng đề phòng rủi ro.

Nhìn chung, sự chuẩn bị để ứng phó với những cách thức cạnh tranh trong hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta còn chậm, thiếu một chiến lược tổng thể hội nhập kinh tế quốc tế của quốc gia dẫn đến sự lúng túng trong xây dựng chiến lược của từng bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp. Một số chính sách khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế đưa vào cuộc sống chậm, môi trường kinh doanh còn chưa bình đẳng, chính sách còn thiếu đồng bộ, nhất quán, khó thực hiện.

2.2.1.2. Hệ thống pháp luật trong nước

Việt Nam là quốc gia theo dân luật. Hệ thống pháp luật Việt Nam được coi là hỗn hợp của lý thuyết pháp chế xã hội chủ nghĩa và dân luật Pháp. Trong các tài liệu

về luật pháp trước đây của Việt Nam, người ta đôi khi cũng gọi bộ luật dân sự là dân luật, ví dụ bộ dân luật Bắc Kỳ ra đời năm 1931 và bộ dân luật Trung Kỳ (Hoàng Việt Trung Kỳ hộ luật) ra đời năm 1936. Tuy nhiên, hiện nay trong các tài liệu giảng dạy về luật pháp, ví dụ bộ môn Luật so sánh của Đại học Luật Việt Nam, thì từ dân luật không còn được dùng để chỉ bộ luật dân sự nữa mà chỉ thuần túy để chỉ hệ thống luật pháp như đề cập ở trên.

Ngày nay, ở Việt Nam, hệ thống các văn bản pháp luật của Nhà nước bao gồm:

- + Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội:
- + Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,
- + Sắc lệnh, Sắc luật, Quyết định của Chủ tịch nước,
- + Các văn bản dưới luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ và các cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ, như: Nghị định, Nghị quyết, Chỉ thị, Quyết định, Thông tư...

Hiện đại hoá hoạt động của NH không đơn giản chỉ là những vấn đề thuộc về công nghệ. Thực tế, chúng vẫn không tách rời khỏi các quá trình thuộc về chính sách do con người đặt ra. Công cuộc hiện đại hoá hoạt động NHTM Việt Nam đã tạo được những thành tựu đáng kể, nhưng để thành công hơn nữa, quá trình này phải song hành với các đạo luật về minh bạch hoá, mà đây lại là những vấn đề khá nhạy cảm ở VN trong quá trình hội nhập và tự khẳng định vị thế trên trường quốc tế [120].

Quốc hội Việt Nam đã ban hành Luật NHNN và Luật Các TCTD năm 1997; sửa đổi, bổ sung (năm 2003 Luật NHNN và năm 2004 Luật Các TCTD), sau đó được thay thế bằng Luật NHNN và Luật Các TCTD năm 2010. Pháp lệnh quản lý ngoại hối năm 2005 có hiệu lực từ ngày 01/06/2006 đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành NH trong tình hình mới, mở cửa thị trường tài chính, tự do hoá dịch vụ tài chính và hội nhập kinh tế quốc tế. NHNN đã xây dựng được hệ thống các qui định an toàn hoạt động NH (phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, quản lý rủi ro, mức độ đủ vốn, hệ thống kế toán NH, minh bạch hoá hoạt động NH (qui chế kiểm toán, công bố thông tin) tương đối phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế (Basel I), đồng thời chỉnh sửa các qui định tiếp cận thị trường dịch vụ NH trong nước (các qui định về dịch vụ và nghiệp vụ NH, hình thức cung cấp dịch vụ NH, cấp phép, mở chi nhánh TCTD, qui

chế cho vay của TCTD...) phù hợp với cam kết quốc tế về mở cửa thị trường dịch vụ NH, trước hết là theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và yêu cầu gia nhập WTO. Khuôn khổ thể chế về hoạt động NH ngày càng thông thoáng và minh bạch hơn đã góp phần từng bước hạn chế phân biệt đối xử giữa các loại hình TCTD, giữa các TCTD trong nước và TCTD nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận đến dịch vụ NH.

2.2.1.3. Hệ thống tài chính

Việt Nam đã gia nhập WTO (có hiệu lực từ năm 2007), đây là “vùng đất” từ trước đến nay Việt Nam chưa khai phá và chưa ai biết được hết những góc ngách của nó. Bên cạnh những thuận lợi và thời cơ, vẫn còn nhiều khó khăn thách thức mà Việt Nam phải vượt qua để có thể sánh tầm với thế giới. Đối với hệ thống tài chính của nước ta, mặc dù trong những năm qua đã có nhiều thành tựu quan trọng trong đổi mới, đã trưởng thành và lớn mạnh hơn nhiều so với trước đây, nhưng so với thế giới, với đòi hỏi của thời đại và của sự phát triển kinh tế đất nước thì vẫn còn nhỏ bé, khiêm tốn và bất cập.

Hệ thống NH đã huy động và cung cấp một lượng vốn khá lớn cho nền kinh tế, ước tính hàng năm chiếm khoảng 16-18% GDP, gần 50% vốn đầu tư toàn xã hội. Hệ thống NH cũng có nhiều đóng góp cho tăng trưởng, phát triển và ổn định nền kinh tế trong những năm qua. Tăng trưởng tín dụng liên tục tăng trong các năm. Theo thống kê của NHNN, tính đến hết tháng 10/2010, tổng dư nợ cho vay và đầu tư vào nền kinh tế của hệ thống NH tại Việt Nam tăng gần 23,87% so với cuối năm 2009, đến hết tháng 12/2007, tổng dư nợ cho vay và đầu tư vào nền kinh tế của hệ thống NH tại Việt Nam tăng gần 37,8% so với cuối năm 2006, vượt xa so với chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng đề ra cả năm là 18 - 22% và thực tế năm 2005 chỉ tăng 19,2% và năm 2006 tăng 21,4%. So với cuối năm 2007, dư nợ cho vay nền kinh tế đến thời điểm 7/2008 ước tăng 18,36%.

Hệ thống NH – tài chính đã có cuộc đổi mới toàn diện. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành một cách đồng bộ; Cơ chế chính sách về hoạt động NH đã ngày một hoàn chỉnh và phù hợp với thông lệ quốc tế; Khuôn khổ thể chế ngày một thông thoáng và minh bạch hơn. Những phân biệt đối xử giữa loại hình tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng trong nước và tổ chức tín dụng nước ngoài đã từng

bước được loại bỏ; Chức năng cho vay tín dụng chính sách và cho vay tín dụng thương mại đã được tách bạch; Các NHTM, các tổ chức tín dụng đã được tự chủ và tự chịu trách nhiệm khá đầy đủ. Tính cạnh tranh của các tổ chức tín dụng được nâng cao; Thị trường dịch vụ NH được phát triển an toàn và hiệu quả.

Chính sách tiền tệ được đổi mới và điều hành theo hướng thị trường và phù hợp với thông lệ quốc tế. Các công cụ gián tiếp điều hành chính sách tiền tệ đã được hình thành và phát triển. Chính sách lãi suất và tỷ giá hối đoái đã được áp dụng linh hoạt theo cơ chế thị trường. Chính sách tín dụng được mở rộng và đổi mới theo hướng tạo sự công bằng, bình đẳng đối với mọi thành phần kinh tế, doanh nghiệp và mọi đối tượng dân cư.

Hệ thống NH đã được cơ cấu lại tài chính, tăng vốn điều lệ cho các NHTMNN, xử lý nợ xấu (hiện tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ đã giảm từ gần 20% trong những năm 90 xuống còn khoảng 3,1%), đào tạo cán bộ và nâng cấp hệ thống trên cơ sở công nghệ hiện đại, nối mạng và thanh toán điện tử...

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đáng được ghi nhận nêu trên, hệ thống tài chính còn nhiều bất cập, nhiều vấn đề cần được khắc phục để hội nhập được tốt, có khả năng cạnh tranh cao trong môi trường quốc tế.

Hệ thống dịch vụ NH trong nước còn đơn điệu, chất lượng chưa cao, chưa định hướng theo nhu cầu KH và nặng về dịch vụ NH truyền thống.

Tình hình nợ xấu vẫn có xu hướng giảm chưa chắc chắn, trong đó đáng chú ý là khối các tổ chức tín dụng nhà nước. Nợ tồn đọng trong cho vay đầu tư xây dựng cơ bản bằng VNĐ đang ở mức cao trên tổng dư nợ.

Tự do hóa lãi suất có xu hướng làm cho mặt bằng lãi suất trong nước tăng lên. Mặc dù lãi suất tăng lên tạo điều kiện thu hút thêm tiết kiệm vào hệ thống NH, nhưng việc lãi suất tiền gửi tăng lên làm cho lãi suất cho vay cũng tăng thêm, và điều đó tạo thêm gánh nặng về chi phí cho các doanh nghiệp vốn phụ thuộc nặng nề vào nguồn vay từ NH. Trong điều kiện này, một phần không nhỏ số doanh nghiệp có thể mất khả năng thanh toán và phá sản nếu không được tiếp tục vay vốn từ NH. Hậu quả là NH vẫn tiếp tục cho vay để nuôi nợ, dẫn đến nguy cơ mất vốn ngày càng lớn.

Các công cụ điều tiết chính sách lãi suất của NHNN còn cần phải bàn và còn

bất cập nên tác dụng điều tiết chưa cao. Do đó, khi lãi suất thị trường lên cao trong khi vốn khả dụng của các NHTM dư thừa, NHNN thiếu khả năng can thiệp để điều tiết mặt bằng lãi suất.

Cơ cấu hệ thống tài chính còn mất cân đối, hệ thống NH vẫn là kênh cung cấp vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế chủ yếu. Tuy nhiên, tỷ trọng tiền gửi có kỳ hạn dài trên 1 năm tại các NHTM chiếm tỷ lệ thấp, khoảng 30%, còn lại là ngắn hạn dưới 1 năm chiếm tới 70%. Trong khi đó, tỷ lệ tín dụng trung và dài hạn hiện đã ở mức trên 40% và đang có sức ép tăng lên với quá trình công nghiệp hóa của đất nước. Tính chung cả nội tệ và ngoại tệ, thì số vốn huy động ngắn hạn chuyển cho vay trung và dài hạn chiếm tới khoảng 50% tổng số vốn huy động ngắn hạn. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, đối với các nước đang phát triển, kinh tế vĩ mô chưa thực sự ổn định, độ tin cậy của đồng tiền còn thấp, huy động vốn dài hạn khó khăn... Chính phủ đều có chính sách cho phép sử dụng một phần vốn huy động ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn, đồng thời áp dụng một số chính sách hỗ trợ để đảm bảo khả năng thanh toán của các NH. Tuy nhiên, tỷ lệ trên phải có một giới hạn nhất định. Việc sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn ở nước ta hiện nay tới 50% là quá cao, nếu duy trì quá lâu sẽ là yếu tố gây rủi ro lớn và có nguy cơ gây ra thiếu an toàn cho toàn bộ hệ thống.

Hiệu quả sử dụng nguồn vốn huy động, đặc biệt là nguồn vốn bằng ngoại tệ còn chưa cao như mong muốn và chưa chuyển được nhiều thành vốn tín dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Phần lớn vốn của các NHTM Việt Nam đều thấp nên khả năng thanh khoản và tính bền vững của hệ thống chưa được cao. Hệ thống NHTM nhà nước chiếm đến trên 75% thị trường huy động vốn đầu vào và trên 73% thị trường tín dụng, sức ép cạnh tranh còn thấp. Các NHTM cổ phần, quỹ tín dụng quá nhỏ bé và yếu kém đang là điểm dễ bị tổn thương nhất của hệ thống. Có một số công ty tài chính và quỹ tài chính mới được thành lập trong vòng mười năm trở lại đây nên hoạt động còn tương đối khiêm tốn và hạn chế.

Các NHTM chưa mở rộng và thay đổi phương thức kinh doanh; năng lực thẩm định dự án thấp. Tình trạng này một phần do thị trường tài chính chưa phát triển và các khuôn khổ pháp luật, kế toán và quản lý không đầy đủ, nhưng chủ yếu là do thiếu sự cạnh tranh, điều kiện tạo ra rất ít động lực cho các NH cải thiện chất lượng hoạt động.

Hội nhập kinh tế quốc tế đi liền với các cam kết quốc tế về mở cửa thị trường tài chính, cho phép các NH quốc tế được hoạt động và đối xử bình đẳng như những NH trong nước tạo ra những sức ép lớn hơn đối với hệ thống NH trong thời gian tới. Hệ thống NH chưa tạo dựng được một hệ thống thông tin có thể đáp ứng kịp thời, có hiệu quả cho phân tích, dự báo tình hình tiền tệ, lãi suất, tín dụng, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp.

Nhiều tổ chức tín dụng mới bước đầu xây dựng được quy trình và thực hiện quản lý tập trung đối với rủi ro thanh khoản thông qua việc xây dựng phân tích kỳ hạn. Việc quản lý rủi ro thanh khoản hầu như chỉ thực hiện ở những chi nhánh đơn lẻ, do đó khi xuất hiện những biến động bất thường, một số NHTM luôn phải đối mặt với nguy cơ mất khả năng chi trả tạm thời trên toàn hệ thống.

Phần lớn các tổ chức tín dụng chưa xây dựng được quy trình tập trung tại hội sở chính đối với rủi ro về tỷ giá và kinh doanh ngoại hối; quy trình quản lý trạng thái ngoại hối chưa đáp ứng được yêu cầu nên chưa có những giải pháp hiệu quả để hạn chế tác động của những rủi ro này khi có sự biến động bất lợi về lãi suất và tỷ giá. Bên cạnh đó, một số tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối không chấp hành các giới hạn về trạng thái ngoại tệ, báo cáo thiếu trung thực, đầu cơ trong kinh doanh nhưng không kiểm soát được rủi ro tỷ giá. Vì vậy, khi phải đối mặt với sự biến động của thị trường đã gây tổn thất cho chính tổ chức tín dụng.

2.2.1.4. Môi trường văn hoá – xã hội

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, chưa bao giờ môi trường văn hóa ở Việt Nam lại phong phú và phức hợp như hiện nay. Đó là hệ thống những hiện tượng và quan hệ văn hóa - xã hội đa dạng, đa chiều và năng động, đủ để nuôi dưỡng mọi ý tưởng tốt đẹp khích lệ mọi lợi thế trong phát kiến, sáng tạo, nhưng cũng đủ thách thức và cám dỗ khiến cho bất cứ cá nhân, gia đình, cộng đồng nào cũng phải cảnh giác trước nguy cơ lạc lối hoặc sai lầm [41].

Nền kinh tế Việt Nam ngày nay tuy đang vận hành theo cơ chế thị trường với những đòi hỏi khắt khe của toàn cầu hóa, buộc phải đáp ứng yêu cầu của những định chế xuyên quốc gia, và đã gia nhập WTO, nhưng vẫn bị coi là chưa kết thúc giai đoạn chuyển đổi. Một thực thể kinh tế như vậy đã tạo ra trong lòng nó những hiện tượng, những hoạt động phức tạp đan xen nhau mà ở các nền kinh tế thuần nhất không có. Điều này là môi trường vừa tích cực, vừa tiêu cực về phương diện văn hóa

đối với các hoạt động kinh tế - xã hội, tức những hoạt động không chỉ liên quan trực tiếp đến kinh tế. Hiện nay, ở Việt Nam, nhiều dạng hoạt động của kinh tế thị trường đã định hình và phát triển, song cũng còn một số hình thức chỉ mới đang hình thành hoặc còn rất sơ khai. Thị trường thực sự văn minh thì đang rất thiếu, nhưng những hiện tượng không lành mạnh, tiêu cực, thậm chí mafia tồn tại đây đó trong các nền kinh tế bên ngoài thì đã thấy có mặt ở Việt Nam. Kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, song thực lực còn chưa đủ mạnh và vẫn kém hiệu quả. Tồn tại tình trạng công ty đa quốc gia vẫn hưởng lợi từ chính sách ưu đãi quốc gia. Làm thuê đơn giản tồn tại song song với sản xuất lớn, với kinh tế tri thức. Di chứng bao cấp vẫn còn tác động trong một số hoạt động kinh tế. Nghèo đói giảm mạnh, thậm chí được thế giới đánh giá rất cao nhưng phân cực giàu nghèo lại tăng lên ghê gớm. Lối sống xa xỉ, lãng phí và hiện tượng tham nhũng xuất hiện ở nhiều nơi. Vấn đề là ở chỗ, môi trường văn hóa như vậy trong hoạt động kinh tế đủ chỗ cho mọi kiểu tư duy kinh tế lành mạnh bén rễ và phát triển, nhưng cũng đủ kẽ hở nuôi dưỡng hoạt động trục lợi. Làm ăn chân chính, dựa vào chữ tín để sinh lợi tồn tại bên cạnh các hành vi lừa bịp, gian dối. Trong khi có những doanh nhân ngày đêm trăn trở bởi trách nhiệm cá nhân trước thực trạng yếu kém của kinh tế Việt Nam trên thương trường quốc tế, thì vẫn có những người, thậm chí một số người có trách nhiệm cao trong khu vực kinh tế Nhà nước và tư nhân, chỉ biết vụ lợi và bất chấp lợi ích quốc gia. "Trong lúc người Việt Nam ở nước ngoài chắt chiu một cách khó nhọc từng đồng gửi về Tổ quốc thì có công chức lại cá độ hàng triệu USD gửi ra nước ngoài". Tham nhũng, buôn bán phụ nữ xuyên quốc gia, biển thủ cả tiền cứu trợ, lừa đảo cả người lao động lẫn quan chức Chính phủ... ngang nhiên tồn tại bên cạnh những hiện tượng lành mạnh, làm lợi cho người lao động và cho xã hội.

Cơ sở kinh tế như vừa nói là đầu mối của một môi trường văn hóa đa dạng và phức tạp mà các nhà nghiên cứu còn cần nhiều công sức hơn nữa để mổ xẻ.

Chưa bao giờ môi trường văn hóa ở Việt Nam lại phong phú và đa dạng, lại năng động và tích cực, lại khích lệ và cảm dỗ, lại có nhiều cơ hội và thách thức... như hiện nay. Mức độ phong phú và đa dạng, nhịp điệu năng động và tích cực của môi trường văn hóa Việt Nam hiện đã đủ để nuôi dưỡng mọi ý tưởng tốt đẹp, khích lệ mọi lợi thế trong phát kiến, sáng tạo. Nhưng mặt khác, mặt trái của nó cũng là những thách thức khiến bất cứ cá nhân, gia đình, cộng đồng nào cũng phải cảnh giác.

Sẽ là rất nguy hiểm nếu chỉ nhìn sự phát triển của xã hội Việt Nam ngày nay

với con mắt lạc quan đến mức mất cảnh giác cho rằng, không nhân tố tiêu cực nào có thể cản trở hoặc làm hỏng sự phát triển xã hội. Trong điều kiện toàn cầu hóa, người ta buộc phải tính đến tình trạng ung nhọt, đôi khi có thể tiêu hủy cả một thể chế. Thế giới ngày nay rất dễ bị tổn thương đổ vỡ, hoặc bùng nổ vì những nguyên nhân có thể chỉ là bất ngờ hoặc không tất yếu Việt Nam, dĩ nhiên, không nằm ngoài trật tự chung đó.

Cuối cùng, cũng sẽ là thiên cận hoặc không sáng suốt nếu chỉ nhìn sự phát triển của xã hội Việt Nam ngày nay với con mắt thuần túy bi quan. Môi trường văn hóa – xã hội Việt Nam hiện có không ít nhân tố tiêu cực và không bình thường, thậm chí rất không bình thường. Song nếu biết khống chế một cách sáng suốt, thì phần lớn những điều bất bình thường và những nhân tố tiêu cực đó, nhiều lắm cũng chỉ đến mức là cái bệnh tất nhiên hay khó tránh của một cơ thể đang phát triển.

Khi xem xét môi trường văn hóa – xã hội Việt Nam qua lăng kính tâm thế phát triển của đại đa số cư dân, qua đánh giá tích cực và có thiện cảm của những chuyên gia nước ngoài, qua số liệu về mức độ lạc quan, hay qua chỉ số hạnh phúc của Việt Nam mà thế giới đã đo đạc và công bố, chúng ta phải thừa nhận rằng, nét chủ đạo của môi trường văn hóa Việt Nam hiện nay là tốt đẹp và lành mạnh.

2.2.1.5. Công nghệ thông tin

Sau hơn 20 năm đổi mới, hệ thống NH Việt Nam đã xây dựng được một hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống công nghệ thông tin tương đối đồng bộ và hiện đại. Nhiều tiện ích NH đã được khai thác và sử dụng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội và chủ động hội nhập với khu vực và thế giới.

Từ một cơ sở kỹ thuật về CNTT của ngành còn sơ khai, hệ thống máy tính chủ yếu tập trung ở NHTW (Cục Công nghệ Tin học); nay đã hình thành một hệ thống tổ chức CNTT NH hùng hậu: Ngoài NHNN, các TCTD đều đã xây dựng được Trung tâm CNTT của mình với nhiều trang bị phần cứng, phần mềm hệ thống, viễn thông và các sản phẩm ứng dụng công nghệ kỹ thuật mới, hiện đại. Quy mô triển khai ứng dụng được mở rộng từ NHNN Trung ương tới các Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố; từ Hội sở chính tới các chi nhánh của hệ thống NHTM Việt Nam. Hệ thống máy tính được liên kết trong toàn Ngành trên cơ sở mạng diện rộng, đang phục vụ tích cực, hiệu quả công việc xử lý các nghiệp vụ hàng ngày, cung cấp nhiều dịch vụ mới hiện đại cho nhiều đối tượng KH khác nhau.

Công nghệ NH ở Việt Nam đã trải qua ba giai đoạn.

Giai đoạn đầu (trước những năm 1990): Từ những năm 70 và những năm đầu bước vào thời kỳ đổi mới, ngành NH đã ưu tiên đầu tư trang bị máy tính điện cơ, điện tử để cơ giới hoá các nghiệp vụ. Vào những những năm 1986- 1990 những chiếc máy vi tính đầu tiên đã được sử dụng tại NH Việt Nam. Trong thời gian này ngoài cơ giới hoá các nghiệp vụ tại NH Trung ương, chủ trương của Ngành bắt đầu triển khai các máy vi tính tới các chi nhánh NH, ứng dụng hệ điều hành MS-DOS, Cơ sở dữ liệu Foxpro tiến hành xây dựng các phần mềm để giải quyết các bài toán ứng dụng đơn lẻ, tại chỗ, như: Xử lý kế toán giao dịch cuối ngày; Xử lý tổng hợp cân đối và các báo cáo kế toán; Kế toán tiết kiệm; Quản lý ngân sách; Quản lý hồ sơ cán bộ. Sau đó, các bài toán đơn lẻ này tập hợp lại thành hệ thống các bài toán chi nhánh NH; mặc dù vậy ở giai đoạn này, các bài toán ứng dụng vẫn tương đối độc lập, phục vụ các yêu cầu tại chỗ hoặc theo từng cấp nhằm đáp ứng các yêu cầu về xử lý thông tin tại chỗ, và chủ yếu được giải quyết trên máy tính đơn lẻ.

Giai đoạn 2 (từ năm 1991 đến 1997): Nội dung đổi mới công nghệ NH để phục vụ dân cư mở tài khoản và thanh toán qua NH, lắp đặt máy ATM, tham gia hệ thống truyền tin quốc tế Swift để phục vụ thanh toán quốc tế. Phát triển mạng máy tính, ứng dụng hệ điều hành UNIX, có sở dữ liệu Oracle, xây dựng và phát triển các bài toán giao dịch xử lý tức thời trên mạng máy tính với các máy đầu cuối tại các bàn giao dịch với KH. Triển khai các qui trình ứng dụng: Thanh toán bù trừ điện tử; Chuyển tiền điện tử; Thanh toán điện tử liên NH; Giao dịch một cửa; Thông tin phòng ngừa rủi ro; Thanh tra giám sát từ xa... Đặc trưng của giai đoạn này là dữ liệu được quản lý phân tán tại nơi khởi tạo giao dịch, dẫn đến phân tán thông tin KH và phân tán nguồn vốn tại các chi nhánh NH.

Giai đoạn 3 (từ 1998 đến nay): Các đơn vị chủ lực của hệ thống NH Việt Nam (NHNN, 4 NH TMQD, NH Xuất nhập khẩu và NH Hàng Hải), đã huy động mọi nguồn lực, cùng với sự trợ giúp về nguồn vốn tín dụng của WB đã triển khai thực hiện dự án Hiện đại hoá NH và Hệ thống thanh toán - Một dự án về CNTT có qui mô lớn nhất của cả nước cả về hàm lượng công nghệ cũng như nguồn vốn đầu tư và phạm vi triển khai. Đặc trưng của bài toán công nghệ giai đoạn này là: Tập trung hoá dữ liệu, quản lý tài khoản KH tập trung, xây dựng kho dữ liệu thống nhất toàn hệ thống, truy cập thông tin tức thời (Online), thông tin trở thành một nguồn lực, nên quản lý hiệu quả nguồn vốn; phát triển các dịch vụ trực tuyến online, từng bước kết nối hệ thống ATM toàn ngành. Nội dung đổi mới của giai đoạn này là: Tổ chức Trung tâm thanh toán quốc gia; thiết lập

hệ thống kế toán KH tập trung hoá tài khoản xử lý tự động tức thời các giao dịch hình thành các hệ thống thanh toán tự động trong nội bộ các NHTM lớn và liên kết mạng thanh toán quốc gia giữa NH với NH và giữa NH với KH.

Với việc triển khai thành công giai đoạn I Dự án “Hiện đại hoá NH và Hệ thống Thanh toán”, năng lực công nghệ thông tin của hệ thống NH Việt Nam được nâng lên tầm cao mới. Tiêu dự án “Thanh toán điện tử liên NH” (TTĐTLNH) hoàn thành đúng tiến độ, và được đưa vào khai thác vận hành từ tháng 5/2002, đã trở thành hệ thống thanh toán xương sống của nền kinh tế, tạo nên nền tảng hạ tầng công nghệ hiện đại, cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử nhanh chóng, chính xác, góp phần quan trọng cho phát triển kinh tế đất nước. Đây là một Hệ thống TTĐTLNH là hệ thống thanh toán điện tử trực tuyến Online hiện đại, được xây dựng theo tiêu chuẩn quốc tế. Hệ thống gồm 3 cấu phần: luồng thanh toán giá trị cao; Luồng thanh toán giá trị thấp và xử lý quyết toán vốn. Thông qua việc tập trung số dư tài khoản tiền gửi của các Chi nhánh về Hội sở của NHNN; Thanh toán trực tuyến, kết nối các Hội sở chính, các chi nhánh của NHTM với Trung tâm thanh toán Quốc gia, tạo luồng thông tin thông suốt, bảo đảm sự chính xác, nhanh chóng (khoảng 10 giây/1 giao dịch), an toàn cho mọi khoản thanh toán; Thiết lập và quản lý hạn mức nợ ròng; cho phép thực hiện xử lý tình trạng thiếu vốn trong thanh toán thông qua cơ chế thấu chi, cho vay qua đêm.

Có thể thấy, việc phát triển và ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động NH đã tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động kinh doanh của các NHTM tăng trưởng và phát triển, nâng cao hiệu quả kinh doanh, năng lực cạnh tranh, thu hút nhiều KH giao dịch và giảm các chi phí liên quan.

Nhờ công nghệ các dịch vụ NH phát triển đa dạng và phong phú, cho đến nay các NHTM Việt Nam đã triển khai và phát triển nhiều sản phẩm mới, đặc biệt là dịch vụ NH điện tử: internetbanking, mobil-banking, phonebanking, dịch vụ thẻ, thanh toán điện tử. Công nghệ mới đã mang lại tiện ích tối đa cho KH và cho nền kinh tế.

Như vậy, sự phát triển của công nghệ hiện đại cho phép các NHTM nói riêng và các tổ chức tín dụng nói chung nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển bền vững trong điều kiện hội nhập, khi mà các NH nước ngoài đã đi trước và có bước phát triển nhanh mạnh về công nghệ và dịch vụ NH.

Hệ thống NH Việt Nam đang tiếp tục thực hiện quá trình phát triển công nghệ

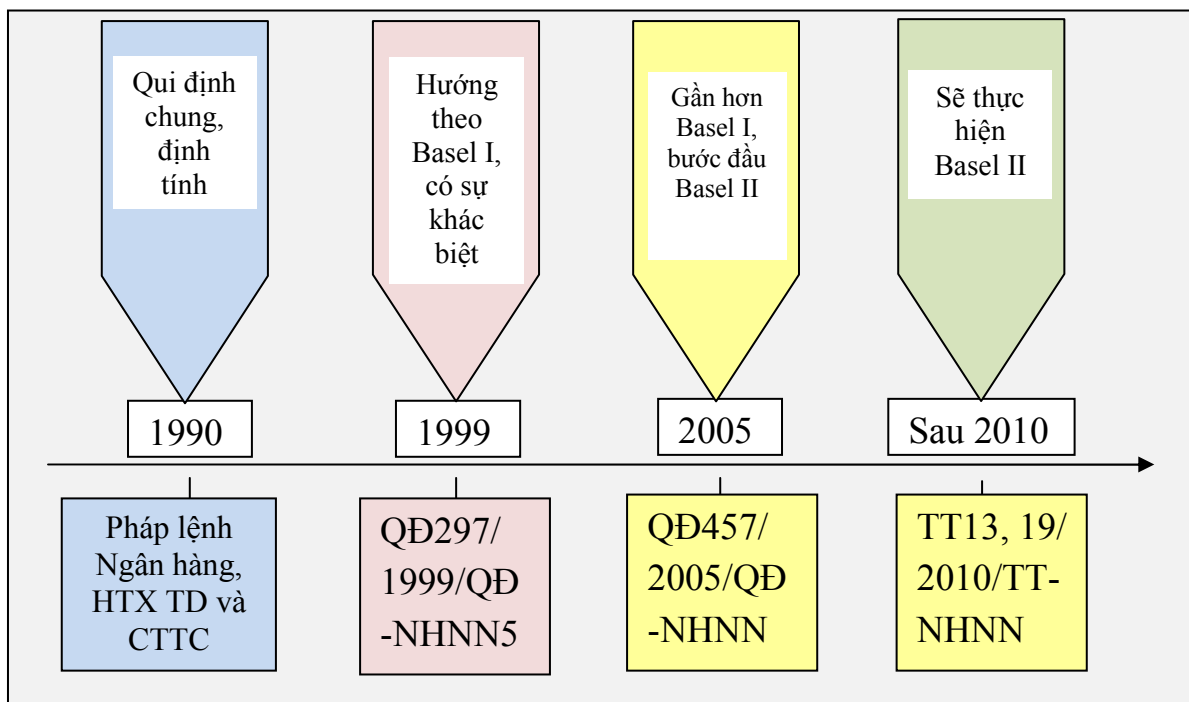
và dịch vụ NH theo chương trình đề án phát triển dịch vụ tài chính NH giai đoạn 2006-2010. Cụ thể là tập trung nâng cao năng lực tài chính bằng việc nghiên cứu, có phương án phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, thu hút vốn nước ngoài thông qua việc góp vốn của các NH nước ngoài sẽ tạo điều kiện cho các NH trong nước tiếp cận kinh nghiệm quản lý và chuyển giao công nghệ hiện đại.

2.2.2. Thực trạng hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam

2.2.2.1. Các chuẩn mực trong hoạt động NH

● Hiệp ước vốn Basel

Sơ đồ 2.1. Tiến trình tuân thủ các Hiệp ước vốn Basel ở Việt Nam



Từ khi tách hệ thống NH Việt Nam thành hai cấp vào đầu thập kỷ 90, NHNN Việt Nam đã từng bước đưa các quy định của Hiệp ước vốn Basel vào các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động NH. Nếu như Pháp lệnh NH, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính ra đời vào tháng 5/1990 mới chỉ đưa ra những quy định chung, mang tính định tính thì đến Quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động NH tại quyết định 297/1999/QĐ-NHNN5 ngày 25/08/1999 của NHNN đã là một sự tiến bộ vượt bậc (tuy quyết định 297 có đôi chút nhầm lẫn so với Basel khi yêu cầu tỷ lệ vốn cấp 1 trên tổng tài sản có điều chỉnh rủi ro là 8% chứ không phải là vốn cấp 1 + vốn cấp 2 đã làm cho các tổ chức tín dụng gặp rất nhiều khó khăn và

không thể đạt nổi tỷ lệ này). Ngày 19/04/2005, quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn trong hoạt động của tổ chức tín dụng được ban hành theo quyết định 457/2005/QĐ-NHNN đã chuyển tải được ý tưởng của Basel I. Điều này cho thấy rằng hệ thống NH Việt Nam đang thực sự hướng tới các chuẩn mực quốc tế để sẵn sàng tham gia cuộc chơi toàn cầu. Với việc ban hành các quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các TCTD tại Thông tư 13 và Thông tư 19 ngày 20/5/2010 và ngày 27/9/2010 (thay thế Quyết định 457/2005), các NHTM được yêu cầu phải đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn đối với rủi ro tín dụng (theo yêu cầu của Basel I). Qua đó hệ thống NH Việt Nam tiếp tục xích lại gần hơn với các chuẩn mực quốc tế theo quy định của Basel. Tuy nhiên, NHNN chưa ban hành được quy định về an toàn vốn đối với rủi ro thị trường, quá trình áp dụng đầy đủ Basel I, do vậy, cũng bị trễ so với lộ trình dự kiến.

Đề án Phát triển ngành NH Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Ban hành kèm theo Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg ngày 24/05/2006 của Thủ tướng Chính phủ) đã nêu định hướng: “Hoàn thiện các quy định an toàn, các biện pháp thận trọng trong hoạt động NH; các quy định, chính sách quản lý các loại hình TCTD và hoạt động NH; đồng thời đổi mới nội dung, phương pháp, quy trình thanh tra, giám sát phù hợp sự phát triển của công nghệ thông tin, công nghệ NH và trên cơ sở áp dụng các nguyên tắc cơ bản về giám sát NH có hiệu quả của Ủy ban giám sát NH Basel và các chuẩn mực quốc tế về giám sát NH (Hiệp ước vốn Basel năm 1988 - Basel I), từng bước tiến tới thực hiện các nguyên tắc, chuẩn mực cơ bản theo Hiệp ước vốn mới (Basel II) sau năm 2010.”

Mặc dù sau năm 2010 Việt Nam mới áp dụng Basel II, nhưng Basel II đã ảnh hưởng lớn đến các NHTM Việt Nam, nhất là yêu cầu về quản lý rủi ro. Việc đáp ứng đầy đủ các mục tiêu tham vọng của Basel II đòi hỏi chi phí khá cao, các TCTD phải sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, bao gồm các qui trình, thủ tục và công nghệ thông tin để đánh giá KH với mức độ rủi ro tín dụng khác nhau. Vì thế, mức rủi ro của các NH lớn có thể giảm, nhưng của các NH nhỏ và yếu kém có thể tăng lên. Khi đó, các NH nhỏ sẽ chịu chi phí đầu vào tăng, nên lãi suất đầu ra sẽ tăng hoặc chênh lệch lãi suất thấp hơn, gây ảnh hưởng bất lợi đến lợi nhuận của NH. Trong điều kiện đó, các NH nhỏ phải hợp nhất hoặc sáp nhập để hạn chế rủi ro. Điều này dường như đã được các NHTM Việt Nam xác định và nhiều NH đã xây dựng chiến lược kinh

doanh riêng, trong đó chú trọng mở rộng qui mô về vốn và loại hình dịch vụ theo hướng sáp nhập thành NH lớn hơn và liên doanh, liên kết với các NH nước ngoài.

Về giám sát vĩ mô, NHNN đã ban hành Quyết định 457, các Thông tư 13 và 19 (thay thế Quyết định 457/2005), và Quyết định 493 qui định về các tỉ lệ an toàn, về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, trong đó Quyết định 493 đã tiến dần đến những đánh giá mang các yếu tố định tính và dự phòng được chia thành dự phòng chung và dự phòng cụ thể đã hướng tới khuôn khổ thuộc dự phòng theo Basel II.

Trong xu thế hội nhập và tự do hóa hoạt động NH với nhiều loại hình dịch vụ NH mới, áp dụng Basel II là yêu cầu cấp thiết đối với mọi NHTM, trên cơ sở đó sẽ tăng cường năng lực hoạt động và giảm thiểu rủi ro, mặc dù việc tiếp cận Basel II đòi hỏi kỹ thuật phức tạp, trong khi hệ thống NH Việt Nam mới đang ở giai đoạn phát triển ban đầu. Các TCTD có thể tự xác định được thực trạng rủi ro hoạt động theo từng lĩnh vực kinh doanh và xác định thế mạnh của e trong từng lĩnh vực kinh doanh để định hướng hoạt động NH, từng bước áp dụng các chuẩn mực Basel II.

Riêng đối với phương pháp đo lường nâng cao, phần lớn các NHTM Việt Nam chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn định tính và định lượng do Ủy ban Giám sát NH Basel đề ra, nên việc áp dụng phương pháp này đòi hỏi phải có thời gian. Với sự phát triển của thị trường vốn và yêu cầu của hội nhập quốc tế, nguồn thông tin về các NH ngày càng công khai và minh bạch, việc tăng vốn ngày càng khó khăn hơn, đòi hỏi mỗi NH phải quan tâm đặc biệt đến hiệu quả sử dụng vốn và khả năng mở rộng dịch vụ NH, càng mở rộng qui mô và loại hình dịch vụ thì e càng phải chủ động trong việc đối mặt với rủi ro hoạt động. Trong khi hoạt động NH còn tiềm ẩn nhiều rủi ro đáng lo ngại do hệ thống quản trị điều hành và quản trị kinh doanh của các NHTM còn nhiều yếu kém, các NH cần thường xuyên đánh giá thực trạng tình hình tài chính để kịp thời có biện pháp điều chỉnh và can thiệp cần thiết, qua đó có thể ngăn chặn và phòng ngừa rủi ro.

Các trụ cột của Basel II có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, nên việc áp dụng các qui định của Basel II về quản lý rủi ro hoạt động cần được tiến hành trong mối liên hệ với những trụ cột khác, nhất là yêu cầu về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, về quy trình thanh tra giám sát, tuân thủ nguyên tắc thị trường và công khai tài

chính. Điều này đòi hỏi phải có nỗ lực chung của ban lãnh đạo NHTM và kiểm soát vĩ mô từ NHNN, tập trung vào việc nâng cao quản trị kinh doanh và kiểm soát nội bộ NHTM cũng như năng lực thanh tra, giám sát của Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng (NHNN).

❶ Hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế / báo cáo tài chính quốc tế (IAS/IFRS)

Tại Việt Nam hệ thống kế toán tài chính đã phát triển qua ba giai đoạn chính.

Trước những năm 1990: Đây là giai đoạn mà nền kinh tế của nước ta là nền kinh tế bao cấp, các thành phần kinh tế chỉ có quốc doanh, tập thể và cá thể mà giữ thành phần chủ đạo là thành phần kinh tế quốc doanh và không có các hoạt động thương mại buôn bán tự do trên thị trường. Do đặc điểm này mà hoạt động nghề nghiệp của các kế toán viên chủ yếu tuân thủ theo nội quy, quy định của Bộ Tài chính – cơ quan cao nhất chịu trách nhiệm quản lý tài sản xã hội chủ nghĩa.

Từ năm 1991 đến năm 1994: Đất nước ta chuyển đổi nền kinh tế từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Sự xuất hiện của nền kinh tế nhiều thành phần đã tác động đến bản chất và đặc thù của nghề kế toán. Nhiều thuật ngữ trong lĩnh vực kế toán ra đời như khái niệm lãi, lỗ, lợi nhuận... mà đối với nhiều kế toán viên chỉ quen làm trong nền kinh tế bao cấp là khá trừu tượng và khó hiểu.

Do thực tế khách quan thay đổi nên giai đoạn từ năm 1995 đến nay chính là thời gian mà hệ thống kế toán tài chính nước ta có những bước phát triển cao nhất và hoàn thiện nhất. Đặc biệt là từ năm 1995 đến nay hệ thống kế toán tài chính nước ta đã hình thành và phát triển lĩnh vực kiểm toán. Sự phát triển vượt bậc này được đánh dấu bởi sự ra đời của Luật kế toán Việt Nam do quốc hội khoá XI kỳ họp thứ 3 thông qua cũng như các chuẩn mực về kế toán tài chính riêng của Việt Nam đã được ban hành.

Kế toán tài chính tại Việt Nam không còn phát triển một cách đơn lẻ tự phát nội bộ mà đã có hệ thống và liên kết với thế giới. Đánh dấu bước phát triển quan trọng này là vào năm 1996 Hội kế toán Việt Nam (VAA) ra đời và trở thành thành viên của Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC) cũng như là thành viên của Liên đoàn kế toán các nước ASEAN (AFA). Tính đến ngày 31/12/2006 ở Việt Nam đã có 120 công ty kiểm toán độc lập.

Ở Việt Nam, việc xây dựng, ban hành và công bố các chuẩn mực kế toán được thực hiện bởi Bộ Tài chính. Theo lộ trình đó và định hướng đó, Bộ Tài chính đã nghiên cứu soạn thảo và từng bước ban hành hệ thống CMKT Việt Nam (VAS). Tính đến thời điểm hiện tại, Bộ Tài chính đã thực hiện ban hành được 26 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) qua 5 đợt.

Hệ thống chế độ, hướng dẫn kế toán doanh nghiệp các vấn đề cụ thể về nghiệp vụ kế toán: Nội dung, phương pháp kế toán; sổ kế toán, tài khoản kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, gồm:

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (thay thế QĐ 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ kế toán và các quyết định có liên quan). Quyết định số 15 thống nhất áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước từ năm tài chính 2006. Chế độ kế toán Doanh nghiệp lần này được quy định bao gồm 04 phần: Hệ thống tài khoản kế toán, Chế độ chứng từ, Chế độ Báo cáo tài chính và Chế độ sổ sách kế toán. Hơn nữa, một điểm đáng chú ý là chế độ này đưa ra toàn bộ phương pháp hạch toán đối với một số nghiệp vụ chủ yếu trên từng tài khoản kế toán. Do đó, có thể xem Chế độ kế toán này như một cuốn cẩm nang đối với người làm công tác kế toán doanh nghiệp.

- Quyết định 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán Hành chính sự nghiệp. Quyết định 19 thay thế Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định số 999 – TC/QĐ/CĐKT và các Thông tư hướng dẫn ban hành theo Quyết định số 999.

- Ngoài các chế độ kế toán cơ bản trên, Bộ Tài chính còn ban hành chế độ kế toán cho một số lĩnh vực đặc thù như Bảo hiểm, Chứng khoán, doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Riêng chế độ kế toán ngành NH (bao gồm cả Chế độ Kế toán NHNN và Chế độ kế toán Tổ chức tín dụng), hiện tại đang được NHNN Việt Nam chủ trì xây dựng, ban hành và hướng dẫn thực hiện trên cơ sở chấp thuận từng lần của Bộ Tài chính.

Bảng 2.4. Tổng hợp Chuẩn mực kế toán quốc tế và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam tương ứng

Chuẩn mực Quốc tế	Số VAS	Chuẩn mực Việt Nam tương ứng
Giới thiệu về Chuẩn mực lập và trình bày báo cáo tài chính quốc tế (IFRS)		Không có
IFRS 1: Thông qua IFRS		Không có
IFRS 2: Thanh toán trên cơ sở cổ phiếu		Chưa có
IFRS 3: Hợp nhất kinh doanh	VAS 11	Hợp nhất kinh doanh
IFRS 4: Hợp đồng bảo hiểm	VAS 19	Hợp đồng bảo hiểm
IFRS 5: Tài sản dài hạn nắm giữ cho mục đích bán và Những bộ phận không tiếp tục hoạt động		Chưa có
IFRS 6: Khảo sát và đánh giá khoáng sản		Chưa có
IFRS 7: Công cụ tài chính: Trình bày		Chưa có
IFRS 8: Bộ phận hoạt động	VAS 28	Báo cáo bộ phận (Dựa trên IAS 14 - Sẽ được thay thế bằng IFRS 8)
Chuẩn mực chung cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính	VAS 1	Chuẩn mực chung
IAS 1: Trình bày Báo cáo tài chính	VAS 21	Trình bày Báo cáo tài chính
IAS 2: Hàng tồn kho	VAS 2	Hàng tồn kho
IAS 3: Báo cáo tài chính hợp nhất (Ban hành lần đầu năm 1976, thay thế bởi IAS 27 và IAS 28 vào năm 1989)		Không dựa trên IAS 3
IAS 4: Kế toán khấu hao tài sản (Không còn áp dụng năm 1999, thay thế bởi IAS 16, 22 và 38 ban hành vào năm 1998)		Không dựa trên IAS 4
IAS 5: Thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính		Không dựa trên IAS 5

Chuẩn mực Quốc tế	Số VAS	Chuẩn mực Việt Nam tương ứng
(Ban hành năm 1976, thay thế bởi IAS 1 năm 1997)		
IAS 6: Xử lý kế toán đối với thay đổi về giá (Thay thế bởi IAS15 - không còn áp dụng vào 12/2003)		Không dựa trên IAS 6
IAS 7: Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	VAS 24	Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
IAS 8: Chính sách kế toán, thay đổi ước tính kế toán, và sai sót	VAS 29	Chính sách kế toán, thay đổi ước tính kế toán, và sai sót
IAS 9: Kế toán đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển (Thay thế bởi IAS 38 - 01/07/1999)		Không dựa trên IAS 9
IAS 10: Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	VAS 23	Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
IAS 11: Hợp đồng xây dựng	VAS 15	Hợp đồng xây dựng
IAS 12: Thuế thu nhập doanh nghiệp	VAS 17	Thuế thu nhập doanh nghiệp
IAS 13: Trình bày các khoản Tài sản lưu động và Nợ ngắn hạn		Không dựa trên IAS 13
IAS 14: Báo cáo bộ phận	VAS 28	Báo cáo bộ phận
IAS 15: Thông tin phản ánh ảnh hưởng của thay đổi giá (Không còn áp dụng 12/2003)		Không dựa trên IAS 15
IAS 16: Tài sản cố định hữu hình	VAS 3	Tài sản cố định hữu hình
IAS 17: Thuê tài sản	VAS 6	Thuê tài sản
IAS 18: Doanh thu	VAS 14	Doanh thu và thu nhập khác

Chuẩn mực Quốc tế	Số VAS	Chuẩn mực Việt Nam tương ứng
IAS 19: Lợi ích nhân viên		Chưa có
IAS 20: Kế toán đối với các khoản tài trợ của Chính phủ và trình bày các khoản hỗ trợ của Chính phủ		Chưa có
IAS 21: Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái	VAS 10	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái
IAS 22: Hợp nhất kinh doanh (Thay thế bởi IFRS 3 có hiệu lực vào 31/03/2004)	VAS 11	Hợp nhất kinh doanh (Dựa trên IFRS 3)
IAS 23: Chi phí đi vay	VAS 16	Chi phí đi vay
IAS 24: Thông tin về các bên liên quan	VAS 26	Thông tin về các bên liên quan
IAS 25: Kế toán các khoản đầu tư (Thay thế bởi IAS 39 và 40 có hiệu lực năm 2001)		Không dựa trên IAS 25
IAS 26: Kế toán và báo cáo về kế hoạch hưu trí		Chưa có
IAS 27: Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất	VAS 25	Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con (một phần tương ứng)
IAS 28: Đầu tư vào công ty liên kết	VAS 7	Kế toán các khoản Đầu tư vào công ty liên kết
IAS 29: Báo cáo tài chính trong điều kiện siêu lạm phát		Chưa có
IAS 30: Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các NH và các tổ chức tài chính tương tự	VAS 22	Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các NH và các tổ chức tài chính tương tự

Chuẩn mực Quốc tế	Số VAS	Chuẩn mực Việt Nam tương ứng
IAS 31: Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh	VAS 8	Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh
IAS 32: Công cụ tài chính: Trình bày và công bố (Thay thế bởi IFRS 7 có hiệu lực vào năm 2007)		Chưa có
IAS 33: Lãi trên cổ phiếu	VAS 30	Lãi trên cổ phiếu
IAS 34: Báo cáo tài chính giữa niên độ	VAS 27	Báo cáo tài chính giữa niên độ
IAS 35: Các bộ phận không còn tiếp tục hoạt động (Thay thế bởi IFRS 5 có hiệu lực năm 2005)		Không dựa trên IAS 35
IAS 36: Tổn thất tài sản		Chưa có
IAS 37: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng	VAS 18	Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng
IAS 38: Tài sản vô hình	VAS 4	Tài sản cố định vô hình
IAS 39: Công cụ tài chính: đo lường và ghi nhận		Chưa có
IAS 40: Bất động sản đầu tư	VAS 5	Bất động sản đầu tư
IAS 41: Nông nghiệp		Chưa có

(Nguồn: [96]. Tổng hợp Chuẩn mực kế toán quốc tế và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam tương ứng)

Hệ thống VAS mà Bộ Tài chính Việt Nam ban hành không mâu thuẫn với hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế; và các TCTD đều phải áp dụng các VAS đã ban hành vào việc ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Đặc biệt là VAS số 22 về trình bày báo cáo tài chính NH và các tổ chức tài chính tương tự. Tuy nhiên, trong số các chuẩn mực Bộ Tài chính đã ban hành thì có một chuẩn mực không áp dụng cho các

giao dịch của TCTD, đó là VAS số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Do tính đặc thù trong hoạt động NH, việc xây dựng, ban hành và hướng dẫn thực hiện Chế độ kế toán đối với ngành NH (bao gồm cả NHNN và các tổ chức tín dụng) đã được Bộ Tài chính ủy thác cho NHNN Việt Nam.

Chế độ kế toán hiện hành đối với các tổ chức tín dụng:

- Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng được ban hành thông qua Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và các quyết định sửa đổi, bổ sung có liên quan: Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN ngày 21/9/2004, Quyết định số 07/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, Quyết định số 02/2008/QĐ-NHNN ngày 15/1/2008 của Thống đốc NHNN).

- Chế độ Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN.

- Chế độ chứng từ kế toán NH ban hành theo Quyết định số 1789/2005/QĐ-NHNN ngày 12/12/2005 của Thống đốc NHNN.

- Riêng chế độ sổ kế toán, NHNN không ban hành các văn bản quy định cụ thể mà áp dụng trực tiếp theo chế độ chung cho mọi loại hình doanh nghiệp.

Bên cạnh các văn bản về ban hành Chế độ kế toán này, NHNN cũng ban hành một số văn bản khác tương hỗ với chế độ kế toán như:

+ Chế độ giao dịch một cửa ban hành theo Quyết định số 1498/2005/QĐ-NHNN ngày 13/10/2005 của Thống đốc NHNN.

+ Quy trình kế toán trên máy vi tính ban hành theo Quyết định số 32/2006/QĐ-NHNN ngày 19/7/2006 của Thống đốc NHNN.

Đối với các NHTM đã triển khai hệ thống NH lõi core banking, phân hệ kế toán tài chính chỉ là một trong các phân hệ của hệ thống nghiệp vụ NH lõi, khi thực hiện nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh và hoàn thành, trước hết các nghiệp vụ được xử lý tại phân hệ đặc thù của nghiệp vụ, tiếp theo nội dung kế toán tài chính được hạch toán tại phân hệ kế toán tài chính, đồng thời việc phân chia lãi/ lỗ theo định mức hoặc hệ số quy định trước được tính và hạch toán cho các trung tâm lợi nhuận ở phân hệ kế toán quản trị. Công nghệ NH hiện đại có sự gắn kết giữa nội dung kế toán tài chính với nội dung kế toán quản trị, với nội dung quản lý rủi ro hoạt động và rủi ro tài chính.

Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN về việc ban hành chế độ BCTC mới đối với các TCTD đã được ban hành ngày 18/04/2007, thay thế cho Quyết định số 1145/2002/QĐ-NHNN ngày 18/10/2002 về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Quyết định số 1407/2004/QĐ-NHNN ngày 01/11/2004 ban hành Quy định về công bố công khai báo cáo tài chính NHTM cổ phần, Quyết định số 09/2006/QĐ-NHNN ngày 20/02/2006 về sửa đổi Quy định về công bố công khai báo cáo tài chính NHTM cổ phần. Việc ban hành chế độ BCTC mới đối với các TCTD là một nội dung quan trọng của hoạt động quản lý nhà nước về hoạt động tiền tệ, tín dụng, dịch vụ NH và là việc cần thiết, đồng bộ về nội dung chế độ kế toán với Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo QĐ số 479/2004/QĐ-NHNN và các công văn số 7404/NHNN-KTTC hướng dẫn kế toán các nghiệp vụ phái sinh tiền tệ, công văn số 7459/NHNN-KTTC hướng dẫn kế toán nghiệp vụ kinh doanh đầu tư chứng khoán.

Chế độ BCTC đối với các TCTD theo QĐ 16/2007/QĐ-NHNN phù hợp với VAS số 21- Trình bày báo cáo tài chính, VAS số 22- Trình bày bổ sung báo cáo tài chính NH và các tổ chức tài chính tương tự, VAS số 24- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, và các chuẩn mực kế toán khác có liên quan, đồng thời phù hợp với IFRS 7. Chế độ Báo cáo tài chính mới đối với các TCTD nhằm phản ánh đầy đủ, minh bạch, kịp thời tình hình hoạt động, tình hình tài sản, công nợ và các mức độ rủi ro tài chính hiện có tại thời điểm lập BCTC của TCTD. Theo đó, những rủi ro tài chính đặc thù của đơn vị NHTM như rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro thanh khoản, và rủi ro giá cả thị trường khác (nếu có) đã được yêu cầu phải trình bày, công bố rõ về mức độ rủi ro hiện có, bản chất của từng loại hình rủi ro, chiến lược và mô hình quản lý rủi ro. Mặt khác, các chỉ tiêu trên BCĐKT cũng như BCKQKD đã có các chỉ tiêu riêng biệt về thuế thu nhập hoãn lại, tài sản thuế hoãn lại, chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo yêu cầu của VAS số 17. Một số thông tin trọng yếu khác về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của TCTD cũng được yêu cầu thuyết minh đầy đủ. Đồng thời, với xu thế phát triển tất yếu của các tập đoàn tài chính NH Việt Nam theo mô hình công ty mẹ-con, chế độ đã quy định việc lập, trình bày và công bố BCTC hợp nhất của tập đoàn đối với công ty mẹ là NH. Yêu cầu này không chỉ giúp cho công ty mẹ phân tích đúng hơn thực trạng tài chính, điểm mạnh,

điểm yếu của cả tập đoàn, còn đáp ứng yêu cầu giám sát an toàn, quản lý nhà nước của các cơ quan chức năng đối với sự phát triển bền vững của hệ thống tài chính NH.

Để tăng cường kỷ luật thị trường - đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh trên cơ sở thông tin về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của các đơn vị tham gia thị trường là công khai, minh bạch; để đảm bảo quyền lợi cho người đầu tư (cổ đông/người gửi tiền, người mua giấy tờ có giá do NHTM phát hành), chế độ BCTC đối với TCTD đã đưa ra yêu cầu, nội dung bắt buộc phải công bố công khai và hình thức công bố công khai BCTC của pháp nhân TCTD/ của tập đoàn TCTD. Ngoài ra, đề đồng bộ về văn bản pháp lý, việc công khai BCTC đối với NHTM đã được quy định cụ thể, và bình đẳng giữa các pháp nhân TCTD, không phân biệt NHTM Nhà nước hay NHTMCP.

Tuy nhiên, theo báo cáo nghiên cứu của công ty kiểm toán Ernst & Young (9/2008), khả năng nhiều NHTM trong nước không thể lập và trình bày BCTC của mình đúng theo yêu cầu của chế độ BCTC theo QĐ 16/2007/QĐ-NHNN *tại các nội dung về rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro giá cả thị trường...* vì không đủ cơ sở dữ liệu kế toán khi các nghiệp vụ kế toán tài chính đang được hạch toán theo VAS.

2.2.2.2. Hiện đại hoá công nghệ

Từ cuối những năm 90 và đầu thế kỷ 21, các NHTM đã đầu tư cho hiện đại hoá công nghệ rất nhiều, bao gồm chi phí mua hệ thống phần mềm lõi (core banking) với nhiều phân hệ như: Sổ cái; Quản lý thông tin KH; Tiền gửi thanh toán; Tiền gửi có kỳ hạn; Tiền gửi các tổ chức tín dụng; Tiền vay; Sổ cái tổng hợp; Tài trợ thương mại; Kho dữ liệu; Tín dụng; Thanh toán Quốc tế; Thanh toán liên NH; Tiết kiệm; Chuyển tiền; Thu đổi ngoại tệ; Tài sản cố định; Tài sản thế chấp; Kế toán tổng hợp; Nguồn vốn; Hợp đồng hạn mức; ATM; Treasury... và chi phí cho hệ thống máy móc cũng như các hệ thống ứng dụng khác như hệ thống chữ ký điện tử và Internet Banking; hệ thống lưu trữ và dự phòng; quản trị nội bộ; quản trị rủi ro; quản lý cổ phần; hệ thống báo cáo lên NHNN... Chi phí đầu tư cho hiện đại hoá công nghệ có thể từ vài triệu Đô la Mỹ đến hàng chục triệu Đô la Mỹ tùy theo quy mô và chiến lược đầu tư công nghệ của NH.

Theo số liệu điều tra không bắt buộc của Cục Công nghệ Tin học NHNN vào tháng 4/2008, 27 NHTM công bố đã triển khai hệ thống NH lõi. Đi đầu về

đổi mới công nghệ trong các NHTM Việt Nam là NH Ngoại Thương (triển khai hệ thống NH lõi từ 8/1999).

Bảng 2.5 Danh sách các NHTM công bố đã triển khai hệ thống NH lõi

Năm	NH đã triển khai	Tên NH
Trước và đến 2005	9	NHNT, NHNN, NHCT, NHĐT, Lào Việt, Sài Gòn Thương Tín, NH TMCP Sài Gòn, NH TMCP Kỹ Thương VN, NHTMCP Á Châu
2006	2	Đông Á, Việt Á
2007	6	Đông Nam Á, Kiên Long, Việt Nam Thương Tín, NHTMCP Quốc tế, Sài Gòn- Hà Nội, Nam Việt
2008	5	VP Bank, Sài Gòn Công Thương, Đệ Nhất, Nhà ĐBSCL, Thái Bình Dương
2009	5	Nhà TP HCM, Đại Tín, An Bình, Phương Đông, CSXH
Tổng cộng	27	

(Nguồn: Cục Công nghệ Tin học NH)

Tính đến 4/2009, toàn hệ thống NHTM có 3.289 chi nhánh trên tổng số 3.529 chi nhánh đã hoàn thành triển khai hệ thống NH lõi.

Hiệu quả và chất lượng của hệ thống NH lõi core banking theo thông lệ quốc tế tại các NHTM thể hiện ở năm nội dung chính sau:

Thứ nhất, việc thực hiện mô hình giao dịch một cửa, gửi tiền một nơi rút tiền ở nhiều nơi làm cho sản phẩm và dịch vụ cung cấp cho KH đa dạng và tiện lợi.

Thứ hai, NH có thể kiểm soát chặt chẽ các loại rủi ro tài chính, và cả rủi ro hoạt động ngay từ khi thực hiện từng giao dịch. Tổ chức kinh doanh, đặc biệt ở những phân hệ nghiệp vụ nhiều rủi ro như kinh doanh tiền tệ, tín dụng, tổ chức được cơ cấu lại thành 3 bộ phận: Front office (bộ phận quản lý và kinh doanh vốn), middle office (bộ phận quản lý rủi ro) và back office (bộ phận tác nghiệp).

Vấn đề tiếp theo là quản lý tập trung rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản tại Hội sở chính, tại đơn vị bộ phận/ chi nhánh đặt trọng tâm vào quản lý rủi ro tín dụng đối với từng KH. Trên cơ sở kho dữ liệu tập trung, bộ phận ALCO tại Hội sở chính sẽ

quản lý và cân đối về kỳ hạn, loại tiền tệ, loại hình lãi suất (biến động hay thả nổi) cho toàn BCĐKT của NH. Mọi nguồn vốn chi nhánh huy động được sẽ “bán” cho HSC, mọi sử dụng vốn tại chi nhánh coi như “mua” vốn của HSC. Giá vốn nội bộ được điều chỉnh ở mức nhất định theo mức lãi suất thực tế thị trường, đảm bảo nguyên tắc thị trường đồng thời với việc khuyến khích được các đơn vị bộ phận kinh doanh có chất lượng và hiệu quả.

Thứ tư, đánh giá chính xác lợi nhuận đóng góp của mỗi trung tâm lợi nhuận, ví dụ chi nhánh bằng phương pháp FTP, loại bỏ lãi/ lỗ do chênh lệch kỳ hạn giữa tài sản tài chính và công nợ tài chính cho đơn vị bộ phận. Theo đó, kế toán quản trị NH cũng sử dụng phương pháp của chuẩn mực kế toán quốc tế, định giá tài sản tài chính và nợ tài chính theo phương pháp NPV. Chẳng hạn, nếu tại chi nhánh có khoản tín dụng là Nợ quá hạn, lập tức HCS/ hệ thống tự động tính là “bán” nguồn vốn tài trợ cho khoản tín dụng này ở mức lãi suất quá hạn (150% lãi suất ngắn hạn 12 tháng).

Cuối cùng là phân hệ kế toán tài chính cũng cho phép các TCTD thực hiện chuyển đổi (mapping) từ hệ thống tài khoản sổ cái (GL) sang hệ thống tài khoản kế toán theo thiết kế và yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước. Đây có thể xem là một giải pháp tình thế trong bối cảnh Việt Nam là một trong số các nước ban hành hệ thống tài khoản (chart of accounts) thống nhất cho toàn hệ thống theo từng lĩnh vực. Tuy nhiên, phương thức này cũng đã tạo điều kiện và hỗ trợ tương đối tốt cho cả cơ quan quản lý nhà nước (muốn có dữ liệu trên 1 nền thống nhất) và cả từng tổ chức tín dụng (muốn tận dụng tối đa tính năng của phần mềm và giảm thiểu chi phí khi hệ thống tài khoản Việt Nam thay đổi theo cơ chế nghiệp vụ).

Toàn bộ các NHTM công bố đã triển khai hệ thống NH lõi core banking đều có hệ thống lưu trữ và dự phòng. Trong đó, hệ thống lưu trữ có thể là tại chỗ hoặc cách hệ thống chính xa nhất là 300 km. Các NHTM sử dụng các phương pháp lưu trữ khác nhau như Disk to Disk, Disk to Tape, Backup online, SAN... Về cơ bản, các loại dữ liệu, nghiệp vụ được lưu trữ bao gồm nghiệp vụ core banking, Hệ thống mail, Ci-TAD, VCB, Thu hộ tiền điện, Các dịch vụ khác...

Bên cạnh hệ thống NH lõi core banking, các NHTM Việt Nam đã triển khai ứng dụng một số lượng khá lớn các hệ thống ứng dụng khác (khoảng hơn 40 hệ

thống) bao gồm: Quản lý cổ phần; Hệ thống thông tin quản lý MIS; Thông tin tín dụng; Báo cáo quản trị nội bộ (tài chính, kế toán, kiểm tra giám sát); Các hệ thống báo cáo tài chính báo cáo quản trị rủi ro; Hệ thống báo cáo NHNN; Thống kê cho vay (sản phẩm, danh mục); Quản lý cho vay chứng khoán; Quản lý danh sách các KH có vấn đề; Xếp hạng tín dụng; Cung cấp thông tin tín dụng; Phân loại nợ tự động theo Quyết định 493; Tra cứu chữ ký qua mạng; Tỷ lệ khả năng chi trả; Trạng thái ngoại hối; Phonebanking; Mobilbanking; Hệ thống quản lý hình ảnh chữ ký, mẫu dấu KH (SVS); Hệ thống website quảng bá hình ảnh thông tin đến KH; Hệ thống quản lý công văn nội bộ; Hệ thống theo dõi máy ATM; Hệ thống quản lý thiết bị tin học; Hệ thống thư viện pháp luật; Hệ thống thư viện chất lượng; Hệ thống thư tín điện tử; Hệ thống quản lý nhân sự; Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu KH; Hệ thống Syslog-ng: lưu log message; Hệ thống Splunk: Search engine cho log message; Hệ thống OSSEC: cảnh báo các dấu hiệu bất thường trên hệ thống servers; Hệ thống Log Minion: Hỗ trợ lưu log tập trung theo chuẩn syslog; Hệ thống Nessus: Công cụ quét các lỗ hổng của các ứng dụng và dịch vụ; Hệ thống Inprotect: Front-end GUI của Nessus, hỗ trợ lập lịch quét; Hệ thống Apache: Sử dụng để làm reverse proxy, quản lý tập trung các ứng dụng web của DAB; Hệ thống Cisco PIX Firewall: Quản lý access control list đối với tất cả các dịch vụ mạng của DAB, hỗ trợ người dùng; Hệ thống CISecurity Benchmark Tools: Đánh giá mức độ an ninh của hệ thống và ứng dụng; Hệ thống ZenOSS: Quản lý và theo dõi trạng thái của các hệ thống và thiết bị mạng; Hệ thống Trac: Hỗ trợ làm việc cộng tác, quản lý công việc, quản lý tài liệu, quản lý dự án; Quản trị máy móc thiết bị; Ứng dụng Mobile Banking; Ứng dụng chi lương tự động và quản trị ứng dụng; Cổng ứng dụng kết nối với các đối tác chứng khoán; Chương trình truyền nhận file GD phát sinh trong ngày giữa các đơn vị, bảo mật ISA; Oracle Financial; Hệ thống quản trị quan hệ KH.

Từ đầu những năm 1990 một số NHTM ở Việt nam bắt đầu chấp nhận thanh toán thẻ. NH Ngoại thương, sau đó NHTM CP Á Châu là các NHTM tiên phong trong lĩnh vực thanh toán thẻ. Thời gian đầu hoạt động về thẻ mới chỉ dừng ở mức độ làm đại lý cho các NH nước ngoài và các tổ chức thẻ quốc tế. Đến cuối năm 2000 thị trường thẻ Việt Nam đã khởi sắc và mới thực sự trở nên sôi nổi từ năm 2003 đến nay.

Bảng 2.6. Danh sách các liên minh thẻ ở Việt Nam
(số liệu cập nhật 4/2009)

Liên minh thẻ tham gia	Tổng số NH	Tên NH
Bank Net	10	NH Nông nghiệp, NH Đầu Tư, NH Ngoại Thương, NH Công thương, Đông Nam Á, SG Thương tín, SG Công thương, NH Nhà ĐBSCL, An Bình, NHTMCP Kỹ thương VN
Smart Link	10	NH Nông nghiệp, NH Ngoại thương, Đông Nam Á, VP Bank, TMCP Sài Gòn, An Bình, Việt Á, Nam Việt, Phương Đông, NHTMCP Kỹ thương VN
Master Card	3	NH Ngoại thương, NH Nông nghiệp, NH Đầu tư
Visa	5	NH Ngoại thương, NH Nông nghiệp, NH Đầu tư, Đông Á, An Bình
JCB	2	NH Ngoại Thương, Đông Á
Dinners Club	1	NH Ngoại Thương
Amex	1	NH Ngoại Thương
Cup	1	NH Ngoại Thương
VNBC	3	Sài Gòn Công thương, Nhà ĐBSCL, Đông Á

(Nguồn: Cục Công nghệ Tin học NH)

Banknetvn và Smartlink ngày 23/5/2008 chính thức công bố kết nối thành công liên thông hai hệ thống thanh toán thẻ liên NH và khai trương kết nối hệ thống thanh toán thẻ Banknetvn-Smartlink để phát triển một hệ thống thanh toán thẻ thống nhất trên toàn quốc. Tính đến cuối tháng 5/2008, có tổng cộng 3.614 máy ATM của 5 NH, chiếm khoảng 64% tổng số máy ATM tại thị trường Việt Nam, đã được liên thông. KH dùng thẻ trên máy ATM của NH Ngoại thương Việt Nam, NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam, NH Công thương Việt Nam và NH Kỹ thương Việt Nam đã có thể giao dịch điện tử chung trên các máy ATM của nhau.

Trong lộ trình kết nối giữa hai tổ chức thanh toán thẻ này, đến cuối quý 3 năm 2008, Banknetvn và Smartlink phối hợp triển khai kết nối liên thông hệ thống ATM với các tất cả NH thành viên còn lại để hoàn thành giai đoạn 1. Hai mạng thanh toán lớn nhất Việt Nam này tiếp tục quá trình kết nối để hoàn thành việc kết nối liên thông hệ thống ATM của tất cả NH thành viên, khi đó mạng lưới thanh toán sẽ liên thông với 42 NH và khoảng 4.500 máy ATM. Giai đoạn 2 sẽ kết nối liên thông hệ thống POS (điểm chấp nhận thẻ) cho các NH thành viên và hợp tác cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng khác.

Cho đến cuối tháng 12/2010, riêng mạng thanh toán Smartlink đang vận hành một hệ thống xử lý thông tin với 28 NH thành viên tham gia, trong đó 21 NH đã triển khai kết nối thành công và hoạt động ổn định, số lượng thẻ phát hành đạt 3,5 triệu thẻ và được chấp nhận thanh toán tại hơn 2.300 ATM và 10.000 đơn vị chấp nhận thẻ trên toàn Việt Nam.

Sau 3 tháng chính thức kết nối, giao dịch thực hiện qua hệ thống Smartlink – Banknetvn liên tục gia tăng. Tổng giá trị giao dịch trong vòng 3 tháng đạt khoảng 840 tỷ đồng với ước tính 400.000 giao dịch/tháng, tốc độ tăng trưởng giá trị giao dịch trung bình đạt 47%/tháng. Việc tiếp tục mở rộng kết nối cho các NH thành viên và phát triển thêm các dịch vụ khác với Banknetvn chính là một trong những động thái nhằm mở rộng mạng lưới, gia tăng tiện ích cho KH đang sử dụng dịch vụ thẻ của các NH.

Việc hợp tác giữa Banknetvn và Smartlink đã mở đường cho việc thành lập một mạng thanh toán điện tử thống nhất trên toàn quốc theo kế hoạch của Chính phủ. Đồng thời, duy trì được sự độc lập tương đối của các bên tham gia nhằm đảm bảo động lực cạnh tranh về chất lượng dịch vụ, cũng như an toàn về hệ thống để hệ thống của hai bên có thể làm dự phòng lẫn nhau trong trường hợp có sự cố.

Hiện nay, số lượng các dịch vụ thẻ của các NHTM Việt Nam đã phát triển ngày càng phong phú và đa dạng. Có khoảng 15 loại hình dịch vụ thẻ, bao gồm: Thấu chi; Ghi nợ nội địa; Liên kết; Phát hành; Thanh toán thẻ quốc tế và nội địa; Ứng dụng tiền mặt tại quầy và ATM; Thanh toán billing; Thanh toán qua internet; Rút tiền mặt; Chuyển khoản; Thanh toán hàng hóa, dịch vụ bằng máy POS; Thanh toán hóa đơn; Tra cứu số dư; In sao kê 5 giao dịch gần nhất; Gửi tiền tại ATM...

Bảng 2.7. Thống kê số lượng máy ATM, máy POS và số lượng thẻ của toàn hệ thống NH

	Cuối năm 2007	Tính đến Quý I/2008	Ước tính cuối 2009
Số lượng máy ATM	4,328	4,952	7,689
Số lượng máy POS	19,723	23,095	38,700
Số lượng thẻ	8,982,985	10,911,190	14,599,946

(Nguồn: Cục Công nghệ Tin học NH)

Cho đến cuối năm 2007, số lượng tài khoản cá nhân được mở trên toàn hệ thống NH là 12,519,446. Con số này đã tăng lên 13,594,620 vào cuối quý I/2008. Ước tính đến cuối năm 2008, tổng số tài khoản cá nhân trong hệ thống NH là 15,069,374.

2.2.3. Các chỉ tiêu phản ánh trình độ hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam

2.2.3.1. Mức độ tuân thủ các chuẩn mực trong hoạt động NH

Các Hiệp ước vốn Basel

Trên thực tế, Việt Nam đang từng bước áp dụng các chuẩn mực quốc tế của Basel về các tỷ lệ an toàn vốn đối với hoạt động của NHTM. Với việc ban hành các quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các TCTD tại Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005, Thông tư 13 và Thông tư 19 ngày 20/5/2010 và ngày 27/9/2010 (thay thế Quyết định 457/2005), các NHTM được yêu cầu phải đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn đối với rủi ro tín dụng (theo yêu cầu của Basel I và một phần ban đầu của Basel II). Tuy nhiên NHNN chưa ban hành được quy định về an toàn vốn đối với rủi ro thị trường, quá trình áp dụng đầy đủ Basel I, do vậy, cũng bị trễ so với lộ trình dự kiến ban đầu (đến hết năm 2010). Các NHTM cổ phần luôn giữ vững tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% và thường có mức đạt thực tế cao hơn khá nhiều con số tối thiểu. Trong khối NHTM nhà nước, NHNo&PTNT chưa bao giờ đạt yêu cầu tối thiểu. Các NHTM nhà nước còn lại đã có những tiến bộ vượt bậc để đến cuối năm 2007 đều vượt qua được ngưỡng tối thiểu 8%.

Theo lộ trình chiến lược phát triển ngành NH đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào năm 2006, Việt Nam sẽ triển khai áp dụng Basel II sau năm 2010. Được biết, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng (NHNN) dự định đến năm 2015 mới áp dụng Basel II, mặc dù vậy Cơ quan này đang nỗ lực soạn thảo “Quy chế về các yêu cầu quản trị rủi ro tối thiểu đối với TCTD” (triển khai Trụ cột 2 của Basel II) - Basel II bao gồm 3 trụ cột: Trụ cột thứ nhất: Các yêu cầu vốn tối thiểu đối với rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động, Trụ cột thứ hai: Quy trình rà soát, đánh giá của Cơ quan thanh tra, giám sát dựa trên các tiêu chuẩn tối thiểu về quản trị rủi ro của NHTM, Trụ cột thứ ba: Tuân thủ kỷ luật thị trường, công bố thông tin minh bạch.

Hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế / báo cáo tài chính quốc tế (IAS/IFRS)

Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) hiện còn thiếu các chuẩn mực đặc thù trong lĩnh vực NH tài chính: IAS 32, IAS 39 và IFRS 7. Tuy nhiên, NHNN đã có những bước tiếp cận riêng qua chế độ kế toán trong ngành để bắt nhịp với thông lệ quốc tế.

Việc lập và sử dụng dự phòng của NHTM cho tổn thất cho vay và các hoạt động cam kết ngoại bảng được quy định theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN về sửa đổi một số điều của Quyết định số 493 (Quyết định 493 & 18). Quyết định này quy định việc lập dự phòng rủi ro tín dụng và các cam kết ngoại bảng. Dù được xem là có tiến bộ hơn so với các thông lệ và quy định trước đây, Quyết định 493 & 18 vẫn còn có khoảng cách đáng kể so với IAS 39 về cả dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Ngày 30/8/2006, chế độ kế toán hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán đã được ban hành theo Công văn 7459 /NHNN-KTTC. Chế độ hạch toán kế toán đối với giấy tờ có giá đã tuân thủ các quy định của IAS 32, 39 về xác định giá trị ban đầu đối với chứng khoán kinh doanh, giấy tờ có giá giữ đến ngày đáo hạn. Sự khác biệt trong chế độ kế toán về chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, ghi nhận lãi lỗ, và thử nghiệm giá trị là do điều kiện thị trường Việt Nam chưa đủ thông tin cho phép áp dụng đầy đủ các quy định trong chuẩn mực quốc tế.

Về kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ, NHNN đã ban hành Công văn 7404/NHNN-KTTC ngày 29/8/2006. Nhìn chung, quy định này của NHNN đã tương đồng với chuẩn mực. Tuy nhiên, vẫn còn một hai điểm khác biệt cơ bản, cụ thể (i)

Đối với hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi: Lãi/Lỗ được ghi tăng/giảm vào khoản mục vốn trong kỳ. Theo chuẩn mực, các công cụ tài chính phái sinh thuộc nhóm Held for trading (Fair Value through profit and loss), do đó chênh lệch với giá trị hợp lý được ghi nhận lãi lỗ trong kỳ; (ii) Đối với hợp đồng quyền chọn, ngoài giá trị quyền chọn được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh phù hợp với chuẩn mực, lãi/lỗ phát sinh cũng được ghi nhận tại khoản mục vốn.

2.2.3.2. Công nghệ ngân hàng

Sau hơn hai thập kỷ đổi mới, Hệ thống NH Việt Nam đã xây dựng được một hạ tầng cơ sở CNTT tương đối đồng bộ và hiện đại, với hàng vạn bộ máy tính kết nối thành hàng nghìn mạng nội bộ, nhiều mạng diện rộng của từng hệ thống NH và toàn ngành đang ngày đêm hoạt động liên tục phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế đất nước. Các NHTM Việt Nam về căn bản đã triển khai rộng khắp hệ thống NH lõi và các hệ thống ứng dụng hỗ trợ. Với những chiến lược xây dựng và phát triển hệ thống CNTT NH phù hợp, từng bước hiện đại hoá các nghiệp vụ theo chuẩn mực quốc tế, đến nay khoảng 95% nghiệp vụ NH đã được tin học hoá, nhiều tiện ích và dịch vụ NH dựa trên nền tảng công nghệ tiên tiến đã được ngành NH đưa vào khai thác ứng dụng phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Hành lang pháp lý cho việc phát triển và vận hành các quy trình nghiệp vụ và sản phẩm dịch vụ mới dần từng bước được hoàn thiện. Những thành công này đã đóng góp một phần không nhỏ vào thành tựu chung trong công cuộc đổi mới hoạt động NH những năm qua, thay đổi diện mạo của NH Việt Nam từ lạc hậu trở thành những NH có nền tảng công nghệ hiện đại; tạo tiền đề thúc đẩy sự phát triển bền vững của hệ thống NH Việt Nam trong tương lai.

Đội ngũ nhân lực CNTT NH ngày càng phát triển, toàn ngành có khoảng 3.000 cán bộ tin học, lập trình viên, đang làm việc trên khắp cả nước, trong đó có trên 1.000 người có trình độ CNTT Đại học và trên Đại học. Tuy nhiên, một trong những hạn chế lớn của đội ngũ nhân lực CNTT trong các NHTM là vấn đề làm chủ và phát triển công nghệ. Hệ thống ngân hàng lõi cũng như bất cứ một hệ thống ứng dụng CNTT nào khác trong NH đều đòi hỏi được sử dụng đúng cách, khai thác triệt để và mở rộng theo sự phát triển liên tục của hoạt động NH. Hơn nữa, nhận thức về tầm quan trọng của công nghệ NH không chỉ dừng lại ở những đòi hỏi với đội ngũ nhân lực CNTT mà còn là những đòi hỏi chung với tất cả nhân lực trong NH. Theo nhận định của một số chuyên gia NH thì dùng một công cụ đắt tiền, hiện đại mà áp

vào một quy trình làm việc giống hệt như cũ thì hoàn toàn phí tiền và không mang lại kết quả gì nhiều, ngoại trừ số liệu có thể chính xác hơn, nhanh hơn. Bởi lẽ, quá trình này đụng chạm đến con người, tập quán, văn hoá, tổ chức và có thể cả quyền lợi, nhất là đối với các NH quốc doanh. NH càng lớn, càng có truyền thống thì quá trình lột xác càng khó khăn. Để phát huy hết tính năng và công hiệu của công nghệ thì trong mỗi NH, từ hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc, lãnh đạo phòng ban, nhân viên phải thay đổi lề thói, quy trình làm việc, tầm nhìn chiến lược và sản phẩm dịch vụ. Nếu không thì đổi mới công nghệ NH chỉ để đánh bóng thương hiệu.

2.2.3.3. Hiệu quả đầu tư công nghệ

Theo thông tin do các NHTM Việt Nam công bố, chi phí đầu tư cho công nghệ hiện đại tiêu tốn từ vài triệu tới vài chục triệu đô la Mỹ. Vấn đề đặt ra ở đây là liệu những khoản đầu tư rất lớn này có đem lại sự thay đổi tích cực cho hiệu quả hoạt động của các NHTM không. Trong khuôn khổ nghiên cứu của luận án, các mô hình kinh tế lượng sẽ được sử dụng để bàn về ảnh hưởng của đầu tư công nghệ đến hiệu quả hoạt động của các NHTM VN theo hai tiêu chí cơ bản là sinh lời và an toàn.

Cơ sở lý thuyết của các mô hình kinh tế lượng

Theo lý thuyết về cơ cấu vốn và chi phí vốn của Modigliani và Miller, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) của một doanh nghiệp chịu tác động của đòn cân nợ và ảnh hưởng của rủi ro trong lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Do đó, có thể biểu diễn tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của một doanh nghiệp như sau:

$$ROE = [ROA + (ROA - r).D/E].(1 - t) \quad (\text{Nguồn: [2]})$$

Trong đó:

ROE là tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp (tính theo lợi nhuận sau thuế)

ROA là tỷ suất sinh lời trên tài sản (tính theo lợi nhuận trước thuế và lãi vay)

R là lãi suất tiền vay

t là thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Để đánh giá ảnh hưởng của đầu tư công nghệ đến hiệu quả hoạt động của các NHTM VN, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu và hệ số an toàn vốn của NHTM được lựa chọn là các biến phụ thuộc, phản ánh khả năng sinh lời và mức độ an toàn trong hoạt động của NHTM. Đương nhiên, đầu tư cho công nghệ sẽ là biến độc lập. Bởi vì biến phụ thuộc là một giá trị tương đối, so sánh giữa lợi nhuận với vốn chủ sở hữu nên để

đảm bảo tính đồng nhất và thích hợp của hàm số, chúng ta sẽ không sử dụng giá trị đầu tư tuyệt đối mà là tỷ trọng đầu tư cho công nghệ trên vốn chủ sở hữu. Trong cân bằng trung, dài hạn của thị trường tài chính, vốn vay luôn có chi phí tương đối nhỏ hơn vốn chủ. Bởi vậy, đòn cân nợ luôn có ảnh hưởng tích cực đến khả năng sinh lời cho vốn chủ sở hữu. Ngoài ra, tính kinh tế theo quy mô, đặc biệt với NHTM là doanh nghiệp quy mô lớn, có thể tạo ra những ảnh hưởng nhất định đến tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu. Như vậy, chúng ta đã lựa chọn thêm 2 biến độc lập nữa, giải thích cho khả năng sinh lời và mức độ an toàn trong hoạt động của NHTM.

Trên cơ sở lý thuyết này, chúng ta xem xét mô hình kinh tế lượng thứ nhất để đánh giá tác động của các yếu tố: đòn bẩy nợ, quy mô vốn chủ sở hữu, tỷ trọng đầu tư công nghệ trên vốn chủ sở hữu đến tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu của NHTM.

Mô hình 1:

$$\text{ROE} = a_1 + a_2 \times \text{FL} + a_3 \times \text{Scale} + a_4 \times \text{T/E} + u \quad (1)$$

Trong đó:

ROE là tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu của NHTM (tính theo lợi nhuận sau thuế, đơn vị phần trăm)

FL là đòn cân nợ (đòn bẩy nợ) được tính bằng số lần của nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của NHTM

Scale là biến giả, được tính theo quy mô vốn chủ sở hữu của NHTM. Scale nhận giá trị 1 với quy mô vốn chủ sở hữu từ 1.000 tỷ VND trở lên và bằng 0 nếu vốn chủ sở hữu của NHTM dưới 1.000 tỷ VND

T/E là tỷ trọng đầu tư vào công nghệ trên vốn chủ sở hữu của NHTM

u là yếu tố ngẫu nhiên

Mô hình kinh tế lượng thứ hai được đưa ra để xem xét tác động của đòn bẩy nợ, quy mô vốn chủ sở hữu, tỷ trọng đầu tư công nghệ trên vốn chủ sở hữu đến hệ số an toàn vốn của NHTM.

Mô hình 2:

$$\text{CAR} = b_1 + b_2 \times \text{FL} + b_3 \times \text{Scale} + b_4 \times \text{T/E} + v \quad (2)$$

Trong đó:

CAR là hệ số an toàn vốn (đơn vị tính là phần trăm)

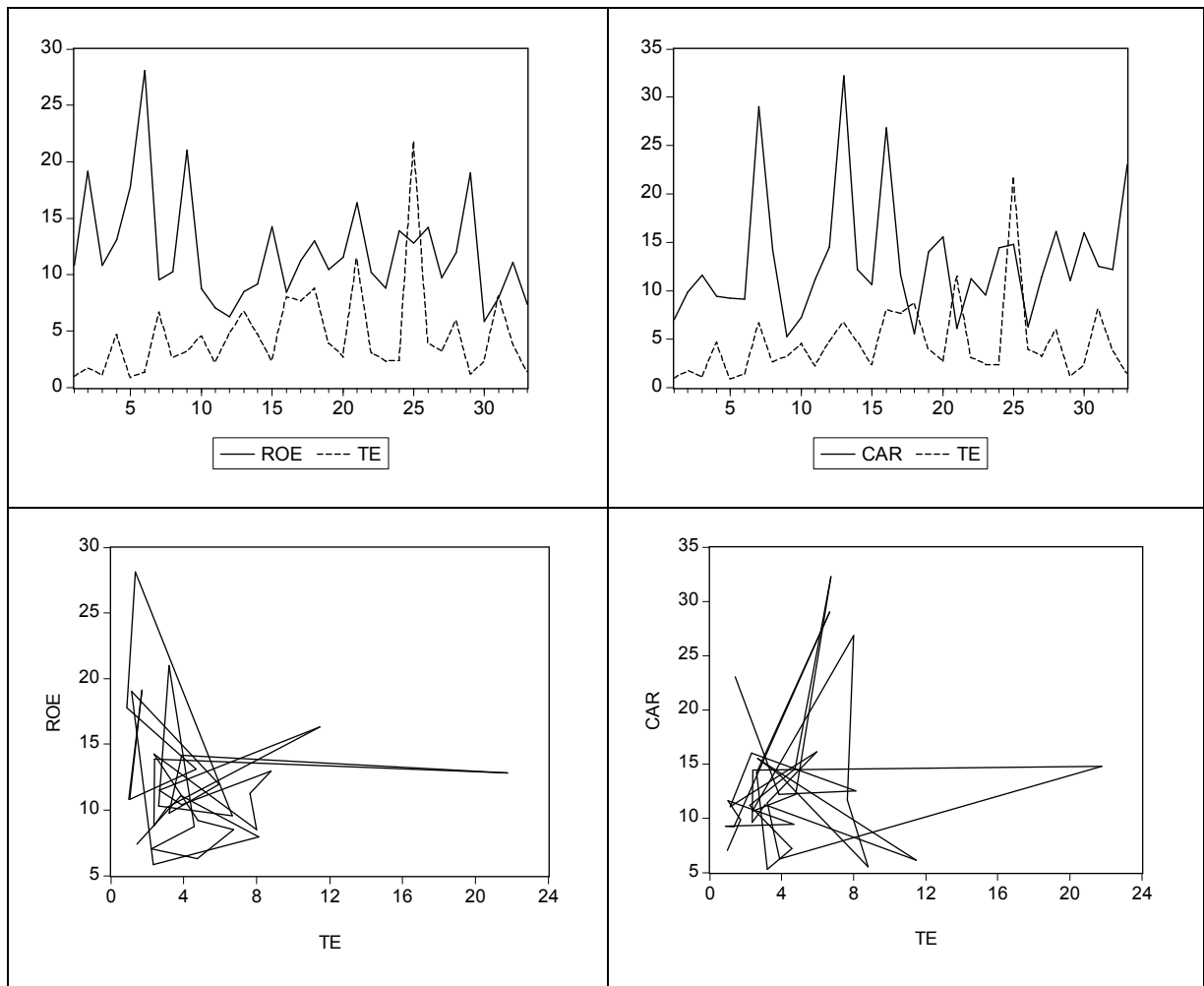
v là yếu tố ngẫu nhiên

Dữ liệu

Dữ liệu được sử dụng để kiểm định các mô hình phân tích ảnh hưởng của tỷ

trọng đầu tư công nghệ đến tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu và hệ số an toàn vốn của NHTM là số liệu trích dẫn từ báo cáo tài chính công khai của các NHTM. Mặc dù việc triển khai đưa core banking vào hoạt động của các NHTM đã được bắt đầu từ năm 1999 (đối với NH Ngoại thương Việt Nam), song phải đến năm 2008 thì mới chỉ có hơn 30 NHTM đã triển khai xong core banking. Trong toàn hệ thống, số lượng giao dịch core banking bình quân là 3.411.343 giao dịch/ngày trong năm 2008 và trong quý I năm 2009, số lượng giao dịch bình quân ngày lên tới 4.599.067 giao dịch. Bởi vậy, số liệu được sử dụng sẽ là số liệu chéo về đầu tư công nghệ và các kết quả hoạt động của 33 NHTM đã triển khai core banking tính cho đến năm 2008.

Biểu 2.6. Đồ thị của CAR và T/E; ROE và T/E



(Nguồn: NHNNVN và số liệu tác giả tự tổng hợp qua Internet)

Bảng 2.8. Ma trận phân tích tương quan của các biến đang được xem xét

	CAR	FL	ROE	SCALE	TE
CAR	1	-0.6979787	-0.43123934	-0.38236174	0.155767322
FL	-0.69797877	1	0.51562770	0.24989826	-0.19283837
ROE	-0.43123934	0.51562770	1	0.132266760	-0.11060289
SCALE	-0.38236174	0.24989826	0.13226676	1	-0.75694061
TE	0.15576732	-0.19283837	-0.11060289	-0.75694061	1

Phân tích kết quả

Sử dụng phần mềm Eviews với bộ số liệu của 33 NHTM đã triển khai core banking theo phương pháp bình phương nhỏ nhất OLS, chúng ta thu được các kết quả như sau:

Mô hình 1: Đánh giá ảnh hưởng của đầu tư công nghệ đến tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu

$$\text{ROE} = a_1 + a_2 \times \text{FL} + a_3 \times \text{Scale} + a_4 \times \text{T/E} + u \quad (1)$$

Dependent Variable: ROE

Method: Least Squares

Sample: 1 33

Included observations: 33

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	8.331268	3.334854	2.498241	0.0184
FL	0.406247	0.129697	3.132282	0.0039
SCALE	-0.126151	2.690322	-0.046890	0.9629
TE	-0.023548	0.284969	-0.082634	0.9347
R-squared	0.266057	Mean dependent var		12.06540
Adjusted R-squared	0.190132	S.D. dependent var		4.745795
S.E. of regression	4.270867	Akaike info criterion		5.854723
Sum squared resid	528.9689	Schwarz criterion		6.036118
Log likelihood	-92.60293	F-statistic		3.504205
Durbin-Watson stat	1.797686	Prob(F-statistic)		0.027751

Estimation Command:

=====

LS ROE C FL SCALE TE

Estimation Equation:

=====

ROE = C(1) + C(2)*FL + C(3)*SCALE + C(4)*TE

Substituted Coefficients:

=====

ROE = 8.331267658 + 0.4062470082*FL - 0.1261505392*SCALE - 0.02354824346*TE

Các kiểm định về phương sai sai số, tự tương quan và dạng hàm đều cho thấy mô hình không có khuyết tật. (Các kết quả kiểm định khuyết tật có thể xem trong phụ lục). Do vậy, các kết luận sau đây có độ tin cậy.

Kiểm định F về sự phù hợp của mô hình cho thấy mô hình được đề nghị phù hợp với bộ dữ liệu quan sát. Hệ số xác định $R^2 = 0.266057$ cho thấy ROE có thể còn được giải thích bởi nhiều yếu tố khác chưa được đưa vào trong mô hình. Điều này cũng có thể được giải thích bởi lý do là môi trường của nền kinh tế Việt Nam có những yếu tố tác động riêng biệt so với lý thuyết MM.

Dấu của các hệ số ước lượng của các biến độc lập là phù hợp với lý thuyết kinh tế:

- Dấu của hệ số biến đòn cân nợ FL dương và cho thấy đòn cân nợ tăng lên 1 lần thì trung bình tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu tăng 0,4062470082%.

- Khi quy mô vốn chủ sở hữu tăng, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu giảm.

Kiểm định T cho thấy chỉ có yếu tố đòn cân nợ FL là thực sự tác động đến ROE. Như vậy, yếu tố đầu tư công nghệ T/E không tác động tới ROE. Trục quan trên đồ thị cũng cho thấy điều này vì đồ thị mối quan hệ giữa ROE và T/E không có tính quy luật.

Mô hình 2: Đánh giá ảnh hưởng của đầu tư công nghệ đến tỷ lệ an toàn vốn

$$\text{CAR} = \mathbf{b}_1 + \mathbf{b}_2 \times \text{FL} + \mathbf{b}_3 \times \text{Scale} + \mathbf{b}_4 \times \text{T/E} + \mathbf{v} \quad (2)$$

Dependent Variable: CAR

Method: Least Squares

Sample: 1 33

Included observations: 33

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	27.20224	3.427483	7.936508	0.0000
FL	-0.687711	0.133299	-5.159151	0.0000
SCALE	-6.826289	2.765049	-2.468777	0.0197
TE	-0.504562	0.292885	-1.722732	0.0956
R-squared	0.576621	Mean dependent var	13.06310	
Adjusted R-squared	0.532823	S.D. dependent var	6.422050	
S.E. of regression	4.389495	Akaike info criterion	5.909518	
Sum squared resid	558.7623	Schwarz criterion	6.090913	
Log likelihood	-93.50705	F-statistic	13.16549	

Durbin-Watson stat 1.788331 Prob(F-statistic) 0.000013

Kiểm định các khuyết tật của mô hình cho thấy mô hình mắc phải khuyết tật phương sai sai số không đồng đều.

White Heteroskedasticity Test:

F-statistic	10.36110	Probability	0.000004
Obs*R-squared	25.59043	Probability	0.001234

Thực hiện chỉnh sửa mô hình để khắc phục khuyết tật này bằng cách chia tất cả các biến của mô hình 2 cho biến CARF là biến ước lượng của CAR thu được từ mô hình 2, chạy mô hình với các biến mới. Các hệ số của các biến trong mô hình mới mang ý nghĩa của các hệ số mô hình 2.

Dependent Variable: CAR/CARF

Method: Least Squares

Sample: 1 33

Included observations: 33

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
1/CARF	12.63627	3.451644	3.660942	0.0010
FL/CARF	-0.203149	0.073208	-2.774937	0.0096
SCALE/CARF	0.906418	3.108172	0.291624	0.7726
TE/CARF	0.151871	0.267053	0.568693	0.5739
R-squared	0.944424	Mean dependent var	1.254681	
Adjusted R-squared	0.938675	S.D. dependent var	1.530519	
S.E. of regression	0.379017	Akaike info criterion	1.010740	
Sum squared resid	4.165957	Schwarz criterion	1.192135	
Log likelihood	-12.67720	Durbin-Watson stat	1.833069	

Mô hình này đã khắc phục được khuyết tật phương sai sai số thay đổi và không bị khuyết tật tự tương quan. Kiểm định khuyết tật cho thấy mô hình thiếu biến.

Ramsey RESET Test:

F-statistic	11.76988	Probability	0.001887
Log likelihood ratio	11.57988	Probability	0.000667

Chúng ta đề xuất mô hình chỉnh sửa của mô hình 2 như sau:

Dependent Variable: CAR/CARF

Method: Least Squares

Date: 01/10/09 Time: 18:12

Sample: 1 33

Included observations: 33

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
1/CARF	20.11611	3.311382	6.074838	0.0000
FL/CARF	-0.425276	0.118863	-3.577850	0.0012
TE/CARF	0.016137	0.175951	0.091716	0.9276
ROE	-0.026703	0.011877	-2.248272	0.0323
R-squared	0.952534	Mean dependent var		1.254681
Adjusted R-squared	0.947624	S.D. dependent var		1.530519
S.E. of regression	0.350271	Akaike info criterion		0.852995
Sum squared resid	3.558009	Schwarz criterion		1.034390
Log likelihood	-10.07442	Durbin-Watson stat		1.716363

Estimation Command:

=====

LS CAR/CARF 1/CARF FL/CARF TE/CARF ROE

Estimation Equation:

=====

$CAR/CARF = C(1)*(1/CARF) + C(2)*(FL/CARF) + C(3)*(TE/CARF) + C(4)*ROE$

Substituted Coefficients:

=====

$CAR/CARF = 20.11611087*(1/CARF) - 0.4252755668*(FL/CARF) + 0.01613748714*(TE/CARF) - 0.026703244*ROE$

Các kiểm định về phương sai sai số, tự tương quan và dạng hàm đều cho thấy mô hình chỉnh sửa không có khuyết tật. (Các kết quả kiểm định khuyết tật có thể xem trong phụ lục). Do vậy, các kết luận sau đây có độ tin cậy với ý nghĩa kinh tế của các hệ số theo mô hình 2 ban đầu.

Kiểm định F thấy mô hình chỉnh sửa được đề nghị phù hợp với bộ dữ liệu quan sát với hệ số xác định đo độ phù hợp rất lớn, $R^2 = 0,952534$.

Mô hình 2 là mô hình được tác giả đề nghị để đánh giá về tác động của đầu tư công nghệ đến hệ số an toàn vốn. Mô hình được xây dựng trên cơ sở các phân tích sau:

- Biến đòn cân nợ FL sẽ có tác động ngược chiều tới hệ số an toàn vốn CAR. Bởi vì NHTM càng sử dụng nhiều nợ, tức là FL cao thì tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng tài sản của NHTM càng giảm. Từ đó làm giảm hệ số an toàn vốn CAR được tính bằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản đã điều chỉnh qua hệ số rủi ro. Như vậy, biến FL sẽ đóng vai trò giải thích rất lớn cho sự biến động của biến CAR.

- Trong mô hình 2 chỉnh sửa có biến ROE, vốn chịu ảnh hưởng đáng kể của biến đòn cân nợ FL, dẫn đến có thể xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Kiểm định sau đây cho thấy điều đó không xảy ra.

Dependent Variable: FL/CARF

Method: Least Squares

Sample: 1 33

Included observations: 33

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
ROE	0.148184	0.162067	0.914338	0.3676
C	-0.069261	2.096963	-0.033029	0.9739
R-squared	0.026260	Mean dependent var		1.718640
Adjusted R-squared	-0.005151	S.D. dependent var		4.339734
S.E. of regression	4.350897	Akaike info criterion		5.837333
Sum squared resid	586.8393	Schwarz criterion		5.928030
Log likelihood	-94.31599	F-statistic		0.836014
Durbin-Watson stat	1.981825	Prob(F-statistic)		0.367597

Biến ROE xuất hiện trong mô hình chỉnh sửa để thay thế cho những biến còn thiếu trong mô hình 2 ban đầu. (Kiểm định mô hình 2 ban đầu có khuyết tật dạng hàm cùng với khuyết tật phương sai). ROE sẽ cùng dấu âm với biến FL, tỷ suất sinh lời trên vốn tăng tức là tổng tài sản điều chỉnh qua hệ số rủi ro cao, dẫn đến hệ số an toàn vốn giảm.

- Cuối cùng chúng ta xem xét tác động của biến T/E đến hệ số CAR. Nếu hệ số của biến này được kiểm định có ý nghĩa thống kê và mang dấu dương thì việc đầu tư công nghệ đã có tác động tích cực đến hệ số an toàn vốn của NHTM. Như vậy, mô hình 2 có thể được sử dụng để đánh giá hiệu quả của việc đầu tư công nghệ đối với an toàn cho hoạt động của NHTM cho các giai đoạn khác nhau thông qua kiểm định và ước lượng của hệ số biến T/E. Kiểm định hệ số có ý nghĩa thống kê khẳng định sự tác động, và ước lượng độ lớn của hệ số cho biết mức độ tác động.

Kết quả ước lượng trên mô hình 2 đã chỉnh sửa cho thấy dấu của các hệ số ước lượng của các biến độc lập là phù hợp với các phân tích kinh tế nêu trên. Ngoài ra, mô hình ước lượng còn cho biết đòn cân nợ tăng lên 1 lần thì trung bình hệ số an toàn vốn giảm 0.425276%.

Kiểm định T cho thấy yếu tố đòn cân nợ FL và ROE là thực sự tác động đến CAR. Như vậy, yếu tố đầu tư công nghệ T/E không tác động tới CAR. Trực quan trên đồ thị cũng cho thấy điều này vì đồ thị mối quan hệ giữa CAR và T/E không có tính quy luật.

Kết luận

Trong thời gian nghiên cứu (năm 2008), đầu tư công nghệ chưa có tác động tới tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu ROE và hệ số an toàn vốn CAR. Về mặt dữ liệu, điều này có hai nguyên nhân. Thứ nhất, do tỷ trọng đầu tư công nghệ trên vốn chủ sở hữu thấp nên nó không có tác động tích cực tới an toàn và sinh lời. Thứ hai, đầu tư công nghệ không có tác động ngay lập tức trong ngắn hạn mà có tác động trễ một số thời kỳ. Ngoài ra, một số nguyên nhân khác có thể lý giải cho sự không tác động của đầu tư công nghệ trong ngắn hạn. Bởi vì đầu tư cho công nghệ hiện đại của NHTM không đơn giản chỉ là mua core banking về cài đặt là xong. Bên cạnh core banking, công nghệ của một NHTM hiện đại còn bao gồm hệ thống quản trị nội bộ, hệ thống quản trị rủi ro, máy móc và nhiều hệ thống ứng dụng khác. Như vậy, đánh giá ảnh hưởng của công nghệ tới hoạt động NHTM không thể chỉ dừng lại ở việc xem xét ảnh hưởng của tổng đầu tư cho công nghệ, mà còn phải quan tâm tới cơ cấu đầu tư công nghệ của từng NHTM. Mặt khác, để giải thích cho các biến phụ thuộc là ROE và CAR, cần phải tính đến các nhân tố khác chưa được đưa vào mô hình như thương hiệu, thu nhập từ các hoạt động dịch vụ, định mức tín nhiệm và khẩu vị rủi ro của từng NHTM...

Tính phù hợp của 2 mô hình cho thấy có thể sử dụng 2 mô hình này để đánh giá tác động ảnh hưởng của đầu tư công nghệ đến ROE, CAR song song với các yếu tố tác động cơ bản khác đã được xác lập trên lý thuyết kinh tế học tài chính. Đặc biệt, mô hình 2 có thể sử dụng được để đánh giá tác động của đầu tư công nghệ đến mức độ an toàn trong hoạt động của NH qua mỗi giai đoạn nhất định và từ đó định hướng chính sách đầu tư công nghệ cũng như quyết định gia tăng tỷ trọng đầu tư công nghệ bao nhiêu để đạt được mức tăng của hệ số an toàn vốn CAR theo mục tiêu nhất định. Để có thể sử dụng mô hình 2 một cách triệt để theo hướng này, chúng ta phải xây dựng dữ liệu bảng 2 chiều tức là quan sát các biến số trong các mô hình theo thời gian với cả hệ thống NHTM. Với dữ liệu bảng, có thể đưa các biến trễ của biến tỷ trọng đầu tư công nghệ trên vốn chủ sở hữu (T/E) vào để đánh giá tổng tác động dài hạn của biến này đến CAR và ROE. Từ đó, đưa ra được sự đánh giá một cách hệ thống đầy đủ các vấn đề đã nêu. Như vậy, dữ liệu cần được quan sát theo quý để có thể đảm bảo cơ sở dữ liệu đầy đủ trong giai đoạn ngắn. Phương pháp xử lý dữ liệu bảng cũng sẽ được áp dụng với các kỹ thuật chuyên sâu hơn.

2.2.3.4. Sự phù hợp của mô hình tổ chức với công nghệ NH hiện đại

Mô hình tổ chức và quản lý hiện tại của hầu hết các NHTM Việt Nam hiện được phân biệt chủ yếu theo chức năng với hai cấu trúc quyền lực là cấp quản trị và cấp quản lý kinh doanh.

Cấp quản trị: Là hội đồng quản trị gồm chủ tịch Hội đồng quản trị và một số thành viên chuyên trách, làm việc theo chế độ tập thể, giúp việc Hội đồng quản trị có ban chuyên viên và ban kiểm soát. Về nguyên tắc Hội đồng quản trị thực hiện chức năng quản lý đối với mọi hoạt động của NH; chịu trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn; ban hành điều lệ, các cơ chế, qui chế tổ chức và hoạt động của NH.

Cấp quản lý kinh doanh: Cấp điều hành kinh doanh gồm Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc và các phòng ban tham mưu giúp việc tại hội sở chính, bên cạnh Tổng giám đốc có Kế toán trưởng. Cấp trực tiếp kinh doanh gồm các đơn vị hạch toán độc lập, các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp và đơn vị hùn vốn kinh doanh.

Mô hình tổ chức hiện tại theo hai cấp như trên trong thời gian qua đã bộc lộ một số nhược điểm như sau:

Thứ nhất, đối với hội đồng quản trị, cơ quan quản lý cao nhất không tập trung được các luồng thông tin chủ yếu về hoạt động của NH để xây dựng, kiểm tra các mục tiêu chiến lược và các quyết định phòng ngừa rủi ro. Chức năng quản lý rủi ro được thực hiện phân tán, chia nhỏ cho nhiều đơn vị khác nhau và báo cáo cho các thành viên khác nhau của ban tổng giám đốc. Do phân tán nên báo cáo của các bộ phận quản lý rủi ro thường không thông tin hiệu quả với nhau. Điều này dẫn đến sự thiếu tổng thể trong các thông tin báo cáo và hạn chế khả năng ra quyết định quản lý và quản trị hệ thống (theo thông lệ mọi hoạt động quản lý rủi ro phải được báo cáo cho một lãnh đạo phụ trách duy nhất là trưởng khối/bộ phận quản lý rủi ro). Hoạt động quản lý rủi ro thị trường, quản lý rủi ro tác nghiệp hiện chưa có mô hình rõ ràng, thiếu các công cụ quản lý.

Thứ hai là các phòng ban nghiệp vụ từ trụ sở chính và chi nhánh được phân nhiệm theo chức năng nghiệp vụ và cắt khúc theo địa giới hành chính, chưa chú trọng phân nhiệm theo nhóm KH và loại dịch vụ như thông lệ quốc tế. Về thực chất, không có ai quản lý tất cả các sản phẩm và không có ai chịu trách nhiệm về quản lý các sản phẩm cụ thể (theo đúng nghĩa sản phẩm và quản lý sản phẩm). Đây là hạn chế lớn nhất về cấu trúc quản lý và phát triển sản phẩm mới đối với NHTM.

Điểm hạn chế thứ ba thể hiện ở việc thiếu các bộ phận liên kết các hoạt động, các quyết định giữa các phòng ban nghiệp vụ, tạo điều kiện cho hội đồng quản trị và ban điều hành bao quát toàn diện hoạt động và tập trung nhân lực, tài lực vào các định hướng chiến lược. Các nghiệp vụ kinh doanh đang áp dụng mô hình quy trình nghiệp vụ khép kín: làm kinh doanh đồng thời với thực hiện chức năng quản lý rủi ro. Mặc dù một số NHTM đã có bộ phận quản lý rủi ro nhưng lại đứng ngoài quy trình để chỉ đưa ra nguyên tắc, chính sách quản lý rủi ro và thực hiện chức năng giám sát sau khi nghiệp vụ đã thực sự phát sinh nên hoạt động quản lý rủi ro thời gian qua chưa đi vào thực chất. Chức năng quản lý rủi ro phải được nằm trong các quy trình nghiệp vụ, quản lý rủi ro sẽ là nơi phê duyệt trước khi nghiệp vụ kinh doanh thực sự tiến hành chứ không phải đứng ngoài quy trình thực hiện chức năng giám sát sau khi nghiệp vụ đã thực sự phát sinh.

Nhìn chung các NHTM còn lúng túng trong việc hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh do thiếu các cơ quan và cơ sở dữ liệu về phân tích, dự báo môi trường kinh doanh, đánh giá nguồn lực và xác định tầm nhìn trung, dài hạn vốn là

công cụ quản lý cơ bản của các NHTM hiện đại với quy trình tác nghiệp tách bạch 3 chức năng: Kinh doanh (Front Office), Quản lý rủi ro (Middle Office) và Tác nghiệp (Back Office).

2.3. Đánh giá thực trạng hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam

2.3.1. Thành công

Những thành công to lớn sau hơn hai thập kỷ đổi mới, hiện đại hoá hoạt động NH đã làm thay đổi căn bản về chất hoạt động của hệ thống NH Việt Nam.

Hành lang pháp lý trong hoạt động quản lý NH cũng như các hoạt động tác nghiệp để phát triển và vận hành các quy trình nghiệp vụ và sản phẩm dịch vụ mới dần từng bước được hoàn thiện theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

Công nghệ đã tạo nên một nền móng vững chắc để các NH Việt Nam trụ vững trong cuộc cạnh tranh ngày càng khốc liệt những năm qua. Cũng chính công nghệ đã làm thay da, đổi thịt hệ thống NH Việt Nam vốn còn rất non trẻ và lạc hậu về kỹ thuật công nghệ. Với việc tuyệt đại bộ phận hoạt động nghiệp vụ đã được tin học hoá, tự động hoá, chất lượng hoạt động nghiệp vụ cũng như sản phẩm dịch vụ NH ngày càng được nâng cao. Về cơ bản, hoạt động NH được tập trung hoá về hội sở chính. Tầm quản lý cũng như thông tin quản lý của các nhà quản trị NH ngày càng được cải thiện.

Những thành quả lớn từ sự phát triển của hệ thống thanh toán qua NH đã khắc phục hoàn toàn tình trạng ứ đọng vốn thanh toán, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của tất cả các thành phần kinh tế. Cũng nhờ những thành tựu công nghệ mà uy tín của ngành NH đang được nâng lên do các dịch vụ thuận lợi, đặc biệt thanh toán qua NH nhanh chóng và an toàn.

Quan trọng hơn là trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới, cùng với những thành quả khác, ngành NH đã tạo dựng được một hành trang công nghệ có thể sánh kịp với các NH bạn trong khu vực. Với nền tảng công nghệ đã có, nhiều NH Việt Nam đã có thể bình đẳng bắt tay với các NH trong khu vực thực hiện các dịch vụ đa năng giữa các NH với nhau thông qua hệ thống mạng công nghệ thông tin. Nhiều dịch vụ mới đã được triển khai trên diện rộng mang lại tiện ích cho KH: ATM, E-Banking, Internet Banking, Home Banking... đã được các NH triển khai áp dụng.

Có được những thành công trên, trước hết là nhờ sự nhạy cảm, nhận thức

sớm, xây dựng kế hoạch hoàn thiện và chỉ đạo triển khai thực hiện triệt để và có hiệu quả của các thể hệ lãnh đạo ngành NH. Từ rất sớm các lãnh đạo cao nhất của ngành đã coi công nghệ là một trong những mũi nhọn đột phá để đổi mới hoạt động NH. Kế hoạch xây dựng và phát triển công nghệ thông tin 1990 -2000 là kế hoạch đầu tiên của ngành NH được Thống đốc phê duyệt và cho triển khai thực hiện từ tháng 10 năm 1990. Từ kế hoạch đó hàng năm và năm năm lại có tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm để triển khai kế hoạch tiếp theo. Nhờ xác định được bước đi đúng mà công nghệ thông tin NH sau hơn hai thập kỷ phát triển đã đạt được những thành tựu lớn. Tiếp sức cho kế hoạch của ngành, những chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Chính phủ luôn được ngành NH đón nhận và triển khai triệt để trong toàn ngành. Những thành công về đổi mới công nghệ mà ngành NH có sự đóng góp hiệu quả của NH Thế giới qua dự án Hiện đại hoá NH và hệ thống thanh toán. Nhờ thành công của dự án, những NH lớn ở Việt nam đã có được một nền tảng công nghệ hiện đại, đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý dự án, cán bộ nghiệp vụ của các NH tham gia dự án đã trưởng thành lên rất nhiều.

2.3.2. Hạn chế

Tuy nhiên đứng trước những thử thách mới, tiến trình hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam cần được hoàn thiện hơn và phát triển nhanh hơn. Những thành công bước đầu đáng khích lệ nhưng quá trình hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam vẫn tồn tại những hạn chế, bất cập.

Quá trình thay đổi các quy định pháp lý về hoạt động NH đã diễn ra khá nhanh chóng, đặc biệt trước sức ép của hội nhập kinh tế quốc tế mà hội nhập ngành NH tài chính được coi là điều kiện tiên quyết. Song, trong lĩnh vực này, vẫn tồn tại một khoảng cách đáng kể giữa Việt Nam với các nước trong khu vực và trên toàn thế giới. Cơ sở pháp lý cho công nghệ NH hiện đại đã được chú trọng xây dựng phù hợp với ứng dụng công nghệ mới theo chuẩn quốc tế nhưng chưa đầy đủ và thiếu đồng bộ. Nhiều nội dung chưa được các luật hiện hành hỗ trợ nên các quy chế nghiệp vụ mới đôi khi chỉ dừng lại trong phạm vi luật hiện hành cho phép, không phù hợp với phương thức giao dịch điện tử, hạn chế rất nhiều cho tận dụng thế mạnh của công nghệ mới.

Cũng cần đề cập đến ý thức chấp hành các qui trình, qui phạm vận hành hệ thống nghiệp vụ NH dựa trên nền tảng công nghệ thông tin ở nhiều cán bộ nghiệp vụ NH là đáng báo động. Từ nhận thức chưa đầy đủ mà nhiều bộ phận nghiệp vụ ở một số NHTM, cán bộ tự do trao khoá mật mã cho nhau để làm hộ nhiều công việc đã được phân quyền. Họ chưa nhận thức được khoá mật mã phải cần bảo quản nghiêm ngặt như khoá kết tiền, mất khoá mật mã là có thể mất tiền... Chính sự không chấp hành đầy đủ các quy định này nên tại một số chi nhánh NHTM đã xảy ra những rủi ro đáng tiếc. Đi đôi với việc hoàn thiện các qui chế nghiệp vụ làm nền tảng pháp lý cho phát triển và ứng dụng công nghệ, các NH cũng cần chú trọng công tác giáo dục, phổ biến kỹ các quy định, qui trình để mọi thành viên tham gia phải chấp hành nghiêm.

Dịch vụ NH của các NHTM còn khá đơn điệu, tiện ích còn hạn chế, chưa tạo thuận lợi và bình đẳng cho KH thuộc các thành phần kinh tế trong việc tiếp cận và sử dụng dịch vụ KH. Nhìn chung, tín dụng vẫn là hoạt động kinh doanh chủ yếu tạo thu nhập cho các NH, các nghiệp vụ như môi giới, thanh toán dịch vụ qua NH, môi giới kinh doanh, tư vấn dự án chưa phát triển. Cho vay theo chỉ định của Nhà nước còn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tín dụng của NHTM nhà nước. Việc mở rộng tín dụng cho khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đã có những chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn vướng mắc. Hầu hết các chủ trang trại và các công ty tư nhân khó tiếp cận được với nguồn vốn NH và vẫn phải huy động vốn bằng các hình thức khác.

Sự phát triển không đồng đều về công nghệ giữa các NHTM đang cản trở việc ứng dụng các bài toán nghiệp vụ mang tính toàn ngành, rất khó khăn cho việc liên kết các hệ thống với nhau nhằm hợp tác khai thác các dịch vụ lẫn nhau. Mặt khác do tính không đồng đều cũng gây khó khăn cho việc xây dựng các cơ chế nghiệp vụ thống nhất, dẫn đến đôi khi phải thực hiện giải pháp thiếu hoàn chỉnh, giữa thủ công và tự động. Nhiều NHTM đã đạt được trình độ công nghệ tiên tiến, nhưng vẫn còn những NHTM đang phải sử dụng vận hành những hệ thống rất lạc hậu. Nguyên nhân của sự không đồng đều này có nhiều, nhưng hai yếu tố chính là thiếu vốn đầu tư và số lượng, trình độ, năng lực cán bộ kỹ thuật công nghệ thông tin của các NH này là cơ bản. Bởi các NHTM nhỏ chưa đủ khả năng tài chính để đầu tư hiện đại hoá công nghệ cho chính mình. Khó khăn này có thể giải quyết bằng sự hỗ trợ nhiều mặt của các NH bạn trên cơ sở liên kết, hợp tác với tinh thần người đi trước dẫn dắt người đi sau, mặt khác chính các NHTM đi sau phải chủ động tìm giải pháp thích hợp cho

mình. Không thể để tình trạng này kéo dài, hậu quả của nó mang lại sẽ là nặng nề, đôi khi dẫn đến các NH lạc hậu về công nghệ không còn sức cạnh tranh trên môi trường các dịch vụ hiện đại đang là thách thức tất yếu.

Cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia đã được nâng cấp cải thiện nhiều nhưng so với yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động NH thì chưa đáp ứng kịp.

Đội ngũ cán bộ NH khá đông nhưng trình độ chuyên môn nghiệp vụ chưa đáp ứng các yêu cầu trong quá trình hội nhập. Thiếu hệ thống khuyến khích hợp lý để thu hút nhân tài và áp dụng công nghệ hiện đại. Đặc biệt, đội ngũ cán bộ CNTT NH đã được tăng thêm cả số lượng và chất lượng, nhưng so với nhu cầu có thể nói là chưa đáp ứng. Đây là vấn đề cốt lõi quyết định sự thành công và phát triển bền vững đối với công nghệ NH. Các chính sách tuyển dụng, đãi ngộ, sử dụng... cũng cần được nghiên cứu chỉnh sửa hợp lý nhằm thu hút được nhân tài phục vụ lâu dài cho ngành NH không những là công việc trước mắt mà nó có ý nghĩa lâu dài trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực NH.

Cơ cấu tổ chức trong nội bộ nhiều NHTM còn lạc hậu, không phù hợp với chuẩn mực quản lý hiện đại đã được áp dụng phổ biến nhiều năm nay ở các nước. Phần lớn các NHTM thiếu chiến lược kinh doanh hiệu quả và bền vững. Hoạt động kiểm tra kiểm toán nội bộ còn yếu, thiếu tính độc lập.

Trong thời gian tới, hiện đại hoá hoạt động NH tiếp tục được triển khai mạnh mẽ với bốn chủ đề chính: (i) Quản trị rủi ro; (ii) An toàn bảo mật trong hoạt động NH; (iii) Hệ thống NH lõi core banking thế hệ mới và quản trị hoạt động kinh doanh NH; và (iv) Nâng cấp và mở rộng hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt [115].

*

* *

Cho đến cuối năm 2007, trước khi IPO VCB, Việt Nam có 5 NHTM nhà nước, 37 NHTM cổ phần, 31 chi nhánh NH nước ngoài, 6 NH liên doanh, 6 công ty tài chính và 10 công ty cho thuê tài chính, 926 tổ chức tín dụng nhân dân và 46 văn phòng đại diện của các NH nước ngoài. Sau hơn hai thập kỷ đổi mới, hiện đại hoá hoạt động NH đã làm thay đổi căn bản về chất hoạt động của hệ thống NH Việt Nam.

Hành lang pháp lý trong hoạt động quản lý NH cũng như các hoạt động tác nghiệp để phát triển và vận hành các quy trình nghiệp vụ và sản phẩm dịch vụ mới

dần từng bước được hoàn thiện theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Công nghệ đã tạo nên một nền móng vững chắc để các NH Việt Nam trụ vững trong cuộc cạnh tranh ngày càng gay gắt những năm qua. Tuy vậy, cơ sở pháp lý cho hoạt động NH chưa đầy đủ và thiếu đồng bộ. Dịch vụ NH của các NHTM còn khá đơn điệu, tiện ích còn hạn chế, chưa tạo thuận lợi và bình đẳng cho KH. Sự phát triển không đồng đều về công nghệ giữa các NHTM đang cản trở việc ứng dụng các bài toán nghiệp vụ mang tính toàn ngành. Nghiên cứu định lượng đã khẳng định về sự không tác động của đầu tư công nghệ đến khả năng sinh lời và an toàn cho hoạt động NH trong ngắn hạn. Cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia tuy đã tương đối phát triển nhưng vẫn chưa đáp ứng kịp. Đội ngũ cán bộ NH khá đông nhưng chưa đáp ứng các yêu cầu trong quá trình hội nhập. Cơ cấu tổ chức trong nội bộ nhiều NHTM còn lạc hậu, không phù hợp với chuẩn mực quản lý hiện đại.

Trong thời gian tới, hiện đại hoá hoạt động NH tiếp tục được triển khai mạnh mẽ hơn với việc tăng cường quản trị rủi ro; đảm bảo an toàn bảo mật trong hoạt động NH; tiếp tục triển khai hệ thống NH lõi thế hệ mới và quản trị hoạt động kinh doanh NH; và nâng cấp, mở rộng hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY HIỆN ĐẠI HOÁ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

3.1. Định hướng hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam

3.1.1. Mục tiêu phát triển hệ thống NH Việt Nam đến năm 2020

Trong quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam cần xây dựng một hệ thống các TCTD có uy tín, có khả năng cạnh tranh, hoạt động có hiệu quả, an toàn, tăng cường huy động các nguồn vốn trong xã hội và mở rộng đầu tư đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hoá đất nước. Cải cách căn bản, triệt để và phát triển toàn diện hệ thống các TCTD theo hướng hiện đại, hoạt động đa năng để đạt trình độ phát triển trung bình tiên tiến trong khu vực với cấu trúc đa dạng về sở hữu, về loại hình TCTD, có quy mô hoạt động lớn hơn, tài chính lành mạnh, đồng thời tạo nền tảng đến sau năm 2010 xây dựng được hệ thống các TCTD hiện đại, đạt trình độ tiên tiến trong khu vực Châu Á, đáp ứng đầy đủ các chuẩn mực quốc tế về hoạt động NH, có khả năng cạnh tranh với các NH trong khu vực và trên thế giới. Bảo đảm các TCTD, kể cả các TCTD nhà nước hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc thị trường và vì mục tiêu chủ yếu là lợi nhuận. Phát triển hệ thống TCTD hoạt động an toàn và hiệu quả vững chắc dựa trên cơ sở công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến, áp dụng thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động NHTM. Phát triển các TCTD phi NH để góp phần phát triển hệ thống tài chính đa dạng và cân bằng hơn. Phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ NH, đặc biệt là huy động vốn, cấp tín dụng, thanh toán với chất lượng cao và mạng lưới phân phối phát triển hợp lý nhằm cung ứng đầy đủ, kịp thời, thuận tiện các dịch vụ, tiện ích NH cho nền kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hình thành thị trường dịch vụ NH, đặc biệt là thị trường tín dụng cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các loại hình TCTD, tạo cơ hội cho mọi tổ chức, cá nhân có nhu cầu hợp pháp, đủ khả năng và điều kiện được tiếp cận một cách thuận lợi các dịch vụ NH. Ngăn chặn và hạn chế mọi tiêu cực trong hoạt động tín dụng.

Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại hệ thống NH. Tách bạch rõ ràng tín dụng chính sách và tín dụng thương mại trên cơ sở phân biệt chức năng cho vay của NH chính

sách với chức năng kinh doanh tiền tệ của NHTM. Bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của TCTD trong kinh doanh. Tạo điều kiện cho các TCTD trong nước nâng cao năng lực quản lý, trình độ nghiệp vụ và khả năng cạnh tranh. Bảo đảm quyền kinh doanh của các NH và các tổ chức tài chính nước ngoài theo các cam kết của Việt Nam với quốc tế. Gắn cải cách NH với cải cách doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước. Tiếp tục củng cố, lành mạnh hoá và phát triển các NH cổ phần; ngăn ngừa và xử lý kịp thời, không để xảy ra đổ vỡ NH ngoài sự kiểm soát của NHNN đối với các TCTD yếu kém. Đưa hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân đi đúng hướng và phát triển vững chắc, an toàn, hiệu quả.

Định hướng chiến lược này đối với các NHTM Việt Nam được chi tiết hoá bởi các nội dung cụ thể sau.

Một là tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm tạo hành lang pháp lý có hiệu lực, đảm bảo sự bình đẳng an toàn cho mọi tổ chức hoạt động dịch vụ NH tài chính trên lãnh thổ VN. Hình thành đồng bộ khuôn khổ pháp lý, áp dụng đầy đủ hơn các thiết chế và chuẩn mực quốc tế về an toàn kinh doanh tiền tệ - NH. Hình thành môi trường pháp luật minh bạch và công bằng trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động NH nhằm thúc đẩy cạnh tranh và bảo đảm an toàn hệ thống tiền tệ, NH. Loại bỏ các hình thức bảo hộ, bao cấp, ưu đãi trong lĩnh vực NH và phân biệt đối xử giữa các TCTD. [115]. Năm 2010 Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật NHNN và Luật Các TCTD thay thế Luật NHNN và Luật Các TCTD năm 1997; cũng như Luật NHNN và Luật Các TCTD sửa đổi, bổ sung năm 2003 và năm 2004. Bước tiếp theo là Chính phủ và cơ quan hữu quan (NHNN Việt Nam) cần soạn thảo và ban hành các Nghị định và Thông tư hướng dẫn triển khai hai Luật này; để hình thành đồng bộ khuôn khổ pháp lý, thể chế, áp dụng đầy đủ hơn các thiết chế và chuẩn mực quốc tế về an toàn kinh doanh tiền tệ - NH.

Hai là, xây dựng các qui chế quản lý và hoạt động phù hợp với chuẩn mực quốc tế như quản trị rủi ro, quản trị nguồn vốn, kiểm tra kiểm toán nội bộ, xây dựng quy trình tín dụng hiện đại và hoàn thiện sổ tay (hoặc cẩm nang) tín dụng, xây dựng và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá mức độ chỉ số an toàn và hiệu quả kinh doanh NH phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn VN.

Ba là, tiếp tục mở cửa thị trường trong nước trên cơ sở xoá bỏ dần các giới hạn về số lượng, loại hình tổ chức, phạm vi hoạt động, tỷ lệ góp vốn của nước ngoài,

đảm bảo quyền kinh doanh của các NH và tổ chức tài chính nước ngoài theo các cam kết đa phương và song phương.

Bốn là, đổi mới mô hình tổ chức bộ máy của các NHTM, trước hết là các NHTM nhà nước. Một nội dung quan trọng trong đề án tái cơ cấu là đổi mới tổ chức bộ máy theo hướng NHTM hiện đại. Về phương diện quản lý, đối với NHTM nhà nước cần theo hướng như doanh nghiệp hạng đặc biệt theo hướng mô hình tập đoàn. Một số NHTM cần đạt mức vốn tự có tương đương 800 - 1.000 triệu USD, có thương hiệu mạnh và khả năng cạnh tranh quốc tế, phấn đấu hình thành được ít nhất một tập đoàn tài chính hoạt động đa năng trên thị trường tài chính trong và ngoài nước.

Từng bước đổi mới cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, chức năng của hệ thống NHNN nhằm nâng cao vai trò và hiệu quả điều hành vĩ mô của NHNN, nhất là việc thiết lập, điều hành chính sách tiền tệ quốc gia và trong việc quản lý, giám sát hoạt động của các trung gian tài chính. Trước hết, thực hiện tái cơ cấu lại hệ thống NH theo các đề án đã được chính phủ phê duyệt và phù hợp với các cam kết với các tổ chức tài chính quốc tế, nhằm tạo ra các NH có quy mô lớn, hoạt động an toàn, hiệu quả và có đủ sức cạnh tranh. Đây được coi là nhiệm vụ trọng tâm và cấp bách của công cuộc đổi mới hệ thống NH – tài chính VN trong giai đoạn hiện nay, bởi vì NHTM nhà nước đóng vai trò chủ đạo và chủ lực trong hệ thống NHTM.

Năm là tăng quy mô về vốn cho các NH thông qua tích tụ và tập trung vốn theo hướng:

(1) Nghiên cứu và xem xét tiến hành sát nhập các NHTM nhà nước để trở thành một NH có đủ tiềm lực về tài chính có thể cạnh tranh với các NH trong khu vực và trên thế giới. Hiện nay, các NHTM nhà nước ở VN tuy có tên gọi khác nhau nhưng đều có các chức năng kinh doanh tiền tệ - tín dụng như nhau và đều có vốn sở hữu của nhà nước. Chính việc chia nhỏ nguồn vốn của nhà nước thành nhiều NH đã làm cho hoạt động không hiệu quả bởi chi phí cho công tác điều hành chi phí quản lý quá cao. Sáp nhập sẽ tạo nên quy mô về vốn lớn hơn đồng thời giảm được chi phí điều hành, quản lý và hơn hết là tạo nên phương thức quản lý mới là cơ hội để sử dụng vốn có hiệu quả.

(2) Thúc đẩy tiến trình cổ phần hoá các NHTM nhà nước (Hiện còn 3 NHTM nhà nước đang được xúc tiến cổ phần hoá là NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam, NH

Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long và NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) nhằm tận dụng các nguồn lực tài chính trong dân chúng trong nước và nước ngoài. Trên cơ sở đó thay đổi mô hình quản lý từ đó tạo sắc thái mới trong hoạt động kinh doanh.

(3) Đẩy mạnh liên doanh liên kết trong hệ thống NH để tận dụng vốn và kỹ thuật cũng như trình độ quản lý từ các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới.

Sáu là, hiện đại hoá công nghệ NH, nhất là hệ thống thông tin quản lý cho toàn hệ thống NH phục vụ công tác điều hành hoạt động kinh doanh, kiểm soát hoạt động NH, quản lý vốn tài sản, quản lý rủi ro, quản lý công nợ và công tác kế toán, hệ thống thanh toán liên NH, hệ thống giao dịch điện tử và giám sát từ xa, vv.. nhằm nâng cao chất lượng phục vụ cho KH.

Phát triển hạ tầng công nghệ NH hiện đại ngang tầm với các nước trong khu vực dựa trên cơ sở ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin, điện tử tiên tiến và các chuẩn mực, thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện Việt Nam. Hiện đại hoá toàn diện, đồng bộ công nghệ NH của NHNN và các TCTD trên các mặt về nghiệp vụ, quản lý và phương tiện kỹ thuật. Tiếp cận nhanh, vận hành có hiệu quả và làm chủ được các ứng dụng công nghệ NH tiên tiến.

Phấn đấu xây dựng hệ thống thanh toán NH an toàn, hiệu quả và hiện đại ngang tầm trình độ phát triển của các nước trong khu vực (về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, khuôn khổ thể chế và dịch vụ thanh toán). Phát triển hệ thống thanh toán điện tử trong toàn quốc; hiện đại hoá hệ thống thanh toán điện tử liên NH, thanh toán bù trừ và hệ thống thanh toán nội bộ của các NHTM theo hướng tự động hoá với cấu trúc mở và có khả năng tích hợp hệ thống cao đối với các ứng dụng. Kết nối hệ thống thanh toán của các NHTM với hệ thống thanh toán điện tử liên NH. Tăng cường vai trò quản lý nhà nước và làm dịch vụ thanh toán bù trừ, liên NH của NHNN. Phát triển công nghệ, phương tiện thanh toán, các hình thức và dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt tiên tiến, an toàn, hiệu quả.

Bây là, đẩy mạnh phát triển các dịch vụ NH, thực hiện các dịch vụ NH điện tử nhằm phục vụ cho KH 24/24, từ đó giảm được việc phát triển các chi nhánh tốn kém trong việc xây dựng trụ sở và lãng phí trong sử dụng lao động. Phát triển hệ thống dịch vụ NH đa dạng, đa tiện ích được định hướng theo nhu cầu của nền kinh tế trên cơ sở tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả các dịch vụ NH truyền thống,

đồng thời tiếp cận nhanh hoạt động NH hiện đại và dịch vụ tài chính, NH mới có hàm lượng công nghệ cao. Nâng cao năng lực cạnh tranh của dịch vụ NH của các NHTM Việt Nam theo nguyên tắc thị trường, minh bạch, hạn chế bao cấp và chống độc quyền cung cấp dịch vụ NH để từng bước phát triển thị trường dịch vụ NH thông thoáng, cạnh tranh lành mạnh, an toàn và hiệu quả. Không hạn chế quyền tiếp cận của các tổ chức, cá nhân đến thị trường dịch vụ NH, đồng thời tạo điều kiện cho mọi tổ chức, cá nhân có nhu cầu và đáp ứng đủ các yêu cầu về năng lực, thủ tục, điều kiện giao dịch được tiếp cận các dịch vụ NH. Từng bước tự do hoá gia nhập thị trường và khuyến khích các NHTM cạnh tranh bằng chất lượng dịch vụ, công nghệ, uy tín, thương hiệu thay vì dựa chủ yếu vào giá cả dịch vụ và mở rộng mạng lưới. Đến năm 2010, hệ thống NH Việt Nam phấn đấu phát triển được hệ thống dịch vụ NH ngang tầm với các nước trong khu vực ASEAN về chủng loại, chất lượng và có khả năng cạnh tranh quốc tế ở một số dịch vụ.

Tám là, đào tạo, nâng cao trình độ nhận thức và kỹ năng nghiệp vụ NH là yêu cầu thường xuyên. Các NH cần có trung tâm đào tạo được trang bị hiện đại. Chương trình đào tạo ở các NHTM phải thiết thực, cụ thể nhằm trau dồi, nâng cao kỹ năng nghiệp vụ của NH hiện đại. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên, đào tạo và đào tạo lại cán bộ thực hiện tốt nghiệp vụ NH hiện đại, tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ làm công tác hội nhập quốc tế, nhất là những cán bộ trực tiếp tham gia vào quá trình đàm phán, ký kết hợp đồng quốc tế, cán bộ thanh tra giám sát và cán bộ chuyên trách làm công tác pháp luật quốc tế, cán bộ sử dụng và vận hành công nghệ mới.

Phương châm hành động của các NHTM là “An toàn - Hiệu quả - Phát triển bền vững - Hội nhập quốc tế”.

Trong lộ trình từng bước hội nhập quốc tế, các NHTM Việt Nam gặp không ít khó khăn, thách thức, đồng thời cũng có nhiều thời cơ cho các NHTM Việt Nam đứng vững trong hội nhập quốc tế - xu hướng tất yếu của thời đại. Do đó, để tồn tại, phát triển trong cạnh tranh đòi hỏi các NHTM Việt Nam phải chủ động đầu tư đổi mới công nghệ, cải tiến phương thức quản lý, hiện đại hoá hệ thống thanh toán, nhanh chóng tiếp cận và phát triển các dịch vụ NH mới nhằm nâng cao hiệu quả và đứng vững trong cạnh tranh. Các mục tiêu, định hướng chiến lược đúng đắn cho ngành NH sẽ đem lại sự thay đổi quan trọng về qui mô và chất lượng hoạt động của ngành NH trong trước mắt đến năm 2010 và lâu dài đến hết năm 2020 để tạo nền

tăng vững chắc hướng tới một hệ thống NH vững mạnh, hiện đại trong tương lai.

3.1.2. Mục tiêu hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam

Đối với NHTM, hiện đại hoá hoạt động là để tăng cường khả năng phục vụ KH và trình độ xử lý nghiệp vụ, quản trị điều hành nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của NHTM, củng cố khả năng sinh lời và mức độ an toàn trong hoạt động của NHTM. Đối với chính phủ và NHNN, mục tiêu của hiện đại hóa hệ thống NH là để hỗ trợ cho việc phát triển một khu vực NH hiện đại, đủ khả năng phục vụ cho các nhu cầu của một nền kinh tế đang phát triển, làm tăng sự tin cậy đối với hệ thống NH Việt Nam, lĩnh vực phải chấp nhận mở cửa nhiều nhất trong cam kết gia nhập WTO (và là một trong những mối quan ngại lớn nhất của các nhà quản lý vĩ mô trong quá trình hội nhập).

Mục tiêu của hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam được tóm lược trong ba vấn đề cơ bản sau:

(i) Lành mạnh hoá và nâng cao một cách nhanh chóng và căn bản năng lực tài chính của các NHTM Việt Nam để đảm bảo các NHTM có đủ năng lực tài chính về quy mô và chất lượng, hệ thống thông tin kế toán minh bạch, tuân thủ chuẩn mực quốc tế; và đạt các yêu cầu tối thiểu của Hiệp ước vốn Basel I và II trong trung hạn. Mục tiêu này nhằm xây dựng hệ thống NHTM thực sự trở thành lực lượng chủ đạo trong hệ thống tài chính, đảm bảo hoạt động lành mạnh, an toàn và có hiệu quả. Đây là nhiệm vụ chiến lược của ngành NH nhằm xây dựng một hệ thống NH có khả năng huy động tốt hơn các nguồn vốn trong xã hội và mở rộng đầu tư đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nâng cao uy tín và khả năng cạnh tranh của các NHTM Việt Nam trên thị trường trong và ngoài nước, thực hiện có hiệu quả quá trình hội nhập quốc tế.

(ii) Tăng cường năng lực thể chế của các NHTM nhằm thúc đẩy các NHTM nâng cao năng lực quản trị điều hành. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức quản lý kinh doanh để đủ sức cạnh tranh trong nước và quốc tế, xây dựng mô hình hoạt động, mô hình tổ chức quản lý phù hợp với thông lệ quốc tế, trong đó phân biệt rõ chức năng, quyền hạn của hội đồng quản trị, ban điều hành, ban kiểm soát (kiểm toán nội bộ), hội đồng (ủy ban) quản lý rủi ro; sắp xếp lại đi đôi với mở rộng hợp lý mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch và các kênh phân phối. Mở rộng quan hệ đại lý hợp

tác kinh doanh với các tổ chức tài chính nước ngoài hướng tới việc hiện diện thương mại của các NHTM Việt Nam tại các thị trường tài chính khu vực và quốc tế.

(iii) Xây dựng chiến lược phát triển công nghệ NH hiện đại phù hợp với thực tế và yêu cầu. Tập trung đầu tư mạnh vào công nghệ đáp ứng yêu cầu về công nghệ của NH hiện đại nhất là hệ thống thông tin quản lý cho toàn bộ hệ thống NH phục vụ công tác điều hành kinh doanh, kiểm soát hoạt động NH, quản lý vốn, tài sản, quản lý rủi ro, quản lý công nợ và công tác kế toán, hệ thống thanh toán liên NH, hệ thống giao dịch điện tử, giám sát từ xa và cảnh báo sớm nhằm nâng cao toàn diện năng lực quản lý và năng lực giám sát hoạt động NH theo chuẩn mực khu vực và quốc tế. Phấn đấu xây dựng hệ thống thanh toán NH an toàn, hiệu quả và hiện đại ngang tầm trình độ phát triển của các nước trong khu vực (về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, khuôn khổ thể chế và dịch vụ thanh toán). Phát triển hệ thống thanh toán điện tử trong toàn quốc; hiện đại hoá hệ thống thanh toán điện tử liên NH, thanh toán bù trừ và hệ thống thanh toán nội bộ của các NHTM theo hướng tự động hoá với cấu trúc mở và có khả năng tích hợp hệ thống cao đối với các ứng dụng. Kết nối hệ thống thanh toán của các NHTM với hệ thống thanh toán điện tử liên NH. Tăng cường vai trò quản lý nhà nước và làm dịch vụ thanh toán bù trừ, liên NH của NHNN. Phát triển công nghệ, phương tiện thanh toán, các hình thức và dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt tiên tiến, an toàn, hiệu quả.

Trong thời gian qua, toàn Ngành NH đã ưu tiên, tập trung nhiều nguồn lực kể cả các nguồn vốn vay nước ngoài để đầu tư cho ứng dụng và phát triển công nghệ, tin học hoá các hoạt động nghiệp vụ, lấy hiện đại hoá Hệ thống thanh toán NH là trọng tâm, đáp ứng ngày càng cao yêu cầu phát triển kinh tế đất nước & hội nhập kinh tế quốc tế. Mục tiêu của phát triển công nghệ thông tin của ngành NH đến năm 2010 là nhằm ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ tiên tiến trong mọi lĩnh vực hoạt động NH theo hướng hiện đại hoá, tự động hoá và tuân thủ các chuẩn mực quốc tế.

Toàn bộ hoạt động xây dựng và phát triển CNTT trong ngành NH luôn được thực hiện nhất quán, định hướng phát triển theo bốn nội dung lớn [29]:

Thứ nhất là việc đầu tư công nghệ và thiết bị cần lựa chọn kỹ thuật và công nghệ hiện đại, tuân thủ giải pháp mở, có khả năng mở rộng trong những năm tiếp theo; Tăng cường sự hợp tác về lĩnh vực công nghệ với các tổ chức tài chính và NH khu vực và trên thế giới;

Thứ hai, ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ tiên tiến, phù hợp với lộ trình phát triển các NH hiện đại, tuân thủ các chuẩn mực quốc tế nhằm phục vụ sự nghiệp đổi mới NH. Xây dựng được hệ thống phần mềm ứng dụng hợp lý, phù hợp với điều kiện Việt Nam để tin học hoá các nghiệp vụ một cách đồng bộ; từng bước tự động hoá theo chuẩn mực quốc tế;

Thứ ba, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong cán bộ, công chức, viên chức ngành NH về nhận thức coi ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin là một trong những nhiệm vụ quan trọng, ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển và đổi mới hoạt động NH, là phương tiện chủ lực để rút ngắn khoảng cách phát triển so với NH các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Duy trì và phát triển nhanh nguồn nhân lực cho công nghệ thông tin là yếu tố then chốt có ý nghĩa quyết định đối với việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ngành NH. Có kế hoạch lâu dài đào tạo cán bộ đủ kiến thức vận hành, khai thác và làm chủ kỹ thuật đối với các hệ thống kỹ thuật mới hiệu quả nhất;

Thứ tư là phải kết hợp giữa ứng dụng kỹ thuật mới với nghiên cứu chỉnh sửa và xây dựng mới các quy trình nghiệp vụ cho phù hợp với điều kiện kỹ thuật hiện đại.

Nhằm thực hiện tốt hoạt động thanh toán trong thời gian tới, định hướng chung về phát triển hoạt động thanh toán giai đoạn 2008-2010 là: (i) nghiên cứu, xây dựng, chỉnh sửa và bổ sung các qui định có liên quan đến lĩnh vực thanh toán theo đúng các qui định của pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu của người sử dụng và phù hợp với thông lệ quốc tế, nhất là những vấn đề liên quan đến hoạt động thanh toán của các tổ chức không phải là TCTD, thanh toán điện tử và thương mại điện tử; (ii) Tích cực triển khai xây dựng và thực hiện các đề án thành phần thuộc Đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến 2020. Trước mắt, tập trung chỉ đạo triển khai đề án xây dựng trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất và đề án kết nối hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán với hệ thống liên NH quốc gia; (iii) Nghiên cứu và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị tham mưu cho Thống đốc chỉ đạo hoạt động thanh toán trong nền kinh tế sau khi ban hành Nghị định 96/2008/NĐ-CP qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của NHNN thay thế Nghị định 52/2003/NĐ-CP; (iv) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống thanh toán, nâng cao hiệu lực giám sát hoạt động của các hoạt động thanh toán mang tính hệ thống, giảm thiểu rủi

ro; (v) Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường hợp tác quốc tế nhằm trao đổi và học tập kinh nghiệm của các nước phát triển để hoàn chỉnh hoạt động thanh toán tại Việt Nam, đáp ứng yêu cầu thực tế và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Song song với các mục tiêu hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam, Chính phủ và NHNN cũng đã xác định cần phải đẩy nhanh tiến độ cổ phần hoá các NHTM nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc thận trọng, đảm bảo ổn định kinh tế - xã hội và an toàn hệ thống NH; cho phép các NH nước ngoài đặc biệt là các NH có tiềm lực tài chính, công nghệ, quản lý và uy tín mua cổ phiếu, tham gia quản trị điều hành NHTM nhà nước Việt Nam. Về lâu dài, nhà nước chỉ cần giữ cổ phần chi phối hoặc tỷ lệ cổ phần lớn tại một số ít các NHTM nhà nước đã cổ phần hoá tùy theo từng điều kiện cụ thể của từng NH và yêu cầu quản lý, đảm bảo an toàn, hiệu quả của hệ thống nhằm nâng cao nguyên tắc thương mại, kỷ luật thị trường trong hoạt động của các NHTM nhà nước.

Định hướng của Đảng và Chính phủ cũng đã chỉ rõ đến năm 2020 phải đưa Việt Nam trở thành một đất nước cơ bản là công nghiệp. Mục tiêu này đang ngày càng trở thành hiện thực với đà tăng trưởng mạnh mẽ trung bình khoảng 8% hiện nay, theo đó, đến 2015, Việt Nam sẽ là một nền kinh tế có quy mô dự kiến trên 110 tỷ USD và đến 2020 là khoảng 160 tỷ USD. Như vậy, để hệ thống các NHTM Việt Nam đủ sức cạnh tranh, hội nhập và phát triển đạt mục tiêu Đảng đã đề ra, trong giai đoạn đến 2010 các NH cần tiếp tục triển khai các giải pháp nhằm đổi mới một cách mạnh mẽ mọi hoạt động với các mục tiêu quan trọng nhất là nâng cao năng lực tài chính, đổi mới phương thức quản trị điều hành và tiếp tục cải tiến nâng cấp công nghệ NH phù hợp với yêu cầu và tất yếu phải cổ phần hoá các NHTM nhà nước.

3.2. Giải pháp thúc đẩy hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam

3.2.1. Nhóm giải pháp vĩ mô

3.2.1.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, thể chế cho hoạt động NH

Xây dựng và đổi mới căn bản khuôn khổ pháp luật, thể chế điều chỉnh hoạt động của NHNN và các Tổ chức Tín dụng.

Để triển khai Đề án phát triển ngành NH Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg ngày 24

tháng 05 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, Luật NHNN Việt Nam và Luật Các TCTD đã được xây dựng và trình Quốc hội khóa XII thông qua tại kỳ họp thứ 7 (từ 20/5-19/6/2010), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011. Có nhiều điểm mới trong 2 Luật: hai Luật mới đã kế thừa và phát huy những ưu điểm, đồng thời khắc phục những hạn chế, bất cập của những quy định hiện hành về tổ chức, hoạt động của NHNN cũng như việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát hoạt động của các TCTD.

Luật NHNN Việt Nam gồm 7 chương và 66 điều. Về vị thế, NHNN vẫn là cơ quan ngang Bộ của Chính phủ, là NHTW của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Thống đốc NHNN vẫn là thành viên Chính phủ. Nhưng Luật NHNN đã quy định cụ thể hơn về vai trò, vị trí của các cơ quan nhà nước trong việc quyết định và thực thi chính sách tiền tệ quốc gia trên cơ sở phù hợp Hiến pháp, Luật Tổ chức Chính phủ, trong đó quy định cụ thể thẩm quyền và tính tự chủ của NHNN trong việc thực thi chính sách tiền tệ và quyết định sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ. Theo đó, Chính sách tiền tệ quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra. Ở đây, Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hằng năm được thể hiện thông qua việc quyết định chỉ số giá tiêu dùng và giám sát việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia; và Chính phủ trình Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hằng năm; Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng các công cụ và biện pháp điều hành để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia theo quy định của Chính phủ. Tuy nhiên thẩm quyền cụ thể của mỗi cấp này lại cần được tiếp tục làm rõ trong các văn bản dưới luật. Đặc biệt về lãi suất ngân hàng, Luật quy định lãi suất để điều hành chính sách tiền tệ và lãi suất cơ bản để chống cho vay nặng lãi, vừa đảm bảo để NHNN điều hành, thực thi chính sách tiền tệ, vừa có cơ sở để áp dụng quy định của các luật liên quan. Đây cũng là cơ sở pháp lý quan trọng để NHNN thay đổi nội hàm lãi suất cơ bản theo hướng lãi suất cơ bản không phải là cơ sở để cho các TCTD ấn định lãi suất kinh doanh mà là cơ sở cho việc phòng, chống cho vay nặng lãi trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, Luật NHNN cũng quy định rõ trách nhiệm giải trình, báo cáo của NHNN trước Quốc hội, Chính phủ và công chúng. Đây là nội dung mới, quan trọng trong hoạt động của NHTW

nhằm minh bạch hóa, công khai hóa các quyết định trong điều hành của mình không những với cơ quan cấp trên mà còn với công chúng, thị trường.

Đồng thời, Luật NHNN cũng khẳng định sự khác biệt về bản chất giữa thanh tra, giám sát ngân hàng với thanh tra hành chính thông thường; mở rộng phạm vi giám sát đối với toàn bộ hoạt động của TCTD, các hoạt động của công ty con, công ty liên kết của TCTD; thẩm quyền của NHNN trong việc can thiệp, xử lý sớm các TCTD nhằm ngăn chặn kịp thời khả năng đổ vỡ... Về thẩm quyền của NHNN can thiệp vào TCTD, Luật cho phép NHNN áp dụng một số biện pháp đặc biệt để xử lý các TCTD vi phạm nghiêm trọng các quy định pháp luật về tiền tệ và ngân hàng hoặc gặp khó khăn về tài chính, có nguy cơ gây mất an toàn cho hệ thống ngân hàng như mua cổ phần của TCTD, đình chỉ có thời hạn, miễn nhiệm chức vụ người quản lý, người điều hành của TCTD; quyết định sáp nhập, hợp nhất, giải thể TCTD; đặt TCTD vào tình trạng kiểm soát đặc biệt (trong đó, mua cổ phần là một cơ chế can thiệp mới, mạnh, nhanh hơn so với cơ chế cho vay đặc biệt). Trong trường hợp cho vay đặc biệt, hoạt động của NHNN cũng rộng hơn: NHNN được cho vay không những đối với các TCTD đã “lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả” như quy định trong Luật hiện hành mà cả đối với TCTD hoạt động bình thường nhưng “có nguy cơ mất khả năng chi trả do các sự cố nghiêm trọng khác” để bảo đảm có thể can thiệp sớm hơn, hạn chế rủi ro cho hệ thống ngân hàng ...

Luật Các TCTD bao gồm 10 chương 163 điều. So với Luật các TCTD năm 1997, phạm vi điều chỉnh của Luật mới đã được quy định cụ thể hơn và bỏ phần quy định về các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng. Mặt khác, Luật Các TCTD cũng đã mở rộng phạm vi điều chỉnh về thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các TCTD, trong đó, tổ chức quản lý là nội dung có thay đổi nhiều nhất. Liên quan đến việc cấp giấy phép thành lập và hoạt động TCTD, Luật quy định cụ thể các điều kiện cấp phép đối với từng loại hình TCTD theo hướng nâng cao các yêu cầu, tiêu chí về đảm bảo an toàn của từng TCTD và cả hệ thống, điều kiện cấp phép được rà soát vừa chặt chẽ vừa tuân thủ các cam kết của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Một thay đổi căn bản là nội dung quy định về những thay đổi cần chấp thuận của NHNN. Luật đã bỏ bớt quy định về sự chuẩn y của NHNN với những thay đổi về nhân sự chủ chốt, đăng ký điều lệ nhằm giảm bớt thủ tục hành chính và tăng quyền tự chủ cho TCTD.

Luật NHNN và Luật Các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, như vậy NHNN có hơn 6 tháng để chuẩn bị cho việc ban hành các nghị định, văn bản hướng dẫn. Đây là một công việc nặng nhọc. Luật các TCTD trước được ban hành ngày 24/06/2004, và Luật NHNN 26/06/2003. Từ đó đến nay 15 nghị định của Chính phủ liên quan đến việc thực hiện hai luật trên được ban hành, còn thông tư, quyết định thì hàng trăm. Riêng với Luật NHNN, phải hơn năm năm sau, Nghị định số 96/2008/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của NHNN mới được ban hành. Gần đây nhất, ngày 12/02/2010 Nghị định số 10/2010/NĐ-CP về hoạt động thông tin tín dụng mới được ban hành. Luật mới đã được thông qua, nhưng hướng dẫn thực hiện luật hiện hành thì vẫn chưa hoàn tất. Tương tự, để Luật các TCTD có thể thực hiện, sơ sơ cũng cần 50 văn bản hướng dẫn của NHNN và 5 đến 10 nghị định của Chính phủ. Chẳng hạn “Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục, tổng mức sở hữu tối đa, tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài tại TCTD” (điều 16, khoản 2); “Chính phủ quy định thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động của ngân hàng chính sách” (điều 17, khoản 2); “Chính phủ quy định mức vốn pháp định đối với từng loại hình TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” (điều 19, khoản 1); “Chính phủ quy định điều kiện cụ thể để công ty tài chính thực hiện các hoạt động kinh doanh” (điều 108, khoản 2); “Chính phủ quy định việc góp vốn mua cổ phần” (điều 149, khoản 4); “Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể hoạt động của các chương trình, dự án tài chính vi mô” (điều 161, khoản 6)... Còn liệt kê các điều khoản chờ NHNN quy định thì phải vài trang giấy. Tính ra mỗi tháng bình quân phải có ít nhất 10 nghị định, thông tư hướng dẫn hai luật trên ra đời cho kịp thời hạn luật có hiệu lực. Tức là ba ngày phải có một văn bản hướng dẫn. Vậy bộ máy của NHNN phải “chạy” với tốc độ nào mới xây dựng đủ văn bản hướng dẫn để triển khai luật vào đầu năm 2011.

Tăng cường công tác thanh tra, giám sát định hướng theo rủi ro, thanh tra pháp nhân để đánh giá toàn diện hoạt động của NHTM theo các quy định của Ủy ban Basel về giám sát NH.

Mục tiêu cần đạt được là trên cơ sở bộ máy Thanh tra NHNN hiện có, xây dựng hệ thống giám sát NH hiện đại và hữu hiệu (về thể chế, mô hình tổ chức, con người và phương pháp) nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển hệ thống NH Việt Nam và thực hiện đúng các nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế về giám sát NH. Trên cơ

sở Nghị định 96/2008/NĐ-CP qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của NHNN, ngày 27/05/2009 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định Số 83/2009/QĐ-TTg về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan thanh tra, giám sát NH. Theo đó, 4 vụ cục, đơn vị chức năng của NHNN đã được tích hợp thành một Cơ quan thanh tra, giám sát NH mới trực thuộc bộ máy của NHNN, thực hiện đầy đủ các chức năng quản lý, giám sát NH. Trên thực tế, mùa hè năm 2009 NHNN đã thành lập Cơ quan này tương đương cấp Tổng cục thuộc NHNN trên cơ sở bộ máy Thanh tra NHNN hiện nay. Mục tiêu và trách nhiệm chính của Cơ quan này là góp phần bảo đảm sự an toàn, ổn định của hệ thống các TCTD và chấp hành nghiêm minh pháp luật về tiền tệ, hoạt động NH, bảo vệ lợi ích của công chúng.

Sau khi đưa được các nội dung cơ bản về giám sát NH và định hướng đổi mới hệ thống giám sát NH, đặc biệt là đối với thanh tra, giám sát chuyên ngành NH vào các Luật NHNN và Luật TCTD mới, cũng như đổi mới mô hình tổ chức của Thanh tra NHNN hiện nay theo hướng tập trung, thống nhất, chuyên nghiệp và phù hợp với chuẩn mực quốc tế về thanh tra, giám sát NH (Basel), công việc tiếp theo là tiếp tục ưu tiên đổi mới phương pháp hoạt động thanh tra giám sát theo hướng tập trung vào trạng thái rủi ro của TCTD/NHTM và trên khía cạnh quản trị rủi ro tích hợp của họ; đồng thời cần xây dựng Luật Giám sát an toàn hoạt động NH, bảo đảm để Cơ quan Giám sát an toàn hoạt động NH có đủ quyền lực cần thiết trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát an toàn hệ thống và việc chấp hành đúng các quy định pháp luật trong hoạt động của các TCTD.

Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng cơ sở kỹ thuật phục vụ hoạt động giám sát NH; hiện đại hoá và sử dụng có hiệu quả công nghệ thông tin trong công tác thanh tra, giám sát NH.

Đổi mới hoạt động cấp giấy phép thành lập và hoạt động NH, đơn giản hoá thủ tục cấp phép. Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD thành lập và phát triển, đặc biệt là đối với các TCTD phi NH theo hướng bình đẳng trong tiếp cận thị trường và kinh doanh dịch vụ tiền tệ, NH trên cơ sở nâng cao kỷ luật thị trường, các yêu cầu về tiêu chuẩn thành lập các TCTD, quy định an toàn trong hoạt động NH để bảo đảm những TCTD thành lập mới phải có năng lực cạnh tranh, quy mô hoạt động, trình độ công nghệ, chất lượng và mức độ an toàn cao.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiệp vụ giám sát từ xa và thanh tra tại

chỗ, trong đó giám sát từ xa được coi là nghiệp vụ quan trọng, có chức năng cảnh báo sớm rủi ro trong hoạt động NH; sử dụng kết quả và hoạt động kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập làm công cụ hỗ trợ cho quá trình giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ.

Hoàn thiện các quy định an toàn, các biện pháp thận trọng trong hoạt động NH; các quy định, chính sách quản lý các loại hình TCTD và hoạt động NH; đồng thời đổi mới nội dung, phương pháp, quy trình thanh tra, giám sát phù hợp sự phát triển của công nghệ thông tin, công nghệ NH và trên cơ sở áp dụng các nguyên tắc cơ bản về giám sát NH có hiệu quả của Ủy ban giám sát NH Basel và các chuẩn mực quốc tế về giám sát NH (Hiệp ước vốn Basel năm 1988 - Basel I), từng bước tiến tới thực hiện các nguyên tắc, chuẩn mực cơ bản theo Hiệp ước vốn mới (Basel II) sau năm 2010.

Tập trung nâng cao năng lực và đổi mới triệt để phương pháp giám sát dựa trên cơ sở rủi ro, đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động giám sát từ xa.

Mở rộng danh mục các đối tượng chịu sự thanh tra, giám sát của NHNN.

Hoàn thiện quy chế kiểm toán độc lập đối với các TCTD cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam và thông lệ quốc tế. Hoàn thiện quy chế về tổ chức và hoạt động của kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ trong các TCTD.

Xây dựng và triển khai khuôn khổ quy trình và phương pháp thanh tra, giám sát dựa trên cơ sở tổng hợp và rủi ro. Xây dựng hệ thống giám sát rủi ro trong hoạt động NH có khả năng cảnh báo sớm đối với các TCTD có vấn đề và các rủi ro trong hoạt động NH. Ban hành quy định mới đánh giá, xếp hạng các TCTD theo tiêu chuẩn CAMEL(S).

Chỉnh sửa phù hợp các quy định, chính sách về bảo hiểm tiền gửi để buộc các tổ chức tài chính - tín dụng có huy động tiền gửi theo quy định của Luật các TCTD đều phải tham gia bảo hiểm tiền gửi. Nâng cao vai trò, năng lực tài chính và hoạt động của Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam trong việc giám sát, hỗ trợ, xử lý các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi gặp khó khăn và góp phần bảo đảm an toàn hệ thống NH. Tăng cường sự phối hợp giữa Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam và Cơ quan Giám sát an toàn hoạt động NH trong quá trình giám sát các TCTD và xử lý các vấn đề khó khăn của các TCTD. Từng bước chuyển sang thực hiện cơ chế bảo hiểm tiền gửi dựa trên

ơ sở mức độ rủi ro của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Tăng cường vai trò và năng lực hoạt động của Trung tâm Thông tin tín dụng trong việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin tín dụng nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh của các TCTD và hoạt động giám sát của NHNN đối với các TCTD.

Rà soát và hoàn thiện quy định về an toàn hoạt động NH phù hợp hơn với thông lệ tốt, chuẩn mực quốc tế và đảm bảo việc tuân thủ nghiêm túc các quy định này, đặc biệt là quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro. Ban hành quy định về tiêu chuẩn và yêu cầu tối thiểu đối với hệ thống quản trị nói chung và quản lý rủi ro nói riêng áp dụng đối với các TCTD. Minh bạch hoá hoạt động NH. Tạo điều kiện cho các TCTD cổ phần niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

Phát triển đội ngũ cán bộ thanh tra, giám sát đủ về số lượng và có trình độ nghiệp vụ cao, có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, được trang bị đầy đủ kiến thức về pháp luật, quản lý và các công cụ thực thi nhiệm vụ.

Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế và tham gia các hiệp ước, thoả thuận quốc tế về giám sát NH và an toàn hệ thống tài chính. Tăng cường trao đổi thông tin với các cơ quan giám sát NH nước ngoài.

Áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế/ chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế đối với một số nội dung, nghiệp vụ chủ yếu trong lĩnh vực NH.

Việc áp dụng các Chuẩn mực Kế toán quốc tế ở Việt Nam nói chung, đặc biệt trong lĩnh vực ngành NH đóng vai trò nền tảng trong việc thúc đẩy tiến trình hội nhập vào kinh tế thế giới của Việt Nam, tạo môi trường lành mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời góp phần tạo một nền quản trị NH vững chắc thông qua việc thiết lập được hệ thống thông tin quản lý chất lượng cao, tạo nên tính minh bạch trong quản trị tài chính NH, trật tự kỷ cương của thị trường tài chính.

Cần chấp thuận áp dụng ba nền tảng cơ bản của hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế mà Việt Nam chưa được thừa nhận chung sau đây:

(i) Thực hiện nguyên tắc “Bản chất quyết định hình thức” trong khung chuẩn mực chung/ khi xử lý mọi nghiệp vụ kinh tế tài chính;

(ii) Những cơ sở sau đây được sử dụng ở các mức độ khác nhau và sử dụng kết hợp để đánh giá các yếu tố của báo cáo tài chính: Chi phí ban đầu/ giá gốc (Historical cost); Chi phí hiện tại (current cost); Giá trị có thể thực hiện (thanh toán)/

giá trị thuần có thể thực hiện (Realizable value); Giá trị hiện tại (Present value)/ giá trị hợp lý (Fair value).

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay đang đặt ra 3 mối quan hệ nổi cộm, cần phải được phân tích kỹ và tìm ra những nguyên tắc ứng xử mới: Thứ nhất, mối quan hệ giữa “nền kinh tế thực” và “nền kinh tế ảo - kinh tế tiền tệ”; Thứ hai, mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường; Thứ ba, mối quan hệ liên thông giữa các thị trường tài chính ở khu vực trong nước và ở khu vực ngoài nước. Đồng thời một số chuyên gia kinh tế cho rằng: một số nội dung của chuẩn mực kế toán quốc tế đã góp phần hoặc là nguyên nhân gián tiếp gây nên cuộc khủng hoảng toàn cầu hiện nay như: Sử dụng giá trị hợp lý (Fair value) để xác định lại giá trị công cụ tài chính kinh doanh thông qua lãi, lỗ; cho phép bán không chứng khoán; cho phép chứng khoán hóa các khoản cho vay và bán rộng rãi trên thị trường, tất toán các khoản cho vay đã được chứng khoán hóa này ra khỏi bảng cân đối kế toán của định chế tài chính đã cấp những khoản vay này. Trên thực tế, thị trường chứng khoán Mỹ trong tháng 10/2008, mỗi ngày khoảng 1000 tỷ USD biến mất khỏi thị trường.

Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường được chi phối bởi những quy luật khách quan, tài sản hoặc công nợ kinh doanh không thể không sử dụng cơ sở “giá trị hợp lý thị trường” để xác định lại giá trị của chúng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Điều này, về bản chất cũng là quán triệt nguyên tắc kế toán “cơ sở dồn tích”. Nguyên nhân của khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay nằm ở mặt trái của kinh tế thị trường; ở sự thiếu trách nhiệm và năng lực yếu kém trong quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính, tiền tệ; ở nhược điểm căn bản của mô hình định chế tài chính đầu tư. Tất nhiên, Việt Nam cần theo khuynh hướng thận trọng hơn, vẫn sử dụng “nguyên tắc giá gốc” ở phạm vi tương đối rộng so với chuẩn mực kế toán quốc tế.

(iii) Phân loại tài sản tài chính theo bốn nhóm, mỗi nhóm có nguyên tắc kế toán phù hợp theo IFRS 7, trong đó có sử dụng giá trị hợp lý, phương pháp lãi suất thực trong việc xác định lại giá trị của tài sản tài chính sau thời điểm ghi nhận ban đầu, trong việc tính toán thu lãi/ chi trả lãi vào BCKQKD kỳ kế toán.

Có lộ trình cụ thể, phù hợp để áp dụng có hiệu quả các chuẩn mực kế toán quốc tế vào Việt Nam nói chung, ngành NH nói riêng.

Lộ trình áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế nên theo 2 bước:

Bước 1: Hòa hài Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Quốc tế ở mức độ nhất định.

Việc áp dụng hoàn toàn, đầy đủ nội dung của các Chuẩn mực kế toán Quốc tế ngay là không nên và cũng không có tính khả thi bởi các lý do sau:

- Thị trường tài chính Việt Nam phát triển chưa cao; việc vận hành của thị trường còn chịu nhiều yếu tố tác động không lành mạnh như yếu tố tâm lý bầy đàn, biến động của giá cả thị trường nhiều khi không khách quan.

- Nhìn chung các Chuẩn mực kế toán Quốc tế về công cụ tài chính, về công cụ phái sinh rất phức tạp, trong khi đó Việt Nam còn thiếu các chuyên gia kế toán có trình độ cao có thể hiểu, vận dụng đúng nội dung của những Chuẩn mực này.

- Kỹ thuật xử lý kế toán theo nội dung của các Chuẩn mực kế toán Quốc tế còn đòi hỏi công nghệ kế toán hiện đại. Nhiều nội dung xử lý nghiệp vụ phải được xử lý tự động bởi hệ thống máy tính (ví dụ về xác định giá trị hợp lý dựa trên phương pháp NPV, và áp dụng phương pháp lãi suất thực).

Giải pháp lựa chọn để hoàn thiện chế độ kế toán Việt Nam trong giai đoạn đầu, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế Quốc tế và quản trị rủi ro của doanh nghiệp; giám sát an toàn thị trường của cơ quan quản lý nhà nước là hòa hài Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Quốc tế. Việc hòa hài này được thực hiện theo các nội dung cụ thể sau:

Thứ nhất: Các nội dung trọng yếu, nền tảng và nguyên tắc cơ bản cần được quán triệt. Ví dụ, đối với tài sản tài chính cần phân theo 4 loại tương tự như nội dung IAS 39, theo đó xử lý kế toán theo các nguyên tắc kế toán khác nhau phù hợp tương ứng với mỗi loại; để lập báo cáo tài chính và công bố thông tin đầy đủ, trung thực.

Để thực hiện quan điểm này, cần phải sửa đổi những quy định không phù hợp của Luật Kế toán, của Chế độ kế toán doanh nghiệp theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, đồng thời xây dựng bổ sung các Chuẩn mực kế toán Việt Nam về công cụ tài chính phù hợp với thực tiễn Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Quốc tế.

Thứ hai: Những nội dung không trọng yếu, không phải là nền tảng, đồng thời kỹ thuật xử lý kế toán lại quá phức tạp thì Việt Nam không áp dụng, không quy định. Chẳng hạn, đối với công cụ tài chính, không áp dụng nội dung kế toán phòng ngừa rủi ro.

Thứ ba: Đối với những nội dung không phù hợp với mức độ phát triển thấp của thị trường Việt Nam, cần có quan điểm thận trọng hơn. Ví dụ, đối với những thị trường còn non yếu, nhiều yếu tố phi kinh tế tác động đến giá cả thị trường (yếu tố bầy đàn, thông tin chưa trung thực, minh bạch...), chế độ tài chính - kế toán không

nên cho phép đánh giá lại giá trị tài sản khi giá trị thị trường lớn hơn giá trị ghi sổ để ghi nhận vào kết quả kinh doanh.

Thứ tư: NHTM tuân thủ theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán trong nước, đồng thời khuyến khích có bản đối chiếu, bổ sung những điều chỉnh cần thiết để đồng thời lập thêm, kiểm toán độc lập và công bố báo cáo tài chính theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Quốc tế.

Thứ năm: Để giảm thiểu chi phí cho các doanh nghiệp về công tác kế toán, kiểm toán, khi nội dung Chuẩn mực kế toán Quốc tế và Chuẩn mực kế toán Việt Nam không có sự khác biệt lớn (trọng yếu) về nội dung kinh tế, không tạo ra sự khác biệt lớn về kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, chính phủ cho phép doanh nghiệp có đủ năng lực, điều kiện về công nghệ kế toán cũng như trình độ quản trị điều hành được đăng ký và áp dụng trực tiếp theo Chuẩn mực kế toán Quốc tế hoặc được phép áp dụng trực tiếp một số chuẩn mực kế toán quốc tế - trước hết là chuẩn mực các công cụ tài chính.

Bước 2: Áp dụng hoàn toàn hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế

- Trước hết, có mốc thời gian sớm hơn (ví dụ, từ năm 2013, yêu cầu các DN niêm yết trên sàn chứng khoán, và các NHTM áp dụng hoàn toàn hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế).

- Đến năm 2018 (Đây là mốc thời gian được dự kiến hiện nay), áp dụng rộng rãi đối với tất cả các đơn vị kế toán, có thể ngoại trừ các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Dung hòa hai trường phái của quản lý Nhà nước về lĩnh vực kế toán

Có hai trường phái trong quản lý Nhà nước về lĩnh vực kế toán, đó là: Khuôn khổ pháp luật về kế toán là “kế toán pháp lý” (yêu cầu doanh nghiệp phải tuân thủ tuyệt đối nguyên tắc kế toán chung, thậm chí cả những quy định cụ thể và chi tiết do chính phủ áp đặt), và “kế toán ràng buộc pháp lý” (cho phép doanh nghiệp tuân thủ pháp luật tương đối - doanh nghiệp được lựa chọn trong các phương pháp kế toán, tổ chức công tác kế toán). Hệ thống chuẩn mực, thông lệ kế toán quốc tế một mặt tăng cường độ tin cậy, tính so sánh của số liệu kế toán, do đó thống nhất phương pháp, nguyên tắc xử lý kế toán đối với nghiệp vụ kinh tế tài chính, và hướng dẫn chi tiết hơn việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính, công nợ tài chính...; nhưng mặt khác tiếp cận theo quan điểm “kế toán ràng buộc pháp lý”, đưa ra những nguyên tắc, yêu cầu, hướng dẫn chung, mà không quy định chi tiết mẫu biểu báo cáo tài chính..., nhiều quốc gia cũng không quy định chi tiết hệ thống tài khoản, không quy định chi tiết mẫu biểu chi tiết sổ kế toán và mẫu biểu chứng từ kế toán....

Đối với ngành NH, hoạt động kế toán phải ứng dụng công nghệ hiện đại. Vì vậy, để việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế trong lĩnh vực NH có hiệu quả và khả thi cần có quan điểm “thông thoáng” hơn trong việc xây dựng chế độ, quản lý chuyên môn về lĩnh vực kế toán. Việt Nam nên thay đổi cách tiếp cận từ “kế toán pháp lý” sang “kế toán ràng buộc pháp lý”. Tất nhiên, quy định “thông thoáng” song vẫn đảm bảo những nguyên tắc cơ bản về kiểm tra, kiểm soát hoạt động kế toán của các đơn vị. Chẳng hạn, báo cáo giao dịch phải đủ để cho phép tái lập các giao dịch cá nhân/tổ chức để, nếu cần thiết, cung cấp bằng chứng cho việc truy tố hoạt động phạm tội. Hoặc từ bất kỳ số liệu chỉ tiêu nào trên báo cáo tài chính, có đủ cơ sở truy cứu đến số liệu của từng tài khoản chi tiết, đến từng giao dịch... để chứng minh tính chính xác, cập nhật, đầy đủ các giao dịch tại thời điểm lập BCTC, chứng minh sự minh bạch, trung thực của BCTC. Đồng thời, đủ cơ sở dữ liệu để xử lý mọi tranh chấp, kiện tụng giữa các bên trong giao dịch kinh tế.

Để hiện thực hoá giải pháp tổng thể áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế trong lĩnh vực NH, NHNN phối hợp với Bộ tài chính hoặc chủ trì khi được ủy quyền để đổi mới, hoàn thiện chế độ kế toán đối với các TCTD/ NHTM, hài hòa với chuẩn mực kế toán quốc tế và phù hợp với Việt Nam theo sáu giải pháp cụ thể sau.

Thứ nhất: Xây dựng lại hệ thống tài khoản kế toán đối với các tổ chức tín dụng

Hệ thống tài khoản đối với các TCTD cần phải được nghiên cứu, xây dựng lại để: (i) cấu trúc chung các tài khoản tổng hợp cấp 1 và cấp 2 “gần” hơn với hệ thống tài khoản kế toán chung đối với các doanh nghiệp theo QĐ 15/2006/BTC. Riêng danh mục các tài khoản tổng hợp cấp 3 (do Thống đốc quản lý) được bố trí phù hợp với đặc thù hoạt động của ngành NH, phù hợp với yêu cầu quản lý Nhà nước về hoạt động của NH; (ii) Ban lãnh đạo NHTM được quyền sử dụng hoặc không sử dụng nhóm tài khoản tổng hợp cấp 4/ cấp 5, được quyền chủ động trong mã hóa, đánh số hiệu tài khoản chi tiết. Tuy nhiên, cơ quan quản lý Nhà nước (BTC/ NHNN) phải quy định ngay trong hệ thống tài khoản những yêu cầu cung cấp thông tin chi tiết nghiệp vụ mà TCTD phải báo cáo thống kê. Trên cơ sở đó, TCTD phải tính toán mở tài khoản tổng hợp hay dùng tham số thống kê nghiệp vụ/ mở tài khoản chi tiết riêng cho quá trình hạch toán kế toán của đơn vị mình; (iii) Sử dụng ký hiệu tiền tệ để phân biệt tài khoản kế toán theo từng loại đơn vị tiền tệ, hệ thống cho phép hạch toán đa tệ. Trong tất cả các tài khoản tổng hợp, không bố trí riêng biệt tài khoản ngoại tệ riêng, tài khoản VNĐ riêng, giảm mức độ chồng kênh, phức tạp của hệ thống tài khoản, của BCĐTK; (iv) Bỏ nguyên tắc bắt buộc hạch toán đối ứng tài khoản từng loại ngoại tệ với ngoại tệ với

nhau, nhưng đồng thời phải bỏ nguyên tắc “tài khoản ngoại bảng chỉ hạch toán đơn”; và bố trí những tài khoản ngoại bảng tổng hợp theo dõi trạng thái ngoại tệ của đơn vị NH từ những hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Nguyên tắc kiểm tra sự chính xác đầy đủ, số liệu kế toán về ngoại tệ của NH cũng như giám sát trạng thái ngoại tệ, minh bạch sổ sách kinh doanh ngoại tệ của bản thân đơn vị NHTM, tách bạch với ngoại tệ trong quan hệ trung gian tài chính của NH với KH của NH sẽ có thay đổi:

- Tổng TSC ngoại tệ (+) trạng thái ngoại tệ nội bảng = tổng TSN ngoại tệ
- Trạng thái ngoại tệ nội bảng khớp với sổ sách của bộ phận kinh doanh ngoại tệ về mua/ bán giao ngay;
- Trạng thái ngoại tệ ngoại bảng trên sổ sách kế toán các tài khoản ngoại bảng phải khớp với sổ sách của bộ phận kinh doanh ngoại tệ về mua/ bán phái sinh tiền tệ.
- Tổng trạng thái ngoại tệ của NH = Tổng trạng thái ngoại tệ nội bảng (+) trạng thái ngoại tệ ngoại bảng.

Từ trước đến nay, hệ thống tài khoản do NHNN ban hành có thiết kế các cặp tài khoản trung gian (tài khoản kỹ thuật) để phản ánh trạng thái ngoại tệ của NH, để tính toán chênh lệch mua/ bán ngoại tệ, thuế GTGT phải nộp về kinh doanh ngoại tệ, để xác định chênh lệch tỷ giá. Quá trình hiện đại hóa NH, nhiều NHTM đã áp dụng phương pháp này và đã phát huy rất tốt, đảm bảo minh bạch sổ sách kinh doanh ngoại tệ của NH.

Ngoài danh mục các tài khoản tổng hợp đến cấp 3, các nguyên tắc chung, hệ thống tài khoản đưa ra quy định về tính chất, kết cấu, công dụng các tài khoản đồng thời với việc quy định ngay phương pháp, nội dung hạch toán các nghiệp vụ chủ yếu.

Hệ thống tài khoản kế toán mới chỉ cần phân chia tài khoản cho vay theo 3 tài khoản: Nợ lành mạnh; Nợ quá hạn/ nợ xấu; Nợ khó thu hồi, còn việc theo dõi trạng thái khoản vay/ xếp hạng tín dụng đối với KH vay (theo dõi chi tiết Nợ vay quá hạn theo các mức độ rủi ro tín dụng khác nhau) để làm cơ sở tính, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, cũng như kiểm soát tổng quát nợ vay thực hiện theo phương pháp thống kê. Bởi vì, phân nhóm nợ và chất lượng nợ phụ thuộc cả thông tin định lượng và thông tin định tính. Bản chất thông tin này là thông tin thống kê nghiệp vụ tín dụng, không phải thông tin kế toán. Hiện nay, thông tin kế toán về phân loại nợ của những TCTD dựa trên yếu tố định lượng - thời gian quá hạn sẽ thiếu trung thực, là cơ sở không xác đáng của việc tính, trích lập dự phòng rủi ro. Để có thông tin tổng hợp kịp thời về chất

lượng nợ của toàn ngành NH một cách chi tiết hơn, NHNN phải yêu cầu TCTD tuân thủ tốt thông tin báo cáo thống kê. Việc làm này sẽ đơn giản hóa thủ tục chứng từ, xử lý số liệu kế toán, cụ thể: Không phải lập chứng từ, hạch toán bút toán nghiệp vụ mỗi khi khoản cho vay cần phải chuyển nhóm. Đồng thời việc phân loại nợ còn có thể được chi tiết, chính xác, cập nhật hơn.

Thứ hai: Về phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ

Áp dụng ngay được nội dung, phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ theo IAS/ IFRS. Để làm được như vậy, chế độ kế toán cần thống nhất với chế độ thuế GTGT đối với kinh doanh ngoại tệ, trong đó kết quả mua bán kinh doanh ngoại tệ được xác định theo nội dung của chuẩn mực IAS 39 và bao gồm 2 nội dung: (1) chênh lệch giá mua/ giá bán với mức giá chuẩn tham chiếu; (2) Chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ. Việc đánh giá lại giá trị theo đồng tiền bản tệ có thể được đánh giá hàng ngày và ghi ngay vào thu nhập/ chi phí.

Hiện nay, chế độ kế toán do NHNN ban hành thống nhất với chế độ thuế GTGT đối với kinh doanh ngoại tệ, nhưng trong đó kết quả mua bán kinh doanh ngoại tệ được xác định theo nội dung của chuẩn mực 02 - Hàng tồn kho, bao gồm 2 nội dung: (1) chênh lệch giá mua/ giá bán với tỷ giá mua bình quân trong kỳ (tháng); (2) Chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ được kết chuyển từ vốn chủ sở hữu vào thời điểm cuối năm.

* *Về mua/ bán ngoại tệ giao ngay*, áp dụng ngay phương pháp kế toán theo IAS/ IFRS;

* *Về mua/ bán các công cụ tài chính phái sinh về ngoại tệ:*

- Áp dụng nguyên tắc chung thống nhất với phương pháp nền tảng của IAS 39 như sau:

+ Phân loại là công cụ tài chính kinh doanh;

+ Ghi nhận ban đầu theo giá gốc;

+ Ghi nhận tiếp theo: Theo giá trị hợp lý, chênh lệch phát sinh giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý xác định lại được ghi vào thu nhập/ chi phí.

- Tuy nhiên, giá trị hợp lý đối với các công cụ phái sinh ngoại tệ ở đây là giá trị nào, xác định theo mô hình nào là vấn đề thuộc về kỹ thuật và không ảnh hưởng nhiều đến số liệu kế toán, không khác biệt về mặt bản chất, nhưng lại liên quan đến công nghệ kế toán bị chi phối ở yếu tố lịch sử và khả năng tài chính của mỗi đơn vị kế toán. Chế độ

có thể cho phép đơn vị kế toán lựa chọn một trong 2 phương pháp sau:

+ *Phương pháp thứ nhất*: là phương pháp như chế độ hiện hành.

+ *Phương pháp thứ hai*: Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tỷ giá giao ngay; thời gian còn lại của hợp đồng; mức lãi suất tham chiếu (Reuters/ Bloomberg) của từng loại tiền tệ.

Trong 2 phương pháp trên, khuyến khích các đơn vị áp dụng ngay phương pháp thứ 2 vì phương pháp này tuân thủ tuyệt đối theo IAS/ IFRS và đồng bộ với các mặt nghiệp vụ khác của NH.

Thứ ba: Về kế toán nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

Hoàn thiện chế độ kế toán nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán tại TCTD theo nội dung cụ thể sau:

KD/ Đầu tư CK	Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IAS 39)	Khuyến nghị
<i>Phân loại</i>	Phân loại tương tự như quy định của NHNN.	Không.
<i>Ghi nhận ban đầu</i>	Theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị hợp lý (chiết khấu/phụ trội) sẽ được ghi nhận vào thu nhập/chi phí kinh doanh trong kỳ.	TCTD có thể xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán đầu tư dựa trên những cơ sở sau: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Giá niêm yết trên thị trường; ▪ Giá giao dịch gần nhất của những nghiệp vụ tương tự; hoặc Giá tính toán bằng các kỹ thuật định giá như chiết khấu luồng tiền, ...
<i>Ghi nhận tiếp theo</i>	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán: theo giá trị hợp lý. Chứng khoán giữ đến khi đáo hạn: theo giá trị phân bổ. Giá trị phân bổ được tính bằng giá vốn cộng lãi dự thu sử dụng phương pháp lãi suất thực trừ dự phòng giảm giá (nếu có).	Tăng/giảm giá trị hợp lý được hạch toán vào thu nhập/chi phí trong kỳ đối với chứng khoán kinh doanh và quỹ dự trữ đầu tư tài chính sẵn sàng để bán đối với chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chế độ cần có quy định cụ thể về tài khoản hạch toán nghiệp vụ mua lại chứng chỉ tiền gửi/ trái phiếu... do chính TCTD phát hành. Theo đó, chế độ phản ánh đúng bản chất nghiệp vụ: Phân biệt hợp đồng mua và bán lại (repo) với nghiệp vụ chứng chỉ tiền

gửi được “mua lại hần”. Đối với nghiệp vụ chứng chỉ tiền gửi được “mua lại hần” phải được ghi nhận như một khoản giảm trừ phần nguồn huy động. Do vậy, việc hạch toán phải cung cấp đầy đủ thông tin phục vụ công tác lập báo cáo tài chính như gốc mua lại, giá trị phụ trội, lãi dự thu,...

Chế độ cũng phải quy định TCTD cần có những tài khoản hạch toán riêng theo dõi thông tin chi tiết về chứng chỉ tiền gửi mua lại. Trên cơ sở đó, đưa ra những bút toán điều chỉnh cho việc lập báo cáo tài chính.

Chế độ quy định và hướng dẫn cụ thể những trường hợp chứng khoán được phép thay đổi, phân loại nhóm lại sau khi ghi nhận ban đầu theo đúng tinh thần của IAS 39.

Thứ tư: Hoàn thiện chế độ kế toán nghiệp vụ tín dụng

Trước hết các khoản cho vay được phân thành hai loại: không có dấu hiệu giảm giá và có dấu hiệu giảm giá cần xem xét trích lập dự phòng cụ thể. Các dấu hiệu giảm giá nêu tại IAS 39 bao gồm cả yếu tố định tính và định lượng, khá tương đồng với quy định tại Điều 7 của Quyết định 493.

Phân biệt dự phòng chung và dự phòng cụ thể. Theo đó chỉ có dự phòng cụ thể là dự phòng cho từng khoản vay và dự phòng đánh giá theo nhóm cụ thể mới được hạch toán vào chi phí. Đối với dự phòng chung, thực hiện theo IAS 39: Không cho phép trích lập dự phòng chung vào chi phí trong kỳ do dự phòng chung được trích lập cho những tổn thất chưa xác định và do vậy, không đáp ứng các tiêu chí của chi phí.

Thay đổi phương pháp tính toán dự phòng rủi ro cụ thể theo IAS 39: Xác định giá trị hợp lý của khoản vay bằng phương pháp chiết khấu luồng tiền. Lập dự phòng cho phần chênh lệch thấp hơn giữa giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của khoản vay.

Thay đổi chế độ hiện hành về dự thu lãi của các khoản cho vay. Khoản vay được phân loại nợ nhóm 3 trở đi mới dừng tính lãi dự thu. Tại thời điểm, khoản nợ được phân loại nợ nhóm 5 “Nợ có khả năng mất vốn” thì khoản lãi đã dự thu nhưng chưa thu (nếu có) của khoản vay sẽ được tất toán hạch toán đối ứng vào chi phí khác. Chế độ hiện hành, quy định nợ nhóm 2 đã phải dừng tính lãi dự thu, và tất toán ngay lãi đã dự thu là quá thận trọng, chưa hợp lý.

Do hệ thống xử lý tự động, thông tin được cập nhật thường xuyên, việc phân

loại nợ để làm cơ sở tính toán, trích lập dự phòng cần được thực hiện vào thời điểm lập BCTC (Tháng/ Quý/ năm). Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 do Thống đốc NHNN ban hành (thay thế Quyết định 488/2000/QĐ-NHNN) Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động NH của TCTD, thì báo cáo tài chính năm của tổ chức tín dụng sẽ không ghi nhận chính xác thực trạng tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của TCTD tại thời điểm cuối năm tài chính (ngày 31/12 của năm), bởi vì căn cứ tính trích lập là số dư của các tài khoản cho vay nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn ở thời điểm 30/11 của năm. Sự thay đổi mức độ rủi ro tín dụng, do đó thay đổi dự phòng rủi ro cần phải trích trong khoảng thời gian từ 1/12 đến 31/12 không được phản ánh. Vậy QĐ số 493 cần được sửa đổi, trong đó riêng Quý IV của năm, cuối ngày 31/12, TCTD cần rà soát, phân loại lại nợ vay, xử lý khi có sự thay đổi mức độ rủi ro tín dụng và theo đó là thay đổi dự phòng rủi ro phải trích trong hoạt động của NH.

Thứ năm: Xây dựng và quy định chế độ nghiệp vụ phát hành trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi

* Kế toán nghiệp vụ trái phiếu chuyển đổi

Áp dụng đúng yêu cầu, phương pháp theo IAS 39. Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, căn cứ vào các điều kiện, tỷ lệ được phép chuyển đổi để phân tách thành khoản mục Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu (thuộc bộ phận vốn khác). Sau khi ghi nhận lần đầu, tổ chức phải đánh giá lại các khoản nợ tài chính theo chi phí phân bổ bằng việc áp dụng phương pháp lãi suất thực (việc hạch toán chi trả lãi trên cấu phần Nợ phải trả hoàn toàn theo nguyên tắc kế toán thông thường).

* Kế toán nghiệp vụ phát hành cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi là công cụ tài chính phức hợp, về bản chất được phân tách thành 2 bộ phận: Cấu phần nợ và cấu phần vốn chủ sở hữu. Chế độ cần quy định và hướng dẫn cụ thể việc tính toán, phân tách này theo đúng yêu cầu, phương pháp của IAS 39. Khi phát hành cổ phiếu ưu đãi, căn cứ vào các điều kiện, tỷ lệ được hưởng lãi theo mức lãi suất cố định để phân tách thành khoản mục Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu (thuộc bộ phận vốn khác). Sau khi ghi nhận lần đầu, tổ chức phải đánh giá lại các khoản nợ tài chính theo chi phí phân bổ bằng việc áp dụng phương pháp lãi suất

thực, mức lãi suất thị trường tại thời điểm phát hành cổ phiếu ưu đãi:

Tổng số - phần nợ = phần vốn;

Định giá vốn + định giá nợ = tổng giá trị.

Thứ sáu: Hoàn thiện chế độ BCTC đối với các TCTD

Cần bổ sung thêm thông tin mà TCTD phải thuyết minh trên BCTC

(i) Thông tin về kết quả kinh doanh theo bộ phận;

(ii) Thuyết minh chi tiết thông tin kết quả kinh doanh ngoại tệ, trong đó tách biệt chênh lệch giá bán, giá mua; và kết quả từ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại do biến động tỷ giá thị trường.

(iii) Thuyết minh những thay đổi giá trị của chứng khoán sẵn có để bán trong trường hợp tổn thất, những kết quả của việc bán chứng khoán trước khi đến hạn thuộc loại chứng khoán nắm giữ đến hạn thanh toán và việc lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán nắm giữ đến hạn thanh toán.

3.2.1.2. Phát triển hệ thống tài chính

Cải cách NHNN Việt Nam theo hướng NH trung ương hiện đại, phù hợp với điều kiện Việt Nam và theo chuẩn mực quốc tế cả về mục tiêu, công cụ, chức năng hoạt động, tổ chức quản lý, trình độ công nghệ và chất lượng nhân lực.

NHNN hoạt động thực sự với tư cách và mang đầy đủ tính chất là NH trung ương trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ yếu thực hiện chức năng NH trung ương (NH phát hành tiền, NH của các NH, người cho vay cuối cùng, cơ quan điều tiết thị trường tiền tệ và trung tâm thanh toán) và chức năng quản lý nhà nước đối với lĩnh vực tiền tệ, NH, bảo đảm an toàn hệ thống NH. Nhiệm vụ của NHNN chủ yếu nhằm mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền, kiểm soát lạm phát, bảo đảm an toàn hệ thống tiền tệ, NH, góp phần tạo môi trường vĩ mô thuận lợi cho tăng trưởng và phát triển bền vững kinh tế - xã hội. NHNN độc lập, tự chủ trong việc xây dựng, điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất và tỷ giá hối đoái. Nâng cao vai trò, trách nhiệm và quyền hạn của NHNN trong việc tổ chức thực hiện chiến lược, xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ trên cơ sở phân định rõ quyền hạn, nhiệm vụ và hạn chế sự can thiệp của các cơ quan liên quan vào quá trình xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ, pháp luật về tiền tệ và hoạt động NH. Quan hệ giữa NHNN với các Bộ, ngành và các TCTD cần được phân định rõ; đồng thời cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa NHNN với

các cơ quan chức năng, đặc biệt là Bộ Tài chính trong xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ. NHNN có trách nhiệm và quyền hạn chủ chốt trong việc quản lý, giám sát hoạt động của các TCTD và các tổ chức khác có hoạt động NH, đồng thời phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính trong việc quản lý, giám sát toàn bộ hệ thống tài chính. NHNN không trực tiếp chỉ đạo tác nghiệp và can thiệp vào quyết định kinh doanh của các TCTD thuộc mọi thành phần kinh tế. NHNN có đủ nguồn lực và độc lập tương đối về nghiệp vụ, tổ chức và tài chính, hoạt động với cơ chế khác với các cơ quan hành chính - sự nghiệp, nhưng dưới sự quản lý, giám sát của Chính phủ và Quốc hội.

Đổi mới cơ cấu tổ chức của NHNN từ trung ương đến chi nhánh theo hướng tinh gọn và hiện đại. Tổ chức lại NHNN, sắp xếp lại các Vụ, Cục theo hướng tập trung quản lý, điều hành; nâng cao năng lực nghiên cứu, phân tích, dự báo và tính chuyên môn hoá của các đơn vị; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và quan hệ phối hợp giữa các đơn vị. Cơ cấu lại các chi nhánh NHNN theo hướng tập trung và không áp dụng một cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ đồng nhất đối với tất cả các chi nhánh NHNN; đồng thời chuẩn bị các điều kiện cần thiết để hình thành các chi nhánh NHNN khu vực, không nhất thiết bố trí chi nhánh NHNN theo địa giới hành chính (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước trực thuộc NHNN theo hướng chỉ giữ lại Nhà máy in tiền quốc gia, các doanh nghiệp còn lại sẽ được chuyển đổi sở hữu thông qua cổ phần hóa và sáp nhập. NHNN không đảm nhiệm chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các TCTD và doanh nghiệp trực thuộc NHNN có vốn của Nhà nước.

Điều hành CSTT theo nguyên tắc thận trọng, linh hoạt và hiệu quả trên nền tảng các công cụ CSTT hiện đại và công nghệ tiên tiến. Xây dựng và thực thi CSTT theo nguyên tắc thị trường. Thực hiện điều hành CSTT dựa trên cơ sở điều tiết khối lượng tiền; đồng thời xây dựng các điều kiện cần thiết để chuyển dần sang thực hiện điều hành CSTT trên cơ sở điều tiết lãi suất. Tạo lập các điều kiện cần thiết để sau năm 2010 NHNN chuyển sang điều hành CSTT theo cơ chế lạm phát mục tiêu.

Tiếp tục hỗ trợ quá trình cải cách hệ thống NH. Thực hiện cải cách triệt để và toàn diện hệ thống các tổ chức tín dụng theo hướng hiện đại, hoạt động đa năng, đa dạng về các loại hình, có quy mô hoạt động và tiềm lực tài chính mạnh để khẳng định vị trí trong khu vực.

Trọng tâm phát triển các tổ chức tín dụng đến năm 2010 vẫn là tiếp tục thực hiện các giải pháp tái cơ cấu về tài chính và mô hình hoạt động của các NHTM quốc doanh, từng bước cổ phần hóa theo nguyên tắc thận trọng, cho phép các nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phiếu và tham gia quản trị điều hành các NH Việt Nam.

Cần đổi mới cơ bản cơ chế quản lý đối với các tổ chức tín dụng theo hướng tăng cường tính tự chủ về tài chính, bộ máy và nhân sự, từng bước áp dụng các chuẩn mực quốc tế trong hoạt động NH. Tăng cường năng lực thể chế, mở rộng quan hệ đại lý và mở rộng hợp tác kinh doanh với các tổ chức tài chính nước ngoài nhằm phát triển các sản phẩm dịch vụ và ứng dụng triển khai công nghệ, cho phép thành lập các NH 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam.

Thực hiện đúng các cam kết gia nhập WTO, mở cửa thị trường NH theo lộ trình đã công bố như việc một NH nước ngoài muốn mở chi nhánh tại Việt Nam cần có tổng tài sản trên 20 tỷ USD.

Ngoài ra, cần tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển NH để chủ động trong việc hội nhập.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực NH theo lộ trình và bước đi phù hợp với khả năng của hệ thống NH Việt Nam, trước hết là năng lực cạnh tranh của các TCTD và khả năng quản lý, kiểm soát hệ thống của NHNN;

Thực hiện mở cửa thị trường dịch vụ NH theo lộ trình cam kết của Hiệp định NHTM Việt - Mỹ, Hiệp định khung về thương mại, dịch vụ ASEAN (AFAS); đồng thời thực hiện các cam kết gia nhập WTO theo yêu cầu của Hiệp định WTO/GATS;

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp luật theo các cam kết mở cửa thị trường. Từng bước nới lỏng quyền tiếp cận thị trường dịch vụ NH (trong nước và nước ngoài) đối với cả bên cung cấp và bên sử dụng dịch vụ NH (trong nước và nước ngoài). Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong nước mở rộng hoạt động ra thị trường nước ngoài thông qua các hình thức cung cấp dịch vụ trong khuôn khổ WTO, đặc biệt là hiện diện thương mại và cung cấp qua biên giới;

Tham gia các điều ước quốc tế, các diễn đàn khu vực và quốc tế về tiền tệ, NH. Phát triển quan hệ hợp tác đa phương và song phương trong lĩnh vực tiền tệ, NH nhằm tận dụng nguồn vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến của nước ngoài; phối hợp với các cơ quan thanh tra, giám sát tài chính phát hiện, ngăn chặn, phòng

ngừa và xử lý rủi ro trên phạm vi khu vực và toàn cầu.

3.2.1.3. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin

Quá trình tin học hóa cùng với việc gia tăng sử dụng Internet đã dẫn đến sự bùng nổ thông tin. Đặc biệt là các NH cần tới những giải pháp lưu trữ, quản lý, bảo vệ, phân phối và xử lý thông tin như các giao dịch thanh toán trực tuyến và đảm bảo khả năng cung cấp dịch vụ 24/24.

Giải pháp phát triển hạ tầng CNTT cho các NH bao gồm giải pháp về hạ tầng truyền thông và giải pháp hạ tầng mạng.

Giải pháp cho hệ thống cáp truyền thông là hệ thống cáp đồng nhất cho các ứng dụng truyền dữ liệu (có thể bao gồm cả giọng nói, hình ảnh...), sử dụng hệ thống tiêu chuẩn khu vực và quốc tế nhằm đáp ứng hoàn toàn tất cả các yêu cầu nghiêm ngặt về: chất lượng vật tư, tư vấn thiết kế, thi công, kiểm định, quản trị hệ thống, bảo hành, bảo trì trong thời gian dài nhiều chục năm. Hệ thống cáp và các phòng chức năng phải được thiết kế bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về: sàn nâng; hệ thống điện và UPS; hệ thống chiếu sáng; hệ thống tiếp đất và chống sét; hệ thống thông gió, điều hòa nhiệt độ; hệ thống báo cháy, báo khói; hệ thống cửa và khóa an toàn.

Dịch vụ NH là một lĩnh vực nhạy cảm, đòi hỏi yêu cầu mức độ ổn định và chính xác rất cao, đòi hỏi phải được thiết lập trên một hệ thống hạ tầng mạnh, băng thông lớn và độ bảo mật cao.

Thực tế, cấu trúc của một hạ tầng mạng trong NH có rất nhiều yếu tố cần quan tâm. Tuy nhiên, có thể tạm chia thành 2 mạng riêng rẽ là: hệ thống mạng giao dịch nội bộ và hệ thống mạng cung cấp dịch vụ.

Hệ thống mạng giao dịch nội bộ là mạng truyền số liệu mang tính chất nội bộ trong NH kết nối bao gồm mạng truyền số liệu giữa các chi nhánh, văn phòng giao dịch, hệ thống ATM, Call Center... Yêu cầu đối với mạng giao dịch nội bộ là khả năng bảo mật dữ liệu cao, đảm bảo an toàn tối đa cho dữ liệu trên mạng; mô hình mạng theo quản trị tập trung, đáp ứng điểm – đa điểm; băng thông kết nối cao, liên tục, thông suốt và dễ dàng nâng cấp; quản lý mạng đơn giản, không đòi hỏi quá chuyên sâu; dễ dàng mở rộng các điểm kết nối khi cần thiết, không bị giới hạn địa điểm kết nối; hệ thống phải phù hợp với xu hướng phát triển của công nghệ, tránh áp dụng công nghệ lạc hậu; phải có các giải pháp dự phòng cho hệ thống dữ liệu và

truyền dữ liệu; và chi phí sử dụng và đầu tư thiết bị hợp lý, tránh phải đầu tư nhiều thiết bị đắt tiền, kém hiệu quả.

Hệ thống mạng cung cấp dịch vụ là mạng giao dịch cung cấp các dịch vụ e-banking ra bên ngoài với KH. Hệ thống mạng được ứng dụng trên nền tảng các mạng dùng chung sẵn có như mạng internet, mạng điện thoại công cộng, mạng điện thoại di động. Các dịch vụ e-banking được triển khai trên nền mạng này thông thường bao gồm internet banking, PC banking, Phone banking, mobile banking, SMS banking,... Yêu cầu đối với mạng cung cấp dịch vụ là cổng truy nhập mạng phải có băng thông kết nối cực lớn; đáp ứng tối đa nhu cầu upload thông tin là chủ yếu; đảm bảo truyền dẫn tối ưu và ổn định nhất; mạng dùng chung phải có số lượng người sử dụng thường xuyên; và dễ dàng thiết lập các ứng dụng bảo mật.

Ngành viễn thông cung cấp cơ sở hạ tầng cho công nghệ NH. Nhưng quan hệ giữa các đơn vị viễn thông với nhiều NH chỉ mới dừng ở việc mua bán mà chưa tận dụng được những ưu thế của nhau để phát triển. Nếu ngành viễn thông phối hợp với NH để truyền tải dữ liệu sẽ đem lại nguồn thu lớn và lâu dài cho cả hai bên. Điều này sẽ giúp ngành viễn thông có lợi nhuận lớn để tái đầu tư, gia tăng khả năng truyền tải các dữ liệu tài chính, cung cấp thêm dịch vụ mới cho KH. Khi đó những dữ liệu được truyền tải không chỉ là những giao dịch tài chính đơn giản mà cả các giao dịch phức tạp như bảo hiểm, CK, đầu tư, địa ốc..., được truyền tải nhanh chóng theo những quy chuẩn khác nhau. Cách này sẽ có lợi cho NH hơn là thiết lập đường truyền dữ liệu riêng với chi phí tốn kém và khó quản trị.

Hiện nay các công ty viễn thông ở nước ta đang phân vùng lãnh thổ và tạo thành những “ốc đảo”. Chính phủ và NHNN hoàn toàn có thể phá vỡ thế độc quyền ấy bằng việc trung dẫn nhu cầu đến với các công ty viễn thông qua việc hợp tác chiến lược để các đối tác viễn thông ngồi lại với nhau, tạo nên sự thông suốt trong việc sử dụng cơ sở hạ tầng công nghệ.

3.2.1.4. Tạo lập môi trường văn hoá kinh doanh hiện đại

Trong quan hệ giữa các doanh nghiệp, văn hoá kinh doanh có thể bao gồm môi trường kinh doanh trong thị trường, những quy tắc ứng xử được các đối tác cùng chia sẻ, hoặc những truyền thống hay thói quen có tính đặc thù cho từng thị trường, từng nước hay từng nhóm đối tác. Văn hoá kinh doanh trong giao tiếp giữa các doanh nghiệp là những quy tắc ứng xử bất thành văn, tuy là vô hình và không trở

thành quy định luật pháp, nhưng được các bên tham gia ngầm hiểu và cùng chấp nhận. Văn hoá kinh doanh đó rất quan trọng để tiến hành kinh doanh một cách thuận tiện và thành công.

Văn hoá kinh doanh trước hết, phải bao gồm sự tôn trọng luật pháp trong kinh doanh như đăng ký thương hiệu, tôn trọng các quyền về tài sản trí tuệ (intellectual property rights) (mà lâu nay vẫn được gọi một cách thiếu chính xác là sở hữu trí tuệ), nộp thuế, bảo vệ môi trường, bảo hộ lao động v.v...cũng như các quy định pháp luật trong quản lý doanh nghiệp như điều lệ công ty, tôn trọng quyền hạn và lợi ích của cổ đông hay thành viên góp vốn, tôn trọng cổ đông thiểu số. Nỗ lực hình thành và xây dựng môi trường văn hoá kinh doanh phải đến từ cả hai phía, từ doanh nghiệp và từ các cơ quan bảo vệ pháp luật và cơ quan nhà nước. Pháp luật phải rõ ràng, dễ hiểu, chính xác không cho phép nhiều cách hiểu và giải thích khác nhau và phải được thực hiện thống nhất, không phân biệt đối xử và nhất quán trong cả nước đối với các loại doanh nghiệp khác nhau. Cơ quan bảo vệ pháp luật và cơ quan nhà nước phải thực thi pháp luật trên cơ sở tôn trọng doanh nghiệp. Việc sửa đổi, thay đổi, bổ sung pháp luật là cần thiết, song phải được thảo luận công khai với các doanh nghiệp, việc công bố và thực hiện phải cho phép doanh nghiệp có thời gian cần thiết để chuẩn bị và thực hiện. Đòi hỏi doanh nghiệp kinh doanh có văn hoá đồng thời cũng phải đòi hỏi các cơ quan nhà nước không chỉ hoạt động đúng chức trách, thi hành đầy đủ chức năng nhiệm vụ mà còn phải có văn hoá công sở, văn hoá trong ứng xử với công dân và doanh nghiệp. Phải cùng nhau nỗ lực và phấn đấu để xây dựng văn hoá kinh doanh, không thể chỉ đòi hỏi một bên doanh nghiệp phải có văn hoá và tôn trọng pháp luật.

Trong quan hệ kinh doanh với các đối tác, văn hoá kinh doanh phải bao gồm chữ tín đối với các đối tác và KH. Doanh nghiệp vay mượn của NH đến hạn phải trả, đâu có khó khăn. Nếu không trả được đúng hạn, nhất thiết phải thông báo và thương lượng với chủ nợ để gia hạn. Giao hàng đúng hạn trở thành một yêu cầu quan trọng của hợp đồng và năng lực cạnh tranh, uy tín của doanh nghiệp. Tốc độ giao hàng và sự đáng tin cậy là một phẩm chất quan trọng, thể hiện năng lực tổ chức quản lý của doanh nghiệp. Chất lượng sản phẩm, độ ổn định của chất lượng sản phẩm là một bộ phận của văn hoá kinh doanh. Doanh nghiệp quảng cáo phải bảo đảm trung thực, không thể nói quá sự thật, khoa trương những tính chất hoặc tác dụng không có để lừa bịp KH. Bản chất của sự lừa bịp là tính bất đối xứng thông tin giữa doanh nghiệp và KH như kinh tế

học hiện đại đã chứng minh. Để khắc phục sự bất đối xứng thông tin phải thực hiện minh bạch, công khai và cần đến các thể chế kiểm tra, kiểm toán độc lập, trung thực và có năng lực chuyên môn như các công ty giám sát, kiểm toán, đánh giá thay mặt KH để xác nhận chất lượng của sản phẩm.

Trong quan hệ với người lao động, văn hoá kinh doanh không chỉ bao gồm việc thi hành đúng pháp luật như trả lương, thưởng theo công hiến hay năng suất, trả bảo hiểm xã hội, thực hiện các quy định bảo hộ lao động, tạo điều kiện cho người lao động phát triển v.v.. mà còn bao gồm xây dựng môi trường sản xuất kinh doanh dựa trên nguyên tắc nhân ái, bình đẳng, tức là thực hiện chữ nhân theo nghĩa rộng của nó. Một môi trường kinh doanh nhân ái là môi trường kinh doanh khuyến khích sáng tạo và cổ vũ cho sự tiến bộ, phát triển của tất cả người lao động. Trong môi trường kinh doanh cạnh tranh gay gắt ngày nay, KH luôn mong đợi có những sản phẩm mới, kiểu dáng, bao bì và chất lượng phải thường xuyên có cải tiến. Chữ nhân trong quan hệ giữa người và người cũng bao hàm sự bình đẳng. Bình đẳng ở đây được hiểu là bình đẳng về cơ hội học tập và phát triển chứ không phải là chủ nghĩa bình quân, cào bằng giữa người giỏi và người kém hay sự buông thả về kỷ luật lao động hay trách nhiệm trong kinh doanh. Một doanh nghiệp muốn phát triển phải có động lực mạnh, khuyến khích đổi mới và sáng tạo, đồng thời cũng phải có trật tự, kỷ cương và chế độ trách nhiệm, chế tài nghiêm ngặt. Buông lỏng kỷ luật, dân chủ giả hiệu theo kiểu my dân đều không bảo đảm văn hoá kinh doanh.

Kinh doanh là mưu tìm lợi nhuận trong khuôn khổ luật pháp và có văn hoá. Mưu tìm lợi nhuận bất hợp pháp sẽ không bảo đảm kinh doanh lâu bền. Trong đàm phán, văn hoá kinh doanh đòi hỏi phải tìm được và chấp nhận điểm dung hoà lợi ích, cho phép cả hai bên cùng có lợi. Chèn ép đối tác gay gắt, chỉ nghĩ đến lợi nhuận của riêng mình sẽ không thể đem lại quan hệ hợp tác lâu dài. Lợi nhuận đạt được của doanh nghiệp phải được chia sẻ một cách công bằng, hợp lý giữa các bên góp vốn, người sử dụng lao động và người lao động. Doanh nghiệp không có lợi nhuận thì không thể tồn tại, một doanh nghiệp phá sản sẽ không có khả năng bảo đảm các cam kết tối thiểu của mình. Trong môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, điều kiện kinh doanh bình đẳng, chỉ trên cơ sở có hiệu quả, năng suất và năng lực cạnh tranh cao doanh nghiệp mới có lợi nhuận. Trên cơ sở có lợi nhuận, doanh nghiệp không chỉ đóng thuế mà còn tham gia vào nhiều hoạt động từ thiện, hoạt động xã hội như

xây dựng nhà tình nghĩa, giúp đỡ người tàn tật v.v...

Ngoại ngữ là cửa sổ để tiếp cận nền văn hoá của đối tác và cũng là phương tiện giao tiếp hàng đầu đối với doanh nghiệp. Nắm vững ngoại ngữ cơ bản của kinh doanh và giao tiếp Internet ngày nay là tiếng Anh là điều kiện không thể thiếu trong kinh doanh. Sử dụng tốt tiếng Anh có thể giao dịch với phần lớn các đối tác từ bất kỳ nước nào vì tiếng Anh đã được thừa nhận là ngôn ngữ kinh doanh. Ngoài ra, việc nắm vững các ngôn ngữ của đối tác như Hoa, Pháp, Tây Ban Nha, Nga cũng đem lại lợi ích trong giao dịch. Trình độ ngoại ngữ cần phải đạt được phải đạt được là ngoại ngữ kinh doanh (Business English), ngoại ngữ của một người có chuyên môn, vượt lên trên trình độ ngoại ngữ phổ thông để phân biệt chính xác sự tinh tế trong biểu đạt, sự chính xác của hợp đồng. Nếu không tự sử dụng được ngoại ngữ, phụ thuộc vào người phiên dịch là một thiệt thòi lớn. Phải xác minh và đối chiếu nội dung dịch để tránh những nhầm lẫn tai hại. Trong các ngôn ngữ khác nhau, có ngôn ngữ đã phát triển ngôn ngữ kinh doanh và đạt được trình độ chính xác cao, có ngôn ngữ chưa phát triển các thuật ngữ và cách biểu đạt chính xác về khoa học, công nghệ hay thương mại, phải rất thận trọng và tìm cách biểu đạt chuẩn xác nhất trong hợp đồng.

Thái độ và tác phong giao tiếp là cánh cửa trong quan hệ với các đối tác, cũng còn được coi là " ngôn ngữ im lặng". Ngoài trình độ giáo dục cơ bản, sự lịch thiệp và tôn trọng đối tác, cần học hỏi những kiến thức cơ bản về phong tục, tập quán của đối tác. Sự đúng giờ, chào hỏi lịch sự, trang phục, thái độ niềm nở, ngôn ngữ cơ thể bao gồm thái độ, sự đi lại, cử chỉ, là những điều phải chú ý trong quan hệ đối với đối tác ở từng nước với nền văn hoá khác nhau.

Tôn giáo và tín ngưỡng có tầm quan trọng khác nhau, tùy theo từng nền văn hoá. Trong một nền văn hoá đa tôn giáo, cần hết sức tế nhị và nhạy bén để biết tôn giáo chính và những tôn giáo phụ khác. Điều quan trọng nhất là không được mắc bất kỳ sai lầm thô bạo nào, dẫn đến hiểu lầm về tôn giáo trong kinh doanh.

Trong khi phải hiểu biết, tôn trọng và thích nghi (ở mức độ nhất định) văn hoá của đối tác, phải kiên định nền văn hoá dân tộc, những giá trị bền vững của văn hoá dân tộc trong giao tiếp kinh doanh. Phải kiên trì những yêu cầu, giá trị văn hoá kinh doanh của nước mình. Nếu doanh nhân tự từ bỏ mọi giá trị văn hoá của nước mình, từ bỏ mọi thói quen và theo đuổi vô điều kiện tất cả các thói quen của bên đối tác, về

lâu dài, doanh nhân đó sẽ tự dẫn mình đến chỗ bế tắc. Vì doanh nhân sẽ phải giao tiếp trong một môi trường mình không quen thuộc và ít hiểu biết hơn đối tác. Xây dựng những chuẩn mực trong giao tiếp, xác định các điều kiện tối thiểu không thể nhân nhượng trong đàm phán và kinh doanh là điều sống còn đối với mỗi doanh nhân. Không nên đi từ bất cập sang thái quá, từ chỗ không biết tí gì và không tôn trọng các điều tối thiểu trong văn hoá của đối tác chuyển sang theo đuổi hoàn toàn đối tác, tự từ bỏ các giá trị văn hoá của chính mình.

3.2.2. Nhóm giải pháp vi mô

3.2.2.1. Giải pháp về chiến lược kinh doanh

Một mấu chốt quan trọng trong quản trị điều hành là định hướng hoạt động của doanh nghiệp hay là chiến lược hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, thời gian tới các NHTM Việt Nam cần tiếp tục hoàn chỉnh chiến lược kinh doanh để đề ra hình ảnh trong tương lai của doanh nghiệp mình, lấy đó làm kim chỉ nam cho hoạt động kinh doanh.

Trên cơ sở định hướng chiến lược kinh doanh tổng thể, xây dựng các chiến lược hành động cụ thể cho từng nghiệp vụ: chiến lược nguồn vốn, chiến lược tín dụng, chiến lược mạng lưới, chiến lược KH đặc biệt chú trọng công tác nghiên cứu công nghệ NH, công cụ, kỹ năng quản trị điều hành một NHTM hiện đại: quản lý rủi ro, quản lý tài sản nợ – tài sản, để đưa vào triển khai ứng dụng.

Vấn đề then chốt có tính quyết định trong đổi mới phương thức quản lý là con người. Cần có chính sách đào tạo lại cán bộ quản lý các cấp và cả cán bộ quản lý cấp cao để nhanh chóng tiếp cận được với các phương thức quản trị NH hiện đại. Đồng thời, có các chính sách thu hút nhân tài và đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu hoạt động của NHTM hiện đại.

Căn cứ vào yêu cầu của chiến lược phát triển đã xây dựng, từng NHTM phải xây dựng đề án và thực hiện chương trình phát triển cụ thể trên cơ sở cơ cấu lại bộ máy quản lý sắp xếp lại hệ thống chi nhánh, phát triển công nghệ để đảm bảo mục tiêu chiến lược phát triển theo yêu cầu cạnh tranh dài hạn.

3.2.2.2. Thiết lập cơ cấu tổ chức phù hợp

Trong tiến trình hiện đại hoá NH, các NHTM nhà nước với bề dày lịch sử hoạt động và cấu trúc NH truyền thống sẽ cần phải có nhiều thay đổi trong cơ cấu tổ chức

để có thể bắt nhịp được với yêu cầu của một NHTM hiện đại có công nghệ mới và hoạt động tuân thủ các chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Bên cạnh đó, các NHTM cổ phần với lịch sử hoạt động còn tương đối khiêm tốn và đặc trưng về cấu trúc tổ chức tinh gọn và năng động hơn các NHTM nhà nước cũng cần điều chỉnh cơ cấu tổ chức để đảm bảo phù hợp với yêu cầu và chiến lược về công nghệ của NH hiện đại.

Về nguyên tắc, các NHTM cần tạo lập được một mô hình tổ chức phù hợp luật pháp, đặc điểm môi trường và tập quán kinh doanh, đáp ứng được mô thức và yêu cầu quản lý NHTM theo thông lệ và chuẩn mực quốc tế, tăng năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng và uy tín cho NH.

Một mô hình tổ chức tốt phải thay đổi tiêu thức phân định các phòng ban từ loại hình nghiệp vụ sang theo đối tượng KH sản phẩm, đảm bảo yêu cầu tập trung vào KH và sản phẩm; tăng thẩm quyền và trách nhiệm của hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị phải là bộ phận lãnh đạo thực quyền tại ngân hàng; sơ đồ tổ chức cần rõ ràng và đơn giản để mọi người đều xác định được trách nhiệm của mình và không có quá nhiều người báo cáo cho một người; đưa trách nhiệm xuống các cấp thấp hơn trong NH và mỗi nhân viên trong NH sẽ làm việc như là một trung tâm lợi nhuận; và đáp ứng được yêu cầu quản trị rủi ro mọi hoạt động NH.

Sáu giải pháp tổng thể sau sẽ đáp ứng được yêu cầu của một cơ cấu tổ chức phù hợp hoạt động của NHTM hiện đại.

Thứ nhất là cần phải chuyển đổi mạnh mẽ từ một NH truyền thống thành một hệ thống NH hợp nhất theo hướng NH đa năng, Hội sở chính kiểm soát các sản phẩm, các kế hoạch tài chính cho từng nhóm KH mục tiêu thông qua các kênh phân phối. Vì vậy, hội sở chính sẽ trở nên lớn hơn, trực tiếp kinh doanh một số hoạt động chiến lược: kinh doanh tiền tệ, tín dụng món lớn, tài trợ thương mại... Các chi nhánh được coi như một kênh phân phối và bán hàng cho hội sở chính, sẽ thu hẹp cả về chức năng, nhiệm vụ, qui mô và phạm vi hoạt động.

Thứ hai, mô hình tổ chức cần dựa trên các khối trụ cột chức năng như khối NH bán buôn, khối NH bán lẻ và mạng lưới, khối vốn và kinh doanh vốn, khối quản lý rủi ro, khối tác nghiệp, khối hành chính... để tách bạch giữa chức năng theo khối và làm việc theo phạm vi địa lý.

Thứ ba là đảm bảo sự phân tách giữa các khối kinh doanh “Front Office” và

các khối hỗ trợ “Back/Support Office”. Nguyên tắc là không có nhân viên nào vừa đàm phán với KH lại vừa có trách nhiệm chi trả. Đây là sự bảo vệ rất cơ bản và mang tính nền tảng đối với NH, sẽ luôn luôn có hai người báo cáo cho hai khối khác nhau tham gia để một khoản thanh toán có thể được thực hiện.

Các Khối kinh doanh (Front Office) bao gồm: Khối NH bán buôn, Khối bán lẻ và mạng lưới, Khối nguồn vốn và kinh doanh vốn. Các khối kinh doanh hoạt động trên nguyên tắc cơ bản là giao dịch, thương lượng với KH nhưng không thể nhập dữ liệu vào tài khoản. Họ chỉ có thể lấy thông tin về các tài khoản đó.

Các Khối Hỗ trợ (Back Office) bao gồm: Khối quản lý rủi ro, Khối tác nghiệp, Khối tài chính. Các khối Hỗ trợ hoạt động trên nguyên tắc cơ bản là không liên hệ với KH và có nhiệm vụ nhập dữ liệu vào tài khoản (trả tiền, nhận tiền và chuyển tiền), hỗ trợ về rủi ro, tác nghiệp và tài chính.

Việc phân tách nhiệm vụ là cần thiết bất kể NH thuộc loại nào hay hoạt động trong môi trường như thế nào. Front Office, Back Office, các chức năng rủi ro và tài chính cần được phân tách một cách nghiêm ngặt.

Thứ tư, xuất phát từ thông lệ quốc tế tốt nhất về các quy trình nghiệp vụ để đưa ra mô hình tổ chức nhằm đáp ứng yêu cầu về quản trị rủi ro.

Đối với tín dụng: Theo thông lệ tiên tiến nhất, quy trình tín dụng được đặc trưng bởi sự phân tách giữa chức năng Khởi tạo tín dụng, Quản lý rủi ro tín dụng và Tác nghiệp trong toàn bộ quá trình.

Đối với rủi ro thị trường, luồng quy trình như sau: Bộ phận Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ xây dựng kế hoạch kinh doanh bao gồm các yêu cầu về hạn mức. Các hạn mức này được bộ phận quản lý rủi ro kiểm tra và đệ trình lên uỷ ban/bộ phận quản lý tài sản - nguồn vốn phê duyệt thông qua Bộ phận Hỗ trợ uỷ ban/bộ phận quản lý tài sản - nguồn vốn (thuộc Khối Tài chính).

Đối với phát triển sản phẩm bán lẻ: Tương ứng với mỗi sản phẩm bán lẻ chuẩn sẽ có 1 đơn vị được thiết lập (ví dụ: Cho vay thế chấp mua nhà) thuộc Khối bán lẻ và mạng lưới (Ban sản phẩm bán lẻ). Người đứng đầu đơn vị này, cán bộ phát triển sản phẩm bán lẻ, sẽ xây dựng một kế hoạch chiến thuật và một kế hoạch kinh doanh hàng năm cho mỗi sản phẩm.

Thứ năm, các chi nhánh (bán lẻ) sẽ chỉ còn 2 chức năng cơ bản: Marketing và

tác nghiệp (Operations), các chức năng khác như Tổ chức cán bộ, kinh doanh tiền tệ, cân đối nguồn vốn, tài trợ thương mại, công nghệ thông tin, kiểm tra nội bộ, tín dụng bán buôn (doanh nghiệp)... sẽ chuyển cho HSC hoặc chi nhánh bán buôn.

3.2.2.3. Phát triển nguồn nhân lực

Xã hội càng phát triển, vấn đề nguồn nhân lực của tất cả các lĩnh vực nói chung đều có nhiều bài toán lớn cần được giải quyết trong cả trước mắt và lâu dài. Thế giới vừa bước sang một kỷ nguyên kinh tế mới, kỷ nguyên của kinh tế học tri thức. NH – tài chính là ngành công nghiệp đòi hỏi nhân lực phải có hàm lượng tri thức cao. Hành trang kiến thức cho cán bộ NH là kỹ năng thuần thục trong việc xử lý các hoạt động tác nghiệp và khả năng tư duy, giải quyết các vấn đề trong hoạt động quản lý. Trước mắt, các NHTM cần tạo lập một chính sách tuyển dụng ổn định, xây dựng hệ thống các tiêu chí yêu cầu rõ ràng, phù hợp, để đón đầu được nguồn nhân lực trẻ là các sinh viên tốt nghiệp đại học các chuyên ngành về NH, tài chính. Chú trọng mở rộng đầu tư hơn nữa cho Trung tâm Đào tạo của NH để tăng cường hoạt động đào tạo lại cán bộ NH trong quá trình công tác. Theo đánh giá của một số công trình nghiên cứu về giáo dục, đào tạo ở Việt Nam, kiến thức trong các trường đại học Việt Nam đang ngày càng lạc hậu với yêu cầu thực tiễn, khoảng cách này giao động từ mười đến năm mươi năm tùy theo lĩnh vực hoạt động. Là một ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ thông tin lớn, chỉ cần tụt hậu năm năm là NH đã có những thay đổi về chất trong công nghệ. Về lâu dài, nên đặt ra chiến lược hợp tác, phát triển giữa Trung tâm Đào tạo của NH với các trường Đại học chuyên ngành. Việc đào tạo theo đặt hàng là một xu thế tất yếu và cần thiết được xúc tiến ngay, nhằm tối ưu hoá khả năng đáp ứng các yêu cầu thực tiễn của bậc giáo dục đại học.

Đánh giá về hoạt động NH trong thời gian qua, giới quản trị điều hành, các nhà lãnh đạo các NH trong cả nước đều thừa nhận phát hành cổ phiếu, tăng vốn điều lệ không có gì là khó, công nghệ hiện đại thì sẵn vốn là có thể đầu tư và mua của nước ngoài, nhưng cái khó nhất hiện nay cho phát triển kinh doanh đó là nguồn nhân lực. Để đạt được mục tiêu trong cạnh tranh thu hút nguồn nhân lực, các NHTM đưa ra nhiều biện pháp khác nhau: Công khai đăng thông báo tuyển dụng trên phương tiện thông tin đại chúng, công khai luôn việc bố trí và sử dụng, chế độ thu nhập và quyền lợi khác có liên quan như chế độ thưởng, lương, mua cổ phiếu... Với các biện pháp cạnh tranh thu hút nguồn nhân lực như vậy đã tạo nên sự dịch chuyển, biến động

nhân sự thường xuyên giữa các NHTM nhà nước và các NHTM cổ phần, các NH và các tổ chức tài chính quốc tế hoạt động tại Việt Nam.

Trong bối cảnh các NHTM đua nhau mở rộng mạng lưới, tiếp cận đến từng KH trên khắp các địa bàn Bắc, Trung, Nam. Một loạt NH cổ phần vừa được cấp phép, vấn đề nhân lực trong ngành NH tài chính Việt Nam, vốn đã nóng bỏng, nay càng căng thẳng hơn. Tất cả các NH, từ cổ phần cho đến quốc doanh và ngay cả NHNN đang lo tìm biện pháp ứng phó với nạn rút ruột nhân sự. Trong khi yêu cầu về tri thức của cán bộ NH ngày càng cao, chế độ đãi ngộ nhân lực trong các NH quốc doanh còn cứng nhắc, ít khi đánh giá và khen thưởng, xử phạt theo đúng năng lực. Bởi vậy, thực trạng chảy máu chất xám diễn ra ngày càng trầm trọng. Để đối phó với tình trạng này, NH có thể cân nhắc giải pháp quản lý nhân sự mang tính chất phòng ngừa rủi ro. Nghĩa là NH nên áp dụng phổ biến phương pháp làm việc theo nhóm. Đây là cách có thể hạn chế tối đa nguy cơ khủng hoảng mỗi khi có một vài cán bộ NH ra đi. Trong làm việc theo nhóm, tất cả mọi người cùng chia sẻ trách nhiệm, nếu một người ra đi, có thể ảnh hưởng phần nào, chứ không mang tính quyết định tới công việc. Với cách làm việc ủy quyền và đặt trách nhiệm quá lớn cho một cá nhân, đang tồn tại ở nhiều doanh nghiệp Việt Nam, nguy cơ khủng hoảng rất rõ nếu cá nhân đó đứt áo ra đi.

Ngoài ra, trong điều kiện của một thế giới phẳng, với hoạt động quản lý luôn đòi hỏi hàm lượng tri thức trong công việc rất cao, các NH cũng nên tăng cường các hoạt động hợp tác cùng có lợi trong lĩnh vực nhân sự. NH nên phân tách từng hoạt động cụ thể để có chính sách nhân sự rõ ràng. Trong một số lĩnh vực quản lý đặc thù, có thể chỉ cần giữ đội ngũ nhân lực chủ chốt, đảm trách những gì thuộc về hoạt động thiết yếu của NH, những yêu cầu gì không làm được hoặc làm mà không tốt bằng thì nên thuê ngoài để có hiệu quả tốt hơn.

3.2.2.4. Giải pháp nâng cao năng lực tài chính

Nâng cao năng lực tài chính của các NHTM bằng việc đa dạng hoá các hình thức huy động vốn, điều chỉnh lãi suất tiền gửi trung và dài hạn hợp lý. Ngoài ra, các NH cần cơ cấu đầu tư vốn trong điều kiện mới theo hướng giảm dần tỷ trọng cho vay ngắn hạn, tăng tỷ trọng cho vay trung và dài hạn, phát triển cho vay tiêu dùng đối với các cá nhân trong nền kinh tế.

Đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại hệ thống NHTM VN, cải cách NH theo hướng nâng cao năng lực quản trị điều hành, năng lực tài chính, mở rộng quy mô và năng lực cạnh tranh cho NHTM VN. Hình thành các tập đoàn tài chính-NH đủ lớn, mạnh dạn sắp xếp lại NHTM CP theo hướng thanh lý, giải thể những NH yếu kém, sáp nhập những NH nhỏ không đủ vốn pháp định vào những NH lớn.

Thị trường chứng khoán phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho các NHTMCP phát hành thêm cổ phiếu mới để tăng vốn tự có và nâng cao năng lực tài chính của mình. Việc cho phép các nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của các NHTM trong nước (tối đa 30%) cũng góp phần tăng nhanh vốn điều lệ của các NHTMCP VN. Vốn điều lệ tăng sẽ góp phần hiện đại hóa công nghệ, mở rộng mạng lưới, nâng cao năng lực tài chính... và thực hiện nhiều chiến lược khác.

Các NHTM cần củng cố và hoàn thiện mạng lưới chi nhánh (thế mạnh của NHTM VN), đi liền với chính sách chăm sóc KH và tăng cường công tác tiếp thị, tiếp tục đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ NH: trong huy động vốn, tín dụng sản xuất kinh doanh, tín dụng tiêu dùng, tài trợ xuất nhập khẩu, dịch vụ thanh toán, thẻ, thu hộ chi hộ, giữ hộ, ủy thác, NH điện tử... Cần chú ý phát triển các sản phẩm gắn với thị trường chứng khoán và hoạt động bảo hiểm.

3.2.2.5. Tăng cường quản trị rủi ro

Hệ thống quản lý rủi ro tại các NHTM trong vài năm gần đây đã được quan tâm ở mức độ nhất định, nhưng do những hạn chế có tính cơ chế và kỹ thuật hệ thống này chưa thể đáp ứng được đòi hỏi phức tạp của một NHTM hiện đại hoạt động trong môi trường nhiều rủi ro và thiếu hoàn chỉnh như Việt Nam. Trong thời gian gần đây, cùng với quá trình tự do hoá tài chính mức độ rủi ro ngày càng tăng, đặc biệt là rủi ro lãi suất, rủi ro hối đoái, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản. Vì vậy, cùng với việc nâng cấp hệ thống thông tin quản lý các NHTMNN cần xây dựng chiến lược và qui trình xử lý rủi ro cho toàn bộ hoạt động. Những rủi ro nói chung trong hoạt động NH cần được trích lập quỹ bù đắp rủi ro ngay khi bắt đầu thực hiện sản phẩm.

Thiết lập và duy trì cơ chế kiểm tra, kiểm toán nội bộ phù hợp và hoạt động có hiệu quả tại các NHTM. Kiểm soát nội bộ tốt tạo điều kiện để nhanh chóng phát hiện và ngăn chặn các sai sót và gian lận trong hoạt động tín dụng. Đồng thời cũng góp phần hoàn thiện quy trình và giải pháp quản trị rủi ro.

Các NHTM cần hoàn thiện cơ chế kiểm tra, kiểm toán nội bộ cho hệ thống mình hay đơn vị mình dựa trên cơ sở quy định khung về những yêu cầu tối thiểu bắt buộc đối với kiểm tra, kiểm toán nội bộ NHTM do NHNN ban hành. Dựa trên cơ sở các nguyên tắc của ủy ban Basel, có sự chọn lọc vận dụng sáng tạo trong điều kiện cụ thể của nước ta để ban hành các nguyên tắc cơ bản làm căn cứ cho việc đánh giá các cơ chế kiểm tra, kiểm toán nội bộ đối với tất cả các nghiệp vụ nội bảng và ngoại bảng của NHTM.

Hoạt động kiểm soát nội bộ có hai phương pháp chính là kiểm tra trực tiếp và giám sát gián tiếp đánh giá hệ thống thông qua các chỉ tiêu hoạt động. Hai phương pháp này có quan hệ mật thiết với nhau. Dựa trên những kết quả kiểm tra trực tiếp trên nền tảng tuân thủ các chuẩn mực kiểm toán, phương pháp phân tích đánh giá gián tiếp thông qua phân tích hệ thống các chỉ tiêu hoạt động sẽ trở nên chính xác và tin cậy hơn, qua đó tạo nên một kênh giám sát hữu hiệu với hoạt động của NH. Ngoài ra hoạt động kiểm soát nội bộ cần tiến hành kết hợp với kiểm toán độc lập, việc phối hợp kiểm soát bên trong với kiểm toán từ bên ngoài chặt chẽ sẽ làm hạn chế đến mức tối thiểu việc che dấu rủi ro, qua đó giảm thiểu những thiệt hại gây ra.

Các NHTM cần xác định tiêu chí về giám sát, thanh tra và chế độ báo cáo.

Hệ thống giám sát hoạt động NHTM hiện nay quá coi trọng vào công tác thanh tra tại chỗ, xem nhẹ công tác thanh tra giám sát từ xa và kiểm toán nội bộ. Ý nghĩa của giám sát từ xa và kiểm toán nội bộ đối với hoạt động NH là ở chỗ tạo ra các thông tin, các hệ thống tín hiệu cảnh báo để ngăn chặn sớm các sự cố có thể đến từ nhiều phía đối với NH, đồng thời giúp cho công tác thanh tra xử lý đúng trọng điểm, kịp thời và có hiệu quả thiết thực, không gây phiền toái cho hoạt động kinh doanh.

Để thực hiện mục tiêu nói trên các NHTM cần tổ chức lại hệ thống phân tích, đánh giá các chỉ tiêu tài chính và các chỉ tiêu khác về cơ sở vốn, trị giá lãi thực, vốn dự trữ, tiền vay và các tài sản khác để điều chỉnh kịp thời các hoạt động quản lý giám sát. Mặt khác phải chấn chỉnh và nâng cao chất lượng của kiểm toán nội bộ từ quy trình kiểm toán đến tính xác thực và độ tin cậy của các thông tin, các chỉ tiêu tài chính cũng như các đề xuất về cải tiến công tác quản lý tài chính (tu vãn) và đào tạo lại các cán bộ kiểm tra, kiểm toán theo tiêu chuẩn quốc tế. Thực hiện nghiêm ngặt chế độ báo cáo tài chính, thống kê và các báo cáo khác theo qui định, hiện đại hoá hệ

thống thông tin quản lý (MIS) nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả của việc xử lý thông tin.

Quản lý rủi ro tín dụng

Tổ chức lại mô hình quản lý tín dụng theo nhóm KH, có phân loại có chính sách KH cụ thể và được phân cấp quản lý chi tiết đến từng cán bộ tín dụng.

Hiện đại hoá qui trình thẩm định dự án, ứng dụng phần mềm phục vụ cho công tác thẩm định, phân tích tài chính, truy cập thông tin, triển khai hệ thống này đến các cấp quản lý tín dụng cần thiết.

Dành kinh phí thoả đáng để đào tạo và đào tạo lại cán bộ tín dụng đặc biệt các kỹ năng phân tích tài chính, xây dựng mô hình tín dụng, thẩm định dự án, tiếp thị nghiên cứu thị trường và một số kỹ năng khác đối với một số KH tín dụng lớn.

Tổ chức nghiên cứu đánh giá tình hình hoạt động của các KH đặc biệt là KH lớn, trên cơ sở đó xây dựng hạn mức tín dụng tổng hợp cho một ngành hoặc cụ thể cho từng KH, đánh giá sự phù hợp của khoản tín dụng và hạn mức tín dụng, đồng thời tiến hành đánh giá lại tín dụng trước khi ra hạn vay hoặc lập lại lịch trình trả nợ.

Phân loại các khoản vay và phương pháp lập dự phòng cho phù hợp với qui định của NHNN đồng thời nghiên cứu kiến nghị với NHNN về lĩnh vực này theo thông lệ quốc tế để kịp thời bổ sung, sửa đổi.

Xây dựng hệ thống đo lường rủi ro tín dụng, hệ thống thang điểm tín dụng phù hợp với mục tiêu lợi nhuận và khả năng chấp nhận rủi ro của NH.

Tổ chức đánh giá thường xuyên chất lượng tín dụng để đưa ra các biện pháp kịp thời điều chỉnh hạn mức tín dụng cho KH.

Thiết lập hạn mức bảo lãnh tín dụng cho từng KH, ban hành qui trình đánh giá bảo lãnh tương tự như các khoản cho vay, thiết lập các qui trình quản lý các tài khoản ngoại bảng một cách chính xác và đầy đủ đặc biệt ở cấp chi nhánh.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tăng cường khả năng nghiên cứu và phân tích kinh tế để phòng ngừa từ xa rủi ro thanh khoản.

Xây dựng qui trình phân tích mức độ thanh khoản của các chi nhánh, đồng thời phải thay đổi hệ thống tính toán thanh khoản theo hạn mức cố định hiện nay bằng

việc tính thanh khoản theo luồng chu chuyển trong hoạt động tín dụng.

Đa dạng hoá các loại KH tiền gửi để ổn định thanh khoản. Đối với các KH lớn có ảnh hưởng trực tiếp đến thanh khoản cần có cam kết chặt chẽ về tiến độ thực hiện nghiệp vụ tránh biến động lớn đến quản lý thanh khoản.

Xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản hợp lý.

Quản lý rủi ro hối đoái

Thiết lập hệ thống các hạn mức về hoạt động kinh doanh hối đoái của phòng nguồn vốn và cho các chi nhánh cụ thể cũng như cơ cấu trạng thái ngoại tệ trên bảng cân đối tài sản.

Thiết lập hạn mức về khoảng chênh lệch cho phép giữa tài sản và công nợ bằng ngoại tệ cho từng bộ phận kinh doanh.

Thiết lập hạn mức mà các bộ phận kinh doanh có thể mua bán mà không cần báo trước phòng nguồn vốn trung ương.

Thiết lập các hạn mức về hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong nội bộ phòng nguồn vốn trung ương bao gồm hạn mức qua ngày, qua đêm và có kỳ hạn, hạn mức cho từng đối tác kinh doanh và từng nhân viên giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất

Thông nhất các mẫu báo cáo chi tiết về rủi ro lãi suất và qui trình phân tích biến động lãi suất theo hướng định lượng hoá được mức rủi ro này, trên cơ sở đó có giải pháp tăng hoặc giảm lãi suất khi thấy cần thiết.

NH cần có qui chế bắt buộc về đánh giá cụ thể rủi ro lãi suất đối với một sản phẩm tín dụng hoặc dịch vụ trước khi đưa ra thị trường. Xây dựng qui trình dự báo biến động lãi suất trong nước và quốc tế, trên cơ sở đó áp dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro hữu hiệu.

Quản lý rủi ro thị trường

Ủy ban quản lý nguồn vốn - tài sản cần tập trung vào giám sát cấu trúc và thành phần của nguồn vốn, tài sản của NH và quyết định về giá cả huy động và cho vay; quyết định tăng trưởng và sự kết hợp của nguồn vốn, tài sản; đánh giá rủi ro thị trường trong việc giới thiệu các sản phẩm mới ra thị trường.

NH cần xây dựng cơ chế giá vốn nội bộ phản ánh đúng tính chất hoạt động kinh

doanh làm nền tảng cho việc xác định trung tâm lợi nhuận, xây dựng và áp dụng đo lường giá trị tồn thất của tài sản (hệ số VAR), đưa vào phần mềm quản lý trạng thái, hạn mức lãi lỗ kinh doanh và hạn mức cho các định chế tài chính.

Quản lý rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động vốn được ít quan tâm đến nhất trong các loại hình rủi ro của NHTM. Nhiệm vụ của rủi ro hoạt động là thu thập dữ liệu về các tổn thất hoạt động để quyết định mức tổn thất có thể chấp nhận được và đặt chỉ tiêu hạn mức cho một số năm kế tiếp. Việc phân tích số liệu sẽ xác định được những lĩnh vực, sản phẩm hoặc quy trình có rủi ro cao, đảm bảo công tác kiểm soát mức lỗ phù hợp với khẩu vị rủi ro của NH.

Ngoài ra, cần xây dựng kế hoạch duy trì kinh doanh toàn diện để NH tiếp tục hoạt động trong trường hợp xảy ra thiên tai hay sự gián đoạn kinh doanh vì lý do khách quan. Việc xây dựng kế hoạch này có thể thực hiện bằng cách thuê ngoài rồi tự phát triển hoặc NH sẽ thu thập kế hoạch dự thảo từ các bộ phận, lĩnh vực nhạy cảm nhất rồi tổng hợp xây dựng kế hoạch cho cả NH.

3.2.2.6. Phát triển công nghệ

Để xây dựng và phát triển công nghệ thông tin cho NHTM hiện đại, trước hết cần xây dựng một chiến lược tổng thể nhằm xác định bước đi phù hợp, lựa chọn giải pháp kỹ thuật công nghệ hợp lý và có các kế hoạch chi tiết cho từng thời kỳ. Điểm mấu chốt là chiến lược công nghệ thông tin trong mỗi NHTM phải phù hợp với chiến lược kinh doanh chung của NHTM cả về chiến lược tổng thể cũng như các chiến lược bộ phận và lộ trình thực hiện. Nhằm tối ưu hóa hiệu quả các chiến lược đem lại cho NHTM, phát triển công nghệ phải là bước làm đầu tiên, tạo cơ sở nền tảng cho phát triển hoạt động kinh doanh.

Chiến lược phát triển công nghệ NH tổng thể hướng tới hệ thống giao dịch NH, hạ tầng mạng và viễn thông, an toàn và bảo mật dữ liệu, và nâng cấp, củng cố hệ thống thông tin báo cáo.

Hiện đại hoá hệ thống giao dịch NH. Tích cực xúc tiến thương mại điện tử và phát triển dịch vụ NH mới dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, đặc biệt là các dịch vụ NH điện tử, tự động.

Tiếp tục nâng cấp mạng diện rộng và hạ tầng công nghệ thông tin với các giải

pháp kỹ thuật và phương thức truyền thông phù hợp với trình độ phát triển của hệ thống NH Việt Nam và các chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Hệ thống công nghệ thông tin phải phù hợp với các yêu cầu hạch toán kế toán. Hoàn thiện và phát triển các mô thức quản lý nghiệp vụ NH cơ bản; các quy trình, thủ tục quản lý và tác nghiệp theo thông lệ, chuẩn mực quốc tế; đồng thời theo hướng hiện đại, tự động hoá và được tích hợp trong hệ thống quản trị NH hoàn chỉnh và tập trung;

Tăng cường hệ thống an toàn, bảo mật thông tin, dữ liệu và an ninh mạng. Triển khai các đề án cải tạo, nâng cấp các giải pháp an ninh mạng, bảo mật dữ liệu, bảo đảm an toàn tài sản và hoạt động của NH. Xây dựng hệ thống bảo mật thông tin, dữ liệu và an toàn mạng tập trung, thống nhất trên toàn hệ thống, trong đó khẩn trương xây dựng và đưa vào sử dụng hiệu quả các Trung tâm Dữ liệu dự phòng hay Trung tâm Phục hồi thảm hoạ của NH. Nghiên cứu và xây dựng chiến lược về đường truyền dữ liệu, liên kết với mạng thông tin quốc gia để tạo thế chủ động cho ngành NH;

Cải tạo và nâng cấp các hệ thống công nghệ thông tin. Xây dựng và triển khai các đề án, dự án liên kết, phát triển hệ thống máy rút tiền tự động ATM. Phát triển các công ty dịch vụ thẻ NH và các mô hình tổ chức thanh toán thích hợp;

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin, thống kê, báo cáo nội bộ ngành NH để xây dựng được hệ thống thông tin quản lý, cơ sở dữ liệu quốc gia hiện đại, tập trung và thống nhất. Triển khai mạng thông tin nội bộ rộng khắp toàn hệ thống trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ mạng.

Để đạt được mục tiêu và định hướng trên, kế hoạch triển khai ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin NH giai đoạn 2006-2010 đã đề ra giải pháp gồm 6 nội dung cơ bản cần triển khai thực hiện:

Một là, tăng cường công tác chỉ đạo tập trung, thống nhất việc xây dựng, triển khai kế hoạch, chương trình, các đề án, dự án ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

Hai là, tiếp tục triển khai các đề án, dự án ứng dụng công nghệ thông tin đối với tất cả các nghiệp vụ NH trong toàn ngành theo hướng hiện đại hoá, tự động hoá. Cụ thể: Tiếp tục xây dựng, cải tạo, nâng cấp các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là hiện đại hoá các hệ thống kế toán, thanh toán NH; tiếp tục triển khai các đề án, dự án phát triển, mở rộng dịch vụ NH, thanh toán không dùng tiền mặt; Nâng cao

vai trò quản lý nhà nước trong hoạt động công nghệ thông tin NH; ứng dụng hiệu quả các thành tựu công nghệ thông tin, tăng cường công tác thanh tra, kiểm soát đảm bảo an toàn, hạn chế rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động NH; Tăng cường hệ thống an toàn, bảo mật và toàn vẹn dữ liệu NH; Nâng cấp hệ thống mạng - viễn thông.

Ba là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp lý trong các nghiệp vụ NH, đặc biệt là hệ thống các văn bản pháp lý liên quan trực tiếp đến việc đổi mới nghiệp vụ cho phù hợp với Luật giao dịch điện tử, Nghị định Giao dịch điện tử trong hoạt động NH, phù hợp với sự phát triển công nghệ thông tin và cơ cấu lại NHTM, tạo hành lang pháp lý hoàn chỉnh, làm nền tảng để ứng dụng nhanh công nghệ thông tin trong hoạt động NH.

Bốn là, thường xuyên đào tạo đội ngũ cán bộ, kỹ sư chuyên làm công nghệ thông tin NH đủ năng lực thực hiện chuyển giao công nghệ hiện đại và làm chủ được khoa học kỹ thuật, đủ khả năng, trình độ thiết kế và sản xuất những gói phần mềm chuyên dụng cho hoạt động NH, đảm bảo chất lượng, an toàn. Thường xuyên phổ cập kiến thức công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ nghiệp vụ NH đáp ứng yêu cầu của kỹ thuật công nghệ mới, từng bước chuẩn hoá về trình độ công nghệ thông tin đối với cán bộ NH. Duy trì và phát triển nhanh nguồn nhân lực CNTT là yếu tố then chốt có ý nghĩa quyết định đối với việc ứng dụng và phát triển CNTT ngành NH. Nguồn nhân lực CNTT NH ngoài những cán bộ kỹ sư chuyên trách - là hạt nhân chính trong việc quản lý hệ thống và phát triển ứng dụng cần được đào tạo chuyên sâu, còn phải chú ý, chăm lo cho đội ngũ cán bộ nghiệp vụ và cán bộ quản lý - là lực lượng đông đảo khai thác ứng dụng CNTT vào tác nghiệp hàng ngày cần được trang bị đầy đủ kiến thức tin học cơ bản và nâng cao để khai thác có hiệu quả các chương trình ứng dụng.

Năm là, tích cực tuyên truyền, quảng bá trong toàn xã hội hiểu biết và sử dụng các dịch vụ NH mới. Đồng thời nâng cao nhận thức của cán bộ NH về vai trò ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sự nghiệp đổi mới, hiện đại hoá NH.

Sáu là, ưu tiên đầu tư vốn cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, đặc biệt là đối với các NH nhỏ, đang còn lạc hậu về công nghệ. Ứng dụng công nghệ thông tin đạt hiệu quả cao, trước hết phải đặt vấn đề cải tiến, chỉnh sửa các qui trình nghiệp vụ trước khi xây dựng kế hoạch mua sắm trang bị kỹ thuật. Không thể ứng dụng công nghệ thông tin đạt hiệu quả cao trên nền tảng các qui trình kỹ thuật thủ công hoặc được

chỉnh sửa nửa vời. Với các NH nhỏ, cần chủ động tìm nguồn vốn phát triển công nghệ cho chính mình, hoặc liên kết, hợp tác với các NH có trình độ công nghệ cao hơn; Tiếp nhận và triển khai có hiệu quả các dự án công nghệ thông tin từ các nguồn tài trợ trong và ngoài nước.

So với nhiều ngành khác, việc phát triển công nghệ trong khu vực NH đã được chú trọng và có những tiến bộ đáng kể. Tuy nhiên so với yêu cầu quản lý hoạt động hệ thống NH hiện đại theo tiêu chuẩn khu vực thì các NHTM Việt Nam còn phải đầu tư rất lớn cho lĩnh vực này. NHNN cần có chiến lược chung và biện pháp cả gói cho cả hệ thống và từng NHTM tránh chồng chéo, tốn kém, không hiệu quả.

Trước mắt thúc đẩy hơn nữa việc triển khai giai đoạn II dự án hiện đại hoá NH và hệ thống thanh toán do NH Thế giới tài trợ nhằm tạo ra nền tảng công nghệ tiêu chuẩn quốc tế. Đặc biệt là các tiểu dự án về hệ thống thanh toán điện tử liên NH tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống thông tin quản lý (MIS) phục vụ cho công tác điều hành kinh doanh, kiểm soát hoạt động NH quản lý KH, quản lý rủi ro, quản lý tài sản nợ - có và công tác kế toán.

Để triển khai chương trình phát triển công nghệ, các NHTM cần rà soát lại các quy định, quy chế, tiêu chí thống kê - kế toán bất hợp lý đang cản trở việc ứng dụng công nghệ hiện đại trình NHNN xem xét, sửa đổi trong thời gian tới.

Nâng cấp công nghệ nhằm hiện đại hóa, đa dạng hóa nghiệp vụ và dịch vụ là xu thế phát triển tất yếu của các NHTM hiện nay nhằm duy trì quan hệ với các KH truyền thống và mở rộng KH trên các thị trường tiềm năng. Một NH kinh doanh đa năng - thực hiện kinh doanh đa dạng nghiệp vụ, dịch vụ NH cho các KH trong nền kinh tế - sẽ có nhiều lợi thế trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Đa dạng hóa nghiệp vụ, dịch vụ NH thông qua việc áp dụng các tiến bộ của công nghệ hiện đại, sẽ thu hút nhiều KH, tăng được nguồn vốn thông qua các khoản thu dịch vụ giúp cho NH có khả năng phân tán, hạn chế các rủi ro, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và từng bước vươn ra thị trường bên ngoài. Do đó, các NHTM cần tập trung phát triển các dịch vụ NH hiện đại và phải không ngừng nâng cao chất lượng các nghiệp vụ và dịch vụ NH truyền thống đã có; xây dựng chiến lược tăng trưởng hoạt động kinh doanh dựa trên cơ sở hiện đại hoá, đa dạng hóa nghiệp vụ và dịch vụ NH; các NHTM được tự chủ trong việc quyết định đầu tư cho việc phát triển công nghệ về mặt tài chính, sản phẩm đầu tư; trong đó xác định bước đi thích hợp cho từng giai đoạn mở cửa hội nhập với khu vực, với quốc tế và

phù hợp với định hướng chung của NHTM về chiến lược hiện đại hóa NH; xây dựng hành lang pháp lý đồng bộ và lành mạnh, nhằm thúc đẩy các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin mạnh mẽ trong lĩnh vực dịch vụ kinh doanh NH; khuyến khích các NHTM ứng dụng các công nghệ hiện đại về NH của một số nước tiên tiến trên thế giới, thúc đẩy hội nhập quốc tế và khu vực. Việc nâng cấp công nghệ thông tin tại các NHTM đòi hỏi phải có nguồn tài chính đầu tư lớn, do đó các NHTM với quy mô nhỏ khó có thể triển khai thực hiện nếu không có vai trò của chính phủ và NHNN đứng ra làm trung gian trong việc huy động nguồn tài chính trong nước và từ các tổ chức quốc tế cho việc đầu tư nâng cấp.

Tuy nhiên, không nhất thiết phải có một công nghệ NH quá đắt đỏ hoặc quá chuyên biệt. Có một điểm quan trọng mà khi đầu tư công nghệ các NH Việt Nam hay bỏ quên là cơ sở hạ tầng để vận hành công nghệ trong kinh doanh, trong khi đó lại quá chú trọng vào bộ máy điều hành. Các NH nên củng cố 5 điểm trung chuyển của dữ liệu tài chính ở Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, thành phố Hồ Chí Minh và tận dụng “xương sống” của viễn thông từ Lạng Sơn đến Cà Mau để phát triển công nghệ.

Phải coi hiện đại hóa công nghệ NH là mục tiêu chiến lược để cạnh tranh với các NH nước ngoài, nâng cao hiệu quả kinh doanh và thu hút KH trong nước. Đầu tư vào công nghệ hiện đại có thể làm tăng chi phí ban đầu, nhưng sẽ giảm chi phí nghiệp vụ trong dài hạn, thu hút nhiều KH, quản trị được rủi ro do thông tin nhanh chóng, công tác điều hành hiệu quả, đặc biệt là NH sẽ huy động được nhiều tiền gửi thanh toán (lãi suất thấp) do thanh toán dễ dàng, tiện lợi và mở rộng kênh phân phối.

*

* *

Đối với NHTM, hiện đại hoá hoạt động là để tăng cường khả năng phục vụ KH và trình độ xử lý nghiệp vụ, quản trị điều hành nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của NHTM, củng cố khả năng sinh lời và mức độ an toàn trong hoạt động của NHTM. Cụ thể là (i) Nâng cao năng lực tài chính để đảm bảo các NHTM có quy mô thích hợp và chất lượng hoạt động tốt, hệ thống thông tin kế toán minh bạch, tuân thủ chuẩn mực quốc tế; đạt các yêu cầu tối thiểu của Hiệp ước vốn Basel I và II trong trung hạn. (ii) Tăng cường năng lực thể chế của các NHTM nhằm thúc đẩy các NHTM nâng cao năng lực quản trị điều hành. (iii) Xây dựng chiến lược phát triển công nghệ

NH hiện đại. Tập trung đầu tư mạnh vào công nghệ đáp ứng yêu cầu về công nghệ của NH hiện đại nhất là hệ thống thông tin quản lý, hệ thống thanh toán liên NH, hệ thống giao dịch điện tử, giám sát từ xa và cảnh báo sớm.

Để thúc đẩy hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam, cần triển khai nhóm các giải pháp vĩ mô về hoàn thiện hệ thống pháp luật và hành lang pháp lý cho hoạt động NH, phát triển hệ thống tài chính và hạ tầng CNTT, tạo lập môi trường văn hoá kinh doanh hiện đại; và nhóm các giải pháp vi mô về chiến lược kinh doanh, cơ cấu tổ chức, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực tài chính, tăng cường quản trị rủi ro và đặc biệt là phát triển công nghệ NH.

Đối với hệ thống pháp luật và hành lang pháp lý cho hoạt động NH, cần xây dựng và đổi mới căn bản khuôn khổ pháp luật, thể chế điều chỉnh hoạt động của NHNN và các Tổ chức Tín dụng; tăng cường và phát triển hoạt động quản lý, thanh tra-giám sát theo các quy định của Ủy ban Basel về giám sát NH; và áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế/chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế đối với một số nội dung, nghiệp vụ chủ yếu trong lĩnh vực NH.

Đối với việc phát triển công nghệ NH, chiến lược tổng thể hướng tới hệ thống giao dịch NH, hạ tầng mạng và viễn thông, an toàn và bảo mật dữ liệu, và nâng cấp, củng cố hệ thống thông tin báo cáo. Chiến lược công nghệ thông tin trong mỗi NHTM phải phù hợp với chiến lược kinh doanh chung của NHTM cả về chiến lược tổng thể cũng như các chiến lược bộ phận và lộ trình thực hiện.

KẾT LUẬN

Trong quá trình hội nhập quốc tế, các NHTM không chỉ thực hiện vai trò quan trọng phân phối lại vốn đầu tư, mà còn là nơi chuyển tải thông tin kinh tế, thậm chí là nơi xuất phát những thay đổi và những rối loạn về kinh tế vĩ mô. Bằng chứng cụ thể là hệ thống NH yếu kém, mở rộng tín dụng quá mức, nợ khó đòi gia tăng là một trong những nguyên nhân tiềm ẩn thúc đẩy các cuộc khủng hoảng tài chính, và trì hoãn phục hồi kinh tế. Với các NHTM, quá trình tự lớn mạnh qua tích tụ và tập trung các nguồn lực xã hội có thể tạo ra những tập đoàn NH tài chính khổng lồ, phục vụ một khối lượng KH rộng khắp không chỉ trong phạm vi từng quốc gia mà còn trên phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên, nếu việc lớn mạnh trở nên quá mức, thiếu sự đầu tư và kiểm soát thích hợp có thể góp phần gây ra bong bóng tài sản trong nền kinh tế, khởi đầu một quá trình bùng vỡ đầy bất trắc.

Trong bối cảnh này, với hệ thống NHTM Việt Nam vốn chịu nhiều ảnh hưởng bởi sự can thiệp các cơ quan chính quyền, năng lực tài chính khiêm tốn, khuôn khổ pháp lý chưa hoàn thiện, công nghệ chưa thực sự phát triển được như các nước trong khu vực và trên thế giới, môi trường kinh tế vĩ mô chưa ổn định thì hiện đại hoá hoạt động theo các chuẩn mực quốc tế, tạo ra nền tảng công nghệ tập trung, hướng tới trung tâm KH để phát triển sản phẩm, dịch vụ, thúc đẩy năng lực cạnh tranh, tận dụng được lợi ích từ hội nhập tài chính quốc tế là vấn đề hết sức cần thiết.

Qua nghiên cứu đề tài, tác giả luận án đã giải quyết được các vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất, hệ thống hóa cơ sở lý luận về NHTM, hoạt động của NHTM; phân tích cơ sở lý luận về hiện đại hoá hoạt động của NHTM: Tổng hợp và xây dựng một số khái niệm chủ yếu liên quan như: hiện đại hoá, hiện đại hoá hoạt động của NHTM; xây dựng các chỉ tiêu phản ánh trình độ hiện đại hoá hoạt động NHTM. Đồng thời, tác giả đã phân tích các nhân tố bên ngoài và bên trong NHTM ảnh hưởng tới hiện đại hoá hoạt động của NHTM. Toàn bộ nội dung đề cập đến cơ sở lý luận về hiện đại hoá hoạt động của NHTM đã tạo nền tảng cho các phân tích thực trạng hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam và đề xuất các giải pháp thúc đẩy tiến trình hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam.

Thứ hai, qua hệ thống dữ liệu tương đối phong phú về hệ thống NHTM Việt Nam, tác giả đã phân tích và đánh giá thực trạng hiện đại hoá hoạt động của

các NHTM Việt Nam và đã phát hiện được hai vấn đề chính: (1) Các NHTM Việt Nam hiện chưa tuân thủ đầy đủ các thông lệ và chuẩn mực quốc tế về giám sát NH và hạch toán kế toán, cũng như chưa có hệ thống công nghệ thông tin hiện đại và đồng bộ rộng khắp; (2) Đầu tư cho công nghệ NH hiện chưa bộc lộ các ảnh hưởng tức thời, ngắn hạn tới khả năng sinh lời và mức độ an toàn trong hoạt động của NH.

Thứ ba, trên cơ sở lý luận về hiện đại hoá hoạt động của NHTM và các phát hiện về thực trạng hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam, kết hợp hài hoà với mục tiêu phát triển hệ thống NH Việt Nam đến năm 2010 và định hướng chiến lược đến năm 2020, tác giả đã đề xuất một hệ thống các giải pháp nhằm thúc đẩy tiến trình hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam. Trong số các giải pháp này, giải pháp hoàn thiện khuôn khổ thể chế cho hoạt động NH cùng với giải pháp phát triển công nghệ NH là hai giải pháp trụ cột, ảnh hưởng trọng yếu đến tiến trình hiện đại hoá hoạt động của các NHTM Việt Nam.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU**

1. Phan Thị Hạnh (2004), “Hiện đại hoá NH và hệ thống thanh toán - Một số vấn đề cần được giải quyết”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 81*, tháng 3/2004
2. Phan Thị Hạnh (2006), “An toàn vốn - Yêu cầu nội hàm quan trọng của chiến lược kinh doanh NH”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 103*, tháng 1/2006
3. Phan Thị Hạnh (2006), “Bàn về hệ thống thông tin KH của NHTM và một số gợi ý nhằm tiếp tục phát triển”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 110*, tháng 8/2006
4. Phan Thị Hạnh (2007), “Hoàn thiện chế độ kế toán tài chính đối với hoạt động cho vay tại các tổ chức tín dụng”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển số chuyên san Khoa Ngân hàng – Tài chính*, tháng 4/2007
5. Phan Thị Hạnh (2007), chủ nhiệm đề tài, *Đổi mới hoạt động quản lý tại các NHTM Việt Nam*, Mã số CS2005-10, tháng 8/2007
6. Phan Thị Thu Hà - chủ nhiệm đề tài, Phan Thị Hạnh - thư ký đề tài, (2007), *Hoàn thiện cơ chế tài trợ cho các dự án phát triển tại các tổ chức tín dụng Việt Nam*, Mã số B2006-06-01, tháng 10/2007
7. Phan Thị Hạnh, Lê Đức Hoàng (2010), “Ảnh hưởng của đầu tư công nghệ đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Phát triển CIEM*, tháng 7/2010

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Ban Thanh toán, 2008, *Tài liệu hội nghị đánh giá về công tác thanh toán và ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực thanh toán của NHNN giai đoạn 2005 – 2008*, NHNN Việt Nam, Hà Nội tháng 4/2008
2. Bộ Tài chính (2008), *Tài liệu hướng dẫn ôn thi Kiểm toán viên*, môn Tài chính
3. Công ty Kiểm toán Việt Nam VACO, 2005, *Tóm tắt chuẩn mực kế toán Việt Nam*, Hà Nội tháng 7/2005
4. PGS. TS. Nguyễn Quang Dong, 2003, *Bài giảng Kinh tế lượng*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội
5. Huỳnh Thế Du, 2007, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, *Cải cách hệ thống NH Việt Nam: Nghiên cứu so sánh với Trung Quốc*, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
6. Phạm Tiến Dũng (chủ nhiệm), 2006, Đề tài khoa học cấp ngành, *Giải pháp ứng dụng công nghệ mới (mô hình 3 lớp) trong xử lý giao dịch NH trực tuyến, tập trung hoá tài khoản*, Mã số: KNH.2004.05, NHNN Việt Nam, Cục Công nghệ Tin học NH, Hà Nội 2006
7. GS. TS. Nguyễn Thành Độ - TS. Nguyễn Ngọc Huyền (chủ biên), 2004, *Giáo trình Quản trị Kinh doanh*, tái bản lần thứ ba, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà Nội
8. TS. Đoàn Thị Thu Hà – TS. Nguyễn Thị Ngọc Huyền (chủ biên), 2001, *Giáo trình Khoa học Quản lý*, tập I, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ Thuật, Hà Nội
9. TS. Đoàn Thị Thu Hà – TS. Nguyễn Thị Ngọc Huyền (chủ biên), 2002, *Giáo trình Khoa học Quản lý*, tập II, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ Thuật, Hà Nội
10. PGS. TS. Phan Thị Thu Hà (chủ biên), 2007, *Giáo trình NHTM*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
11. Phạm Thị Trung Hà, 2008, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, *Hoàn thiện hệ thống quản lý rủi ro tại NHTM Cổ phần Quân đội*, Khoa NH – Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội

12. Lê Đình Hạc, 2005, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, *Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
13. PGS. TS. Lê Đình Hợp (chủ nhiệm), 2004, Đề tài khoa học cấp ngành, *Giải pháp công nghệ mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam trong thời gian trước mắt*, Mã số: KNH.03.02, Hội đồng Khoa học Công nghệ NH, Hà Nội tháng 9/2004
14. Đoàn Thị Thanh Hương, 2004, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, *Giải pháp hoàn thiện công nghệ quản lý NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trong giai đoạn hiện nay*, Học viện NH, Hà Nội
15. TS. Nguyễn Thị Thanh Hương (chủ nhiệm), 2008, Đề tài khoa học cấp ngành, *Áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế trong lĩnh vực kế toán NH tại Việt Nam*, Mã số: KNH.2007.05, Hội đồng Khoa học Công nghệ NH, Hà Nội 12/2008
16. TS. Nguyễn Minh Kiều, 2005, *Nghiệp vụ NH*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội
17. TS. Nguyễn Minh Kiều, 2007, *Nghiệp vụ NH Hiện đại*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội
18. Lê Thị Hoàng Lan, 2005, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, *Hoàn thiện cơ chế hoạt động NH nhằm tăng khả năng cạnh tranh của hệ thống NH Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại Quốc tế*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
19. Phạm Thị Bích Lương, 2006, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, *Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM nhà nước Việt Nam hiện nay*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
20. Bùi Đỗ Mạnh, 2007, Luận văn thạc sĩ kinh tế, *Phát triển dịch vụ NH điện tử tại Việt Nam*, Học viện NH, Hà Nội
21. N. Gregory Mankiw, 2003, *Nguyên lý kinh tế học*, xuất bản lần thứ hai, bản dịch của Khoa Kinh tế học trường Đại học Kinh tế Quốc dân - Hiệu đính: GVC. Nguyễn Văn Ngọc và PGS. TS. Nguyễn Văn Công, Nhà xuất bản Thống kê
22. Lê Thị Mận, 2005, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, *Các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý của NHNN đối với các NHTM Việt Nam*, Trường Đại học Kinh tế

Thành phố Hồ Chí Minh

23. Frederic S. Mishkin, 1992, *Tiền tệ, NH & Thị trường Tài chính*, xuất bản lần thứ ba, bản dịch của Nguyễn Quang Cư, PTS. Nguyễn Đức Dỵ, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội
24. PGS. TS. Nguyễn Thị Mùi (chủ biên), 2006, *Quản trị NHTM*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội
25. NHNN Việt Nam, 2008, *Báo cáo ứng dụng CNTT trong lĩnh vực thanh toán NHNN giai đoạn 2005 – 2008 và kế hoạch triển khai dự án thanh toán điện tử liên NH giai đoạn 2*, Hà Nội tháng 4/2008
26. NHNN Việt Nam - Thường trực Hội đồng KH&CN NH, Vụ Chiến lược Phát triển NH, 2007, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, *Phát triển dịch vụ bán lẻ của các NHTM Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn hoá – Thông tin, Hà Nội
27. NHNN Việt Nam, 2006, Tài liệu hội thảo, *Phát triển dịch vụ NH bán lẻ của các NHTM Việt Nam*, Hà Nội tháng 12/2006
28. NHNN Việt Nam, 2006, *Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 về việc sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 1/6/2005 của Thống đốc NHNN*
29. NHNN Việt Nam - Thường trực Hội đồng KH&CN NH, Vụ Chiến lược Phát triển NH, 2006, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, *Công nghệ và dịch vụ NH hiện đại*, Nhà xuất bản Văn hoá – Thông tin, Hà Nội
30. NHNN Việt Nam - Thường trực Hội đồng KH&CN NH, Vụ Chiến lược Phát triển NH, 2006, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, *Vai trò của hệ thống NH trong 20 năm đổi mới ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn hoá – Thông tin, Hà Nội
31. NHNN Việt Nam - Thường trực Hội đồng KH&CN NH, Vụ Chiến lược Phát triển NH, 2005, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, *Chiến lược phát triển dịch vụ NH đến năm 2010 và tầm nhìn 2020*, Nhà xuất bản Phương Đông, Hà Nội
32. NHNN Việt Nam - Thường trực Hội đồng KH&CN NH, Vụ Chiến lược Phát triển NH, 2005, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, *Nâng cao năng lực quản trị rủi ro*, Nhà xuất bản Phương Đông, Hà Nội

33. NHNN Việt Nam, 2004, Tài liệu hội thảo, *Bàn về cổ phần hoá NHTM nhà nước*, Hà Nội tháng 8/2004
34. NHNN Việt Nam, 2003, Tài liệu hội thảo, *Những thách thức của NHTM Việt Nam trong cạnh tranh và hội nhập quốc tế*, Hà Nội tháng 9/2003
35. NHNN Việt Nam - Ủy ban Kinh tế & Ngân sách của Quốc hội, Hội thảo khoa học, *Vai trò của hệ thống NH trong 20 năm đổi mới ở Việt Nam*, Hà Nội tháng 1/2006
36. NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Dự án Hiện đại hoá NH và Hệ thống Thanh toán, 2002, Hội thảo, *Những vướng mắc trong quá trình triển khai dự án hiện đại hoá NH và hệ thống thanh toán*, Hà Nội tháng 11/2002
37. Vũ Viết Ngoạn (chủ nhiệm), 2005, Đề tài khoa học cấp ngành, *Quá trình khu vực hoá, toàn cầu hoá và những vấn đề đặt ra đối với hệ thống NH Việt Nam*, Mã số: KNH.2000.22, Hội đồng Khoa học Công nghệ NH, Hà Nội 2005
38. Vương Trí Nhân, 2005, *Nhà văn tiền chiến và quá trình hiện đại hoá trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX cho tới 1945*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
39. David W. Pearce (tổng biên tập), 1999, *Từ điển kinh tế học hiện đại*, bản dịch của Trần Đoàn Kim, Trần Thọ Lộc, Nguyễn Thị Hiên - Hiệu đính: Huy Phạm, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội
40. Hoàng Xuân Quế, 2002, *Nghiệp vụ NH Trung ương*, Nhà xuất bản Thống kê
41. PGS. TS. Hồ Sĩ Quý, 2007, *Về môi trường văn hoá và môi trường văn hoá ở Việt Nam*, Tạp chí Triết học 3/2007
42. Peter S. Rose, 1999, *Quản trị NHTM*, xuất bản lần thứ tư, bản dịch của Nguyễn Huy Hoàng, Nguyễn Đức Hiền, Phạm Long - Hiệu đính: PGS. TS. Nguyễn Văn Nam; PGS. TS. Vương Trọng Nghĩa, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội
43. George Soros, 2008, *Mô thức mới cho thị trường tài chính*, bản dịch của Phạm Tuấn Anh, Hoàng Hà - Hiệu đính: Bùi Văn Nam Sơn, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội
44. PGS. TS. Lê Văn Tâm - TS. Ngô Kim Thanh (chủ biên), 2004, *Giáo trình Quản*

- trị Doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà Nội
45. Thủ tướng Chính phủ, 2006, *Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án phát triển ngành NH Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, ngày 24 tháng 05 năm 2006*
 46. TS. Lại Quang Thực (chủ nhiệm), 2006, *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Đánh giá tình hình và cảnh báo những thách thức chủ yếu trong nền kinh tế nước ta hiện nay*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội, tháng 6/2006
 47. TS. Tạ Quang Tiến, 2008, *Bài giảng Công nghệ NH*, Trường Đại học Dân lập Thăng Long
 48. PGS. TS. Nguyễn Văn Tiến, 2005, *Quản trị rủi ro trong kinh doanh NH*, xuất bản lần thứ hai, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội
 49. GS. TS. Lê Văn Tư – Lê Tùng Vân – Lê Nam Hải, 2000, *NHTM*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội
 50. Nguyễn Sơn Tường, 2004, *Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đổi mới hoạt động của các NHTM nhà nước Việt Nam*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
 51. Nguyễn Thị Thu Trang, 2008, *Khoá luận Tốt nghiệp Đại học, Dự báo nguy cơ phá sản của NH dựa trên mô hình Z – Score*, Khoa Toán Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
 52. TS. Trịnh Quốc Trung, 2008, *Marketing NH*, Nhà xuất bản Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh
 53. Trịnh Quốc Trung, 2004, *Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập của các NHTM Việt Nam đến năm 2010*, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
 54. Trung tâm Từ điển học Vietlex, 2007, *Từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đà Nẵng
 55. *Luật NHNN số 6/1997/QHX ngày 25/12/1997 và Luật sửa đổi bổ sung Luật NHNN số 10/2003/QH11 ngày 17/6/2003*
 56. *Luật các Tổ chức Tín dụng số 7/1997/QHX ngày 25/12/1997 và Luật sửa đổi bổ sung Luật các Tổ chức Tín dụng số 11/2003/QH11 ngày 17/6/2003*

TIẾNG ANH

57. Cable, J. (1985) ‘Capital Market Information and Industrial Performance: The

- Role of West German Banks', *The Economic Journal*, No.95, pp 118-32.
58. Editors: StB Dr Katja Barz, WP Burkhard Eckes, WP/StB Wolfgang Weigel (2002) *IAS for Banks - Application of IAS in Practice*, PwC Deutsche Revision
59. Fama, E.F. (1970) 'Efficient Capital Markets: A Review of Theory and Empirical Work', *Journal of Finance*, vol. 25, No 2, pp 383-417.
60. Fama, E.F. (1991) 'Efficient Capital Markets: II', *Journal of Finance*, vol.XVLI, No.5, pp 1575-1617.
61. Francis, J.C (1993) *Management of Investments*, third editon, McGraw-Hill, London.
62. Fry, Maxwell (1978) "Money and Capital or Financial Deepening in Economic Development?", *Journal of Money, Credit and Banking*, vol 10, No4, pp 464-74
63. Gurley, J.A and E.S.Shaw (1960) *Money in a Theory of Finance*, Brookings Institution, Washington D.C.
64. Horiuchi, A. (1984) 'The "Low Interest Rate Policy" and Economic Growth in Post-war Japan', *Developing Economies*, vol 22, No 4, pp 349-71.
65. McKinnon, R. (1973) *Money & Capital in Economic Development*, *Brookings Institution*, Washington DC.
66. Pagano, M. (1993) 'Financial Markets and Growth: An Overview', *European Economic Review*, vol. 37, pp 613-22.
67. Shaw, E.S (1973) *Fianancial Deepening in Economic Development*, *Oxford University Press*, Oxford.
68. Shiller, R.J. (1981) 'Do Stock Prices Move Too Much to be Justified by Subsequent Changes in Dividends?', *American Economic Review*, vol.71, No.3, pp 421-36.
69. Singh, A. (1992) "The Stock Market and Economic Development: Should Developing Countries Encourage Stock Markets?" *UNCTAD Discussion Paper*, No.49.
70. Stiglitz, J.E (1981) 'Credit Rationing in Markets with Imperfect Information', *American Economic Review*, No.71, pp 393-410.

71. Stiglitz, J.E (1985) 'Credit Markets and the Control of Capital', *Jornal of Money, Credit and Banking*, vol.17, No.2, pp 133-152.
72. Timothy W. Koch (1995) *Bank Management*, 3rd edition, The Dryden Press, Harcourt Brace College Publishers
73. Tirole, Jean (1994) 'On Banking and Intermediation', *European Economic Review*, vol.38, pp 469-87.
74. Van Wijnbergen, S. (1982) 'Stagflationare Effects of Monetary Stabilization Policies: a Quantitative Analysis of South Korea', *Journal of Development Economics*, vol.10, No.2, pp 133-69.

TRANG WEB

75. http://en.wikipedia.org/wiki/Core_banking
76. <http://my.opera.com/vuhau.vn/blog/tqm-in-banking>
77. www.abbank.vn
78. www.acb.com.vn
79. www.agribank.com.vn
80. www.bidv.com.vn
81. www.bis.org
82. www.business.gov.vn
83. www.chungta.com
84. www.daiabank.com.vn
85. www.dongabank.com.vn
86. www.eximbank.com.vn
87. www.fcb.com.vn
88. www.g-bank.com.vn
89. www.giadinhbank.com.vn
90. www.habubank.com.vn
91. www.hdb.com.vn
92. www.hsbc.com.vn
93. www.icb.com.vn
94. www.indovinabank.com.vn
95. www.iso.ch
96. www.kiemtoan.com.vn
97. www.kienlongbank.com.vn
98. www.lienvietbank.net
99. www.mhb.com.vn
100. www.militarybank.com.vn
101. www.mof.gov.vn

PHỤ LỤC

Phụ lục kiểm định khuyết tật của các mô hình kinh tế lượng

Mô hình 1: Đánh giá ảnh hưởng của đầu tư công nghệ đến tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu

$$ROE = a_1 + a_2 \times FL + a_3 \times Scale + a_4 \times T/E + u \quad (1)$$

Kiểm định phương sai sai số thay đổi

White Heteroskedasticity Test:

F-statistic	0.790917	Probability	0.615625
Obs*R-squared	6.884947	Probability	0.549096

Test Equation:

Dependent Variable: RESID^2

Method: Least Squares

Sample: 1 33

Included observations: 33

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	194.7031	306.1088	0.636059	0.5308
SCALE	-182.1156	282.9694	-0.643588	0.5259
SCALE*TE	15.28370	41.87834	0.364955	0.7183
SCALE*FL	5.992633	7.728292	0.775415	0.4457
TE	-38.20565	57.30945	-0.666655	0.5114
TE^2	1.207647	1.901770	0.635012	0.5314
TE*FL	0.723497	0.937655	0.771603	0.4479
FL	2.696958	8.637595	0.312235	0.7576
FL^2	-0.360021	0.266621	-1.350310	0.1895
R-squared	0.208635	Mean dependent var	16.02936	
Adjusted R-squared	-0.055154	S.D. dependent var	38.80914	
S.E. of regression	39.86501	Akaike info criterion	10.43588	
Sum squared resid	38141.25	Schwarz criterion	10.84401	
Log likelihood	-163.1920	F-statistic	0.790917	
Durbin-Watson stat	2.381202	Prob(F-statistic)	0.615625	

Kiểm định tự tương quan

Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:

F-statistic	1.031184	Probability	0.370205
Obs*R-squared	2.341796	Probability	0.310088

Test Equation:

Dependent Variable: RESID

Method: Least Squares

Presample missing value lagged residuals set to zero.

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.371017	3.387422	0.109528	0.9136
SCALE	-0.304040	2.717274	-0.111891	0.9117
TE	-0.039660	0.286136	-0.138604	0.8908
FL	0.005202	0.131970	0.039420	0.9688
RESID(-1)	0.084627	0.194134	0.435918	0.6664
RESID(-2)	-0.261707	0.188445	-1.388766	0.1763
R-squared	0.070964	Mean dependent var	2.87E-15	
Adjusted R-squared	-0.101080	S.D. dependent var	4.065744	
S.E. of regression	4.266282	Akaike info criterion	5.902328	
Sum squared resid	491.4314	Schwarz criterion	6.174420	
Log likelihood	-91.38842	F-statistic	0.412473	
Durbin-Watson stat	1.822035	Prob(F-statistic)	0.835869	

Kiểm định dạng hàm

Ramsey RESET Test:

F-statistic	2.640846	Probability	0.115353
Log likelihood ratio	2.974272	Probability	0.084598

Test Equation:

Dependent Variable: ROE

Method: Least Squares

Date: 01/10/09 Time: 17:00

Sample: 1 33

Included observations: 33

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	19.72770	7.726993	2.553089	0.0164
SCALE	-1.827050	2.818820	-0.648161	0.5222
TE	-0.149207	0.287816	-0.518411	0.6082
FL	2.608857	1.361256	1.916507	0.0656
FITTED^2	-0.203991	0.125528	-1.625068	0.1154
R-squared	0.329314	Mean dependent var	12.06540	
Adjusted R-squared	0.233501	S.D. dependent var	4.745795	
S.E. of regression	4.154939	Akaike info criterion	5.825200	
Sum squared resid	483.3786	Schwarz criterion	6.051944	
Log likelihood	-91.11580	F-statistic	3.437068	
Durbin-Watson stat	1.868138	Prob(F-statistic)	0.020906	

Mô hình 2: Đánh giá ảnh hưởng của đầu tư công nghệ đến tỷ lệ an toàn vốn

$$\text{CAR} = b_1 + b_2 \times \text{FL} + b_3 \times \text{Scale} + b_4 \times \text{T/E} + v \quad (2)$$

Kiểm định phương sai sai số: khuyết tật

White Heteroskedasticity Test:

F-statistic	10.36110	Probability	0.000004
Obs*R-squared	25.59043	Probability	0.001234

Test Equation:

Dependent Variable: RESID^2

Method: Least Squares

Sample: 1 33

Included observations: 33

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	362.0286	96.34021	3.757814	0.0010
FL	-8.864576	2.718470	-3.260869	0.0033
FL^2	0.262247	0.083912	3.125245	0.0046
FL*SCALE	0.995460	2.432289	0.409269	0.6860
FL*TE	0.621321	0.295104	2.105432	0.0459
SCALE	-291.9568	89.05763	-3.278291	0.0032
SCALE*TE	35.60049	13.18018	2.701063	0.0125
TE	-52.65480	18.03674	-2.919309	0.0075
TE^2	1.602157	0.598535	2.676796	0.0132
R-squared	0.775468	Mean dependent var	16.93219	
Adjusted R-squared	0.700623	S.D. dependent var	22.93056	
S.E. of regression	12.54653	Akaike info criterion	8.123766	
Sum squared resid	3777.970	Schwarz criterion	8.531904	
Log likelihood	-125.0421	F-statistic	10.36110	
Durbin-Watson stat	2.156446	Prob(F-statistic)	0.000004	

Kiểm định dạng hàm: khuyết tật

Ramsey RESET Test:

F-statistic	11.76988	Probability	0.001887
Log likelihood ratio	11.57988	Probability	0.000667

Test Equation:

Dependent Variable: CAR/CARF

Method: Least Squares

Sample: 1 33

Included observations: 33

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
1/CARF	23.20226	4.262952	5.442768	0.0000
FL/CARF	-0.502556	0.107353	-4.681365	0.0001
SCALE/CARF	-5.550497	3.253736	-1.705884	0.0991
TE/CARF	-0.574378	0.311154	-1.845961	0.0755
FITTED^2	0.080872	0.023573	3.430726	0.0019
R-squared	0.960872	Mean dependent var	1.254681	
Adjusted R-squared	0.955282	S.D. dependent var	1.530519	
S.E. of regression	0.323653	Akaike info criterion	0.720440	
Sum squared resid	2.933043	Schwarz criterion	0.947184	
Log likelihood	-6.887265	Durbin-Watson stat	1.971738	

Đổi dạng mô hình

Dependent Variable: CAR/CARF

Method: Least Squares

Sample: 1 33

Included observations: 33

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
1/CARF	20.11611	3.311382	6.074838	0.0000
FL/CARF	-0.425276	0.118863	-3.577850	0.0012
TE/CARF	0.016137	0.175951	0.091716	0.9276
ROE	-0.026703	0.011877	-2.248272	0.0323
R-squared	0.952534	Mean dependent var	1.254681	
Adjusted R-squared	0.947624	S.D. dependent var	1.530519	
S.E. of regression	0.350271	Akaike info criterion	0.852995	
Sum squared resid	3.558009	Schwarz criterion	1.034390	
Log likelihood	-10.07442	Durbin-Watson stat	1.716363	

Estimation Command:

=====
LS CAR/CARF 1/CARF FL/CARF TE/CARF ROE

Estimation Equation:

=====
CAR/CARF = C(1)*(1/CARF) + C(2)*(FL/CARF) + C(3)*(TE/CARF) +
C(4)*ROE

Substituted Coefficients:

=====
CAR/CARF = 20.11611087*(1/CARF) - 0.4252755668*(FL/CARF) +
0.01613748714*(TE/CARF) - 0.026703244*ROE

Kiểm định tự tương quan

Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:

F-statistic	1.746734	Probability	0.193472
Obs*R-squared	3.767798	Probability	0.151996

Test Equation:

Dependent Variable: RESID

Method: Least Squares

Presample missing value lagged residuals set to zero.

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
1/CARF	-1.823309	3.483919	-0.523350	0.6050
FL/CARF	0.078961	0.126233	0.625520	0.5369
TE/CARF	-0.018169	0.176705	-0.102821	0.9189
ROE	0.006591	0.012377	0.532500	0.5987
RESID(-1)	0.113944	0.194298	0.586437	0.5625
RESID(-2)	-0.376624	0.207899	-1.811566	0.0812
R-squared	0.114176	Mean dependent var	0.006879	
Adjusted R-squared	-0.049866	S.D. dependent var	0.333375	
S.E. of regression	0.341586	Akaike info criterion	0.852531	
Sum squared resid	3.150388	Schwarz criterion	1.124624	
Log likelihood	-8.066769	Durbin-Watson stat	1.866306	

Kiểm định phương sai sai số thay đổi

White Heteroskedasticity Test:

F-statistic	1.253526	Probability	0.318588
Obs*R-squared	15.23587	Probability	0.292860

Test Equation:

Dependent Variable: RESID^2

Method: Least Squares

Sample: 1 33

Included observations: 33

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	3.223330	4.006081	0.804609	0.4310
1/CARF	-106.8475	155.0494	-0.689119	0.4991
(1/CARF)^2	999.3174	1636.493	0.610646	0.5487
(1/CARF)*(FL/CARF)	-44.52284	116.2266	-0.383069	0.7059
(1/CARF)*(TE/CARF)	-25.94273	26.74345	-0.970059	0.3442
(1/CARF)*ROE	-0.634829	3.735543	-0.169943	0.8669
FL/CARF	2.640983	5.651841	0.467278	0.6456
(FL/CARF)^2	0.340985	2.108520	0.161717	0.8732
(FL/CARF)*(TE/CARF)	0.406814	0.695718	0.584739	0.5656
(FL/CARF)*ROE	0.018359	0.130900	0.140253	0.8899
TE/CARF	0.553875	1.574236	0.351837	0.7288
(TE/CARF)*ROE	0.097461	0.095343	1.022213	0.3195
ROE	-0.016900	0.188794	-0.089518	0.9296
ROE^2	0.000989	0.001079	0.916275	0.3710
R-squared	0.461693	Mean dependent var	0.107818	
Adjusted R-squared	0.093378	S.D. dependent var	0.156889	
S.E. of regression	0.149385	Akaike info criterion	-0.668167	
Sum squared resid	0.424000	Schwarz criterion	-0.033285	
Log likelihood	25.02476	F-statistic	1.253526	
Durbin-Watson stat	2.236480	Prob(F-statistic)	0.318588	

Kiểm định dạng hàm

Ramsey RESET Test:

F-statistic	3.364521	Probability	0.077263
Log likelihood ratio	3.744603	Probability	0.052978

Test Equation:

Dependent Variable: CAR/CARF

Method: Least Squares

Sample: 1 33

Included observations: 33

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
1/CARF	18.46154	3.309422	5.578478	0.0000
FL/CARF	-0.486988	0.119144	-4.087384	0.0003
TE/CARF	-0.115237	0.183724	-0.627230	0.5356
ROE	-0.010597	0.014406	-0.735569	0.4681
FITTED^2	0.042505	0.023173	1.834263	0.0773
R-squared	0.957626	Mean dependent var	1.254681	
Adjusted R-squared	0.951573	S.D. dependent var	1.530519	
S.E. of regression	0.336809	Akaike info criterion	0.800128	
Sum squared resid	3.176336	Schwarz criterion	1.026872	
Log likelihood	-8.202116	Durbin-Watson stat	1.880741	